

XÃ-HỘI VIỆT-NAM

Lương-đức-Thiếp

hoa tiên

**XÃ HỘI
VIỆT NAM**

LƯƠNG ĐỨC THIỆP

KHẢO LUẬN



XÃ HỘI
VIỆT NAM

HOA TIÊN

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU

trang 15

PHẦN THỨ NHẤT VIỆT NAM TIẾN HÓA SỬ

CHƯƠNG I

Gốc tích dân tộc Việt-nam 19

CHƯƠNG II

Xã hội Việt-nam thuở sơ thủy 24

- A) Sinh-hoạt vật chất ;
- B) Sinh hoạt xã hội và ý thức.

CHƯƠNG III

Sinh hoạt chính trị 31

- A) Họ Hồng-bàng ;
- B) Một cuộc tiến hóa đột ngột ;
- C) Ý thức quốc gia nhóm khởi.

* *
*

CHƯƠNG IV

Kết quả cuộc Bắc-thuộc trong xã hội	
Việt-nam	42
A) Kinh tế;	
B) Chính trị;	
C) Xã hội và tinh thần.	

CHƯƠNG V

Chế độ quân chủ Việt-nam	47
------------------------------------	----

CHƯƠNG VI

Một cuộc cách mạng quốc gia (quân chủ)	51
--	----

CHƯƠNG VII

Một cuộc cải cách quốc gia thất bại	55
---	----

CHƯƠNG VIII

Một cuộc cách mạng dân tộc	61
--------------------------------------	----

CHƯƠNG IX

Tính cách chế độ quân chủ Việt-nam	68
--	----

CHƯƠNG X

Tính cách đẳng cấp trong xã hội Việt-nam	70
--	----

PHẦN THỨ NHÌ

XÃ HỘI VIỆT-NAM

CHƯƠNG I

Kinh tế sinh hoạt	79
I. Địa thế và khí hậu	79
II. Nông nghiệp — chính sách	81
A) Chế độ thổ địa ; B) Thủy lợi.	
III. Chăn nuôi — Chài lưới	91
IV. Công nghệ	93
V. Thương mại	95
VI. Đường giao thông	97
VII. Tiền tệ	98
VIII. Thuế	99

CHƯƠNG II

Chính trị và xã hội tổ chức	105
I. Xã thôn	105
II. Chế độ quân chủ chuyên chế	
Việt-nam	108
A) Quan chế ; B) Binh chế.	
C) Pháp chế ; D) Tương-lễ, Cứu tế.	
III. Gia đình — Nhiệm vụ	128
A) Quyền gia trưởng ; B) Địa vị con cái ;	
C) Hôn nhân, Mục đích ; D) Kế thừa, Hương hỏa	
Đ) Địa vị đàn bà ; E) Chế độ nô tỳ	

CHƯƠNG III

Xã hội sinh hoạt	146
I. Phong tục	146

A) Ăn uống; B) Y phục; C) Nhà ở; D) Hôn thú; Đ) Sinh đẻ; E) Tật bệnh — phương pháp điều trị; G) Tang chế; H) Đầu tóc; I) Nhuộm răng; K) Ăn trầu; L) Hút thuốc lá; M) Tiêu khiển.

II. Hình thức tôn giáo 176

A) Sùng bái tổ tiên; B) Tế tự trong gia đình;
C) Tế tự trong hương thôn; D) Tế tự của quốc gia; Đ) Tế tự trong dân gian.

CHƯƠNG IV

Trí thức sinh hoạt 190

I. Ngôn ngữ 190

II. Giáo dục phương pháp 193

III. Văn học 199

IV. Nghệ thuật 204

A) Kiến trúc; B) Điêu khắc; C) Hội họa; D) Âm nhạc; Đ) Thi ca V.N.

V. Khoa học, kinh nghiệm 219

VI. Phật học 223

VII. Lão học 226

VIII. Khổng học 228

TỔNG LUẬN

Một giai đoạn mới 235

I. Việt - nam tính 235

II. Hai chế độ 240

A) Về kinh tế; B) Về chính trị;
C) Về xã hội, văn hóa.

SÁCH THAM KHẢO

SỬ KÝ

- Mai-dăng-Đệ* : Việt sử đại toàn.
- Trần-trọng-Kim* : Việt-nam sử lược.
- J. Silvestre* : L'empire d'Annam et le peuple annamite — *Alcan, Paris 1889.*
- H. Maspéro* : Etudes d'histoire d'Annam — *B.E.F.E.O.*
- Anrousseau* : Origine de la race annamite — *B. E. F. E. O.*
- Ch. B. Maybon* : Histoire moderne du pays d'Annam — *Plon, Paris*
- J. Leuba* : Les Chams d'autrefois et d'aujourd'hui — *IDEO, Hanoi.*
- Dumontier* : Essai sur les Tonkinois — *IDEO, Hanoi.*
- Đào-duy-Anh* : Việt-nam văn hóa sử cương, Trung-hoa sử cương — *Quan hải tùng thư, Huế.*
- Tư-mã Thiên* : Sử ký.
- Mallet et Issac* : Histoire de France.

ĐỊA DƯ

- A. Agard** : L'Union indochinoise en Indochine Orientale—*IDEO, Hanoi.*
- Bulletin de la Société de Géographie du Tonkin** : Paléontologie de l'Annam et du Tonkin.

PHONG TỤC

- J. Bronche** : L'Indochine (Géographie humaine — *Van Oest, Bruxelles.*
- Phan-kế-Bình** : Việt-nam phong tục — *Đông dương tạp chí.*
- Đông dương tạp chí** : Đại nam diên lễ toát yếu.
- Nguyễn-văn-Ngọc** : Ca dao và tục ngữ.
- Dumoutier** : Chuyện cổ nước Nam.
- Phạm-Quỳnh** : Le Paysan tonkinoise (à travers les chansons.
- Hoàng trữu luật lệ**
- Dumoutier** : Le rituel funéraire des Annamites — *Schneider, Hanoi, 1840.*
- id** : Les cultes annamites — *Schneider, Hanoi, 1907.*
- Deloustal** : La justice dans l'ancien Annam — *BEFEO.*
- Marcel Bouilly** : La commune annamite.
- P. Ory.** : La commune annamite — *Challamel, Paris 1894.*
- Diguet** : Les Annamites — *Challamel, Paris.*

- Sylvestre* : Etude de droit annamite —
Portail, Saigon.
- P. Souvignet* : Variétés tonkinoises —
Schneider, Hanoi.
- G. Coulet* : Cultes et religions de l'In-
dochine — *Saigon.*
- P. Giran* : Magie et religion annamite —
Challamel, Paris.
- Bulletin des Amis du*
Vieux Hué : Le sacrifice du Namgiaio.
- L. Cadère* : Les religions de l'Annam —
B.A.V.H.
- Philaste* : Le code annamite (Traduc-
tion).
- Dumoutier* : Chants et traditions populai-
res chez les annamites —
Leroux, Paris.

KINH TẾ

- Deloustat* : Les ressources financières et
économiques dans l'Ancien
Annam — *Revue indochinoise*
et B.A.V.H.
- Â. Agard* : L'Union indochinoise ou In-
dochine orientale.
— *IDEO Hanoi.*
- K Marx.* de Capital
- Ch Gide* : Economie politique.

CHÍNH TRỊ

- Tôn-dật-Tiên* : Tam dân chủ nghĩa,

TRIẾT HỌC

- Trần-trọng-Kim* : Nho giáo.
- Đào-duy-Anh* : Khổng giáo phê bình tiểu luận — *Quan hải tùng thư, Huế.*
- Nam phong tạp chí* : Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo.
- Phan-văn-Hàm* : Biện chứng pháp phổ thông.
- Engels* : Anti-Duihing.
- Hồ-Thích* : Trung-hoa triết học sử đại cương — *Thượng hải.*
- Phan-văn-Hàm* : Triết học phật giáo — *Tân Việt, Hanoi.*
- Tăng-Tử* : Khổng-tử gia ngữ
- F. Sartiaux* : La civilisation — *Armand Colin, Paris.*
- E.V. Zenber* : Histoire de la philosophie chinoise — *Payet, Paris.*
- M. Granel* : La pensée chinoise — *La renaissance du livre, Paris*
- Boukharine* : Matérialisme historique.

NGHỆ THUẬT

- H. Courdon* : Sur l'art annamite — *IDEO, Hanoi.*
- L. Cadière* : L'art à Huế — *B. A. V. H.*
- A. de Pouvoirville* : L'art indochinois.
- G. Cordier* : Essai sur la littérature annamite
- id* : Le théâtre annamite — *Revue indochinoise.*
- La musique annamite* : *B.A.V.H. 1919.*
- La musique annamite* : *B.A.V.H. 1922.*

Lời nói đầu

Ai nấy đều biết mỗi dân tộc có một bản sắc riêng nó giúp chúng ta phân biệt được dân tộc này với dân tộc khác. Bản sắc ấy vẫn thường phát lộ trong cuộc sinh hoạt hằng ngày, trong hành động cũng như trong cách phản ứng thuộc về tình cảm và tư tưởng.

Dựa theo quan niệm duy tâm, người ta cho đó là biểu thị « tinh thần » riêng của dân tộc ấy. Giải thích theo quan niệm thần bí, nó lại là « khí thiêng » của đất nước. Những lối lý luận siêu nhiên này không thỏa mãn được sự thắc mắc của những người thiết thực hơn.

Dân tộc Việt-nam cũng là một dân tộc đã có một nếp sống lịch sử lâu dài bền bỉ và mãnh liệt. Tất nhiên nó phải có một cấu tạo xã hội riêng, một lối sinh hoạt riêng này. Cuộc sinh hoạt này trải qua bao thế kỷ, đã gây cho dân tộc Việt-nam những cốt tính đặc biệt hằng giúp dân tộc tránh khỏi sự tan chìm trong khối dân tộc Hán là một dân tộc mà cái sức đồng hóa phi thường đã được lịch sử chứng tỏ rõ ràng. Hằng bao nhiêu dân tộc nhược tiểu bị dân tộc Hán chinh phục rồi bị nó nuốt dần : sự ấy đã đành. Đến những dân tộc đã thắng nó (Khiết-đan, Mông-cổ, Mãn-châu) cũng không tránh khỏi nó đồng hóa nốt, một khi các giống này chen sấn vào cuộc đời xã hội của dân tộc không lồ ấy.

Sống sát cạnh một lực lượng ghê gớm như vậy, dân tộc Việt-nam đã bao phen bị cái khối to lớn kia đè ụp lên đầu, thế mà còn vùng dậy được, đủ hiểu cái sức chịu đựng và chống đỡ của nó dẻo dai biết là ngần nào. Chính cái năng lực tranh đấu này đã giúp dân tộc Việt-nam tồn tại được cho tới ngày nay. Không những thế, nó còn giúp dân tộc Việt-nam đủ sức mạnh để lấn áp các dị tộc phương Nam đã hằng có những nền văn minh rực rỡ.

Đã là người Việt-nam, ai không băn khoăn tự hỏi : cái sức mạnh kia là cái gì, là thế nào ? Cái sinh lực kia dân tộc rút nó ở đâu ra ? Cái sinh lực ấy đã được cấu tạo bởi điều kiện địa dư, kinh tế, xã hội chính trị nào ?

Băn khoăn cùng một ý nghĩ như mọi người biết suy xét lành mạnh, chúng tôi đã rồi bước tiến triển của dân tộc qua lịch sử, cố khám phá ra những sức mạnh tiềm tàng đã giúp được một dân tộc mảnh khảnh và luôn luôn đói khát như dân tộc Việt-nam chiến thắng nổi mọi trở lực thiên nhiên và lịch sử để tồn tại và tiến hóa.

Cho đỡ lăm lặc trong cuộc thăm dò và khám phá, chúng tôi chỉ dừng vào địa vị khách quan, mong hướng dẫn được sự suy luận bằng một vài phương pháp khảo cứu dựa trên mấy định thức khoa học.

Trên lập trường này, chúng tôi gắng bày tỏ tóm tắt những đặc tính cốt yếu của dân tộc. Chủ ý của chúng tôi là giúp những ai muốn nhìn thống quát cả cuộc tiến hóa của dân tộc suốt qua lịch sử để dò xét cái quá trình phát triển biện chứng sau này của nó.

L. Đ. T.

PHẦN THỨ NHẤT

**VIỆT NAM
TIẾN HÓA SỬ**

CHƯƠNG I

GỐC TÍCH DÂN TỘC VIỆT NAM

Gốc tích dân tộc Việt-nam cũng như gốc tích hầu hết các dân tộc khác, hãy còn mờ mịt, và người Việt-nam ngày nay cũng như ngày xưa vẫn còn là kết quả sinh lý của bao dòng máu pha trộn, giữa bao chủng tộc phức tạp đã từng sống hay đang sống trên bán đảo Ấn-độ-chi-na.

Sống sát cạnh phía Nam nước Trung-hoa và phía Bắc những dân tộc Chàm và Cao-mên theo nền văn minh khác, dân tộc Việt-nam vẫn có một vị trí lịch sử nhất định.

Sống trong một lãnh thổ phía Bắc có núi chắn ngang, phía Tây có dãy Trường-sơn làm thành quách, phía Đông giáp biển, chen chúc trong miền trung châu sông Nhị-hà và sông Cửu-long, dân tộc Việt-nam cũng vẫn có một vị trí địa dư nhất định.

Vị trí lịch sử và vị trí địa dư này đã ảnh hưởng sâu xa đến cuộc sinh hoạt xã hội của dân tộc và đã ấn định những bản sắc trong tính tình, tư tưởng cùng mọi hành vi của người Việt-nam. Trước khi phân tách những bản sắc ấy, chúng ta hãy gắng tìm gốc tích của dân tộc trong quá khứ để thăm dò bước tiến triển của dân tộc trong thời gian và không gian. Có thể chúng ta mới định được một phương hướng trong tương lai.

Muốn nhận thức một cách xác đáng và thiết thực hơn về gốc tích của dân tộc, trước hết, chúng ta phải rời bỏ thuyết hoang đường về giòng dõi Tiên Rồng. Gốc tích thần bí của dân tộc ở đây, cũng đồng một tính cách với nguồn gốc thần tiên của dân tộc Hán lấy Thần-nông làm ty tổ hay dân tộc Nhật-bản với nữ thần Amaterasu. Lòng tự ái và sự nhận thức mờ mờ về gốc tích xa xôi của mình, vẫn đưa hầu hết các dân tộc ngay từ buổi sơ khai đến cùng một quan niệm thần bí. Cái đó đã hầu như một thông luật lịch sử. Cho nên sử ký của nhiều dân tộc về thời kỳ sơ thủy đều thêu dệt bằng những mớ thần thoại và những chuyện hoang đường. Theo quan điểm sử học biện chứng, việc đó biểu thị rõ ràng sự lệ thuộc hoàn toàn của các bầy người thái cổ vào ngoại giới, vào những lực lượng thiên nhiên mà họ chưa đủ điều kiện vật chất và tinh thần để giá ngự hay lợi dụng được bằng kỹ thuật. Sự giải thích mơ hồ và cách tin tưởng mờ quáng đâu có giá trị lịch sử, mặc dầu đôi khi nó cũng phản chiếu được một vài sự kiện xác thực, sau do thời gian và óc mê tín hoặc lòng ái quốc cực đoan làm thiên lệch đi.

Ngày nay khoa học đã tiến bộ, ý thức của con người đã bừng tỉnh. Ánh sáng của khoa học đã rọi vào cõi tiền sử. Gốc tích của nhiều chủng tộc đã được truy cứu. Nguồn gốc của người Việt-nam cũng đã được trình bày, giòng dõi của người Việt-nam đã có nhiều người dò la. Mặc dầu ý kiến đưa ra còn nhiều chỗ dị đồng, song đó vẫn là những tia chớp qua đám mây mù.

Người Việt-nam ở phương trời nào lại ? Gốc tích người Việt-nam ở đâu ?

Những câu hỏi đã từng làm chúng ta băn khoăn mỗi khi chúng ta cảm tới thân thể riêng của ta hay cảm đến vận mệnh chung của cả dân tộc.

Về gốc tích dân tộc Việt-nam, nhiều thuyết chủ trương khác nhau.

Người thì cho rằng người Việt-nam phát tích từ xứ Tây-tạng rồi dọc theo chiều sông Nhị-hà mà tràn xuống

miền trung châu xứ Bắc-kỳ và phía Bắc xứ Trung-kỳ. Sau do cái đà ấy, họ tiến dần mãi xuống mồm cực nam bán đảo.

Một thuyết chủ trương rằng người Việt-nam xưa vốn là thổ trước miền hạ lưu sông Dương-tử, sau bị người nước Sở (đời Xuân-thu) đến đánh phá Bách-Việt. Họ bị xua đuổi xuống miền nam Quảng-tây và Quảng-đông. Và, do hai nơi đó, họ tràn xuống xứ Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ.

Một thuyết nữa lại cho là người Việt-nam xưa thuộc giống Anh-đô-nê-diêng (Indonésiens). Giống này bị giống A-ry-ăng (Aryens) đánh đuổi khỏi xứ Ấn-độ mà lan tràn sang bán đảo Ấn-độ-chi-na. Trong cuộc di cư ấy, một ngành trên thặng xuống Nam-dương quần-đảo, một ngành ở lại bán đảo, tiêu diệt dần đám dân thổ trước đầu tiên ở đây là giống Mê-la-nê-diêng (Mélanésiens). Tại phía nam bán đảo, giống Anh-đô-nê-diêng, sau này hợp thành giống Cao-mên và giống Chiêm-thành chịu văn hóa Ấn-độ. Tại phía bắc, giống ấy hợp với giống Mông-cổ làm thành dân tộc Việt-nam theo văn minh Trung-quốc. Lại cũng ngay từ buổi đầu, người Việt-nam tập trung tại xứ Bắc-kỳ cũng tự tách ra làm hai ngành do hoàn cảnh sinh hoạt và địa thế gây nên. Ngành ở trung châu sông Nhị-hà nhờ được đất đai phì nhiêu nên đã sớm biết sống về nông nghiệp và hấp thụ ngay được nền văn minh Trung-quốc nên tiến bộ mau hơn ngành kia sống giữa miền đồi núi (tuy có giữ được nhiều tính cách của văn hóa cũ và vẫn tổ chức theo chế độ phong kiến nhưng đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của người Thái là giống lân bang). Người Mường ở Hòa-bình, miền Thanh-hóa, Nghệ-an nay còn là di tích của ngành ấy (1).

(1) *Sử chép: « Lạc Long-quân lấy Âu-cơ là con gái Đế-lai, đẻ một lần 100 cái trứng, sau nở thành 100 con trai. Lạc Long-quân bảo Âu - cơ rằng: « Tôi là giòng dõi Long-quân, nhà ngươi là giòng dõi thần tiên; ở lâu với nhau không được, nay được 100 đứa con thì nhà ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống bề Hải-nam ».* ➡

Vậy bằng vào các thuyết trên đây, và bằng vào sự thực, chúng ta thử rút lấy một kết luận, đầu kết luận ấy cũng chưa làm tiêu tán hết sự hoài nghi còn lớn vồn trong đầu óc chúng ta (bởi ngoài cách ấy chúng ta không còn biết cách nào hơn được nữa).

Như ta thấy, người Việt-nam chỉ có thể là một kết hợp tất nhiên của bao cuộc pha máu liên tiếp và lâu dài giữa nhiều giống người. Trong đó, máu Anh-đô-nê-diêng chỉ là yếu tố căn bản, mà máu Mông-cổ — ngành cuối cùng — mới là yếu tố quyết định.

Thật vậy, suốt qua lịch sử, bao nhiêu cơ hội đã dồn dập dân tộc Hán và dân tộc Việt-nam phá bỏ biên cương để cùng giao hòa dòng máu. Cuộc va chạm về chính trị khi ôn hòa, khi dữ dội trải bao thế kỷ đồ hộ và giao thông cùng tinh thần chủng tộc vẫn không ngăn được sự pha trộn liên miên giữa hai dòng máu chính.

Cứ xét ngay những đặc tính sinh lý của người Việt-nam ngày nay ta cũng rõ. Ấn chứng của cuộc pha máu vẫn còn hiển nhiên.

Nếu cái cằm vóc thấp nhỏ (1m58), chân tay khẳng khiu, cái sọ tròn (chỉ xuất 82,8), cặp môi hơi dày và cái miệng hơi vầu nhấc nhở ta so sánh đến những đặc tính sinh lý của giống người Anh-đô-nê-diêng, thì khổ mặt dẹt và hơi tròn, cặp mắt cháp và hơi xếch, lưỡng quyền gồ cao với cái sống mũi đồ gầy, bộ râu thưa và to cứng, nước da ngăm ngăm đen hơi chớm vàng của người Việt-

Chuyện hoang đường này là vết tích về việc phân chia nước Xích-quỷ ra làm Bách-việt hay chỉ là vết tích của sự chia rẽ giữa giống người Việt-nam làm hai ngành nói trên đây? Cổ nhiên sử gia chỉ bằng vào số 100 mà phỏng đoán đó là sự phân liệt nước Xích-quỷ thành những nước, nước gọi là Bách-việt : U-việt (Chiết-giang), Mãn-việt (Phúc-kiến), Đông-việt (Giang-tây), Nam-việt (Quảng-dông), Lạc-việt (An-nam).



nam cũng khiến ta liên tưởng tới đặc tính sinh lý của giống Mông-cổ mà người Việt-nam ngày nay có thể coi là hậu duệ. Sự hòa lộn hai dòng máu chính này trong mỗi người Việt-nam là một thực tế cụ thể mặc dầu điều kiện sinh hoạt của xã hội Việt-nam và ảnh hưởng của xứ Ấn-độ-chi-na với thời tiết nóng và ẩm đã biến đổi những đặc tính sinh lý ấy trong nhiều chừng mực rồi.

*
* *

Chữ Bách đối với người Tàu chỉ có nghĩa là nhiều thôi : Bách tính : trăm họ tức nhiều họ, tức dân chúng có nhiều họ khác nhau ; Bách gia nô : đầy tớ trăm nhà : thăng mỗ (tức đầy tớ chung cho nhiều nhà) và thế thôi,... chữ đầu phải 100 là đúng 100.

Trong chuyện Lạc Long-quân chia 100 con với Âu-cơ, chỗ cho ta đáng chú ý nhất là chỗ 100 con thì chia làm đôi mà 1 phần lên núi, còn phần kia xuống bể. Nền chuyện hoang đường này phản chiếu một sự kiện lịch sử đã xảy ra về thời cổ (không ghi chép mà chỉ truyền khẩu lại) thì việc xảy ra có dính dáng đến chuyện này là việc : Bước đầu người Việt-nam tự chia ra làm 2 ngành, 1 lên núi (sau thành người Mường), 1 xuống bể — tức về phía bể — (sau thành người Việt-nam bây giờ).

CHƯƠNG II

XÃ HỘI VIỆT NAM THUỞ SƠ THỦY

A / Sinh hoạt vật chất. Trong suốt thời tiền sử, chúng ta không thể biết được trạng huống sinh hoạt của người Việt-nam ra sao. Song chúng ta cũng mừng tượng được cuộc đời ấy tất phải khổ cực vô cùng.

Chưa có tổ chức, chắc hẳn họ chỉ sống thành từng bầy như mọi bầy người thú cổ khác. Luôn luôn họ phải chống với ác thú, với thiên nhiên tàn bạo, hoặc chính chiến với những bầy người thù địch khác đến xua đuổi họ, hay bị họ xua đuổi đi. . . .

Ăn thì họ ăn sống, nuốt tươi những thứ họ săn bắn, hoặc chài lưới được. Ở thì họ ở trong những hang thiên tạo, hoặc trong các túp lều dựng trên cành cây, giữa hồ, hay ven dòng sông. Có lẽ họ chưa biết dùng lửa.

Câu «ăn lông, ở lỗ» còn truyền lại trên cửa miệng dân quê ngày nay, mỗi khi họ nhắc tới đời thượng cổ, còn tả được rõ ràng tuy tóm tắt trạng huống sinh hoạt thuở bấy giờ.

Tình trạng này kéo dài trong bao nhiêu thế kỷ, chúng ta không được rõ. Cho tới lúc người Việt-nam định cư hẳn tại lưu vực sông Nhị-hà. Lúc bấy giờ các bộ lạc còn lẻ tẻ của người Việt-nam mới bắt đầu tổ chức theo chế độ thị tộc mẫu hệ, một chế độ chung cho cả các nhóm người

còn man rợ chỉ nương vào nền kinh tế tự nhiên mà mưu sinh : hái lượm, săn bắn, chài lưới, chăn nuôi. Xã hội thị tộc mẫu hệ Việt-nam dần dần tiến. Đồng thời nông nghiệp cũng mạnh nũa. Sử sách của ta không ghi chép gì về thể cách tổ chức xã hội này.

Mãi gần đây nhờ những khí cụ đào được (lưới búa, lưỡi cuốc đá trau, mũi tên bằng đồng, v. v...) tại nhiều nơi ở Bắc-việt và phía bắc Trung-việt, người ta biết được rằng, thuở xưa, ngoài nghề chài lưới, săn bắn, người Việt-nam xưa đã sớm biết thuật trồng trọt.

Song dụng cụ canh tác chỉ có một thứ cuốc bằng đá trau, chắc hẳn nghề nông không được phát đạt, tuy thuở bấy giờ người Việt-nam đã biết lợi dụng nước thủy triều lên xuống mà đem nước vào ruộng và đã biết trồng lúa hai mùa.

Canh cụ thô lậu như vậy, trình độ kỹ thuật còn thấp kém như vậy, nền mực sinh hoạt của người Việt-nam thuở ấy hẳn còn thấp lẳm, sinh sản lượng đã không dồi dào, nông nghiệp đâu phải là nghề chính. Săn bắn và chài lưới vẫn còn là cách sinh nhai cho nhiều thị tộc với số nhân khẩu tăng gia cũng rất chậm.

Vì tình trạng kinh tế này, mà người Việt-nam xưa chưa tiến xa hơn chế độ thị tộc mẫu hệ. Nên về mặt xã hội, họ vẫn còn sống với lệ tục của bộ lạc, về mặt tin tưởng họ chưa vượt khỏi chế độ tô-tem và tục bái vật.

B. Sinh hoạt xã hội và ý thức. Trong xã hội thị tộc mẫu hệ, quyền gia trưởng quy cả vào tay một người đàn bà có cả một bầy con khác bố sống chung dưới một nếp nhà. Người đàn bà được quyền chung chạ với nhiều người đàn ông. Con chỉ biết có mẹ mà không biết có cha. Tài sản là của chung cho cả thị tộc.

Trong giai đoạn này, phong tục và tin tưởng của người Việt-nam, chúng ta không biết được cận kề. Song nó không ra ngoài được những hình thức thông thường cho những đoàn thể người còn hoàn toàn bị lực lượng thiên nhiên chi phối.

Về tục cổ xưa, sử của ta chỉ ghi chép có tục vẽ mình (văn thân) (1) và tục nhuộm răng.

Một vài sử gia cho rằng nhiều người Việt-nam xưa làm nghề chài lưới ở ven bể thường bị giống thường-luồng làm hại, nên họ trở thích những hình ảnh vào mình mây cho các giống ấy sợ mà không dám quấy nhiễu nữa. Đó chỉ là một kiến giải.

Tục vẽ mình hiện nay còn phổ thông trong nhiều dân tộc lạc hậu ở rải rác trong châu Phi, châu Á, châu Mỹ. Nó không phải một phong tục đặc biệt của người Việt-nam cổ.

Xưa kia, loài người sống gần trần trướng trong từng bộ lạc lẻ loi. Họ cảm thấy cần phải tạo ra những dấu hiệu để phân biệt người thuộc bộ lạc này với người ở các bộ lạc khác vẫn thường thù địch nhau, hoặc để phân biệt thứ tự trên dưới trong đoàn thể nữa. Bởi vậy có tục vẽ mình.

Ngoài công dụng ấy, người ta còn biết được rằng tục vẽ mình còn có một công dụng nữa về chiến tranh: hình vẽ ghê gớm hòa theo với bộ điệu dọa nạt và khiêu khích, gieo được những cảm giác kinh hoàng vào tâm hồn kẻ thù....

Ngày nay, những điệu múa của mọi châu Phi (bằng bộ mặt nhăn nhó, bằng những giáo mác, múa may) hòa với những tiếng hét rừng rợn và nhiều tấn tuồng của thổ dân Nam-dương quần đảo có những vai trò đeo mặt nạ dữ tợn, tay cầm khí giới, điệu bộ dọa nạt, hung hăng, còn cho ta một ý niệm về nguyên nhân của tục vẽ mình.

Như ta thấy, cuộc đời khe khắt của người thái cổ đã tạo ra tục này chứ đâu phải đó là một biểu thị đầu tiên của con người với cái xu hướng tự nhiên về thuật trang sức và nghệ thuật như nhiều người vẫn tưởng.

Người Việt-nam xưa có lẽ đã vâng theo định luật

(1) Tục vẽ mình mãi tới đời vua Trần Anh-tôn 1293-1314 mới bỏ.

khất khe của cuộc tranh đấu để sinh tồn mà thiết lập ra tục này chăng ?

Đến tục nhuộm răng nó cũng không hoàn toàn Việt-nam nữa. Thổ dân ở một vài nơi trong Nam-dương quần đảo và dân Mã-lai cũng có tục ấy.

Có lẽ xưa kia có một giống người sống phân chia trong nhiều bộ lạc đã đặt ra tục nhuộm răng để dễ nhận nhau, sau vì những cuộc biến thiên lịch sử phải di cư tới các miền xa lạ, đồng thời đem theo cả cỗ tục ấy đi.

Về cách ăn vận của người Việt-nam xưa, chúng ta chỉ biết được một cách sơ sài. Mãi xưa kia có lẽ họ chỉ mang khố và đội mũ bằng lông chim phảng phất giống hình người còn ghi trên trống đồng hay chân tảng đá (đào được). Rồi sau với nông nghiệp tiến bộ, họ mới biết thay đổi y phục mà búi tóc, quấn khăn, mặc áo khếp về tay trái (tả nhiệm) hay áo mở giữa như y phục hiện thời của dân bà Mường.

Lại cũng như mọi nhóm người bán khai, người Việt-nam xưa vẫn sống thành từng bộ lạc còn cô lập nên sự liên lạc với nhau rất lỏng lẻo. Mỗi bộ lạc sống trong từng khu vực riêng biệt để chài lưới, chăn nuôi và cày cấy chút ít (vì nông nghiệp mới manh nha). Thề cách sinh hoạt này phát sinh ra chế độ tô-tem (1) lấy một con thú, một thứ cây, một dụng cụ làm biểu hiệu chung cho cả đoàn thề.

Ngay tới thời kỳ nông nghiệp đã cực thịnh, chế độ tô-tem cũng chưa mất hẳn. Những tên chỉ nghề nghiệp (thủ công) của từng làng, từng vùng, những thần tích, những hèm của mỗi làng, những tục lệ nhiều khi kỳ dị của nhiều làng Việt-nam ngày nay còn là di tích của chế độ tô-tem đã biến thể.

Về tôn giáo cũng vậy. Tình trạng kinh tế nông

(1) Chế độ tô-tem ngày nay được khôi phục trong phong trào Đồng-tử-quán (Scoutisme) với những tên đoàn : Sói lớn, Sói con, Bạch-mã, v. v....

nghiệp sơ khai và kỹ thuật đơn sơ đã mở nguồn cho một thứ tôn giáo nó phù hợp với mục sinh hoạt vật chất và phản chiếu tình trạng xã hội thuở bấy giờ.

Các bộ lạc của người Việt-nam xưa hãy còn thừa thót và lẻ loi. Mỗi liên lạc với nhau đã lỏng lẻo lại thường bị gián đoạn. Mỗi bộ lạc vẫn sống dưới quyền một viên tù trưởng phân phát mệnh lệnh cho cả đoàn thể. Các bộ lạc nhỏ lại phải phục tùng các bộ lạc mạnh lớn hơn. Sự trạng này đập vào ý thức mỗi người trong đoàn thể, đồng thời phát sinh ra một quan niệm tôn ti giữa các lực lượng thiên nhiên (đã thần linh hóa) cai quản cả trời đất cũng như các vị tù trưởng đầy quyền hành cai trị trong bộ lạc. Cũng như đã thành hình các lực lượng xã hội, các lực lượng thiên nhiên cũng biến chuyển ngay sang thành những vị thần. Quan niệm đa thần trong ý thức mỗi người trong bộ lạc đã rõ rệt.

Chủ nghĩa đa thần còn để nhiều vết tích trong các làng tự trị Việt-nam ngày nay với những vị thần hoàng riêng của mỗi làng, với những bà chúa riêng của từng xóm.

Tục bái vật cũng là một thứ tôn giáo của người Việt-nam xưa. Sống giữa thiên nhiên hoang dã mà mỗi biểu thị là một sức mạnh kinh hoàng, người Việt-nam xưa đã qua những giờ khủng khiếp. Nào sấm vang sét nổ, mưa bão kêu gào; mãnh thú gầm thét, cây cối rung chuyển, thác réo ầm ầm. Rồi một ngọn núi cao vút trời, một con sông rộng mênh mang cũng làm cho người cổ thời hoảng sợ.

Chung quanh người Việt-nam xưa, bao nhiêu lực lượng thiên nhiên vây bọc. Cuộc sống bấp bênh không có gì bảo đảm giữa tâm trạng luôn luôn hoảng hốt này bỗng nảy ra một ý niệm về thần quyền. Đến nỗi từ một hòn đá chân lở vấp phải, từ một cành cây chột rơi xuống đầu, từ những cụm lá gió rung reo thành tiếng đến một con thú dữ đối mặt xông ra chực hãm hại mình, các thứ đó đối với người xưa đều chứa đựng

một linh hồn, một ý muốn, một chí phục thù cũng như người. Người Việt-nam cổ sơ bồng quan niệm đến thuyết linh hồn (hay vật linh). Không hiểu nguyên do mọi hiện tượng, không nhận được mối tương quan giữa các lực lượng thiên nhiên tác động ra sao, người Việt-nam xưa chỉ còn biết cầu hòa, lạy lục hay van lơn cũng như họ đã lạy lục và van lơn viên tú trưởng khi họ lỡ phạm vào điều cấm kỵ của bộ lạc, hay quỳ lạy trước kẻ đã chiến thắng họ....

Tục bái vật ngày nay vẫn còn là một tục phổ thông trong nhiều dân tộc lạc hậu ở châu Phi, châu Mỹ cũng như châu Á.

Tục thờ Hồ (Bạch Hồ, Ngũ-dinh thần tướng), thờ cây đa, cây đề, thờ ông bình vôi, thờ rắn còn thịnh hành trong xã hội Việt-nam ngày nay là một trong những hình thức hết sức phức tạp của tục bái vật khi xưa còn sót lại.

Sau này, nông nghiệp phát triển, đồng thời cũng nảy nở ra nhiều vị thần mới nữa : thần Mưa, thần Gió, thần Sấm (Thiên-lôi), thần Núi (Sơn-thần), thần Sông (Hà-bá), v. v..... Các vị thần linh vẫn còn lên vào cuộc sống của xã hội nông nghiệp để ban phúc hay gieo họa. Bởi thời tiết và núi sông có ảnh hưởng trực tiếp đến mùa màng, sự đầy đủ và an vui của xã hội nhờ vào sự luân chuyển điều hòa của bốn mùa và các vị tinh tú. Kỹ thuật canh tác chưa tiến bộ, nên sức người ở đây rất mỏng manh trước bao nhiêu sức mạnh của ngoại giới, và muốn

Lấy nước tôi uống,

Lấy ruộng tôi cày,

Cho bát cơm đầy,

Cho khúc cá to ; (ca dao)

người ta phải « Lạy trời mưa xuống » mà bày ra lễ cúng tế để kêu cầu sự ủng hộ của các vị thần linh.

Như ta đã rõ, nông nghiệp có quan hệ mật thiết đến tôn giáo, nên hội hè của người Việt-nam xưa, cũng như của dân quê ngày nay đều là những nghi tiết về tôn giáo cả.

Mùa thu hoạch đã qua, mùa sắp tới đang dự bị, nên trong các hội hè, hội to nhất thuở xưa vẫn là hội mùa xuân. Trong giai đoạn này, tuy nghề nông đã phát đạt, xã hội Việt-nam cũng chưa tiêu trừ được ảnh hưởng của thị tộc mẫu hệ. Đàn bà vẫn còn uy quyền mà hội hè thường là những dịp cho trai gái ghẹo nhau. Ngày nay cảnh tượng hội chùa Lim (Bắc-ninh 13 tháng giêng) và tục làng La-nội (Hà-đông) với đêm hôm giã đám (1) còn cho ta một ý niệm về tính cách các hội hè thuở xưa.

(1) Theo tục làng La-nội, vào nửa đêm hôm giã đám, đèn nến trong đình đều tắt hết, trai gái và đàn ông đàn bà họp tại đình, trong khi đèn tắt, được tự do chòng ghẹo nhau. Đoạn, đèn nến mới lại thắp lên. Cho nên mới có câu tục ngữ : Bơi Đầm, rước Giã, hội Thày ; vui thì vui vậy, chưa lầy Giã Lu.

CHƯƠNG III

SINH HOẠT CHÍNH TRỊ

A. Họ Hồng-bàng (2879-258 trước kỷ nguyên). Nền kinh tế nông nghiệp đã phát đạt hơn xưa. Xã hội thị tộc mẫu hệ ngày thêm yếu thế. Chế độ phong kiến (tương tự cách tổ chức của dân Mường và dân Thái) dần dần đủ điều kiện đã bắt đầu phôi thai.

Theo sử, dân gian hợp thành nhiều thôn ấp dưới quyền quản trị của Lạc-tướng. Các Lạc-tướng phải phục tùng các Lạc-hầu có thái ấp rộng lớn hơn. Các Lạc-hầu lại phải thần phục một vị bá chủ là Lạc - vương (Hùng - vương). Con trai Lạc - vương gọi là Quan-lang, con gái Lạc-vương gọi là My-nương. Các quan nhỏ gọi là Bồ-chánh. Tên nước đầu tiên của người Việt-nam gọi là Văn - lang, kinh đô đóng ở Phong - châu (Bạch-hạt — Vĩnh-yên).

Từ vua đến Lạc-hầu, Lạc-tướng đều có quyền thế tập.

Họ đầu tiên cai trị nước Văn-lang là họ Hồng-bàng. Ông vua đầu tiên của họ này là Kinh Dương-vương. Họ này trị vì trong khoảng 2622 năm, gồm 20 đời vua.

Sử chép vậy. Song họ Hồng-bàng có nhiều chỗ khiến chúng ta phải hoài nghi.

Kể từ đời Kinh Dương-vương đến Hùng-vương thứ 18, họ ấy gồm 20 đời vua, mà tính từ năm Nhâm-tuất (2879 trước kỷ nguyên) đến năm Quý-mão (258 trước kỷ nguyên) thì vừa được 2622 năm. Vậy trung bình mỗi ông vua ở ngôi được những 150 năm, một khoảng thời gian quá dài cho một kiếp người, dầu là kiếp người thái cổ (vốn cho là sống lâu hơn người đời nay). Như vậy mỗi ông vua có lẽ phải lên ngôi báu ngay từ thuở lọt lòng mẹ mới nối tiếp nhau được đều đặn mà trị vì trong khoảng thời gian dài trên 26 thế kỷ mà không gián đoạn. Điều đó cũng đủ làm cho chúng ta phải hoài nghi, huống chi những danh từ Hán-Việt : Lạc-trưởng, Lạc-hầu, Bô-chính đâu phải là « phiên âm » theo cổ ngữ của người Việt-nam thuở bấy giờ chưa chịu ảnh hưởng văn minh Trung-quốc, còn cách xa hẳn nước Văn-lang do bao nhiêu xứ man rợ ở trung bộ nước Trung-hoa ngày nay, đến lãnh thổ của dân tộc Hán thuở ấy cũng chỉ thu hẹp vào có miền tây bắc nước Tàu và một dải đất tại phía nam sông Hoàng-hà (1).

Đời Hồng-bàng chỉ có giá trị một truyền thuyết, mặc dầu sử Tàu có chép vào khoảng năm Mậu-thân (2352 trước kỷ nguyên) đời vua Đế-Nghiêu, đã có người Việt thường ở phía nam xứ Giao-chỉ sang cống một con rùa lớn ; đến năm Tân-mão (1109 trước kỷ nguyên) người xứ ấy lại đem chim bạch trĩ sang cống vua Thành-vương nhà Chu, sau Chu-công phải chế ra Chỉ nam để đưa sứ giả về nước.

Nếu ta biết được về đời ấy «vua» Đế-Nghiêu hẳn còn là một viên tù trưởng do các bộ lạc (thuộc tộc Hán) suy tôn lên và xã hội Trung-quốc thuở ấy còn là xã hội thị tộc mẫu hệ với cả Tam Hoàng và Tứ Đế (Hoàng Đế,

(1) Về đời vua Nghiêu, dân tộc Hán mới đến Sơn-lâm, sang đời vua Thuấn họ chinh phục được cả miền Hà-nam, đến đời vua Vũ thì họ mới chinh phục các đất ở phía nam Hoàng-hà.

Chuyên-Húc, Đế-Cốc, Đế-Nghiêu, trừ Đế-Thuấn có cha là Cổ Tầu) đều không biết cha là ai phải theo họ mẹ, thì chuyện con rùa đầu phải một bằng chứng lịch sử xác thực.

Nước Trung-hoa đã có một nền văn minh rất sớm, mà về thời Thuấn-Nghiêu cũng chưa tiến được xa hơn chế độ thị tộc mẫu hệ, thì đời Hồng-Bàng bắt đầu trước đời Thuấn-Nghiêu, đã làm sao có được một nền văn minh cao hơn văn minh Trung-quốc thuở bấy giờ, mà kiến thiết nổi một triều chính có lễ nghi và một tổ chức chính trị có hệ thống với nào Lạc-tướng, Lạc-hầu....

Có chăng đi nữa, họ Hồng-bàng chỉ là một thị tộc thế lực nhất trong các bộ lạc của người Việt-nam xưa, khi mới định cư tại xứ Bắc-kỳ. Sau này các sử gia bằng vào thể cách tổ chức xã hội phong kiến quân chủ đương thời mà thêu dệt cho đời Hồng-bàng một hình thức chính trị tương đương. Song theo quan điểm sử học biện chứng chính thể này không thể phù hợp với nền tảng kinh tế lạc hậu thuở bấy giờ.

B. Một cuộc tiến hóa đột ngột. Xã hội thị tộc mẫu hệ Việt-nam đang nằm trên quá trình phát triển nông nghiệp vừa chớm mở mang, thì những bộ lạc láng giềng dưới quyền chỉ dẫn của tộc trưởng thuộc họ Thục (1) sang xâm lấn mà sử gia quen gọi là nhà Thục (257-207, trước kỷ nguyên). Nước « Văn-lang » bị sáp nhập vào lãnh thổ của họ Thục hợp thành một « nước » gọi là Âu-lạc..

Dầu có xâm chiếm nước Văn - lang, họ Thục không để một ảnh hưởng quyết định nào trên bước đường tiến triển của dân tộc Việt-nam ngoài di tích thành Cổ-loa, có thần kim quy ủng hộ và một thiên tình sử đầy nước mắt và máu giữa Trọng-Thủy và My-Châu.

(1) Nhà Thục đây không phải họ Thục bên Tàu, vì đời bấy giờ đất Ba-thục (Tứ-xuyên) thuộc quyền thống trị của nước Tàu và trong sử Tàu không thấy đâu chép đất Ba-thục thuộc về Âu-lạc cả.

Cho tới khi Triệu-Đà, thái thú quận Nam-hải, dòng dõi Trung-quốc, đem quân sang xâm lăng xứ Âu-lạc, họ Thục bị dứt, xứ Âu-lạc gồm với quận Nam-hải hợp thành nước Nam-việt, đóng đô ở Phiên-ngung (Quảng-châu). Đồng thời với cuộc chinh phục của họ Triệu, văn minh Trung-quốc cũng tràn sang.

Lưỡi cày bằng sắt (1) thay lưỡi cuốc bằng đá trau. Sức súc vật (trâu bò) thay cho sức người. Kỹ thuật canh tác đột ngột biến đổi. Kinh tế nông nghiệp được đà phát triển mạnh mẽ nhờ ở dụng cụ canh tác hoàn bị hơn. Sinh sản lượng tăng gia gấp bội, đồng thời trật tự cũ của xã hội thị tộc mẫu hệ bị đảo lộn do phương pháp canh tác mới. Chế độ mẫu hệ rung chuyển đến tận nền tảng rồi nghiêng lay để nhường chỗ cho chế độ phụ quyền đã đủ điều kiện đến thế chân.

Cửa cải và đất chung trong gia tộc mẫu hệ chuyển sang gia đình phụ hệ. Tư hữu tài sản thành lập được chính quyền họ Triệu ủng hộ hiệu quả. Nền kinh tế công cộng của thị tộc mẫu hệ đã tan rã, đồng thời địa vị của người đàn bà cũng bị đánh sứt xuống. Các mối tương quan xã hội đã đột ngột đổi thay với lực lượng sinh sản mới. Nhờ kỹ thuật canh tác cấp tiến, gia đình phụ hệ nảy nở mau lẹ. Sinh sản lượng của đất ruộng tăng gấp bội, đồng thời số dân cũng theo nhịp ấy mà tăng lên rất mau chóng. Xã hội tổ chức còn lỏng lẻo bỗng thêm chặt chẽ.

Sự thay đổi đột ngột trong kinh tế đã đẩy xã hội Việt-nam nhảy một bước dài trên chặng đường tiến hóa. Đang ở tình trạng dã man, họ đã vượt đến tình trạng bán khai. Nền văn minh nông nghiệp rực rỡ của Trung - quốc đã thu gồm đủ điều kiện để

(1) Lữ-hậu nhà Hán, có lệnh cấm không cho người Trung-hoa bán đồ dùng bằng sắt cho dân Việt-nam.

bắt rễ trên lãnh thổ của người Việt - nam, xã hội phong kiến của người Việt-nam đã có cơ phát triển trên sự suy tàn của chế độ thị tộc mẫu hệ. Song thế lực của xã hội thị tộc mẫu hệ Việt-nam chưa đổ ngã hẳn. Kinh tế nông nghiệp chưa lan tràn được khắp mọi nơi. Nó còn gặp sức phản ứng âm thầm của chế độ cũ.

Theo luật tiến hóa hỗn hợp, xã hội Việt-nam còn là trường xung đột cho hai lực lượng cũ và mới đương đầu nhau, nên luôn luôn biến đổi trạng thái. Cuộc xao động ấy gây ra những sự *quy tụ* mới trong các tầng lớp xã hội một nửa nghiêng theo văn hóa Trung-quốc, một nửa bám xiết lấy phong tục và cách sinh hoạt cổ thời.

C. Ý thức quốc gia nhóm khởi. Nhà Triệu (207-111 trước kỷ nguyên) lướt qua xã hội Việt-nam trong khoảng hơn 100 năm với bóng dáng 5 đời vua, đem gieo rắc hạt giống văn minh Trung-quốc trên lãnh thổ của người Việt-nam. Rợ « Nam-man » đã được khai hóa một phần lớn, giữa lúc nước Tàu đang bị nhà Tần và nhà Sở phân chia.

Trong khi Triệu-đà dựng nghiệp ở phương Nam, thì Lưu-bang dứt được nhà Tần và nhà Sở, thống nhất bản đồ Trung-quốc mà dựng nên nhà Tây-Hán.

Vua Triệu Vũ-vương (Triệu-đà) chịu thần phục Hoàng-đế phương Bắc. Cuộc bang giao giữa hai Triều Bắc-Nam tạm yên ổn cho tới đời Triệu Dương-vương mới bị gián đoạn hẳn.

Lộ-bá-Đức và Dương-Bộc tuân lệnh Hán Vũ-đế đem quân sang chinh phục nước Nam-việt để đặt cuộc đô hộ mong mở lối thông thương với Ấn-độ và Ba-tư bằng đường biển. Lòng trung nghĩa của quan Thái-phó Lữ-Gia không giữ nổi ngôi báu cho dòng họ Triệu. Nước Nam-việt bị nhà Hán chia ra làm chín quận, gọi chung là Giao-chỉ-bộ, mỗi quận có một quan Thái-thú cai trị dưới quyền quan Thứ-sử giám sát các quận.

Cuộc Bắc-thuộc lần thứ nhứt (111 trước kỷ nguyên — 89 sau kỷ nguyên) bắt đầu đè nặng trên vai người Việt-nam.

Văn minh Trung-quốc được chính quyền bảo hộ, thâm nhập xã hội Việt-nam ngày một thêm đậm mãi. Phong tục cổ xưa của người Việt-nam dần dần biến thể. Tuy về nội trị các quan lại Tàu vẫn giữ nguyên chế độ phong kiến của dân bản xứ song gặp lúc Trung-quốc có loạn Vương-mãng, nhiều quan lại trung thành với nhà Hán, đem gia quyến chạy trốn sang đất Giao-chỉ, giúp quan Thái-thủ Tích-quang mở trường Hán-học, dạy cách cày bừa và các lễ nghi cho dân bản xứ để làm lợi khí truyền bá văn minh Trung-quốc cho có hiệu quả.

Buổi đầu đẳng cấp quý tộc bản xứ (Lạc-tướng, Lạc-hầu), không phản đối những cuộc cải cách ấy vì quyền lợi thế tập của họ không bị phạm tới. Nhưng khi các quan lại Tàu định can thiệp hẳn vào quyền nội trị của họ như định lựa chọn người bản xứ để lập một ngạch quan lại hạ cấp và một đội quân thường trú, khiến số người thoát ly hệ thống phong kiến một ngày một đông, họ sợ quyền lực của họ bị tiêu diệt, họ bèn ngấm ngấm chống lại và chỉ đợi cơ hội để nổi loạn.

Năm Giáp-ngọ (34) vua Quang-vũ nhà Hán sai Tô-Định làm Thái-thủ quận Giao-chỉ.

Chính trị hà khắc của họ Tô làm nổi lòng công phẫn của dân bản xứ. Các tầng lớp đều muốn nổi bùng lên. Phái quý tộc muốn bảo vệ quyền lợi của mình được vẹn toàn. Dân gian áp bức muốn vùng dậy phá bỏ cả ách đô hộ lẫn ách phong kiến. Những thế lực chưa tàn của xã hội thị tộc mẫu hệ cũng muốn chống đối. Lửa loạn ấp ủ mọi nơi đang chờ cơ hội để bùng cháy.

Giết Thi-Sách, Tô-Định mong đàn áp được ngay từ đầu mầm loạn do phái quý tộc bản xứ gây nên, phái có thế lực nhất trong xã hội Việt-nam thuở bấy giờ. Song sức đoàn kết của phái quý tộc hiếu chiến và hay tranh giành nhau không thực hiện được.

Như ngọn lửa, trước khi tắt hẳn còn bùng lên một lần chót, những lực lượng đang tàn của thị tộc mẫu hệ Việt-nam vùng dậy để kết tinh trong hai người đàn bà,

hai lực lượng còn sót của chế độ mẫu hệ đã nghiêng lay đến tận nền tảng: Trung-Trắc và Trung-Nhị. Hai bà nổi dậy, phát cao ngọn cờ chiến đấu chống kẻ ngoại xâm. Đã dấy mở Cả dân tộc bị áp bức ùa theo. Ngọn lửa loạn bùng lan mau như bão chớp.

Đánh đuổi Tô-Định ra khỏi xứ, hai bà tự xưng vương (40 — 43), đóng đô ở Mê-linh.

Nhưng cuộc chiến thắng oanh liệt của hai bà chỉ nhất thời. Nó không đủ điều kiện xã hội mà nương tựa. Một xã hội không thống nhất như xã hội phong kiến nào có gây được sức đoàn kết lâu dài; hưởng chi xã hội nông nghiệp lại không phải là chỗ tựa vững bền cho xã hội thị tộc mẫu hệ sinh tồn. Ngay những mâu thuẫn nội tại này cũng đủ làm cho sự nghiệp hai bà phải nghiêng lay hưởng chi hai bà lại còn phải đương đầu với những lực lượng binh bị có tổ chức nữa. Nên khi Mã-Viện đem quân sang chinh phạt, hai bà không đương nổi đều bị hại. Đám quân ô hợp tự tan rã Bọn quý tộc phần thì bỏ trốn, phần thì đầu hàng. Vả, hai bà ra chiến đấu đâu phải là vì quyền lợi đẳng cấp của họ....

Nên Mã-Viện đã thắng.

Mã-Viện thắng tức văn minh Trung-quốc thắng. Hai bà thua, tức chế độ phong kiến thuần túy Việt-nam đã suy vi và thị tộc mẫu hệ Việt-nam đã tan tành.

Chinh phục xong quận Giao-chỉ và muốn ngăn ngừa các cuộc phản loạn sau này của phái quý tộc bản xứ, Phục-ba tướng quân Mã-Viện bèn bỏ chế độ phong kiến thuần túy cũ mà lập ra chế độ quận huyện theo kiểu nhà Hán đã thiết lập tại Trung-quốc.

Bọn quý tộc Việt-nam cũ, phần thì bị truất, phần thì chạy trốn vào rừng; còn bọn quý tộc bậc dưới (như quan Lang ở Thanh-hóa và Hòa-bình ngày nay) có quyền thế tập ở các xã thôn sót lại, hợp với quan lại và dân lưu trú Tàu thành một lớp quý tộc mới thế chân lớp quý tộc cũ đã suy tàn. Chế độ phong kiến ở xã hội Việt-nam bắt đầu biến thể.

Trong cuộc Bắc-thuộc lần thứ hai (43-544) này xã hội Việt-nam vẫn tiến hóa theo luật hóa hợp. Hình thức phong kiến thuần túy hòa lộn với hình thức phong kiến biến thể (quận huyện). Xã hội thị tộc mẫu hệ vẫn còn giầy vết tích và vẫn ảnh hưởng đến cả gia đình phụ quyền. Văn hóa cũ của dân Việt-nam cũng biến thể đề khuôn theo văn hóa của Trung-quốc cũng đồng thời bị biến đổi tinh cách do sự va chạm với văn hóa cổ của người Việt-nam. Phong tục và ngôn ngữ cùng tôn giáo cũng hòa lộn hình thức mà khoác lấy những sắc thái riêng. Cuộc tiến hóa này đã đưa xã hội Việt-nam một ngày một đi xa. Văn hóa Trung-quốc du nhập dễ dàng trong xã hội Việt-nam không có gì ngăn trở. Dân bản xứ không phản ứng lại. Họ cảm thấy nền văn minh nông nghiệp của giống người phương Bắc rực rỡ hơn nền văn minh cũ của họ nhiều. Họ vui lòng tiếp đón.

Nhưng về mặt chính trị thì khác hẳn. Chính sách cai trị hà khắc của các quan Thái-thú Tàu thường gây nổi bất bình trong đám dân bị chinh phục. Nên xứ Giao-châu hay có loạn, tuy các quan lại Tàu cũng đã biết đào tạo một lớp người bản xứ làm tay sai (Lý Tiến, Lý Cầm) để chia rẽ dân chúng.

Mà trong các quan lại Tàu, mỗi khi Trung-quốc có loạn, quyền trung ương bị lung lay không thấu đến các xứ «phiên bang», thường cũng tự tiện chiếm lấy đất Giao-châu làm lãnh thổ của mình. Sĩ-Nhiếp (187-226) đã hành động theo cách ấy.

Bấy giờ là đời Đông-Hán. Trung-quốc đang quần quai trong cuộc loạn ly. Quyền trung ương không lọt được tới xứ Giao-châu. Sĩ-Nhiếp bèn chia xứ Giao-châu với các em mà cai trị, khuyến trương Hán-học, dạy dân Việt-nam theo phong tục Trung-quốc. Quận Giao-chỉ được tạm yên ổn trong khi Trung-quốc đang làm trường tranh chấp của ba nhà giành giật nhau ngôi bá chủ thiên hạ. Nhà Đông-Hán vừa mất ngôi, nước Tàu bị chia ra làm ba nước. Bắc Ngụy, Tây Thục, Đông Ngô (Tam

quốc, 220 — 265). Đất Giao-châu bấy giờ thuộc về Đông Ngô. Sĩ-Nhiếp trước kia triều cống nhà Đông-Hán, nay lại triều cống nhà Ngô. Con ông là Sĩ-Huy, sau khi ông mất, tự tôn làm Thái-thủ rồi ra đầu hàng tướng nhà Ngô là Lữ-Đại, nhưng cũng bị giết.

Ách đô hộ của người Tàu vẫn đè chũu trên vai người Việt-nam. Quan lại nhà Ngô phái sang cai trị quận Giao-chỉ lại tàn bạo. Dân Việt-nam không chịu nổi, bèn nổi dậy.

Lần này, lại cũng như lần trước, cuộc nổi loạn chống lại người Tàu cũng lại do một người đàn bà chỉ huy : Triệu Ẩu (1), một đại biểu và một viên kiên tướng cuối cùng của chế độ thị tộc mẫu hệ Việt-nam đã sụp đổ hẳn dưới kinh tế nông nghiệp đã tới thời toàn thịnh. Tiếng bà Triệu vừa vang lên thì bị quan Thứ-sử Giao-châu là Lục-Dận bóp tắt ngay. Bà Triệu bị thua rồi tự tận giữa cái tuổi 23. Bà đã hy sinh cả xuân xanh và thân thể để chiến đấu cho chủng tộc.

Nhờ cuộc khởi loạn của bà và hai bà Trưng, tinh thần dân tộc Việt-nam đã nhóm khởi. Sức tranh đấu dẻo dai của người Việt-nam đã đem thử lần đầu. Ý niệm về chủng tộc và quan niệm về quốc gia đồng thời cũng thấy ngày thêm rõ rệt. Nhưng ách đô hộ vẫn chưa rũ thoát.

Nhà Tấn kế tiếp nhà Ngô, rồi đến đời Nam Triều sang nhà Lương, nhà Tùy, nhà Đường, dân Việt-nam không ngừng công cuộc vận động giải phóng.

Lý Bôn (Lý Nam-đế 544-548) rồi đến Mai Thúc-Loan (Mai Hắc-đế 722) kế tiếp nhau nâng cao lá cờ Độc lập. Nhưng sức của hai ông còn mỏng manh, dân tộc Việt-nam chưa đủ đông đảo và mạnh mẽ để tự biệt lập thành một

(1) Có người cho rằng bà Triệu vốn là Triệu-Nguyên vì tiếng Ẩu có nghĩa là mẹ do người Tàu dùng để khinh miệt bà Triệu : Mẹ Triệu, cho nên tiếng Ẩu ở đây cũng đồng nghĩa với Ẩu trong tiếng : Lão Ẩu : mẹ già.

quốc gia hần hoi. Công cuộc đầu chưa thành nhưng ảnh hưởng lại rất lớn ; nó thức tỉnh được ý thức quốc gia của người Việt-nam đã tỏ rõ ý muốn thoát ly hần ách đô hộ của Trung-quốc và luôn luôn kích thích được những phong trào tranh đấu mãnh liệt sau này.

Trong thời Bắc-thuộc lần thứ ba (603-939), nhà Đường chia xứ Giao-châu ra làm 12 quận và đổi làm An-nam Đô hộ phủ, tỏ ý định sáp nhận hần lãnh thổ của người Việt-nam vào bản đồ Trung-quốc.

Nhờ tinh thần quốc gia nhóm khởi và luôn luôn được kích thích nên các cuộc tranh đấu giải phóng vẫn kế tiếp nhau không ngừng.

Mai Hắc-đế (722) vừa yên, Phùng-Hung (Bố Cái Đại-vương, 791) đã nổi dậy, rồi sang đến đời Ngũ-quý (907-959) họ Khúc : (Khúc Thừa-Dụ 906-907, Khúc Thừa-Mỹ 917-923), cũng đột ngột dấy lên.

Sức đoàn kết của dân tộc bị chinh phục đã chặt chẽ. Phong trào vận động giải phóng đã lan tràn khắp nước nên giúp được Ngô-Quyền đánh đuổi quân Nam Hán mà lập ra nhà Ngô (939-965), một triều đại đầu tiên tuy ngắn ngủi, nhưng đã đặt được viên đá trước nhất trên nền quân chủ Việt-nam sắp có cơ xây dựng. Xu hướng thống nhất đất đai và chủng tộc đã lôi cuốn các tầng lớp trong xã hội. Chính quyền bị phân chia trong nhiều tay quý tộc nhường nghiêng về một mối do áp lực mạnh mẽ của toàn thể dân chúng muốn thoát ly phạm vi quý tộc phân tranh nhau để lực lượng quốc gia khỏi bị chia rẽ, nền độc lập được bảo toàn và đủ hòa bình để khai thác đất đai cùng tránh nạn ngoại xâm luôn luôn ngấp nghé phía ngoài biên giới.

Áp lực xã hội này đã gắng đến mức cuối cùng. Giữa tình thế ấy, phái quý tộc cảm thấy địa vị của mình bị nguy khốn, họ bèn phản động lại mà gây ra cái loạn Thập - nhị Sứ - quân để hủy phá trào lưu thống nhất.

Nhưng xu hướng thống nhất đất đai, chủng tộc và chính quyền được dân chúng ủng hộ mà trực tiếp tham gia vào đội dân quân của Đinh-Bộ Lĩnh. Nhờ vậy Đinh-Bộ Lĩnh mới thực hiện được ý nguyện của toàn quốc mà sáng lập ra nhà Đinh (968-970) mặc dầu thế lực xã hội phái quý tộc cũng chưa bị tiêu trừ hẳn.

Đến đây, đúng như ý nghĩa của vương hiệu vua Đinh (Tiên-hoàng), nền quân chủ Việt-nam bắt đầu thành lập và dân tộc Việt-nam tự mở lấy một kỷ nguyên mới:

Thời kỳ độc lập.

CHƯƠNG IV

KẾT QUẢ CUỘC BẮC THUỘC TRONG XÃ HỘI VIỆT-NAM

A. Kinh tế. Kể từ Triệu-Đà sáp nhập xứ Âu-lạc vào quận Nam-hải để lập ra nước Nam-việt, đến đời Ngũ-Quý Ngô-Quyền đánh đuổi hẳn người Tàu về Bắc, tính ra vừa được 1146 năm. Suốt trên 11 thế kỷ ấy, xã hội Việt-nam trực tiếp với văn minh Trung-quốc nên luôn luôn biến thể. Những hình thức sinh hoạt về cổ thời của người Việt-nam hoặc bị tiêu trầm đi, hoặc thay đổi tính cách để thích ứng với điều kiện sinh hoạt mới do kỹ thuật canh tác cấp tiến của Trung-quốc tạo nên trong xã hội Việt-nam.

Trong các yếu tố của văn minh Trung-quốc du nhập xã hội Việt-nam, yếu tố kỹ thuật canh tác đáng là yếu tố trọng yếu bởi nó là nguyên động lực đẩy mạnh cuộc tiến triển của dân tộc Việt-nam. Thật vậy, nhờ có lưỡi cày bằng sắt và sức trâu bò, nông nghiệp được đà bành trướng đã trở thành nghề căn bản cho cả một xã hội đông đúc, xưa kia chỉ nhờ vào săn bắn, chài lưới làm cách sinh nhai gần duy nhất (nghề nông tuy đã mạnh nha song hãy còn là nghề phụ thuộc).

Thêm miền Trung-châu sông Nhị-hà đầy đất phù sa phì nhiêu dần dần bồi đắp rộng ra ngoài biển thành những cánh đồng rất thuận tiện cho sự cày cấy ; sinh sản lượng của nông nghiệp càng được dồi dào. Nông nghiệp thịnh. Dân gian được sung túc. Mực sống vật chất được nâng cao lên. Dân số tăng lên rất mau và đồng thời với nhịp phát triển của nông nghiệp, các mối tương quan trong xã hội cũng biến đổi. Cuộc sống định cư do nghề nông quy định làm nảy nở gia tộc phụ quyền dựng trên nền tảng tư hữu, xã hội thị tộc mẫu hệ sống bằng chài lưới, săn bắn và cuộc đời bán định cư mất chân đứng tan vỡ dần dần để nhường cho chế độ phong kiến nông nghiệp cấp tiến hơn. Trên kiến trúc kinh tế nông nghiệp này, văn hóa Trung-quốc xây dựng dễ dàng. Cùng với nhiều nghề thủ công, các hệ thống tư tưởng của triết gia Tàu đồng thời cũng du nhập.

Cho nên cái cơ sở chính cho dân tộc Việt-nam hấp thụ được dễ dàng và tế nhị văn hóa Trung-quốc vẫn là ở cuộc cải cách trong canh tác, chứ không chính ở cách cai trị của người Tàu với ý định Trung-quốc-hóa dân bản xứ. Cho nên cái kết quả to hơn hết trong suốt một ngàn năm đô hộ vẫn phải lấy kết quả về sự bành trướng nông nghiệp làm hệ trọng hơn cả vì ảnh hưởng của nó trong xã hội Việt-nam về mọi phương diện đều rất lớn.

B. Chính trị Về phương diện chính trị, cuộc đô hộ của người Tàu cũng đem lại những kết quả không ngờ. *Ý định và chính sách đồng hóa dân tộc Việt-nam của họ bị hoàn toàn thất bại* mà nguyên nhân sự thất bại ấy lại nằm ngay trong kỹ thuật canh tác của họ truyền cho đám dân bị chinh phục.

Thật vậy, không nhờ được nông nghiệp phát đạt, dân tộc Việt-nam đâu sản xuất được nhiều dân số mà tăng lên mau chóng và tiến bộ được mau chóng. Là một... điều kiện căn bản cho mọi công cuộc giải phóng và tự vệ sau này, nền kỹ thuật canh tác đã quy định toàn thệ

xã hội Việt-nam về mặt chính trị đối ngoại. Thật vậy, không có kỹ thuật canh tác cấp tiến ấy, dân tộc Việt-nam hẳn còn thưa thớt và rời rạc, họ lấy đâu được đủ lực lượng vật chất và tinh thần để nhóm khởi thành một dân tộc có đủ điều kiện về số và lượng mà thành một quốc gia, mong bảo vệ nổi biên cương và giữ yên được nội trị để tiến hóa?

Đến chế độ quận huyện của Trung-quốc đem áp dụng vào xứ Việt-nam để phá hủy thế lực của lớp quý tộc bản xứ, nó cũng đem lại một kết quả quan trọng và không ngờ nữa. Nhờ chính sách chính trị này mà thế lực phái quý tộc Việt-nam bị đốn tảo, nên nhà Đinh và các triều đại về sau dễ thực hiện được cuộc thống nhất quốc gia.

Lại cũng chính vì chính sách cai trị tàn bạo của các quan thái thú Tàu gây lòng công phần của cả một dân tộc, làm cho họ cảm thấy sự cần thiết phải cùng nhau đoàn kết lại mà mưu đồ cuộc giải phóng chung cho khỏi lâm vào bước tiêu diệt hay bị đồng hóa. Ý niệm quốc gia và chủng tộc của người Việt-nam vì vậy mà được thức tỉnh và hun đúc.

Nông nghiệp phát đạt, dân số vùn vụt tăng lên. Cuộc sống xã hội đã trở nên phức tạp. Đất đai cày cấy đã được quân phân. Miền trung châu sông Nhị-hà trở thành quá chật hẹp mà dân số cứ bành trướng mãi. Tình trạng này thúc bách kẻ cầm quyền đến chỗ quy định chặt chẽ các mối tương quan xã hội. Trong việc quy định này, vua chúa các triều đại đầu tiên của chế độ quân chủ Việt-nam, đã theo cách thức của Trung-quốc mà dung hòa các phương pháp cho phù hợp với cách sống của dân chúng đã trực tiếp thấm nhuần văn hóa Trung-quốc trong hơn một ngàn năm đô hộ.

Sự quy định này làm xã hội Việt-nam thêm kiên cố nên các cuộc xâm lăng sau này của Trung-quốc đều không thành và dân tộc Việt-nam đã tự đủ sức để bảo vệ nổi đất đai mà tự định đoạt lấy vận mệnh lịch sử của mình.

Ý chí tự trị, tự cường của dân tộc Việt-nam được thành hình tưởng cũng nhờ một phần lớn vào văn minh Trung-quốc mà những cuộc đô hộ có thể coi là những phương pháp truyền bá cực đoan... Công khai hóa của người Tàu trong phạm vi này tưởng không phải là nhỏ vậy.

C. Xã hội và tinh thần. Cuộc đô hộ của người Tàu đem nhiều biến cải trong phong tục cổ, của người Việt-nam đã thấm nhuần văn hóa Trung-quốc mà họ cảm sâu xa, thấy cao hơn nền văn học cũ của họ nhiều. Nên về mặt học thuật và tư tưởng, ngay từ buổi đầu suốt trong lịch sử chúng ta không nhận thấy một cuộc bài xích nào đối với văn minh Trung-quốc cả. Trái lại, *người Việt-nam xưa vẫn vui lòng đón tiếp hết thảy tư tưởng và lễ nghi của Trung quốc truyền sang mà áp dụng vào cuộc sinh hoạt xã hội của mình.* Đạo Khổng, đạo Lão, đạo Phật vừa du nhập đã được dân chúng hoan nghinh. Cọ sát với văn minh Trung-quốc, bao phong tục man rợ của người Việt-nam cổ thời đã dịu đi: Tục đàn bà góa phải lấy anh em trai của chồng cho của cải khỏi lọt sang tay người khác, mất hẳn. Địa vị người đàn ông đã được nâng cao lên. Quyền gia trưởng được tuyệt đối. Ngoài xã hội, trong gia đình, thứ bậc trên dưới đã phân định rất tôn nghiêm. Các nguyên tắc căn bản của nền luân lý Khổng-Mạnh được tuân theo. Hôn nhân đã quy định. Việc tang chế đã cử hành theo lễ nghi. Các vị thần linh của Trung-quốc đã xuất hiện trong xã hội Việt-nam và sống yên ổn với các vị thần linh bản xứ. Tục bái vật của người Việt-nam xưa đồng thời đã thu hẹp phạm vi lại và rút bớt uy quyền ngự trị trong dân chúng.

Từ cách ăn mặc, đến nhà cửa, lăng miếu, đền đài nhất nhất đều khuôn theo kiểu mẫu của Trung-quốc, tuy vẫn giữ được những sắc thái riêng do điều kiện sinh hoạt của xã hội Việt-nam quy định.

Cho nên, nhờ cuộc đô hộ đem văn hóa Trung-quốc tràn sang, dân tộc Việt-nam được thấm nhuần ảnh hưởng,

nên đang ở tình trạng thấp kém họ đã tiến sang được tình trạng văn minh. Trong hơn một ngàn năm sống dưới ách chính trị của người phương Bắc, họ đã rút được những yếu tố căn bản về kinh tế, chính trị và xã hội để tự tổ chức thành một dân tộc mạnh mẽ và một quốc gia hùng cường nhất trong các dân tộc ở bán đảo Ấn-độ Chi-na.

Sau cuộc đô hộ này, dân tộc Việt-nam đã đủ điều kiện vật chất và tinh thần để tự cấu tạo lấy một hình thức tổ chức quốc gia phù hợp với nền kinh tế nông nghiệp của mình :

Chế độ quân chủ Việt-nam.

CHƯƠNG V

CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ VIỆT-NAM

Về cổ thời, nông nghiệp chưa mạnh nha nên xã hội tổ chức theo hình thức thị tộc mẫu hệ và người ta còn sống thưa thớt trong bộ lạc lẻ loi thường thù địch nhau. Sau kinh tế nông nghiệp dần phát triển, các tù trưởng mạnh bên thôn tính các bộ lạc nhỏ để chiếm đoạt đất đai và tài sản. Những cuộc thôn tính liên tiếp và lẫn lộn này mở đầu cho chế độ phong kiến. Tới thời kỳ nông nghiệp toàn thịnh, cuộc phân tranh giữa các quý tộc phong kiến làm trở ngại sức phát triển của xã hội đang cần hòa bình và thống nhất quốc gia để khai khẩn điền địa. Do sự cần thiết lịch sử này mà chế độ quân chủ tập quyền có cơ xây dựng.

Về thời cổ người Việt-nam chưa chuyên sống bằng nông nghiệp ; họ còn sống bằng săn bắn, hái lượm và chài lưới. Nông nghiệp mãi sau này mới mạnh nha và bắt đầu từ đời Triệu-Đà trở đi, nông nghiệp mới phát đạt. Cho nên về thời xưa, người Việt-nam chưa thiết lập ra một vương triều nào.

Họ Hồng-Bàng mà nhiều sử gia cho là họ vua đầu tiên nước ta chỉ là một triều đại hoang đường, cấu tạo bằng một truyền thuyết đồng tính cách với thuyết Tam-Hoàng trong sử Trung-quốc. Nếu thuyết Tam-Hoàng đánh dấu được 3 chặng đường tiến hóa của nhân loại và của dân tộc Hán :

1) Thời kỳ loài người phát minh ra lửa lấy Toại-nhân làm biểu trưng;

2) Thời kỳ du mục lấy Phục-hy làm biểu trưng;

3) Thời kỳ nông nghiệp lấy Thần-nông làm biểu trưng, thì họ Hồng-Bàng chỉ có thể đánh dấu được một giai đoạn tiến triển của dân tộc Việt-nam về cổ thời : giai đoạn định cư tại lưu vực sông Hồng-hà.

Cùng về thuở ấy bên Trung-quốc, chế độ quân chủ cũng chưa thành lập. Các «vua Đế-Nghiêu và Đế-Thuấn» còn là những tù trưởng do nhiều bộ lạc cử lên. Mãi tới lúc vua Thang là tù trưởng một bộ lạc thuộc tộc Thương đánh được tộc Hạ, lập ra một vương triều, bấy giờ chính thể quân chủ Trung-hoa mới thực thiết lập.

Họ Hồng-Bàng có trước đời Thuấn-Nghiêu, hẳn chưa đủ một điều kiện kinh tế và xã hội nào mà kiến thiết nên được một chính thể quân chủ có hệ thống như nhiều sử gia đã chủ trương.

Cho mãi tới hơn hai ngàn năm sau (thế kỷ X), xã hội Việt-nam rũ bỏ được ách đô hộ Trung-quốc, mới bắt đầu kiến thiết quốc gia và tổ chức thành chính thể quân chủ. Nông nghiệp đã phát đạt, số dân đã đông đảo, lãnh thổ đã toàn vẹn, lực lượng quốc gia đã đầy đủ mà các triều đại đầu tiên như nhà Ngô (939-965), nhà Đinh (968-980), nhà Tiền Lê (980-1009) còn không đứng vững được lâu dài hưởng chi thuở xưa dân tộc Việt-nam hãy còn là những nhóm người sống trong từng bộ lạc lẻ loi chưa lành nghề canh nông, phải nhờ đến Triệu-Đà và các quan thái thú (Nhâm-Diên) sang dạy.

Các triều đại đầu tiên đã đem thêm bao nhiêu viên đá đến củng cố, rồi nền tảng chính thể quân chủ Việt-nam sau này mới có cơ đứng vững bền.

Tính cách ngắn ngủi và võ bị của các triều Ngô, Đinh, Lê càng biểu lộ rõ những lực lượng mâu thuẫn nhau trong xã hội Việt-nam thuở bấy giờ. Lực lượng

phong kiến thuần túy và lực lượng phong kiến biến thể đương đầu nhau. Xu hướng thống nhất chính quyền và xu hướng cát cứ địa phương xung đột nhau dữ dội. Loạn Thập-nhị Sứ-quân (945-967) biểu thị xu hướng dưới và việc Đinh Bộ-Lĩnh thống nhất quốc gia biểu thị cái xu hướng trên dần dần thắng thế.

Bởi các mâu thuẫn chính trong xã hội chưa giải quyết nên chính thể quân chủ Việt-nam chưa vững, các vương triều chóng suy vi và quyền chuyên chế chưa có thể thiết lập ngay được. Ông vua trong giai đoạn này hầu còn là một vị tướng sùỵ mạnh hơn các vị tướng sùỵ khác vẫn lăm le chực cướp chính quyền và ngấm ngấm ủng hộ phong trào qua phân còn sôi nổi. Giữa đẳng cấp thống trị, quyền lợi xung đột nhau đẳng dai chưa dứt. Tình trạng xã hội và chính trị này thúc bách vua Đinh Tiên-hoàng đến chính sách cực đoan để bảo vệ quyền trung ương luôn luôn bị xâm phạm: đặt vạc dầu và nuôi hổ báo để trị tội các phạm nhân.

Song hình phạt nghiêm khắc này cũng không ngăn nổi Đỗ-Thích giết vua và hoàng tử; phương pháp đề phòng này cũng không ngăn nổi quan Thập-đạo tướng quân Lê-Hoàn âm mưu cướp ngôi Cửu ngũ. Rồi nhà Tiền-Lê (890-1009) chẳng bao lâu cũng sụp đổ như nhà Đinh đã sụp đổ. Mọi phương pháp khủng bố bạo tàn (1) của vua Lê Long-Đĩnh (Ngoạ-triều) đều vô hiệu.

Rồi Lý Công-Uẩn (Lý Thái-tổ 1010-1028) cũng vẫn được suy tôn lên làm ngôi « Trời » như vua sáng nghiệp nhà Tiền-Lê.

Qua các việc này ta thấy rõ tính cách quá độ của các triều đại đầu tiên nó phản chiếu tình trạng quá độ của xã hội Việt-nam thuở ấy đang nằm trên cái quá

(1) Tắm dầu vào mình tội nhân mà đốt sống. Bỏ phạm nhân vào rọ rồi quăng xuống sông, v. v....

trình phát triển của bao lực lượng xung đột nhau. Nhiều mâu thuẫn nội tại của xã hội chưa giải quyết. Di tích của chế độ mẫu hệ cổ sơ chưa tiêu trừ. Nông nghiệp tuy phát đạt song chưa lan tới khắp chỗ có người Việt-nam ở. Một phần dân sống trên miền đồi núi còn nương vào kinh tế tự nhiên (săn bắn, hái lượm, trồng trọt ít chút) không chịu khuôn theo chế độ chính trị thiết lập dưới miền hạ ban của phần dân kia đã thấm nhuần văn hóa Trung-quốc. Mâu thuẫn giữa hai trạng thái sinh hoạt này làm xã hội Việt-nam biến đổi không ngừng và ảnh hưởng trực tiếp đến sự hưng vong của các vương triều. Sau nhà Lý (1010-1225) hòa hoãn được các mâu thuẫn ấy nhờ ở phương pháp tổ chức chính trị, kinh tế và xã hội, nhất là nhờ ở sức bành trướng mau chóng của phần dân miền Trung-châu phi nhiều.

Cho nên từ triều Lý trở đi, chế độ quân chủ Việt-nam mới đứng vững; xã hội Việt-nam mới giữ được tính cách thuần nhất ngay từ buổi đầu: chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, lãnh thổ. Thời ấy là một thời hệ trọng cho cuộc tiến hóa của dân tộc Việt-nam sau này. Các công cuộc tổ chức quốc gia đều khởi đầu từ đời ấy: định triều nghi, định ngạch quan lại, định thuế khóa, khuyến trương nông nghiệp (đê Cơ-xá), mở mang việc học (lập Văn-miếu), mở khoa thi (Tam-giáo), bảo hộ tín ngưỡng (lấy kinh Tam-tạng), quy định luật pháp.

Các triều đại sau, Trần (1225-1400), Lê (1428-2788), Nguyễn (1820), chỉ tiếp tục khuyến trương hoặc bổ khuyết những công cuộc cần bản ấy cho thích hợp với tình trạng xã hội đương thời.

CHƯƠNG VI

MỘT CUỘC CÁCH MẠNG QUỐC GIA

(quán chủ)

Sau khi dời đô từ Hoa-lư ra Thăng-long, vua sáng nghiệp nhà Lý (Lý Thái-Tổ, 1010 — 1225), chăm lo sắp đặt triều nghi, tổ chức cơ quan cai trị, chỉnh bị quân đội, sửa sang mọi việc cần thiết.

Suốt trên hai thế kỷ, trải 8 triều vua nhà Lý, nền quân chủ Việt-nam đã được kiên cố. Quốc-vương được tôn nghiêm, uy thế của triều đình được lan rộng. Lại thêm công cuộc về thủy lợi (đắp đê Cơ-xá), nông nghiệp càng bành trướng, sinh sản lượng của đất ruộng tăng lên bội phần. Dân gian được sung túc, đồng thời dân số cũng theo nhịp bành trướng của nông nghiệp mà tăng lên rất mau. Về học thuật, tư tưởng, mở rộng việc tuyên truyền Tam-giáo (Phật, Khổng, Lão) trong dân gian, (dựng Văn-miếu, lấy kinh Tam-tạng), mở khoa thi để tuyển người tài giỏi trong nước vào các ngạch quan lại của triều đình ; về võ bị, thiết lập ra một đội bộ binh và một đội chiến thuyền có kỷ luật do những danh tướng chỉ huy như Lý Thường-Kiệt và Tôn Đản, hết đánh Tống lại bình Chiêm ; nào giảm nhẹ hình phạt, đặt thêm ngạch thuế khóa để tăng công quỹ ; nào tạc tượng, đúc chuông (Quy Điền), nào xây dựng đền chùa ; hủy bỏ tục buôn

bán nô lệ, nhà Lý đã nhào nặn cả dân tộc Việt-nam thành một dân tộc hùng cường về mọi phương diện. Sau này vua tôi nhà Trần (1225—1400) thừa hưởng kết quả những công cuộc ấy mà thu gồm được đủ lực lượng vật chất và tinh thần để chiến thắng nổi đội quân Mông-cổ dũng mãnh và thiện chiến của Hoàng-đế nhà Nguyên phái sang chinh phục nước Việt-nam.

Thời bấy giờ, đội quân vô địch của Thủy-tổ giống Mông-cổ, Thành-Cát Tư-Hãn (Gengis-Khan) sau khi dày xéo khắp Á-châu và một phần Âu-châu, đã dựng xong một đế quốc nằm vắt ngang châu Á. Nền thôn tính xong Ba-tư, Ấn-độ, Trung-hoa thì vua Thái-tổ nhà Nguyên định sáp nhập cả mồm đông nam châu Á vào bản đồ đế quốc.

Sang đời Nguyên Thế-tổ (Hốt-Tát-Liệt), quân Mông-cổ mượn đường Việt-nam sang đánh Chiêm-thành không được, bèn cử đại đội binh mã và chiến thuyền sang chinh phạt. Vua Trần Thái-Tôn (1225-1258) sai Trần Quốc-Tuấn (Hưng-đạo vương) đem quân ra kháng cự. Sau bốn năm quyết chiến (1284-1288), Trần Hưng-Đạo đánh bại quân Mông-cổ, cứu vãn được nền độc lập cho quốc gia.

Cuộc chiến thắng này vĩ đại nhất trong lịch sử của các dân tộc Á-châu, đã từng khiếp sợ trước võ lực vô song của quân Mông-cổ thuở bấy giờ. Nước Việt-nam so với đế quốc Mông-cổ chỉ là một hạt cát trong sa mạc. Lực lượng binh bị của nhà Trần so với lực lượng nhà Nguyên, khác nào sự đo sức giữa con kiến với con voi khổng lồ... Một nước mà địa bàn chỉ thu hẹp vào có xứ Bắc-kỳ và một phần nhỏ xứ Trung-kỳ với một số dân ít ỏi lại ở dồn vào cả miền trung châu sông Nhị-hà mà đương đầu nổi một đế quốc lớn bằng cả một lục địa gồm 5, 6 trăm triệu người, thật là một việc lạ lùng.

Nguyên nhân sự chiến thắng ấy phải tìm trong sức cổ kết của cả một dân tộc bất buộc phải chiến đấu để khỏi bị tiêu diệt. Sức chiến đấu này lại được người

cương quyết và hiền tình thế như Trần Hưng-Đạo hướng dẫn và chỉ huy nên đã đem lại được những kết quả gần như không ngờ.

Sức chiến đấu ấy đâu phải một cá nhân, một vị anh hùng nào tạo ra. Cả tinh thể lịch sử, kinh tế và chính trị của xã hội Việt-nam lúc bấy giờ đã hun đúc nên nó ; Trần Hưng-Đạo cũng như vua tôi nhà Trần đã sáng suốt, biết lợi dụng tinh thể ấy mà huy động tất cả lực lượng vật chất và tinh thần của toàn quốc đem quy vào một đích : chiến thắng, đã sớm biết hòa hợp quyền lợi của đẳng cấp với quyền lợi của dân chúng, của toàn thể quốc gia mà xô đẩy các tầng lớp vào một cuộc tranh đấu vĩ đại.

Các nhà cầm quyền hiểu sâu sắc rằng giữa giờ phút nghiêm trọng của lịch sử như giờ phút kia, sinh mệnh và tài sản của toàn quốc bị đe dọa, thì phải có cả toàn quốc cùng tích cực tham gia vào cuộc chiến đấu mới mong bảo vệ nổi. Một mặt, triều đình trung cầu ý kiến toàn thể quốc dân trong điện Diên Hồng, một mặt, Trần Hưng-Đạo truyền lệnh kích thích lòng dũng cảm của quân đội, kêu gọi sức đoàn kết của dân chúng ra tranh đấu vì những quyền lợi thiết thực :

«...Chẳng những là thái ấp của ta được vững bền, mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc, chẳng những là gia quyến của ta được yên ổn, mà các người cũng được vui vợ con, chẳng những tiền nhân ta được vẻ vang mà các người cũng được thờ tổ phụ...»

Chứ không chỉ vì một danh nghĩa trung quân ái quốc viển vông...

Phong trào quốc gia sôi nổi. Toàn thể dân chúng Việt-nam cùng trực tiếp tham gia vào cuộc chiến đấu chống giặc Nguyên. Ách dị tộc sắp chũu trên vai người Việt-nam bỗng bị phá tung. Công cuộc giải phóng quốc gia thành tựu.

Qua việc này, chúng ta thấy tinh thần quốc gia được hun đúc từ thời Bắc-thuộc đã lên đến tột bậc, mà chính sách của các triều đại Việt-nam trước đây chỉ là nuôi nấng và vỗ về cái tinh thần ấy cho nó mạnh cứng thêm lên, bởi quyền lợi vương triều phải nương vào tinh thần ấy mới được bảo vệ hiệu nghiệm mỗi khi ngoại địch lấn le ngoài biên giới, cũng như dân chúng cảm thấy sự cần thiết phải tựa vào bộ máy cai trị của triều đình mới bảo vệ nổi quyền lợi của mình đối với người cùng nước cũng như đối với nạn ngoại xâm. Cho nên trên mỗi tương quan về quyền lợi này đã cấu tạo ra một hệ thống luân lý và tư tưởng tương phù (tam cương, ngũ thường). Vua tôi nhà Trần thắng được quân Mông-cổ chính ở chỗ thống nhứt được các tương quan ấy đem hướng vào một mục đích duy nhất: «Sát Thát» (1). Khẩu hiệu này được quân đội và dân chúng thích trên cánh tay. Một khẩu hiệu giải phóng quốc gia ! Nắm được cán cân lịch sử trong tay, vua tôi nhà Trần làm gì không bấy tung được khối rợ Nguyên. Cuộc cách mạng quốc gia quân chủ thành công.

Đời sống lịch sử của dân tộc Việt-nam đã được bảo toàn. Trên đường tiến triển của dân tộc, một trở lực lớn đã bị xô lay.

(1) Giết rợ Thát (Mông-cổ).

CHƯƠNG VII

MỘT CUỘC CẢI CÁCH QUỐC GIA THẤT BẠI

Sau một thời thịnh trị, nhà Trần (1225-1400) trị vì được 175 năm thì bắt đầu suy rồi sụp đổ. Nhà Hồ (1400-1407) lên kế tiếp.

Nguyên nhân sự suy vong của nhà Trần đã nằm sẵn trong tình thế lịch sử của xã hội Việt-nam thuở bấy giờ chủ đầu riêng ở cách cai trị đồ nát của mấy ông vua cuối triều.

Bao nhiêu vấn đề cấp bách về nội trị và ngoại giao đã dồn dập xã hội Việt-nam đến một cuộc khủng hoảng lớn lao. Nào vấn đề điền địa, nạn nhân mãn, nạn kém đói, giặc giã, thuế khóa, binh bị, học thuật, nạn ngoại xâm đưa ra cấp bách mà triều đình không giải quyết nổi.

Trong các vấn đề cấp bách, vấn đề điền địa là trọng yếu hơn cả. Một phần lớn dân không có đất để cày cấy. Những khoảng đất bồi giọc ven biển đã nhỏ hẹp lại thường bị phái quý tộc và bọn quan liêu cùng cường hào chiếm đoạt. Dân số đã tăng lên ; miền trung châu sông Nhị-hà và phía Bắc Trung-kỳ không chứa nổi một số dân thừa bị nghẽn đường tiến về phương Nam. Dân Chiêm được vua anh hùng Chế Bồng-Nga diu dắt đã trở lại hùng cường, luôn luôn đem quân vào cướp phá biên thùy. Mấy lần triều đình nhà Trần cử quân chinh phạt

đều bị thua ; vua Duệ-Tôn (1374-1377) bị tử trận trước thành Đồ-Bàn, năm Đinh-tỵ (1377). Con đường nam tiến bị nghẽn lối hẳn. Nạn nhân mẫn đê dọa cả dân tộc Việt-nam. Phía Bắc, nhà Minh đã dứt nhà Tống, cũng dự bị xâm chiếm Việt-nam để sáp nhập vào đế quốc Trung-hoa.

Trong nước quan lại những nhiều. Dân gian đói khát, nổi loạn. Việc binh bị đề trễ tràng. Phạm Sư-Ôn đem quân giặc về đánh phá tận kinh sư. Nhà vua sợ giặc già, đem vàng bạc, châu báu, chôn cất trên núi Thiên-kiện (núi Kiện-khê, huyện Thanh-liêm). Kẻ giàu có không làm giặc được cũng đem của cải giấu một nơi. Công khổ rỗng cả gạo thóc, công quỹ không còn đủ tiền sửa sang mọi việc cần thiết. Khố tiền lệ lưu hành trong dân gian vơi hẳn đi. Thương mại bị ngừng trệ. Bọn nho sĩ giữa tình trạng xã hội nghiêm trọng nhường ấy vẫn dăm mình trong cái học từ chương viển vông.

Triều đình vua Nghệ-tôn lại là một sân khấu cho các quyền thần tranh chấp và mưu đồ việc phế lập. Bộ máy cai trị bị rối loạn. Các tổ chức quốc gia đều rã rời. Quyền trung ương không được kính nể (1). Luật pháp nhà vua không người tuân. Giặc cướp nổi lên tứ tung. Vua và hoàng gia mãi nghe ca hát và các khanh tướng mãi yến ẩm để mua vui cho đức vua. Các bậc trung thần nhiều danh vọng như Trương Hán-Siêu, Nguyễn trung Ngạn và Chu văn An có còn sống cũng không cứu vãn được tình thế nữa.

Hàng mấy năm liền, vua Chế Bồng-Nga đem quân

(1) Năm Bính thìn (1376) vua Duệ-tôn sửa soạn đánh Chiêm-thành, vua Chế Bồng-Nga bèn đem cống 15 mâm vàng, quan trấn thủ Hóa-châu là Đỗ tử Binh lấy đi rồi dâng sớ về triều đình nói dối là Chế Bồng-Nga ngạo mạn, vô lễ xin vua đem quân sang chinh phạt, rồi vua Duệ-tôn bị tử trận trước thành Đồ-bàn.

sang đốt phá thành Thăng-long, vợ vệt châu báu và bắt người đem về nước. Thái-thượng-hoàng nhà Trần (Nghệ-tôn) phải bỏ kinh sư mà chạy trốn. Nhà Minh cũng cho sứ sang sách nhiễu đòi cống phẩm để dòm dòm cơ hội xâm lăng. Vận mệnh của dân tộc đang lâm vào bước khốn cùng. Muốn cứu vãn lại tình thế chỉ còn cách cướp chính quyền. Trong quốc gia quân chủ chuyên chế, bộ máy thống trị xây dựng trên tương quan sinh sản nông nghiệp mà cán cân chỉ huy dồn thu vào cả tay một quốc vương làm trụ cột cho cả nền kiến trúc chính trị của đẳng cấp quý tộc, địa chủ và quan liêu ; muốn cải tạo lại xã hội, phi cách chiếm đoạt lấy cán chỉ huy thì không còn cách nào nữa.

Vận mệnh của toàn quốc đang nguy khốn. Cả bộ máy cai trị đều bị hư hỏng, tê liệt. Loạn ly và các cuộc « Cách mạng triều đình » liên tiếp nhau làm tan rã cả lực lượng quốc gia đang cần phải quy tụ lại.

Hồ Quý-Ly nhận được rõ tình thế lúc bấy giờ, nên vội đoạt ngôi nhà Trần mong nắm hẳn lấy chính quyền mà hành động. Ở dưới chế độ quân chủ chuyên chế, phi cách ấy không còn cách nào khác nữa.

Vốn thực tiễn, họ Hồ không do dự trước việc thoán nghịch. Vừa lên ngôi xong, họ Hồ bèn thực hành ngay chương trình cải cách hằng dự định từ lâu.

Về vấn đề điền địa, họ Hồ đặt ra một chế độ mới để hạn chế việc lũng đoạn đất đai của quý tộc và đại điền chủ. Phạm dân gian ai có trên 10 mẫu ruộng, đều phải đem số ruộng thừa nộp trả triều đình để quân phân cho nông dân nghèo. Một mặt, họ Hồ lại sai quân sang đánh Chiêm-thành lấy đất Chiêm-động (Quảng-nam) và đất Cổ-lũy (Quảng-ngĩnh) để di dân vào trong đó khai thác.

Vấn đề điền địa và nạn nhân mãn tạm giải quyết. Đối với vấn đề tiền tệ, họ Hồ cho phát hành những thứ tiền giấy (hội sao) để thay tiền thật mà triều đình cấm

dân gian không được tích trữ. Ai có tiền bạc thật phải đem hết nộp trả triều đình ; kẻ nào không tuân lệnh đều bị nghiêm phạt như người làm giấy bạc giả vậy.

Nạn tích trữ tiền bạc thật đã trừ, thương mại được khuyến trương và quỹ của triều đình đã đủ tiền để chi phí vào công cuộc cải cách.

Ngoài thuế đinh với thuế điền, họ Hồ lại lập ra những thuế mới đánh vào các thuyền bè qua lại sông bến trong xứ, đánh vào các thứ lâm sản và khoáng sản.

Về thuế đinh, các hạng cùng nông đều được miễn.

Về chính sách cai trị tại triều, họ Hồ quy định phẩm phục các hàng quan văn võ, lấy màu sắc của vóc nhiễu mà phân ra phẩm trật ; tại trong nước, cải các lộ làm trấn và chia ra từng địa phương, đặt quan cai trị có sổ sách ghi chép những việc đình điền, tố tụng, cứ cuối năm lại phải đệ về kinh để triều đình kiểm soát.

Về việc học, họ Hồ đặt các chức đốc học và giáo thụ tại các lộ, phủ, châu có công điền của triều đình cấp cho mà hưởng hoa lợi (từ 15 đến 12 mẫu tùy theo chức vị) ; định lại thể lệ thi cử, và muốn chống lại lối học từ chương viển vông của phái nho sĩ không thiết thực, họ Hồ đặt ra một môn thi toán pháp trong chương trình.

Định gây lấy một nền học thuật cho dân tộc, họ Hồ là người đầu tiên cho đem dịch kinh Thư ra chữ nôm để giảng dạy tại khắp nước và cũng là ông vua đầu tiên dám phá bỏ lề lối của các triều đại xưa, mà dùng văn nôm ngay trong các sổ, biểu và công văn.

Về công cuộc xã hội, họ Hồ đặt ra y ty để trông nom việc thuốc thang và sửa đổi lại hình luật.

Mọi vấn đề khẩn cấp thuộc về nội trị đã tạm giải quyết, họ Hồ đem toàn lực dồn vào công cuộc đối ngoại mà trong công cuộc đối ngoại thời ấy, vấn đề võ bị là trọng đại hơn cả.

Về phương Nam. Chế Bồng-Nga đã tử trận. Nước

Chiêm-thành đã phải dâng thêm đất. Nhưng về phương Bắc, tình thế lại căng, cuộc bang giao giữa Việt-nam và Trung-quốc sắp tới kỳ phải gián đoạn.

Nạn xâm lăng sắp tới nơi. Sau khi dứt được nhà Nguyên, Hoàng-đế nhà Minh định sáp nhập nước Việt-nam vào bản đồ đế quốc mà các triều đại bên Trung-quốc vẫn thường coi là một nước phiên thuộc.

Nhận rõ nguy cơ ấy, họ Hồ một mặt cho xây sẵn thành Tây-giai (Tây-đô) lui vào phía Nam (Thanh-hóa) để dự phòng việc đề kháng lâu dài, một mặt chỉnh đốn gấp việc võ bị.

Muốn có một đội quân lớn (100.000 quân) để đánh giặc Bắc, họ Hồ lập ra một hộ tịch bắt người trong nước cứ hai tuổi trở lên đều phải ghi tên vào sổ, ai ẩn lậu thì phải nghiêm phạt, để kiểm soát được tường tận dân số mà liệu cách trưng binh.

Về bộ binh, họ Hồ lập ra bốn đội quân lớn : Nam, Bắc phân ra làm 12 vệ, Đông, Tây phân ra làm 8 vệ, mỗi vệ gồm 18 đội, mỗi đội gồm 18 người. Đại quân thì có 30 đội, trung quân có 20 đội. Mỗi doanh có 15 đội, mỗi đoàn có 10 đội, còn cấm vệ chỉ có 5 đội, tất cả dưới quyền một đại tướng quân tổng quản.

Về thủy binh đóng giữ mặt sông và mặt bể, họ Hồ đặt ra một đội chiến thuyền (gồm những chiến thuyền lớn trên có sàn đi, tầng dưới để cho người chèo chống, rất thích hợp cho việc chiến đấu trên mặt nước) cũng chia ra làm nhiều bộ đội dưới quyền một viên Thủy binh đô tướng.

Họ Hồ lại đặt ra bốn kho chứa đồ quân nhu và tổ chức một đoàn thợ khéo chuyên chế tạo các binh khí.

Trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, nhà Hồ đã thực hiện được bấy nhiêu cuộc cải cách, mong tăng gia lực lượng chiến đấu của quốc gia về mọi phương diện, chính trị, xã hội, kinh tế và võ bị.

Song nhà Hồ không đứng vững. Các bầy tôi cũ của nhà Trần, trọng quyền lợi vương triều và quyền lợi đẳng cấp hơn quyền lợi quốc gia. Bọn sĩ phu bảo thủ dùng phương pháp tuyên truyền trong dân chúng chống lại phong trào cải cách để tìm có đầu hàng quân tướng nhà Minh. Sức phản động lan rộng trong xã hội.

Ngoài bị ngoại xâm, trong bị nội phản, Hồ Quý-Ly và Hồ Hán-Thương thua trận rồi đều bị quân Tàu bắt đem về nước.

Bao nhiêu công cuộc cải cách vừa thành hình chưa đủ thì giờ để trưởng thành đã đổ vỡ tan tành dưới gót quan quân nhà Minh kéo sang đây xéo lãnh thổ của người Việt-nam.

Ách đô hộ vừa rũ được trong mấy thế kỷ lại đè chũu xuống vai dân chúng Việt-nam.

Bức trường thành đã đổ. Cả cái chương trình cải tạo quốc gia (của họ Hồ) bị xé tan.

CHƯƠNG VIII

MỘT CUỘC CÁCH MẠNG DÂN TỘC

Các vua Hậu-Trần, Giản Định-đế (1407-1409), Trần Quý-Khoách (1409-1413) thấy quân Minh trở tráo không giúp giòng họ mình lấy lại ngôi vua Việt-nam như lời họ hứa khi đem quân sang chinh phạt họ Hồ, bèn nổi dậy chống ngoại địch. Song thế yếu đều bị giết hại.

Dân chúng Việt-nam quần quai dưới ách đô hộ của người Tàu lần này còn nặng nề gấp bao lần những cuộc đô hộ thuở xưa. Chính sách cực đoan của quân nhà Minh thi hành đề Trung-quốc-hóa dân tộc Việt-nam (lập ra đền miếu, bắt người Việt-nam cúng tế theo tục bên Tàu, bắt ép dân ăn mặc theo kiểu Tàu, học hành theo sách vở của Trung-quốc, tịch thu tất cả các sách vở do người Việt-nam trước tác rồi đem về Tàu), gây lòng công phẫn của cả dân tộc bị áp bức đang chờ cơ hội đề cùng đứng lên. Chí phấn đấu của dân tộc chưa bị bọn Trương-Phụ dập tắt được, nhờ vậy Lê-Lợi mới có cơ nổi lên đánh đuổi được quân nhà Minh ra khỏi xứ sau 10 năm (1418-1427) chiến đấu. Cuộc chiến đấu lâu dài đó tỏ rõ một lần nữa sức đề kháng bền bỉ và dẻo dai của dân tộc Việt-nam.

Lê-Lợi có Nguyễn-Trãi giúp sức đã thắng ; thắng vì đã biết hướng dẫn ý chí độc lập và xu hướng thống nhất

của dân tộc đang bị quân nhà Minh và phe phản nghịch đồng minh tìm cách chia rẽ.

Thắng quân nhà Minh xong, Lê-Lợi (Lê Thái-tổ 1428-1433) lập ra nhà Hậu-Lê (1428-1788), một triều đại lớn nhất trong các vương triều Việt-nam. Mọi việc trong nước bị đổ nát trong thời đô hộ và chiến tranh đều được sắp đặt lại, từ việc học hành đến điền địa, luật pháp, binh bị...

Tránh được cái họa nội thuộc, dân tộc Việt-nam được tạm yên ổn để noi theo nhịp bước đều đều của mình về phương Nam.

Qua một thời thịnh trị, nhà Lê lại bắt đầu suy, hết họ Mạc (1527-1592) tiến vị, rồi sang thời trung hưng, lại họ Trịnh lộng quyền.

Chưa qua thời Nam-triều, Bắc-triều (Mạc và Lê) đã đến thời Trịnh-Nguyễn phân tranh. Lực lượng của toàn quốc bị chia rẽ và hao mòn trong những cuộc nội chiến kéo dài hàng thế kỷ. Họ Trịnh xưng chúa ở phương Bắc. Họ Nguyễn đối lại cũng xưng chúa ở phương Nam. Vua nhà Lê chỉ còn là hư vị.

Lịch sử Việt-nam từ đầu thế kỷ XVII sang đầu thế kỷ XVIII chỉ là lịch sử tranh giành quyền lợi giữa hai giòng họ quý tộc ấy, trong khi toàn thể dân tộc đang rầy rụa trong một cuộc khủng hoảng lớn lao và vô cùng trầm trọng : nạn thiếu đất cày cấy, họa nhân mãn. Số dân thừa ở trung châu Bắc-kỳ không biết đem vơi về phương nào. Đường nam tiến bị chính trị địa phương và thành lũy của chúa Nguyễn đóng chặt. Dân quê Bắc-kỳ không còn đường sống ; họa đói kém đổ ụp lên đầu. Giặc cướp, rồi loạn ly nổi dậy tứ phương. Giặc Ngân-gia nổi lên ở miền Sơn-nam. Giặc Ninh-xá (Nguyễn-Tuyền, Nguyễn-Cừ, Nguyễn Trác-Oánh, Nguyễn-Diên) cướp phá miền Hải-dương, vây hãm đất Từ-sơn, Thuận-thành, Nam-sách, Hồng-châu, Nguyễn hữu Cầu (Quận Hảo) chiếm giữ Đồ

sơn và vùng Vân-đồn rồi vây hãm cả thành Kinh-Bắc. Nguyễn Danh-Phương hùng cứ miền Tuyên-quang, tách ra một tiểu quốc giữa nước Việt-nam, suốt 10 năm trời quan quân của triều đình đánh mãi mới dẹp được. Loạn Hoàng Công-Chất chiếm đóng miền Hưng-hóa. Lại thêm phong trào khôi phục uy quyền vua nhà Lê bị chúa Trịnh lấn át do bọn hoàng thân Lê Duy-Mật cầm đầu, làm rối loạn cả miền thượng du phía Tây Nam xứ Bắc-kỳ. Lòng phẫn uất của dân gian đã lên đến cực độ. Chỉ việc Quận Hẻo cướp phá trong ngót mười năm trời thóc lúa và của cải rồi phân phát cho hàng vạn nông dân nghèo theo hẩn cũng đủ tỏ tính cách những cuộc khởi loạn thời bấy giờ.

Các chúa phương Bắc, từ đời Trịnh-Giang trở đi, muốn cung phụng cuộc đời xa xỉ và hành lạc của mình, lại còn đặt ra lệ mua quan bán tước. Cái nạn tham quan ô lại càng tăng.

Trong suốt 100 năm, dân gian bị cực khổ muôn vàn, hết thuế má nặng nề lại công dịch liên miên, chưa thoát nạn giặc giã lại đến nạn sung vào các đội quân chinh phạt, bao công cuộc nặng nề và nguy hiểm để thỏa mãn khát vọng uy quyền và xa xỉ của các chúa phương Bắc cùng các chúa phương Nam :

*Tiếng ai than khóc nỉ non,
Là vợ chú lính chèo hờn Cù-Mông*

(ca dao)

Tại phương Nam, trong triều chúa Nguyễn, Trương Phúc-Loan tự do phế lập và bóc lột dân chúng, lòng phẫn uất của nông dân cũng lên đến cực độ. Nó bùng cháy trong cuộc khởi loạn của anh em Tây-Sơn.

Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ lãnh đạo nông dân nghèo nổi lên chống phái quý tộc Nguyễn và Trịnh. Lá cờ của hai lãnh tụ Tây-Sơn phất đến đâu thì cả quần chúng nông dân bị áp bức đều ùa theo. Quân lính của chúa

Nguyễn và chúa Trịnh bị quyền lợi của đẳng cấp lôi cuốn cũng đứng lên hưởng ứng nổi, nên cuộc chiến thắng của anh em Nguyễn-Huệ đâu đâu cũng được dễ dàng và nhanh chóng.

Tài dùng binh của Nguyễn-Huệ cũng có, song sự thành công chính ở chỗ Nguyễn-Huệ biểu thị được đúng ý nguyện của quần chúng nông dân lúc bấy giờ: Đánh đổ phái quý tộc, cho nên, ở phương Nam Nguyễn-Huệ đánh đuổi được chúa Nguyễn và ở Phương Bắc (Bắc-hà) diệt luôn được cả chúa Trịnh. Nguyễn-Huệ tới đâu cũng được nông dân giúp sức. Có cả gần một dân tộc làm hậu thuẫn, anh em Tây-Sơn thắng là lẽ dĩ nhiên.

Thắng phái quý tộc trong nước xong, Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ tự tôn lên làm vua. Nhà Tây-Sơn thành lập (1788-1802). Giữa lúc ấy, Hoàng đế nhà Thanh, mượn cơ giúp vua Chiêu-Thống nhà Lê lấy lại ngôi, cho quân sang thôn tính nước Việt-nam.

Muốn quy tụ lực lượng toàn quốc vào trong tay mình, Nguyễn-Huệ bèn lên ngôi vua (Bắc Bình-vương), rồi đem thắng quân từ Thuận-hóa ra Bắc-hà đại phá quân của Tôn Sĩ-Nghị ở trận Đống-đa có cả nghĩa quân của nhà Lê giúp sức. Quan quân nhà Thanh bị đại bại. Dị tộc bị xô về bên kia biên giới. Dân tộc Việt-nam lại rũ thoát ách đô hộ của Trung-quốc một lần nữa.

Đánh đuổi quân nhà Thanh, vua Quang-Trung đã nêu cao lá cờ giải phóng dân tộc. Bằng những cuộc cải cách kế tiếp, vua Quang-Trung còn muốn làm cho nước Việt-nam đủ giàu mạnh để đương đầu hẳn với Trung-quốc và thoát ly hẳn ảnh hưởng tai hại của người phương Bắc về mặt văn hóa nữa. Vua Quang-Trung định hun đúc cho người Việt-nam một nền văn minh riêng biệt, một quốc gia hoàn toàn độc lập để đối chọi với Trung-quốc vẫn hằng coi đất Việt-nam như một phiên thuộc hay một bộ phận nhỏ của đế quốc mệnh mông.

Việc bỏ hẳn chữ Hán và việc dùng ngay chữ nôm

trong giấy tờ, sổ, biểu, sắc, dụ, chỉ là một phương diện nhỏ hẹp của cái chương trình đồ sộ mà vua Quang-Trung bằng dự định. Song cái chương trình cải cách lớn lao kia vừa bắt đầu thi hành đã gặp ngay nhiều trở lực. Nhà Tây-Son không đứng vững được lâu dài. Bao nhiêu mâu thuẫn xã hội đã dồn dập triều đại ấy đến chỗ suy vong.

Nhà Tây-Son đẩy nghiệp lên được cũng nhờ sức ủng hộ hiệu quả của nông dân đang khát khao thoát ly phạm vi quý tộc (Nguyễn và Trịnh). Nông dân ra tranh đấu để mong thỏa mãn yêu sách cấp bách của đẳng cấp: họ muốn hòa bình để làm ăn ; họ muốn giảm thuế khóa và binh dịch ; họ muốn cấp tốc được quân phân điền địa tập trung trong tay phái quý tộc, đại địa chủ và quan liêu.

Nhà Tây-Son đáng lẽ phải thỏa mãn những yêu sách khẩn cấp ấy lại gây dựng lên một vương triều mà tính cách cũng không khác các triều đại trước. Những yêu sách của nông dân bị bỏ lửng.

Nông dân không được thỏa mãn thành hững hờ đối với nhà Tây-Son. Sức ủng hộ của họ đã mất. Thêm việc không dùng chữ Hán làm quyền lợi của đẳng cấp nho sĩ rất thế lực trong xã hội Việt-nam bị nguy. Đẳng cấp này phản động lại gây ra những cuộc âm mưu phá hủy uy thế nhà Tây-Son. Lần nữa, đẳng cấp nho sĩ Việt-nam đã đặt quyền lợi của đẳng cấp trên quyền lợi của quốc gia mà nhẩy ra đóng một vai trò phản tiến hóa.

Bởi hai đẳng cấp chính trong xã hội đã rời bỏ hoặc chống lại, nhà Tây-Son không còn căn bản trong dân chúng mà nương tựa nữa. Chỉ một việc này cũng đủ làm cho sự nghiệp triều Tây-Son phải lung lay, hướng chỉ vua Quang-Trung lại còn dự bị chinh chiến với Trung-quốc để chiếm lại Quảng-đông và Quảng-tây, mong thu gồm hết đất đai cũ của Việt-nam, làm dân chúng đã chán ghét chiến tranh, lại thất vọng thêm một tầng nữa. Cái ý định xâm lăng Trung-quốc của vua Quang-Trung do tình

thể lịch sử đặc biệt của xã hội Việt-nam thuở bấy giờ cấu tạo nên chủ đầu phải tham vọng ngông cuồng của một vị anh hùng. Thật vậy, xét tình trạng xã hội Việt-nam thuở ấy, triều đại Tây-Sơn áp ủ nhiều tính cách bô-na-pạc-tít (caractères bonapartistes).

Xã hội Việt-nam thời ấy cũng tương tự xã hội Pháp về thời Nã-phá-luân (đầu thế kỷ thứ XIX) trong nhiều tính cách.

Sau cuộc Cách-mạng tư sản dân quyền (Révolution bougeoise de 1789), xã hội Pháp làm sân khấu cho hai khối lực lượng gần ngang nhau xung đột: một bên khối tư sản vừa chiến thắng ở cuộc cách mạng đảo Phong-kiến xong, nhưng chính quyền chưa nắm được vững trong tay, một bên thợ thuyền và một số nông dân cũng nổi dậy định cướp chính quyền. Hai khối ấy đương đầu nhau nhưng chưa bên nào thắng bại hẳn. Giữa tình trạng xã hội phân tranh này, Nã-phá-luân (Napoléon Bonaparte) nhảy lên sân khấu chính trị đóng vai trò trọng tài, tựa trên quân lực và sắc lệnh mà cai trị. Nếu khối tư sản quá mạnh, Nã-phá-luân lấy lực lượng của thợ thuyền và nông dân chọi lại, và nếu khối thợ thuyền và nông dân lại trở nên mạnh quá, Nã-phá-luân lại quay ra giúp khối tư sản chống lại khối kia để giữ thăng bằng cho hai khối lúc nào lực lượng cũng tương đương nhau. Song tình thế chông chênh này không kéo dài mãi được. Trong hai khối, khối nào thắng hẳn, chính phủ Nã-phá-luân cũng bị lật đổ. Cho nên muốn giữ vững chính quyền, Nã-phá-luân phải chinh phục Âu-châu để lấy chiến thắng bên ngoài mà cứu gỡ địa vị chông chênh ở trong nước. Cái động cơ lịch sử này đã thúc dục Nã-phá-luân đem đội quân dũng mạnh diễn qua khắp kinh thành các nước Âu-châu. Nhưng khi bị thua trận tại nước ngoài, địa vị của Nã-phá-luân ở trong nước cũng lung lay. Trong sử Pháp, tính cách bô-na-pạc-tít (bonapartiste) càng phát lộ rõ ràng dưới triều Nã-phá-luân đệ tam (Napoléon III).

Trong Nam sử, triều đại Tây-Sơn cũng ở một tình

trạng na ná. Cho nên việc vua Quang-Trung mưu đánh Trung-quốc chỉ là một cách giải quyết địa vị chông chênh của triều đại mình. Vua Quang-Trung có ý thức về tình thế ấy không? Chúng ta không được rõ. Nhưng xã hội Việt-nam về thời ấy đã phô bày tình trạng này.

Bởi chứa nhiều tính cách bô-na-pác-tít nên triều đại Tây-Sơn không đứng vững được lâu. Vì bị đả phá tại cả hai phía, nên triều đại ấy không chống đỡ nổi. Triều đại Tây-Sơn trút đồ là một lẽ tất nhiên của lịch sử. Nhờ vậy, chúa Nguyễn-Ánh tựa trên lực lượng của đẳng cấp tân địa chủ phía Nam (Nam-kỳ) và bọn phú thương trong nước, cùng lợi dụng sự thất vọng của nông dân (đối với nhà Tây-Sơn) và thế lực của bọn nho sĩ phản động (bất bình chính sách cải cách của vua Quang-Trung) mà chóng thực hiện được cuộc thống nhất cả cõi Nam-Bắc :

Lạy trời cho có gió nổi,

Cho thuyền chúa Nguyễn xuôi bồm chóng ra.

(Ca dao)

mà lập ra triều Nguyễn (1802-...). Dân gian khao khát hòa bình và chán ghét sự chia rẽ giữa Nam và Bắc đã tiêu cực ủng hộ triều đại mới. Cho nên cuộc cách mạng dân tộc của vua Tây-Sơn vì những trường hợp lịch sử nói trên đã hoàn toàn thất bại và dân tộc Việt-nam vẫn cứ đứng lý trên một nấc tiến hóa với cái kỹ thuật canh tác không đổi thay, mặc dầu dân tộc bành trướng vẫn cứ tràn về phương Nam hoài hoài.

CHƯƠNG IX

TINH CÁCH CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ VIỆT NAM

Khác với xã hội phong kiến Tây-phương, đẳng cấp quý tộc, trước thời cách mạng tư sản dân quyền, suốt qua lịch sử vẫn cứ nắm mãi độc quyền chính trị trong tay không để lọt sang một đẳng cấp nào khác cả, xã hội Việt-nam cũng như xã hội Trung-quốc (xưa kia), chính quyền thường chuyển từ người thuộc đẳng cấp này sang người ở đẳng cấp khác luôn luôn thế chân nhau để hợp thành một đẳng cấp thống trị không có tính cách vĩnh viễn. Một triều đại này tàn đi thì lại một họ khác nổi lên kế tiếp, mà gốc tích những vua sáng nghiệp thường không chính ở phái quý tộc mà lại thường ở trong phái hào-trưởng hay trong dân chúng.

Tuy triều đại có đổi thay, tuy các bậc vua chúa vẫn thường rút gốc tích mình ở ngay đám lê dân ra, mà tính cách các triều đại vẫn nguyên vẹn. Mỗi triều đại với một hệ thống quan liêu vẫn hợp thành một đẳng cấp thống trị sống trên lưng toàn thể dân chúng. Triều này đổ triều kia lại lên thay, nhưng cũng vẫn chỉ loanh quanh trong một hình thức bất dịch chứ không thể tiến sang một chính thể nào khác hơn nữa. Phải tìm nguyên nhân lẽ bất biến này trong sinh sản lực bất di dịch. Dầu nông nghiệp đã phát triển đến giai đoạn cuối cùng, kỹ thuật

canh tác vẫn giữ nguyên xưa. Vẫn lười cày bằng kim thuộc. Vẫn sức kéo bằng trâu bò. Vẫn cấy mạ bằng tay, cắt lúa bằng hái... Sau này số dân đông thêm và bành trướng mãi, đất đai phải mở rộng về phương Nam mà kỹ thuật canh tác vẫn không đổi. Toàn thể dân chúng vẫn sống bằng nông nghiệp.

Nền kiến trúc kinh tế tê ngừng như vậy, nên nó cứ phải cấu tạo ra một hình thức chính trị tương phù: chế độ quân chủ bất biến. Bởi vậy xã hội nông nghiệp vẫn bày ra một trạng thái ngưng trệ trong mọi hình thức hoạt động: chính trị và văn hóa, tôn giáo, phong tục vẫn còn giữ sắc thái xưa tuy đã dãi dầu hằng bao thế kỷ. Bởi vậy, trải bao triều đại, suốt mấy ngàn năm, xã hội Việt-nam và xã hội Trung-quốc (xưa kia) về kinh tế cũng vẫn cứ sống bằng nông nghiệp, và về chính trị vẫn cứ đều đều sản xuất ra những vương triều, mặc dầu xã hội vẫn tiếp tục trải qua những cuộc loạn ly làm sụp đổ triều đại này để rồi xây dựng một triều đại khác để sụp đổ nữa và rồi để xây dựng lại. Cho nên những cuộc biến đổi chính trị lớn lao trong xã hội Việt-nam cũng như trong nhiều xã hội nông nghiệp khác, không có ảnh hưởng quyết định cho cuộc tiến hóa chung của dân tộc và chính thể quân chủ chuyên chế chỉ là một sản phẩm tất nhiên của nền kinh tế nông nghiệp đã tới kỳ toàn thịnh.

CHƯƠNG X

TÍNH CÁCH ĐẲNG CẤP TRONG XÃ HỘI VIỆT-NAM

Một khi xã hội đã có một đẳng cấp cầm quyền nghĩa là một đẳng cấp thống trị thì tất nhiên phải có những đẳng cấp bị trị.

Trong xã hội nông nghiệp, đẳng cấp thống trị là địa chủ phong kiến và quan liêu quy tụ quanh một vương triều dựa trên quân đội và luật pháp để bảo vệ uy quyền; đẳng cấp bị trị là đại đa số dân chúng nông dân với một thiểu số thương nhân và thủ công.

Bên Tây-phương, trước thời cách mạng tư sản dân quyền, đẳng cấp quý tộc và tăng lữ, suốt qua lịch sử, lúc nào cũng là đẳng cấp thống trị có độc quyền sở hữu về đất đai (phương tiện sinh sản trong xã hội nông nghiệp). Đẳng cấp nông nô (serfs) (tức dân chúng) suốt đời phải ghép chặt vào thái ấp của quý tộc mà làm cho sinh lợi. Đã không được hưởng một chút quyền sở hữu nào về đất đai, đẳng cấp nông nô còn biến ra làm của tư hữu của phái quý tộc có toàn quyền sinh sát trong tay như đối với một bầy ngựa, bầy lừa.

Đẳng cấp quý tộc lập ra chính phủ quân chủ để bảo vệ các độc quyền này bằng cách tổ chức một hệ thống quan liêu với quân đội, tòa án và nhà tù.

Đẳng cấp nông nô không bao giờ được lọt lên đẳng cấp trên. Biên giới đẳng cấp đóng chặt do bao nhiêu thành lũy kiên cố, nên tính cách đẳng cấp ở xã hội phong kiến Tây-phương rõ rệt, bởi vậy cuộc tranh đấu đẳng cấp cũng rất gay go (1).

Bên Đông-phương lại hơi khác. Dầu xã hội về mặt thực tế vẫn chia ra đẳng cấp rõ rệt nhưng về nguyên tắc thì đất đai và chính quyền không thuộc quyền sở hữu vĩnh cửu của một đẳng cấp nào (trừ nhà vua) mà là của chung cho cả mọi người trong xã hội,

(1) Xã hội Ấn-độ (do nhiều dân tộc khác tôn giáo, khác ngôn ngữ, khác văn hóa hợp lại, chia ra làm bốn đẳng cấp chủng tính (castes) :

1) Brahmanes (Tăng-lữ); 2) Kchatryas (Võ sĩ); 3) Vaiçya; 4) Soudras, rất rõ rệt. Đẳng cấp Brahmanes (Bà-la-môn) và đẳng cấp Kchatryas nắm giữ độc quyền chính trị. Pháp luật, phong tục, tôn giáo cấm ngặt không cho các đẳng cấp hòa lộn cùng nhau. Đẳng cấp nào cũng phải giữ gìn nghiêm mật tập quán địa vị xã hội của mình không được để các đẳng cấp khác phạm lỗi.

Dưới cùng là hạng hạ tiện (paria) bị các đẳng cấp trên áp bức và khinh miệt rất tàn bạo. Suốt từ cổ thời, lúc nào hạng paria cũng bị bạc đãi, người các đẳng cấp trên không dám đụng chạm tới họ sợ bị uế tạp lây, đến nỗi nước một dòng sông có người paria uống cũng bị các đẳng cấp trên coi là uế tạp rồi. Có khi họ cấm ngặt hạng paria không được đến thành thị và qua chỗ ở của người thuộc các đẳng cấp trên.

Trình trạng xã hội bất công này làm cuộc tranh đấu đẳng cấp ở Ấn-độ rất dữ dội. Nhưng ở đây đẳng cấp tranh đấu lại diễn dưới dấu hiệu tôn-giáo, dưới hình thức tôn giáo. Do áp lực xã hội này mà người Ấn-độ thành những tín đồ rất cực đoan và xã hội Ấn-độ là một xã hội có rất nhiều

miễn là được triều đình cấp cho hay tự mình mua được. Ở Trung-quốc về đời nhà Chu, nhờ chế độ lĩnh điền (1) mà dân chúng được hưởng ít nhiều quyền lợi về đất đai. Chính sách kinh tế này gây được một ảnh hưởng to tát về chính trị: nó làm yếu thế phái quý tộc địa chủ và nâng được địa vị dân chúng lên một bậc. Sang đời Tần, Thủy-hoàng muốn thống nhất Trung-quốc bèn thiết lập ra chế độ trung ương tập quyền để phá hủy thế lực các

tôn-giáo. Những cuộc đồ máu vì tín ngưỡng thường xảy ra; sinh lực của dân tộc Ấn-độ vì vậy mà bị hao tổn trong những cuộc phân tranh tôn giáo dằng dai và liên miên. Lực lượng dân tộc Ấn-độ vì vậy mà bị chia rẽ ra làm bao nhiêu ngả, phân chia ra làm hàng trăm tiểu quốc. Và, suốt trong lịch sử, quốc gia Ấn-độ không bao giờ thống nhất. Bị hao mòn trong những cuộc tranh đấu tôn giáo không ngừng, xã hội Ấn-độ cũng bày ra một trạng thái ngừng trệ. Nền kinh tế nông nghiệp đã vẫn giữ nguyên xưa, xã hội Ấn-độ lại không được hưởng một thời kỳ độc lập nào lâu dài, hết bị người Ba-tư, Hy-lạp chinh phục lại đến người Ả-rập, người A-phủ-hãn, rồi đến người Mông-cổ. Nền văn minh tối cổ của người Ấn-độ nếu không bị tàn phá cũng không còn cơ tiến được nữa trừ khi có sự biến đổi lớn lao trong nền kinh tế của họ.

Xã hội Trung-hoa đã từng bị nạn ngoại xâm nhưng dân tộc Hán đã hưởng được nhiều thời kỳ độc lập lâu dài để kiến thiết một nền văn minh. Cho nên trạng thái ngừng trệ của nền văn minh Trung-quốc không ở nạn ngoại xâm mà chính ở chế độ chính trị phản động lại (vì những dân tộc đã chiến thắng Trung-quốc như Mông-cổ, Mãn-châu trái lại đều bị Trung-quốc-hóa cả).

*
* *

(1) Ruộng đất chia ra làm chín khu theo hình chữ Tỉnh: những khu ở chung quanh làm tư điền, còn khu ở giữa làm công điền do tám nhà chung quanh phải cùng nhau cày cấy công điền rồi nộp hoa lợi cho nhà vua.

nước chư hầu (quý tộc) phân tranh nhau. Một mặt sai Thương-Ưng phá bỏ chế độ tề điền mà lập ra phép Thiên-mạch cho mọi người được tự do cày cấy để tăng gia sức sản xuất. Hai phương pháp chính trị và kinh tế này làm nghiêng lay thế lực xã hội của phái quý tộc với thái ấp bị chia vụn nhỏ. Đồng thời trong đám dân chúng nhồi lên được một lớp tân địa chủ (do phái nho sĩ thuở bấy giờ đại diện) tham gia vào chính trị trong nước. Vì vậy độc quyền về điền địa và chính trị của đẳng cấp quý tộc thế tập phải suy tàn. Đến đời Hán, để ngăn ngừa sự phản loạn của các vua chư hầu (quý tộc), chính phủ trung ương bèn thay chế độ chư hầu bằng chế độ quận huyện. Các quan lại xuất thân ở đám tân địa chủ và dân chúng từ đây chịu thẳng nhiệm mệnh Thiên-tử đến cai trị các địa phương trước kia vẫn nằm dưới quyền trực tiếp của các vua chư hầu.

Do đó sự phản ứng của chính sách chánh trị và kinh tế này mà tính cách đẳng cấp ở xã hội Trung-quốc khác tính cách đẳng cấp của xã hội Tây-phương. Bên Tây-phương, biên giới đẳng cấp đóng chặt và quy định rõ ràng. Trái lại, ở Trung-quốc biên giới giữa các đẳng cấp vẫn tương thông và linh động. Người thường dân do các cuộc lựa chọn hay do tài năng lỗi lạc của mình cũng có thể gia nhập vào đẳng cấp thống trị khi đã chiếm được một địa vị trong các ngạch quan lại của triều đình.

Tới khi nền quân chủ Việt-nam thành lập các vua chúa Việt-nam chỉ việc rút kinh nghiệm trong các chính sách thi hành bên Trung-quốc mà đem áp dụng vào mọi công cuộc tổ chức triều đình và quốc gia từ lễ nghi cho đến học thuật và tư tưởng, nên tính cách đẳng cấp trong xã hội nông nghiệp Việt-nam giống tính cách đẳng cấp trong xã hội nông nghiệp Trung-quốc. Thành thử những cuộc đẳng cấp phân tranh — một động cơ cần thiết cho cuộc tiến hóa lịch sử trong nhiều giai đoạn — có khi như bị hòa hoãn lại. Ở đây ta thấy ảnh hưởng trở lại của

chính quyền đối với sinh sản lực, sự phản ứng của thượng tầng kiến thiết đối với hạ tầng cơ sở kinh tế. Sự phản ứng này quan hệ gián tiếp đến tình trạng tê liệt của nền văn minh Trung-quốc và văn minh Việt-nam.

Nên đứng về nguyên tắc, xã hội Việt-nam và xã hội Trung-quốc là những xã hội bình đẳng : chính quyền và thổ địa không là độc quyền của một đẳng cấp nào ; nó tiếp đón hết thảy mọi người có tài năng trong nước.

Song về thực tế thì đẳng cấp vẫn có và tất nhiên phải có nhưng bởi nó luôn luôn biến trạng nên ta khó nhận được bộ mặt thực của nó. Có khi nó là một sĩ phu đạt vận, một viên hào trưởng quyết quyền hay một thương nhân hãnh tiến. Đến ngay những bậc vua chúa cũng có những bộ mặt trăm hình ấy : bên Trung-quốc, Lưu-Bang, Triệu-Khuông-Dẫn, v. v...; ở Việt-nam, Đinh Bộ-Lĩnh, Lê-Hoàn, Mạc Đăng-Dung, Hồ Quý-Ly, Nguyễn-Huệ,...

Lại chính tính cách đẳng cấp này vẫn thường mở sẵn một lối cho nhiều người trong đám lê dân nhô lên cướp quyền chính mà sáng lập ra một hoặc nhiều triều đại khác. Bởi vậy triều đại bên Trung-quốc cũng như bên Việt-nam đổi thay luôn luôn. Và những cuộc loạn ly thường là những cơ hội cho triều đại cũ đổ và triều đại mới lên thế chân. Nước đã là của chung cho cả mọi người, nên ai có tài thì cứ chiếm đoạt lấy mà làm của riêng !... Cho nên ở xã hội Việt-nam cũng như xã hội Trung-quốc, nguồn gốc các vị vua chúa vẫn được dân chúng nhận định rõ ràng đúng như nghĩa trong câu :

Được làm vua, thua làm giặc (tục ngữ). Đến quyền sở hữu về lãnh thổ quốc gia cũng được dân chúng phê phán xác đáng :

*Ở đời muôn sự của chung,
Ai khéo vẫy vùng thì được của riêng* (1)

(tục ngữ)

(1) Câu tục ngữ : «Ai giàu ba họ, khó ba đời» cũng diễn tả tình trạng xã hội bất định này.

Cho nên cũng vì triển vọng chính trị này mà trong hàng quan lại cao cấp của nhiều Vương-triều vẫn có lắm kẻ mưu đồ thoán nghịch «để đoạt ngôi Trời». Vì tính cách đẳng cấp này mà trong mỗi đám giặc cỏ, những tay thủ lĩnh tầm thường cũng hằng dám vuốt ẹ cái mộng «Bá đồ». Vì tình trạng xã hội này mà triều đại nào cũng tìm hết cách diệt trừ những kẻ bị ngờ là có dị chí. Cho nên sau khi đoạt được ngôi vàng, các vua sáng nghiệp thường quay lại giết các công thần. Bên Trung-quốc, Lưu-Bang mưu giết Hàn-Tin ; bên Việt-nam, vua Lê-Lợi hại Trần Nguyên-Hãn và Phạm văn Xảo,... để trừ hận hoạn... Cho nên vì tính cách đẳng cấp trong xã hội (Trung-quốc và Việt-nam) mà chính thề quân chủ Đông-phương phải hết mực chuyên chế mới đứng vững được.

Bởi vậy, tính cách đẳng cấp phức tạp đã làm cho các triều đại nghiêng lay và sụp đổ luôn làm cho đẳng cấp quý tộc thế tập Việt-nam (và Trung-quốc) không thể trường cửu được như tại nhiều xã hội Tây-phương trong thời phong kiến.

PHẦN THỨ NHÌ

**XÃ HỘI
VIỆT NAM**

CHƯƠNG I

KINH TẾ SINH HOẠT

1. Địa thế và khí hậu. Nước Việt-nam ở về đông nam bán đảo Ấn-độ Chi-na trong châu Á, bề ngang thì thu hẹp, bề dọc kéo dài theo hình cong như chữ S, trên là Bắc-Việt và dưới là Nam-Việt đều phình rộng ra, ở quãng giữa thì thu hẹp lại là Trung-Việt, diện tích ước độ 312.000 ki-lô-mét vuông. Tại phía bắc và phía tây, một dãy núi chạy dài (núi thượng du Bắc-Việt và dãy Trường-sơn) xuống mãi tới phía Bắc Nam-Việt. Những dãy núi ở Bắc-Việt thường xòe ra như hình giải quạt theo hướng tây bắc nối liền với dãy núi Trường-sơn đều thuộc về sơn hệ Quảng-tây và Vân-nam. Ở giữa sơn mạch ấy, nhiều con sông len lỏi chảy qua hướng cả về phía Đông để đổ vào biển Trung-quốc làm thành những bình nguyên phì nhiêu do đất bồi của phần nhiều các hệ sông lớn ấy gây dần nên, và thường chỉ cao hơn mặt biển độ vài thước. Các miền trung châu, tương phản rõ rệt với miền đồi núi, chỉ choán được một phần rất nhỏ nhưng lại là nơi dân cư ở đông đúc vì dễ trồng trọt và tiện việc thủy lợi, nên xã hội được cường thịnh và sớm văn minh. Bắc-Việt và Nam-Việt là trung châu của hai con sông lớn : Nhị-hà và Cửu-long, hai cái vựa thóc của cả nước. Tại Trung-Việt, diện tích miền trồng trọt được lại rất hẹp vì sông ngòi ở đó đều phát nguyên từ dãy Trường-sơn nằm sát ngay cạnh biển Trung-quốc.

Về địa thế, nước Việt-nam từ Bắc vào Nam lại có nhiều khu phân cách nhau do những rặng núi chạy ngang từ dãy Trường-sơn đâm ra biển. Từ khu này sang khu khác có những đèo chắn ngang : Hoành-sơn, Hải-vân, Đèo Cã,... thường làm gián đoạn sự liên lạc của người trong nước, làm trở ngại cho cuộc sinh hoạt chung của quốc gia và làm nảy nở thêm óc địa phương, nên xưa kia những nơi này thường làm giới hạn cho họ Trịnh và họ Nguyễn tranh hùng trong cuộc phân chia Nam, Bắc.

Thường thường núi ở nước Việt-nam không cao lắm (ngọn cao nhất không trên ba nghìn thước, Fan-Si-Pan 3141 th, Bắc-Việt) và sông thường cũng không rộng lắm, mọi thứ như vừa mực thước của con người, vừa tầm đo lường của trí nghĩ và não tưởng tượng. Địa thế ấy đã ảnh hưởng sâu xa đến tính tình và tư tưởng của người Việt-nam vốn không ưa những cái gì vĩ đại và thái quá.

Nước Việt-nam lại ở vào khu vực có gió mùa nên có một mùa mưa và một mùa nắng rõ rệt. Khí hậu này ảnh hưởng lớn tới nông nghiệp và các loài thảo mộc. Vì vậy các rừng nhiệt đới rất phồn thịnh, các loài ngũ cốc cần nhiều nước và nắng đều trồng cấy được cả. Về thời cổ, miền trung châu sông Nhị-hà còn rất hẹp. Rừng rú nhiệt đới hơn là núi cao vẫn ngăn trở cuộc di cư của người Việt-nam từ miền đồng bằng lên miền thượng du. Vì vậy, trong các cuộc di cư từ đời thượng cổ, người Việt-nam chỉ tiến được từ Bắc xuống Nam chứ không từ Đông sang Tây ; chỉ đi từ nguồn sông xuống chứ không tiến ngược lại.

Sông ngòi nước Việt-nam đã chịu ảnh hưởng sâu của khí hậu. Về mùa nắng, sông ngòi và ruộng nương thường khô cạn và về mùa mưa thì nước sông dâng lên thành lụt. Ở trung châu sông Cửu-long (Nam-Việt) nhờ lụt mà đất cát được thêm màu mỡ và có nước để cấy cây. Trái lại, ở Bắc-Việt lụt lại là một mối họa lớn cho dân gian, nên ngay từ xưa về thời Bắc-thuộc và triều

Lý người ta đã phải đắp đê để giữ nước sông khỏi tràn vào phá hại mùa màng và thôn xóm. Tới ngày nay cũng vậy, hễ đến mùa nước lớn là dân gian phấp phồng sợ lụt và ra sức giữ gìn các đê điều. Về cuộc chiến đấu với thiên nhiên này, dân Việt-nam vẫn phải theo đuổi hàng năm, trải bao thế kỷ. Nó vĩ đại hơn cả các cuộc chiến đấu chống dị tộc phương Bắc và phương Nam. Chỉ bền vững, lòng nhẫn nại của dân tộc Việt-nam nhờ vậy mà được ma luyện thêm.

II. Nông nghiệp — Chính sách. Nông nghiệp đã mạnh nha trong xã hội Việt-nam từ thời cổ. Song mãi đến khi Triệu-Đà (thế kỷ thứ II trước kỷ nguyên) chinh phục xứ Âu-lạc, nông nghiệp mới phát đạt. Trước kia người Việt-nam chỉ biết dùng lưỡi cuốc bằng đá trau nên sinh sản lượng của đất đai rất kém cỏi. Trong đời Triệu-Đà, dân gian đã mua lưỡi cày bằng sắt ở Trung-quốc và theo cách dùng sức trâu bò để cày bừa. Nhờ vậy sức sinh sản của đất đai mới được tăng gia gấp bội. Nghề nông từ đấy đã trở thành nghề căn bản cho cả nước mà làm nầy ra cái trình thức «Dĩ nông vi bản».

Về lịch trình tiến hóa của nông nghiệp Việt-nam, không có sách vở nào ghi chép kỹ lưỡng. Song đạt tới được trình độ ngày nay, chắc hẳn nông nghiệp Việt-nam đã tinh qua bao nhiêu kinh nghiệm tích lũy từ mấy ngàn xưa. Tuy bề ngoài phương pháp canh tác của nông dân Việt-nam có vẻ đơn giản, song thực ra nó rất thích hợp với cảnh thổ của một xứ ruộng ít mà người nhiều (Bắc-Việt). Ruộng đã hiếm lại chia ra từng mảnh nhỏ vụn, số dân đã vừa đông, vừa nghèo lại ở chõng chất lên nhau trong cả miền Trung-châu (400 người trong một cây số vuông). Tình cảnh nông dân phía bắc Trung-Việt cũng không hơn. Tại Nam-Việt, tình trạng dân quê khá hơn vì đất còn rộng mà người còn thưa.

Nhân công rẻ, nên người ta đã đem sức người mà

dùng hết địa lực, mà «khảo đất ra thóc». Con người đã không được nghỉ. Có nhiều nơi, một năm thường thường một khoảnh đất trồng trọt được đến ba, bốn mùa. Như vậy, nông dân Việt-nam thật đã bón đất bằng mồ hôi của mình.

Đất đai trồng trọt đã hiếm như thế, nên nông dân Việt-nam coi «tắc đất như tắc vàng». Họ không bỏ phí một mảnh đất nhỏ nào mà không trồng trọt. Quen sống ở chỗ đồng thấp đất bồi, họ không thể khai thác miền trung du bởi họ quá nghèo đến nỗi không đủ «lương ăn» để «phá hoang» mà đợi hưởng lợi, nên cứ phải chen chúc ở miền đồng bằng, bám xiết lấy một mẫu đất mà sống.

Qua bao thế kỷ kinh nghiệm và đau thương, nông dân Việt-nam đã hiểu biết tính tương về tính cách của các thứ đất trồng trọt: đất thịt, đất phù sa, đất pha cát, đất sỏi, đất chua, đất mặn; thứ đất nào hợp với thứ ngũ cốc nào, thứ cây nào; thứ lúa nào phải cấy vào mùa nào, phải bón bằng thứ phân nào mới được nhiều thóc; và thửa ruộng nào thì cày sâu, mảnh đất nào phải cày nông, nung nào phải bừa kỹ; và sau vụ gặt hái, thửa ruộng ấy phải trồng thứ hoa màu nào cho đất thêm tốt và không bị kiệt mẫu.

Đến các thứ phân bón ruộng, nông dân Việt-nam cũng hiểu được rõ tính chất và chế tạo ra được nhiều thứ: phân bò, phân trâu, phân lợn, khô dầu, xác cá khô, nhộng tằm, bùn ao, đá vôi, tro rơm rạ, lá soan, lá thầu dầu, lá sắn, bèo ong. Từ sinh vật đến khoáng vật, nông dân Việt-nam đều biết chế hóa ra làm phân bón ruộng tất cả. Đến cách xếp đất ruộng thành từng hàng cao để đất hút đậm chất trong không khí cho thêm màu, họ cũng biết dùng. Lại đến cả sông ngòi thuộc từng miền, từng xứ, tính chất ra sao, nông dân Việt-nam đều biết rất tường tận. Cho nên với những sở năng vật chất eo hẹp do hoàn cảnh sinh hoạt hạn định, nông nghiệp của dân Việt-nam đã đi đến chỗ tinh vi.

Song kỹ thuật canh tác tinh tế ấy, dầu thích hợp với những nơi đất ít mà người nhiều, vẫn không phải là phương pháp giải quyết nổi vấn đề dân sinh của dân tộc còn luôn luôn thiếu đất cày cấy :

« Dĩ nông vi bản »

Còn là một vấn đề quan hệ đến nền thịnh suy của các triều đại và sinh tử của cả chủng tộc, nên trải qua các triều, chính sách kinh tế vẫn chỉ chú trọng về nông nghiệp : nào chiếm hữu đất đai, phân chia đất bồi, khai khẩn đất hoang, quân điền, dinh điền, hộ điền, xây đập, khơi sông ngòi, nào những đạo sắc khuyến nông của nhà vua ban hành khắp trong nước.

Về những năm mất mùa, triều đình phải xá hay giảm thuế cho dân rồi, thỉnh thoảng lại phải dùng phương pháp quân điền và hạn điền cho ruộng đất khỏi tập trung vào tay một thiểu số. Đời Trần (1225-1400) các vương hầu và tôn thất thường cho đầy tớ ra miền đất bồi ở giọc bờ biển đắp đê một vài năm cho hết nước mặn rồi khẩn thành ruộng mà lập tư trang. Dưới thời vua Trần Thuận-tôn (1388-1398) quan Thái-sư Lê Quý-Ly (Hồ Quý-Ly) lập lệ cấm dân gian, trừ các vương hầu, không ai được có trên 10 mẫu ruộng, ai có thừa phải trả lại triều đình; những người có tội được lấy đất ruộng mà chuộc, rồi lập thành một địa hộ có ghi diện tích và tính danh của địa chủ ; ruộng đất nào không khai thì sung làm công điền. Vua Lê Thái-tổ (1428-1433) sau khi đuổi được quân Minh ra khỏi bờ cõi, lập lệ cất đất phong thưởng các công thần cùng quân lính và dân gian : lại bắt các làng có nhiều ruộng và dân ít phải cho dân các làng khác đến cày cấy. Đời Lê Dụ-tôn (1706-1729), cũng định ra lệ quân điền, cứ sáu năm một kỳ.

Đời Hồng-đức (Lê Thánh-tôn — 1460-1497) đặt đồn điền để khai khẩn các đất hoang phế. Sang đời Cảnh-hung (Lê Hiến-tôn — 1740-1786), lại đặt thêm đồn điền ở

các lộ tại phía Đông-Nam (Nghệ-tĩnh) cho quân lính khai khẩn.

Ở miền Nam, chúa Nguyễn chiêu mộ lưu dân các lộ và những người có tội vào khai khẩn các miền lấy được của Chiêm-thành và Chân-lạp rồi đặt quan cai trị. Đời Minh-mạng (1820-1840) đặt nhiều sở đồn điền ở miền duyên hải Ninh-bình và Nam-định, mở ra được hai huyện Kim-sơn và Tiền-hải.

Nông nghiệp vẫn là trọng đại. Trên bảng phân thứ bậc trong xã hội, nghề nông được ghép vào hàng thứ nhì dưới nghề sĩ (sĩ, nông, công, thương). Coi đó vấn đề điền địa trong xã hội Việt-nam là một vấn đề trọng đại và rất gay go. Cuộc Nam-tiến và chính sách ngoại giao của các vương triều Việt-nam, khi hòa bình, khi quyết liệt đối với Chiêm-thành và Cao-mên, chỉ là một chính sách thuộc về phạm vi kinh tế và xã hội : tìm đất đai để tránh họa nhân mãn. Cho nên những cuộc chinh chiến với các nước phương Nam đâu phải là khát vọng bá đồ của các vua chúa. Làm cách ấy, vua chúa Việt-nam đã chiều theo sức xô đẩy âm u của một dân tộc đang bành trướng nhưng lãnh thổ lại quá hẹp.

Bởi vậy đội quân (viễn chinh) của triều đình Việt-nam đâu phải là những đội quân tinh nhuệ hay nhà nghề, mà là những nông dân hiền lành và nhẫn nại tạm thời bỏ cái cuốc và cái cày, vớ lấy một thứ binh khí mà tiến dần về phương Nam, xô đánh dân Chàm để giựt lấy một khoảng đất. Được mảnh đất, họ lại xếp binh khí lại rồi cùng với vợ con ra sức vật lộn với hòn đất còn đầm máu cả đôi bên. Nên những cuộc chiến tranh với dân tộc phương Nam không có tính cách chinh trị. Tiến về phương Nam chỉ có nghĩa giải quyết một vấn đề nhân sinh của chủng tộc để tránh cái họa nhân mãn trầm trọng. Bởi vậy chính sách ấy được cả dân tộc ủng hộ nên việc thôn tính nước Chiêm-thành mới thành công ; việc chiếm

đoạt Thủy-chân-lạp (Nam-Việt) của người Cao-mên mới được dễ dàng.

Và cuộc Nam-tiến đã phải kéo dài trong một khoảng thời gian dằng dặc theo nhịp bành trướng của dân tộc cùng nhịp thăng trầm của lịch sử.

Người Chiêm-thành cũng như người Cao-mên, lập quốc đã lâu đời Họ chịu theo văn hóa Ấn-độ và trình độ văn minh còn cao hơn văn minh của người Việt-nam; di tích thành Đồ-bàn và chùa Đế-thiên, Đế-thích (Angkor) còn chứng tỏ rõ nền văn minh của họ biết bao chói lọi. Song người Việt-nam đã thắng họ vì dân tộc Việt-nam đang bành trướng mà văn minh rực rỡ của họ đã tới lúc suy tàn.

Nước Chiêm-thành (Hoàn-vương Lâm-ấp) ở từ Hoành-sơn trở vào. Dân tộc ấy rất hiếu chiến và dũng cảm.

Năm 980, vua Lê Đại-hành đánh bại quân nhà Tống xong, bèn quay lại đánh Chiêm-thành, chiếm được Địa-lý-châu (Quảng-bình) phá hủy kinh đô (Yadrapura) ở miền Trà-kiệu, bắt người lấy của đem về rồi sau lại trả lại châu Địa-lý. Nước Chiêm-thành dời kinh đô vào thành Phật-thệ (Vijaya) thuộc Bình-định. Năm 1044, vua Lý Thái-tôn chiếm thành Phật-thệ, đoạt voi ngựa và bắt 5000 người đem về khai khẩn đất hoang ở miền Nghệ-an. Năm 1069, vua Lý Thánh-tôn lại thắng Chiêm-thành, phá hủy kinh đô của họ và chiếm lấy ba châu Địa-lý, Bố-chính (Quảng-bình) và Ma-linh (Quảng-trị) cho người Việt-nam vào khai khẩn. Năm 1252, vua Trần Nhân-tôn đem quân sang đánh Chiêm-thành bắt được vua và người nước ấy rất nhiều. Năm 1306, vua Chế-Mân nước Chiêm-thành dâng vua Trần Anh-ôn hai châu Ô và Ri làm lễ cưới công chúa Huyền-Trần, sau đổi ra làm Thuận-châu và Hóa-châu (đất Thừa-thiên). Năm 1312, Chế-Chí đem quân phạm biên cảnh, định lấy lại hai châu đã nhượng song bị quân nhà Trần sang đánh bắt được đem về nước.

Được ít lâu, nước Chiêm-thành phục khởi có vua anh hùng Chế Bồng-Nga diu dất, luôn luôn sang xâm phạm bờ cõi nước Việt-nam, ba lần vào tàn phá thành Thăng-long (1361-1382) bắt người và lấy của đem về nước; từ biên giới Thanh-hóa trở vào thuộc quyền của Chế Bồng-Nga. Năm 1390, Chế Bồng-Nga lại ra đánh Thăng-long, nhưng bị trúng đạn mà chết.

Năm 1402, Hồ Quý-Ly cho quân đi đánh Chiêm-thành, chiếm Chiêm-động (Quảng-nam) và Cổ-luy (Quảng-ngãi), đổi làm châu Thăng, châu Hoa, châu Tư, châu Nghĩa, cho dân nghèo đem vợ con vào khai khẩn.

Trong 14 năm nội thuộc nhà Minh (1414-1427) cuộc Nam-tiến bị ngừng hẳn. Cho đến năm 1470, vua Chiêm-thành là Trà-Toàn liên kết với triều Minh, sang đánh phá Hóa-châu. Vua Lê Thánh-tôn (1460-1479) đem 20 vạn quân sang đánh Chiêm-thành bắt được Trà-Toàn, phá kinh đô Đồ-bàn, cắt lấy đất Đồ-bàn, Đại-chiêm, Cổ-luy để lập ra đạo Quảng-nam, đặt quan cai trị. Nước Chiêm-thành còn có từ Đèo Cả trở vào, lại bị chia ra làm ba nước: Chiêm-thành, Hóa-anh, Nam-phan. Thế lực của Chiêm-thành từ đấy đã bị hủy phá hẳn.

Sau này, trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, các chúa Nguyễn tiếp tục cuộc Nam-tiến mà thôn tính cả lãnh thổ của nước Chiêm-thành (chỉ để lại cho họ vài huyện) và một phần nước Chân-lạp (Thủy-chân-lạp) mở thành miền Nam-Việt. Còn về phía Bắc, lâm rừng rú không thích hợp với nông nghiệp, và giáp giới nước Trung-hoa to mạnh, các triều đại Việt-nam chỉ theo đuổi chính sách tự vệ để cầu hòa với các triều đại Trung-hoa (như chịu thụ phong và đều đều đưa phẩm vật sang tiến cống các Hoàng-đế phương Bắc). Song mỗi khi lãnh thổ bị xâm phạm, các triều đại Việt-nam cũng lấy võ lực mà đối phó lại rất quyết liệt.

Cho nên cuộc Nam-tiến của người Việt-nam thực hiện được là cũng do lẽ tất yếu của lịch sử, chứ đâu ở ý

muốn của một vị anh hùng hay một vương triều nào.

Và vấn đề Nam-tiến chỉ là một vấn đề kinh tế, một vấn đề điền địa.

a) Chế độ thổ địa. — Trong xã hội nông nghiệp, tài sản chính của quốc gia tất nhiên là ruộng và đất, cho nên từ hình thức tổ chức gia đình và quốc gia «quân chủ», đều căn cứ vào mối tương quan sinh sản nông nghiệp. Điền thổ của gia đình được quy định chặt chẽ và rành mạch, từ quyền thừa hưởng di sản của tổ tiên đến việc kế thừa hương hỏa.

Điền thổ trong nước, theo nguyên lý, là của tư hữu của nhà vua hết thảy ; dân gian chỉ lĩnh canh ruộng đất ấy rồi nộp thuế (địa tô) cho nhà vua ; bởi vậy nhà vua có quyền tối thượng về thổ địa, nên có lấy đất ruộng để làm việc công, dân gian không có quyền đòi bồi thường. Do lẽ đó, thường thường nhà vua cấp cho xã thôn hoặc các đoàn thể khác ruộng đất để hưởng dụng tức là công điền, công thổ, cấm không được cầm bán đi. Tại các sở đồn điền do Triều đình khai thác, một phần ruộng được để làm của công cho các xã thôn mới thành lập, song phải nộp địa tô cao hơn ruộng đất tư. Công điền, công thổ ấy nếu thuộc về hạng khẩu phân điền thì cứ ba năm một lần, chiếu theo số nhân đinh của xã thôn mà quân phân cho mọi người trong làng ; nếu là hạng lương điền thì để riêng, cấp cho binh lính.

Ngoài hạng công điền kể trên, những xã thôn giàu có còn có những công điền, thổ khác, như trợ sưu điền, để giúp tráng đinh một phần sưu ; học điền lấy hoa lợi nuôi thầy học, hoặc cấp giấy bút cho học trò nghèo ; cô nhi điền, lấy huê lợi giúp trẻ mồ côi ; quả phụ điền, giúp kẻ góa bụa. Xã thôn lại thường có bồn thôn điền do xã thôn bỏ tiền ra mua của tư nhân mà nộp thuế. Hạng ruộng này có thể cầm bán được. Đến hạng ruộng của các người tuyệt tự cúng vào xã thôn làm hậu điền thì không cầm bán được.

Tuy theo nguyên lý thì bao nhiêu điền thổ đều là của nhà vua cả, song về thực tế thì ruộng đất do tư nhân cày cấy và nộp thuế lâu ngày thành hẳn của riêng của tư nhân mà làm vật cầm bán được. Nhiều điền địa vốn thuộc của công nhưng qua tay nhiều tư nhân, hoặc vì sự man trá của tư nhân cũng biến làm tư điền, tư thổ (cải công vi tư).

Theo nguyên lý thì thế, song thường mỗi khi nhà vua cần lấy ruộng đất để làm việc công ích, vẫn chiếu giá mà bồi thường cho tư nhân (chỉ dụ năm Minh-mạng thứ 8), trừ những đất ruộng bỏ hoang và không nộp thuế nữa thì sung công.

Xem vậy, ta thấy chế độ điền thổ trong xã hội Việt-nam đã được quy định rõ ràng nên quyền tư hữu về điền địa được bảo đảm chắc chắn. Cũng do việc quy định chặt chẽ này mà điền địa không năng bị cái họa lập trung vào tay một thiểu số. Nhờ chế độ công điền, công thổ mà dân chúng được dự một phần vào quyền sở hữu về đất đai. Cho nên tại nhiều xã thôn, mỗi cùng đình cũng có được một sào hay mấy miếng ruộng công điền để cày cấy mà nộp thuế hoặc đóng góp lệ làng. Vì vậy, chế độ công điền, công thổ đã giải quyết được một phần nhỏ vấn đề điền địa, luôn luôn gây ra những cuộc khủng hoảng lớn lao trong xã hội Việt-nam.

b) Thủy lợi. — Lúa là một thứ ngũ cốc cần nhiều nước, nên vấn đề thủy lợi là một vấn đề hệ trọng cho xã hội nông nghiệp Việt-nam.

Ngay từ thời Bắc-thuộc, các quan lại Tàu sang cai trị đất Giao-châu cũng đã phải chăm lo đến việc đắp đê để giữ lụt.

Sang đến thời độc lập, vua chúa Việt-nam lại càng chú trọng đến vấn đề thủy lợi mà cố gắng tìm mọi phương cách để giải quyết, vì vấn đề thủy lợi quan hệ trực tiếp đến sự tồn vong của dân tộc và lễ thịnh suy của các vương triều.

Công cuộc về thủy lợi của lịch triều đều quy vào mấy đích sau đây :

1) Đắp đê để ngăn nước sông và nước biển khỏi tràn vào đồng ruộng.

2) Nối liền các hệ sông lớn với nhau bằng một hệ vận hà vừa để giữ thủy thế được quân bình, vừa tiện việc đem nước vào các ruộng cao.

3) Làm bót mặn đất, bồi ven bờ biển để cây cấy được, những công cuộc phải theo đuổi hằng bao thế kỷ mới đem lại được kết quả ngày nay. Trong miền trung châu Bắc-Việt, suốt giọc ven sông Nhị-hà và ven bờ các vận hà, hàng mấy ngàn ki-lô-mét bờ đê do tay người đắp, và khắp miền trung châu bao nhiêu ngòi lạch chằng chịt do tay người đào, nối liền các hệ sông lớn với nhau (Nhị-hà và Thái-bình). Lại suốt giọc bờ biển một dãy đất bồi rộng hàng hai ba huyện cướp được của biển cả. Thật là những cuộc tranh đất kiên nhẫn và vĩ đại chống Thiên-nhiên mà dân tộc Việt-nam phải hàng năm đối phó không lúc nào được ngừng. Cuộc tranh đấu này tưởng còn vĩ đại gấp bao nhiêu lần cuộc tranh đấu chống ngoại xâm.

Đê điều — Dẫn thủy — Ngòi lạch

Tại miền trung châu Bắc-Việt về mùa nước (tháng sáu, tháng bảy âm lịch), sông Nhị-hà, dâng lên thường hay bị lụt. Đến mùa lụt, nước phá vỡ đê tràn vào cả các vùng ở hai bên sông, lôi cuốn cả nhà cửa, súc vật và phá hại hết cả mùa màng ; thật là một cái họa lớn cho nhân dân. Lại ở vùng bờ biển, thỉnh thoảng nước thủy triều lại tràn vào nội địa (cao hơn mặt biển có vài tấc tây) làm đất hóa mặn không trồng trọt được nữa.

Đứng trước hai cái họa này luôn luôn xảy ra, người ta chỉ còn cách chống giữ bằng đê điều, vì vậy mà đê ở Bắc-kỳ đã có từ đời Bắc-thuộc (vào khoảng thế kỷ IX). Cao-Biên đã đắp đê chung quanh thành Đại-la (Thăng-long) dài 2125 trượng để ngăn nước sông.

Đến thời độc lập, vua Lý Nhân-tôn (1072—1127) cho đắp đê Cơ-xá để giữ thành Thăng-long khỏi lụt ; vua Trần Thái-tôn (1244-1258) bắt quân các lộ đắp đê giọc theo hai bờ sông Nhị-hà và đặt quan Hộ-đê trông coi việc trị thủy trong nước.

Vua Gia-long (1802—1820) vừa lên ngôi đã lo đến sự tu bổ các đê cũ và cho đắp thêm đê mới. Sang đời Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, triều đình không giải quyết được cách trị thủy, phải treo bảng trưng cầu ý kiến dân chúng. Song phương pháp trị thủy chỉ lần quần trong ba cách : giữ đê, phá đê vào đào thêm sông. Rút cuộc triều đình lại phải giữ đê như cũ và lụt thì vẫn lụt, đê đắp không chịu được sức phá của nước. Nguyên dưới một triều Tự-đức (1827—1843), tỉnh Hưng-yên bị 18 năm lụt liên, đến nỗi dân đói khát, bỏ làng mà đi kiếm ăn nơi khác, ruộng bỏ hoang, sậy mọc cao như rừng (Bãi-Sậy làm chỗ lui tới bọn giặc cướp đến ẩn nấp.)

Câu tục ngữ : «Nhoai nhoai như phủ Khoái (Khoái-châu) xin lương» còn nhắc ta tưởng đến tình cảnh khốn cùng của đám dân bị lụt thuở bấy giờ. Tuy đê vẫn đắp và vẫn cố giữ, vấn đề trị thủy thật ra cũng chưa được giải quyết hẳn.

Đến việc dẫn thủy của nông dân Việt-nam cũng hãy còn thô lậu, tuy nó có hợp với khả năng vật chất của phần đông nông dân còn quá nghèo. Ở Bắc-kỳ việc lấy nước vào ruộng chỉ nhờ ở sức người chứ không ở sức súc vật. Nước ở hồ, ao, sông ngòi, phải vục bằng gầu (dai hoặc sòng) rồi do sức người kéo hay đẩy mà đổ vào các thửa ruộng. Có nơi người ta dùng xe đạp nước bằng gỗ mà lấy nước vào ruộng, nhất là ở Trung-kỳ. Trong tỉnh Quảng-ngãi (Bồng-sơn) người ta còn đặt những bánh xe nước rất lớn bằng ống tre và gỗ ở giữa dòng sông để chuyển nước vào các máng ăn thông với ruộng. Như vậy, người ta lợi dụng được sức nước làm chuyển bánh xe, không tốn nhân công mà lợi lại được nhiều. Song sự chế tạo các khí cụ

ấy phải có tay chuyên nghề chứ không dễ dàng như sự chế tạo các đồ dùng để dẫn thủy khác thường thấy ở Bắc-kỳ như gầu và xe đập nước. Việc đào sông để nối các hệ sông lớn ở Bắc-kỳ với nhau đều do lịch triều chủ trương rồi các quan địa phương mở thêm mãi ra nhờ ở dân chúng các miền cung cấp nhân công. Ngoài những sông đào khá rộng nối địa phương này với địa phương khác thông ra sông lớn, mỗi tổng, mỗi làng còn tự khai lấy những ngòi, lạch, máng để dẫn nước vào ruộng thuộc địa phận của mình, nên hệ vận hà chẳng chịt được khắp miền Trung-châu. Song hễ đến mùa nước cạn, lòng sông lớn vơi đi, thì các ngòi lạch thường không cung đủ nước cấy cấy. Bởi vậy dân gian còn phải đào thêm nhiều ao, nhiều đầm để chứa nước nữa, nhưng vẫn không đủ nước mà dùng. Có nhiều nơi chỉ cấy được có một mùa, còn về vụ chiêm thì để ruộng đất không, hoặc chỉ cấy được ở các ruộng trũng. Lại có nơi, về mùa nước, đồng ngập sâu quá không cấy cây vào vụ tháng mười được, phải đợi đến mùa nước cạn mới cấy chiêm, thành thử vấn đề thủy lợi vẫn không giải quyết được mà tăng gia sinh sản lượng của đất đai.

Ở Nam-Việt, công cuộc thủy lợi chỉ chuyên chú vào sự tháo bớt nước ở các miền đồng thấp. Ngoài miền Đông ra toàn hạt Nam-Việt đất chỉ cao hơn mặt biển có hơn một tấc. Tại giữa miền Trung-châu còn nhiều chỗ đồng lầy, nhất là tại phía Tây sông Ba-xắc (Bassac), tuy trước đây người Việt-nam và Hoa-kiều vào khẩn hoang xứ Nam-Việt cũng đã đào được ít nhiều ngòi lạch để tháo bớt nước đi.

III. Chăn nuôi — Chài lưới. Từ đời Triệu-Đà, người Việt-nam học theo cách người Tàu dùng sức trâu bò trong việc canh tác, trâu bò trở thành những vật rất cần thiết cho nông dân; bởi vậy nhà nào cũng có nuôi, chỉ trừ khi nào bần cùng lắm mới phải chịu. Trâu bò cần thiết như vậy mà ở Bắc-Việt nhiều nơi vẫn thiếu trâu bò dùng. Thường thường một góc con trâu (tậu chung), cũng như

một sào đất, là vốn liếng duy nhất cho nhiều gia đình nông dân Việt-nam. Họ chăm nom thửa ruộng của họ thế nào thì họ yêu quý con vật thế ấy. Tại nhiều miền, mỗi khi tậu trâu bò về thường người ta phải làm lễ yết gia tiên và cúng thổ thần. Ở vùng quê, những nhà khá giả thường nuôi trâu nai và ở miền đồi núi người ta nuôi trâu từng hàng đàn. Ngoài trâu bò, nông dân Việt-nam còn nuôi lợn, dê, gà, vịt, ngỗng để ăn thịt và để bán. Gà thì nhà nào cũng có nuôi. Vịt thì thường nuôi từng đàn đông tới ba bốn trăm con, nhất là các đồng miền chiêm. Gà vịt hiện nay mỗi năm Bắc-Việt đem xuất cảng rất nhiều (nhất là sang Hương-cảng). Nghề chăn tằm thì rải rác khắp mọi nơi.

Ngoài nghề chăn nuôi, dân chúng Việt-nam còn sinh nhai về nghề chài lưới. Tại khắp các sông ngòi có nhiều người đánh cá chuyên nghiệp (làng Chài) ; họ sống quanh năm trên những chiếc nhà bè họp thành làng thủy cơ.

Suốt dọc bờ biển Bắc-Việt, Trung-Việt cho tới Nam-Việt, dân gian nhiều người chuyên sinh nhai về nghề chài lưới. Họ đánh cá đem bán tươi tại các chợ, các đô thị hoặc phơi khô và làm nước mắm để xuất cảng. Cũng dọc bờ biển, nhiều nơi chuyên nghề làm muối, thứ gia vị cần thiết cho cả nước.

Trong các loài ngũ cốc, nông nghiệp chỉ chuyên chú về nghề trồng lúa, một thứ cần nhiều nước, nên ngoài sông ngòi, ngoài hệ vận hà chằng chịt khắp miền đồng bằng, người ta còn phải đào thêm hồ, ao để chứa nước phòng khi hạn hán và đồng thời cũng để nuôi cá (chấm, chuối, mè) để ăn và để bán nữa. Thường thường trong khắp miền trung châu có những người nghèo khổ quanh năm chỉ mò cua ở các đồng ruộng, hoặc trai, ốc, hến ở các ngòi, lạch mà sinh nhai. Còn có nhiều người chuyên kiếm ăn về đánh rọ ếch, rọ lươn, rọ trê, hoặc làm dầy. Đôi khi họ đánh cá ở hồ ao của tư nhân hay của làng.

Ngoài nghề chăn nuôi và chài lưới cũng có người

quanh năm kiếm ăn bằng nghề đánh bầy cò, bầy giang, sếu và kéo lưới mòng, kết tùy từng mùa.

Sống giữa hai yếu tố cần cho nông nghiệp như đất đai và nước, nông dân Việt-nam thường biết rút hết nguồn lợi tự nhiên. Một mẫu đất họ cũng không bỏ hoang. Một vũng nước họ cũng biết lợi dụng để sinh ra các thứ ăn. Cho nên những năm thất bát, họ đã biết xoay xỏa mà sống, dầu sống để cầm hơi mà đợi mùa. Cái khôn khéo trong những nghề nhỏ nhặt như bắt chuột, bắt rắn, chao châu chấu, vớt rươi, câu ếch, câu cá, đánh bầy chim sẻ, chim ri,... càng tỏ rõ khiếu thích ứng của nông dân Việt-nam với hoàn cảnh sinh hoạt.

IV. Công nghệ. Công nghệ phát triển theo nhịp bành trướng của nông nghiệp. Về thời cổ, nông nghiệp mới manh nha, người Việt-nam chỉ biết làm đồ dùng bằng đá nhất là cuốc dùng để làm ruộng. Trước thời Bắc-thuộc, người Việt-nam đã biết chế luyện đồng làm nồi niêu để đun nấu và các mũi tên. Thuở ấy người Việt-nam chưa biết chế luyện sắt, lưỡi cày bằng sắt phải mua tận Trung-quốc.

Đến thời kỳ tự trị, các vua chúa thường phái người sang bên Trung-quốc học nghề, như nghề làm đồ sứ ở Hồ-giao, nghề dệt gấm, đoạn ở Kiêm-lăng. Nghề làm đồ gốm, nghề dệt chiếu, nghề sơn cũng do người Tàu truyền cho. Nghề khắc bản in (mộc bản) do một sứ giả Việt-nam học ở Trung-quốc, rồi truyền lại cho người làng Liễu-tràng và một người biết đôi ba nghề lặt vặt không phải là hiếm.

Mà riêng đứng về thủ công nghệ, nông dân Việt-nam vẫn sản ra được những người thợ có giá trị vì phần đông nông dân Việt-nam, do di truyền, vẫn thừa hưởng được cái khéo léo ở chân tay.

Đời sống của họ rất eo hẹp. Họ thu rất ít, nên chi cũng rất ít. Luôn luôn họ phải xoay xỏa, cố gắng để hạn chế những nhu cầu. Họ thường phải hạn chế đến cả sự ăn

và sự ố. Họ cần kiệm và nhẫn nại, nên những nghề tỷ mỹ như khảm sà cừ, thêu thùa, chạm trổ, kim hoàn họ hơn cả nhân công ngoại quốc. Lại thêm tài mô phỏng, giàu khiếu thích ứng, họ khuôn theo rất dễ dàng và tinh tế mọi hình thức hoạt động. Xưa kia, sự khéo léo cũng là một cái lụy. Nhà vua bắt những người thợ giỏi suốt đời ở trong nội để cung cấp sản phẩm cho triều đình. Cái tài khéo của dân gian một phần vì vậy mà bị chiết tỏa.

Sở dĩ công nghệ (thủ công) Việt-nam không phát đạt được là vì nhu cầu của phần đông dân chúng sống về nông nghiệp còn quá đơn giản ; mực sống còn thấp lắm, nên không gây được một sức mạnh nào kích thích nổi nông nghiệp cũng như thương mại phải cần mở rộng ra nữa.

Đời sống nông nghiệp vẫn ràng buộc sức phát triển của công nghệ mà những người làm nghề ở Việt-nam phần nhiều là nông dân, chỉ coi nghề của mình như một nghề phụ để kiếm thêm chứ không tìm cách trau dồi cho nó một ngày một thêm tinh xảo. Lại thêm chính những người có nghề nhiều khi lại muốn giữ nó làm một thứ của riêng không muốn truyền dạy cho người ngoài hoặc chỉ truyền riêng cho con cháu hay người trong họ là cùng, và chỉ coi nghề như một thứ của để « gia truyền ».

Dụng cụ lại thường thô sơ và lại theo y nguyên kiểu xưa nên cái khéo chỉ trông vào chân tay của người thợ cả, hoặc kinh nghiệm riêng của người đó ; vì vậy mà tài khéo thường hay bị mai một đi. Đến vật liệu để dùng thì thường cũng vẫn tìm quanh tại chỗ chứ ít khi phải mua tận nơi xa mà hầu hết là vật liệu tự nhiên : gỗ, tre, sừng, xương, gai, bông, sợi, tơ, tự họ trồng được, mua quanh vùng, hoặc nuôi lấy rồi tự chế tạo ngay ra đồ dùng mà bán. Cách chế tạo cũng chỉ theo phương pháp tổ truyền, không mấy ai chịu thay đổi cả.

Ngoài những đoàn thợ mộc, thợ nề, thợ xẻ, thợ đóng cối xay thóc đi rong tìm việc ngoài vụ cày cấy, cũng

có nhiều người chuyên nghiệp tập trung tại một vùng hay một vài làng như làng Bát-tràng (Bắc-ninh), làng Đức-thọ (Thanh-hóa) làm đồ gốm, làng Đa-hội (Bắc-ninh) làm đồ sắt, làng Ngũ-xã (Hà-nội), làng Đại-bái (Bắc-ninh) làm đồ đồng, làng Thiên-khúc, làng Vạn-phúc (Hà-đông), làng Bảo-an (Quảng-nam) dệt tơ lụa, làng Hải-yến (Hưng-yên) làm quạt, Phát-diêm (Ninh-bình) làm chiếu, làng Yên-thái (Bưởi — Hà-nội), làng Dương-ồ, làng Đào-thôn (Bắc-ninh) làm giấy bản, làng Gò-găng (Bình-định) làm nón, làng Đông-giao (Hải-duong) làm đồ (gỗ) thờ,...

Ở các đô thị lớn, công nghệ phát đạt hơn và đồ chế tạo tỷ mỹ và quý giá hơn ở thôn quê.

Kể trong ba xứ, thủ công ở Bắc-Việt phát đạt hơn cả vì không những nhân công đã rẻ mà là nơi dân ở đã lâu đời, lại tiếp xúc văn minh Trung-quốc ngay từ thượng cổ. Tại phía Bắc Trung-Việt, công nghệ cũng khá; từ miền Nam trở vào Nam-Việt, thủ công nghệ hãy còn trong thời ấu trĩ.

V. Thương mại. Một nước đã phải lấy nông nghiệp làm căn bản cho nền kinh tế thì tất nhiên các hình thức sinh hoạt khác không đủ điều kiện mà nảy nở. Kỹ nghệ trong xã hội nông nghiệp vì khuôn khổ kinh tế ấy kìm hãm, còn nằm mãi dưới hình thức thủ công, cho nên thương mại không thể nào bành trướng được. Bởi vậy thương mại cũng phải thu hẹp trong phạm vi sản xuất kém cỏi của nông nghiệp và thủ công.

Xã hội Việt-nam là một xã hội nông nghiệp. Thương mại chỉ diễn loanh quanh trong thị trường bản xứ.

Ngày xưa trong thời kỳ bế quan tỏa cảng, kinh tế cả nước là kinh tế tự cung. Việc giao dịch với nước ngoài hầu như không có. Chế tạo phẩm quá ít ỏi không gây được một sự trao đổi hàng hóa mạnh mẽ mà khuếch trương đường vận tải và giao thông, cho nên sự buôn bán chỉ diễn quanh quẩn trong phạm vi địa phương lại do bao sông đèo ngăn cách. Ở vùng quê, các chợ chỉ là nơi dân cư các làng lân cận

hợp mỗi ngày hay mỗi phiên để trao đổi thổ sản về nông nghiệp và thủ công nghệ cần cho sự sống eo hẹp hằng ngày của dân chúng. Ngoài những người nhà quê đem thổ sản đến bán tại chợ, còn có ít người lái buôn chuyên bán những sản phẩm của thủ công nghệ (vải vóc, hàng xén) hay sản phẩm tự nhiên hoặc đã chế hóa (hàng cau, hàng thịt, hàng thuốc) gánh đi bán rong hết chợ này sang chợ khác quanh miền. Chợ là nơi trung tâm sinh hoạt kinh tế của cả vùng nên chung quanh chợ thường có những nhà buôn nhỏ bán tạp hóa hoặc thuốc bắc (nhất là của Hoa-kiều). Mực sống thấp kém của phần đông nông dân Việt-nam làm cho các việc giao dịch phải thu hẹp lại, nên đối với nhiều người, một vài đồng bạc cũng là một cái vốn đủ cho họ buôn rau cỏ hoặc quà bánh để kiếm ăn rồi. Một gánh hàng xén tổng giá độ vài chục đồng bạc hoặc một gánh hàng tằm (vải, vóc, tơ, lụa) tổng giá độ vài ba trăm bạc đã là những vốn liếng buôn bán khá to.

Việc buôn bán tại các chợ phần nhiều là do tay đàn bà. Tại các chợ to cũng như các thị trấn quan trọng, việc buôn bán đều thu cả vào mấy hiệu Hoa-kiều lũng đoạn quyền lợi của cả một vùng. Một mặt, họ mua các thổ sản : gạo, lúa, ngô, nữa để chở đi bán tại các đô thị lớn, hoặc xuất cảng; một mặt, họ bán các hàng tạp hóa như chè tàu, thuốc bắc cho dân trong vùng.

Tại các đô thị, sự buôn bán thịnh vượng hơn vì đó là nơi trung tâm sinh hoạt kinh tế cho cả tỉnh, cả miền. Hầu hết đô thị đều lập bên dòng sông là những con đường giao thông và vận tải gần duy nhất thuở xưa. Việc buôn bán ở đó cũng lại do người Hoa-kiều lũng đoạn. Người Việt-nam chỉ buôn lẻ các thứ hàng hoá và thổ sản của Hoa-kiều để bán lại tại các miền thôn quê. Vì sông ngòi là những con đường biết đi, nên sự buôn bán bằng đường thủy thịnh đạt hơn bằng đường bộ nhưng cũng chỉ loanh quanh từ miền này sang miền khác hay từ tỉnh nọ sang tỉnh kia. Việc buôn bán ngoài biển thì thuyền

hè chỉ chạy theo một dãy bờ biển từ bắc chí nam là cùng. Trừ với Trung-quốc, việc thương mại với các nước ngoài không có, mà ngay việc buôn bán với Trung-quốc lại cũng do người Tàu chủ trương lấy. Họ chở phẩm vật ở Trung-quốc sang bán rồi mua thổ sản đem về nước.

Còn thương mại của người Việt-nam thì lại rất kém cỏi, hầu hết các nhà buôn chỉ tổ chức sơ sài và loanh quanh trong phạm vi gia đình. Các nhà buôn to hơn, cũng chỉ họp lại thành phường hùn vốn với nhau nhất thời để kinh doanh chung một công việc thương mại nào xong rồi cùng nhau chia lời lãi ngay chứ không có tính cách những hội buôn vĩnh viễn.

Bởi vậy thương mại của người Việt-nam đã yếu ớt lại lệ thuộc vào nền thương mại của Hoa-kiều, nên không còn có cơ mở mang ra được nữa.

VI. Đường giao thông. — Ở một nước nông nghiệp như nước Việt-nam, dân gian chỉ sống trong phạm vi kinh tế tự cấp, công nghệ sản xuất kém cỏi nên không gây được một trào lưu đổi chác mạnh mẽ, bởi vậy đường giao thông tất nhiên là ít mở mang. Sự trao đổi phẩm vật và thổ sản thường chỉ diễn loanh quanh trong phạm vi địa phương cũng đủ cung cấp mọi thứ nhu cầu cho cuộc sinh hoạt đơn giản rồi, nên nhân dân không thấy sự cần thiết phải mở rộng các đường sá.

Làng này sang làng khác, phủ kia đến huyện nọ hay tỉnh này sang tỉnh khác, giao thông với nhau chỉ bằng những đường nhỏ theo bờ ruộng, bờ ngòi, bờ sông thường đứt quãng và hễ có mưa thì lầy bùn. Đến ngay con đường quan lộ to nhất thông suốt từ bắc chí nam trước kia vốn là con đường Nam tiến của dân tộc, cũng chỉ là một con đường mấp mô, khắp khênh, hết qua đèo lại xuống dốc và cắt ra từng đoạn do bao nhiêu sông ngòi. Sang đầu thế kỷ XIX, triều vua Gia-Long mới cho sửa sang lại con đường ấy và phân chia ra từng cung một mà đặt trạm để chuyển đệ công văn cùng vận tải đồ đạc của các

quan chức bằng kiệu, bằng cáng, bằng ngựa. Ngày xưa dọc bờ biển cũng có hệ sông đào thông các phà và các sông lớn với nhau để nối liền Thuận-hóa với Hà-nội nhưng thường hay bị lầy bùn nên việc vận tải cũng khó khăn.

Ở Bắc-Việt những đường to nhất thường là các con đê đắp dọc theo bờ sông Nhị-hà và Thái-bình. Còn ở khắp nước đường giao thông thuận tiện nhất vẫn là đường thủy trên các sông ngòi và các hệ vận hà chẳng chịt khắp xứ, nhất là ở miền trung châu sông Nhị-hà và trung châu sông Cửu-long.

Đường giao thông cùng phương tiện vận tải ít ỏi và thô lậu (võng, cáng) làm cho thổ sản hàng hóa trong nước vận chuyển rất khó khăn. Gặp những năm mất mùa vì lụt lội hoặc hạn hán, thóc lúa ở miền này không chở sang miền khác được mau chóng và dễ dàng, dân gian thường bị đói khổ và chết chóc rất nhiều.

VII. Tiền tệ. — Một nước mà thương mại và kỹ nghệ bầy còn trong thời kỳ ấu trĩ như nước Việt-nam đến nỗi thuế má phải thu bằng cả sản vật và lương bổng quan lại cũng phải trả bằng sản vật, thì vấn đề tiền tệ đâu phải là một vấn đề cần yếu. Do tình trạng sinh hoạt này mà tiền tệ không cần phải có bản vị. Cả khối tiền lưu hành trong nước chỉ dồn vào những đỉnh bạc, đỉnh vàng, tiền đồng và tiền kẽm.

Xưa kia, không biết người Việt-nam có dùng tiền bằng kim thuộc hay dùng tiền bằng vỏ sò ốc như nhiều dân tộc dã man châu Phi không, song người Việt-nam đã dùng tiền của Trung-quốc ngay từ thời Bắc-thuộc.

Sang thời kỳ độc lập, thường triều đại nào cũng có đúc tiền. Đời Đinh Tiên-Hoàng đúc tiền đồng hiệu Thái-bình thông bảo, đời Lê Đại-Hành đúc tiền đồng hiệu Thiên-phúc trấn bảo, đời Lý Thái-Tôn đúc tiền đồng hiệu Minh-đạo thông bảo. Sang đời Trần Minh-Tôn, có đúc tiền kẽm, Đến đời Trần Thuận-Tôn, Lê Quý-Ly cầm

quyền, cho phát hành một thứ tiền giấy gọi là hội sao để chống nạn tích trữ tiền bạc thật. Tiền giấy có nhiều hạng, giấy 10 đồng có hình cây đào, 30 đồng hình thủy ba, 1 tiền hình mây, 2 tiền hình rùa, 3 tiền hình lân, 5 tiền hình phượng, 1 quan hình rồng. Dân gian ai có tiền thật phải đem đổi lấy tiền giấy cứ 1 quan tiền đồng thì đổi được 1 quan 2 tiền giấy.

Khi vua Lê Thái-Tổ lên ngôi, số tiền đồng lưu hành không còn nữa, nhà vua bèn cho đúc tiền hiệu Thuận-thiên thông bảo định mỗi tiền là 50 đồng. Đời Lê Thái-Tôn đúc tiền hiệu Thiên-bình thông bảo, định giá mỗi tiền là 60 đồng.

Dưới triều Mạc, Mạc Đăng-Dung cho đúc tiền kẽm và tiền sắt. Đời vua Lê Hiến-Tôn cho đúc tiền hiệu Cảnh-hưng thuận bảo.

Đến triều Nguyễn cũng như triều Lê, từ đời Lê Hiến-Tôn, cho thông dụng cả tiền đồng và tiền kẽm. Vua Gia-Long mở trường đúc tiền ở Bắc-thành, Gia-định để đúc tiền hiệu Gia-Long thông bảo. Đời Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, Tự-Đức cũng có đúc tiền theo niên hiệu đương triều. Đời vua Gia-Long, Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, Tự-Đức cũng lại có đúc những đỉnh bạc, đỉnh vàng 1 nén và 1 lạng, định giá vàng gấp 17 lần giá bạc và mỗi lạng bạc giá là 2 quan 8 tiền đồng.

VIII. Sự thuế. — Các triều đại Việt-nam thường đặt ra hai hạng thuế : thuế trực tiếp và thuế gián tiếp.

Ở một nước nông nghiệp mà thương mại chỉ là việc đổi chác lặt vặt, thì thuế gián tiếp đâu phải là một nguồn lợi lớn cho quỹ triều đình, nên từ xưa lịch triều chỉ chú trọng vào thuế trực tiếp là đinh và điền vì người và ruộng vẫn là tài sản rõ rệt nhất ở trong nước.

Tùy từng triều đại, thuế trực thu đinh, điền có thể, hoặc nộp cả bằng tiền, hoặc một phần bằng sản vật và một phần bằng tiền, bởi tài sản lưu thông trong nước không tiện nên lương bổng của quan lại và quân lính cũng trả một phần bằng tiền và một phần bằng

sản vật (bao nhiêu quan tiền, bao nhiêu học thóc).

Thuế đình và thuế điền thì bỏ theo từng làng phải chịu rồi tùy làng đó chiếu lệ mà phân bổ cho dân, những người bản cùng thường không phải chịu nhưng họ phải gánh vác những công dịch để bù lại cho làng. Như vậy thuế không phải là phần phụ đảm của mỗi người đối với quốc gia mà lại là một thứ thuế cống mà xã thôn phải nộp cho triều đình.

Lý trưởng và hương chức phải chịu trách nhiệm về việc thu thuế để nộp vào kho của triều đình, cho nên triều đình không phải cất đặt ra nhiều quan lại về việc trưng thu. Ở mỗi tỉnh lý, triều đình đã lập sẵn kho tiền và kho thóc có quan Chủ thu và quan Bố-chính trông coi và biên nhận số tiền và thóc thuế của lý trưởng và hương chức các làng đem nộp dưới quyền kiểm soát của chính phủ trung ương.

a) *Thuế đình*. — Thuế đình hay sưu thì chiếu theo đình bổ hay hộ tịch của mỗi làng mà bỏ. Dưới triều Lý (1010-1225) đã đặt ra lệ mỗi năm khai hộ sổ (đơn sổ), đàn ông 18 tuổi gọi là hoàng nam, từ 20 tuổi trở lên gọi là đại nam. Triều Trần (1225-1400) cứ mỗi năm lại sửa lại hộ tịch. Song dưới hai triều này thuế đình lại chiếu theo số ruộng của mỗi người mà đánh, chứ không bỏ vào «mỗi đầu người» cho nên những người không có ruộng đều được miễn. Sang triều Hồ (1400-1407), tuy dân số phải khai trình căn cứ hơn, song thuế đình cũng chiếu theo ruộng mà đánh như ở hai triều trước.

Trong 14 năm thuộc Minh, thì hộ chế và điền chế phải theo lệ của Trung-quốc, dân đình mỗi người phải có một cái thẻ ghi tên tuổi và bản quán. Sang triều Lê (1428-1788), hộ tịch đã sửa đổi nhiều lần, nhưng từ năm Hồng-đức thứ nhất (1470) đời vua Lê Thánh-Tôn (1460-1497) thì định lại, cứ 3 năm sửa hộ tịch một lần gọi là tiểu điền, sáu năm sửa lại một lần gọi là đại điền, Mỗi làng phải khai sổ chính hộ và khách hộ, tùy

theo bằng cấp, chức sắc và các hạng đình mà chia ra làm : Tráng hạng hay lính hạng, quân hạng, dân hạng, lão hạng, cố hạng, cùng hạng. Từ đời Hồng-đức trở đi, thuế đình không đánh vào ruộng nữa mà đánh vào mỗi người một năm phải đóng tám tiền.

Đến đời Huyền-Tôn (1663-1671), lại bỏ các thẻ lệ cũ mà đặt ra lệ *khai* ở hai xứ Nghệ-an và Thanh-hóa và lệ *binh* ở các trấn cứ căn cứ vào một lần khai hộ tịch nhất định mà đánh thuế mãi, mà định thuế mãi, mà định thuế đình mỗi xuất là một quan tám tiền.

Sang đời Lê Dụ-Tôn (1706-1729) năm Bảo-thái thứ tư (1724) chúa Trịnh-Cương sửa đổi lại ngạch thuế đình mà gọi là dung, định con trai từ 17 đến 19 tuổi gọi là hoàng đình, từ 20 đến 49 gọi là chính đình, từ 50 đến 59 gọi là lão hạng, từ 60 trở lên gọi là lão nhiều. Hạng chính đình đồng niên mỗi người phải nộp một quan hai tiền và 4 bát gạo, còn hạng sinh đồ cùng hoàng đình và lão hạng đều được miễn thuế.

Ngoài thuế đình, các thứ thuế ngoại phụ đời trước đề sung vào việc tế tự và công ích của triều đình góp chung lại thành một thứ thuế do mỗi suất đình phải nộp đình là sáu quan.

Về triều Tây-Son, dân đình chia làm ba hạng, từ 2 tuổi đến 17 tuổi là hạng vị cập cách, từ 18 tuổi đến 55 tuổi là tráng hạng, từ 56 đến 60 tuổi là lão hạng, từ 60 tuổi trở lên là lão nhiều.

Đến triều Nguyễn (1802), vua Gia-Long định xong cuộc thống nhất rồi lập lại hộ tịch toàn quốc ngay.

Sang triều Minh-Mạng (1820-1840) hộ tịch lại sửa lại và chia làm nhiều hạng :

1) Tráng hạng gồm những người cường tráng, hạng phải chịu sưu dịch và công ích.

2) Lão hạng từ 55 đến 60 phải nộp nửa suất sưu và được miễn thuế.

3) Tàn tật hạng gồm những người có tật nhẹ phải nộp nửa suất sưu và được miễn đao dịch.

4) Dân đinh hạng gồm những người trai trẻ từ 18 đến 20 tuổi phải nộp nửa suất sưu và miễn đao dịch.

5) Miễn đao hạng như lính lệ, lính lăng miếu, quan viên tử được miễn đao dịch nhưng phải chịu nửa suất sưu.

6) Lão nhiều hạng, gồm những người già từ 60 tuổi trở lên.

7) Nhiều tàn tật hạng, gồm những người tàn tật nặng.

8) Miễn sai hạng, gồm những nhiều ốm, lại dịch, binh lính, công tượng (thợ).

9) Chức sắc hạng, gồm những quan lại, khoa mục tập ẩm, tất cả những người có bằng sắc của nhà vua.

Hộ tịch cứ mỗi năm sửa lại một lần gọi là tiểu tu và năm năm lại sửa lại gọi là đại tu.

Thuế đinh thì cứ bỏ vào mỗi xã thôn phải chịu chiều theo số người ghi trong hộ tịch và kỳ thu thì tùy từng địa phương mà định. Trong việc thuế, lý trưởng và hương chức chỉ cần nộp đủ tổng số nhất định là bao nhiêu, liệu phân bổ cho dân làng kẻ nhiều người ít theo tài sản của mỗi người, chứ không theo lệ của triều đình ấn định mỗi suất đinh phải nộp là 2 tiền (dân làng không có công điền) và mỗi suất là 4 tiền (những làng có công điền), ngoài ra mỗi suất còn phải nộp một số tiền ngoại phụ nhất định là 1 quan gọi là mãn tiền.

Theo lệ thì sổ định ghi trong hộ tịch không bao giờ được kém năm trước cả, nên những người vắng mặt hoặc chết đi, xã thôn cũng cứ phải nộp thuế khổng (đầy) đến kỳ đại tu mới tìm người khác điền vào cho lúc nào cũng đủ tổng suất cho triều đình. Thành thử số dân lậu thuế vẫn nhiều tuy pháp luật bắt phạm dân trong làng vô luận nghề nghiệp nào đều phải có tên trong hộ tịch do quan khám mạng thăm xét và chỉ định các hạng.

Còn những người làm công nghệ (công tượng) tuy thuộc vào hạng miễn sai, song cũng phải nộp một thứ thuế riêng nặng hơn thuế thân của dân thường.

Các người công nghệ thường họp thành từng cuộc có 10 người làm một cuộc có cuộc trưởng đứng đầu và có thuế bộ riêng; thuế của cuộc thì cuộc trưởng phải chiếu theo thuế bộ mà nộp quan, hoặc nộp bằng tiền, hoặc bằng sản vật hay phẩm vật tùy theo nghề nghiệp của người trong cuộc, như thợ dệt gấm vóc mỗi người là bao nhiêu thước, thợ làm quế ở Nghệ-an và Thanh-hóa, thợ lấy yến sào ở các đảo thuộc Quảng-nam, mỗi người mấy hạng, mấy cân, v. v....

Người ngoại quốc, nhất là Hoa-kiều, phải đóng thuế thân nặng hơn người bản quốc. Tại các thành thị cũng như ở thôn quê, Hoa-kiều theo nguyên quán của họ mà lập ra từng bang do Bang-trưởng đứng đầu làm mối giới với quan lại của Triều đình. Thuế thân của Hoa-kiều chia ra làm 2 hạng: hạng nhất gồm những người có tài sản hoặc cửa hiệu buôn bán (hữu vật lực), mỗi suất phải nộp 2 lạng bạc (18 quan tiền); hạng dưới gồm những người nghèo hoặc làm công, làm phu (bất vật lực) phải nộp nửa suất thuế. Nhưng quá hạn ba năm, họ lại phải liệt vào hạng nhất. Tới 60 tuổi, người Hoa-kiều không phải nộp thuế thân nữa, song Bang-trưởng phải tìm một người khác điền vào cho đủ số nhất định.

b) Thuế điền thổ. — Thuế điền thổ cũng như thuế đinh lập từ đời nhà Lý (1010-1225).

Vua Lý Thái-Tổ (1010-1028) đặt ra thuế ruộng, thuế đầm, ao, thuế đất trồng dâu và bãi phù sa.

Đời Trần Thái-Tôn (1225-1258) định thuế ruộng, mỗi mẫu ruộng tư mỗi năm phải nộp 100 thùng thóc, ruộng công thì chia ra làm ba hạng và phải nộp thuế thóc nặng hơn.

Đời vua Lê Thánh-Tôn (1460-1497), thuế ruộng, đất và bãi trồng dâu đều chia ra làm 3 hạng, nhưng còn cách trưng thu.

Sang năm Cảnh-trị thứ hai đời vua Lê Huyền-Tôn (1663-1671) thuế công thổ nhất đẳng định là 1 quan một mẫu, nhị đẳng 8 tiền, tam đẳng 6 tiền nộp bằng thóc

hay bằng tiền cứ 100 thăng định giá là 3 quan. Năm Cảnh-trị thứ tám (1670), thuế điền thổ lại đổi lại mà chia công điền ra làm ba hạng để đánh thuế nộp bằng thóc hay bằng tiền, còn tư điền thì được miễn thuế.

Năm Bảo-thái thứ 4 đời vua Lê Dụ-Tôn (1706-1729) chúa Trịnh-Cương (1709-1729) sửa lại các ngạch thuế chia ruộng công ra làm hai hạng : ruộng một mùa và ruộng hai mùa, mỗi hạng phải nộp thuế bằng thóc và bằng tiền. Ruộng dâu thì nộp thuế một nửa bằng tiền, một nửa bằng tơ. Ruộng tư cũng chia ra làm hai hạng : một mùa và hai mùa, song thuế phải nộp cả bằng tiền.

Từ đây thuế điền thổ còn thay đổi nhiều lần. Nhưng từ đời Tây-sơn sang triều Nguyễn, điền thổ không được miễn thuế nữa.

Về triều Tây-Sơn, công điền chia ra làm ba hạng : nhất đẳng điền mỗi mẫu phải nộp 150 bát thóc, nhị đẳng điền mỗi mẫu 80 bát, tam đẳng điền mỗi mẫu 50 bát. Ngoài ra lại thu tiền thập vật mỗi mẫu một tiền và tiền khoán khố mỗi mẫu 50 đồng. Tư điền cũng phải nộp thuế, nhất đẳng điền mỗi mẫu nộp 40 bát thóc, nhị đẳng điền mỗi mẫu 30 bát, tam đẳng điền mỗi mẫu 20 bát. Tiền thập vật cũng theo như ruộng công điền. Còn tiền khoán khố mỗi năm phải nộp 30 đồng.

Dưới triều vua Gia-Long (1802-1820), địa bộ lập kỹ càng hơn, như phân điền thổ ra làm : ruộng mùa, ruộng chiêm, có ghi cả diện tích, giới hạn họ nguyên chủ và hiện chủ ra hạng thảo điền, sơn điền, các hạng thổ (đất trồng màu và thổ cư) cùng các sự đổi thay về quyền sở hữu. Điền bộ ấy mỗi làng giữ một bản.

Dưới triều Gia-Long và Minh-Mạng thì điền thổ thường tùy theo từng xứ mà đánh nhiều hay ít, nộp từ 10 đến 20 thùng thóc, hoặc đánh thuế nhất luật vô luận công tư mỗi mẫu là 15 thùng thóc. Ngoài ra mỗi mẫu còn phải đóng một số tiền ngoại phụ nữa.

Không kể thuế điền thổ và thuế đinh, các triều đại Việt-nam còn đặt ra nhiều thứ thuế nữa (có thể gọi chung là thuế gián tiếp) đánh vào lâm sản, khoáng sản, hải vật, muối, thuyền bè, v. v....

CHƯƠNG II

CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI TÔ CHỨC

I. Xã thôn. — Trong xã hội Việt-nam, gia đình là căn bản. Buổi đầu, một hay nhiều gia tộc cùng ở trong một khoảng đất để khai khẩn, tổ chức thành một đoàn thể để bảo vệ cuộc sống chung và để đối phó với quốc gia và triều đình. Do đó mà xã thôn thành lập. Xã thôn (làng) có thể khai khẩn những đất bỏ hoang ở chung quanh mà mở rộng phạm vi dần ra. Tới khi số dân tăng lên thì xã thôn ấy có thể xin triều đình chia ra lập thành một xã thôn mới nữa.

Những xã thôn mà đất ruộng không đủ và số người một ngày một đông thêm, có nhiều người bắt buộc dời đi nơi khác, tìm một khoảng đất hoang nào ở vùng lân cận định khai khẩn rồi xin phép triều đình lập ra một làng mới. Khi đã được công nhận, người ấy chiêu mộ thêm nhiều gia đình khác tới cùng khai khẩn chỗ đất được trưng và tổ chức thành một thôn ấp. Theo lệ thường thì trong ba năm đầu triều đình tha thuế về ruộng đất mới vỡ thuộc quyền sở hữu của người đứng xin trưng khẩn.

Triều đình thường khuyến khích những công cuộc khẩn hoang như thế để mở rộng thêm bờ cõi. Các triều đại Việt-nam xưa đã dùng chính sách ấy mà sáp nhập cả lãnh thổ của nước Chiêm-thành vào bản đồ. Dưới triều Nguyễn về đời Minh-Mạng có ban sắc cho phép mọi người

được khẩn hoang các rừng núi, gò đồng, bờ sông, bờ suối, bờ đường còn bỏ hoang phế. Sang triều Tự-Đức, những người mộ dân khai khẩn đất hoang thì được thưởng vinh hàm hoặc miễn công dịch và binh dịch và hễ ai khai khẩn được 20 mẫu ruộng và mộ được mười dân đinh thì có thể xin lập ra một làng được.

Tại Bắc-Việt, về đất bồi ở bờ biển thuộc hai tỉnh Ninh-bình và Thái-bình, triều Minh-Mạng đặt quan (1) coi việc dinh điền, mở thêm ra được hai huyện Kim-sơn và Tiền-hải. Miền Nam Trung-Việt và tất cả miền Nam-Việt đều khai khẩn bằng phương pháp dinh điền và đồn điền. Tại các sở dinh điền, triều đình thường chiêu mộ lưu dân trong nước đến khai khẩn và đặt quan trông nom. Ở các sở đồn điền thì triều đình bắt binh lính, tù binh hoặc tội nhân đến khai thác.

Về triều Tự-Đức, tại Nam-Việt có rất nhiều sở đồn điền do triều đình tổ chức. Những đất ruộng khai khẩn được ở các sở dinh điền và đồn điền đều là của sở hữu của những người khai khẩn, ngoài hạn ba năm mới phải nộp thuế. Triều đình lại còn đặt ra lệ xá tội cho phạm nhân nào trong vòng ba năm khẩn được ba hay năm mẫu đất hoang. Dân đinh, binh lính cùng tội nhân khẩn hoang phải tổ chức thành từng xã thôn, có sắc của nhà vua công nhận sự thành lập.

Sau khi được triều đình công nhận, mỗi xã thôn đều có tư cách pháp nhân và được coi như một tổ chức tự trị. Bởi vậy mỗi làng đều có một tên riêng, có công điền, công thổ và một cơ quan quản trị do người làng tự cất đặt ra.

Dân trong xã thôn thường chia ra làm hai hạng: nội tịch gồm những chức sắc, hào mục, địa chủ, và ngoại tịch gồm những người bần cùng và những người ngụ cư. Hạng nội tịch còn chia ra nhiều bậc tùy theo chức tước, niên xỉ, bằng cấp, tài sản, thứ vị trong hương ẩm mà

(1) Nguyễn Công-Trứ.

hợp lại thành một đoàn gọi là tư văn hay là quan viên phải làm đủ lệ khao vọng (lễ thần và làm-tiệc đãi làng) và được miễn trừ công việc nặng nề trong làng (tuần phòng và hộ đê cùng đắp đường của làng hay của hàng tổng, hàng phủ, hàng tỉnh).

Còn những dân đinh từ 18 tuổi trở lên (đến 49 tuổi không phải là hương chức và không có tiền bỏ ra mua nhiều, mua xã thì thường bị liệt vào hạng bạch đinh, nhưng cũng được dự vào việc làng, song phải gánh vác sưu thuế và hết thầy những việc nặng nề của thôn xóm hay do thôn xóm phải chịu (đắp đê, đắp đường hàng tổng, hàng tỉnh). Dưới hạng dân đinh là hàng tỳ ấu từ 7, 8 tuổi cũng phải vọng ngôi hương ăm rồi mới được dự vào việc hàng phe hàng giáp.

Cơ quan quản trị của xã thôn chọn trong hạng nội tịch, là hội đồng kỳ mục chia ra làm hai ban: ban kỳ mục và ban chức dịch.

Ban kỳ mục cầm quyền trong xã thôn gồm những người có danh vọng hoặc về chức tước, niên xỉ, hay văn bằng, hoặc tài sản. Ban này thường có địa vị cao trong lệ hương ăm. Ban chức dịch gồm những hương chức thừa hành mệnh lệnh của hội đồng kỳ mục do lý trưởng có phó lý giúp việc đứng đầu. Lý trưởng làm môi giới cho xã thôn đối với quan lại của triều đình. Trừ những việc có quan hệ chung đến cả làng phải có hội đồng kỳ mục quyết định, còn các việc thường hành thì lý trưởng được quyền định đoạt.

Những làng to thường chia ra nhiều thôn nhỏ, mỗi thôn thường lại có thêm một phó lý giúp lý trưởng nữa. Là một đoàn thể, cho nên mỗi làng đều có đủ các cơ quan để bảo vệ cuộc sinh hoạt chung: canh phòng trộm cướp, quân cấp công điền công thổ, trừ định việc dùng công quỹ của làng, sửa chữa đình chùa, đường sá, tổ chức việc tế lễ, phân xử các việc tạp tụng, giữ gìn phong tục, đặt ra các khoán lệ để trừng phạt những người phạm đến quyền lợi chung của làng hoặc của cá nhân, lập ra hương

ước đề quy định hết thảy tục lệ của làng cho mọi người biết mà tuân theo.

Tuy được tự trị, song xóm thôn cũng phải tuân theo luật pháp của triều đình là luật pháp chung cho cả nước, mà chịu phần gánh vác những nghĩa vụ đối với quốc gia, nộp thuế đinh và thuế điền, cung cấp binh lính và công dịch. « Phép vua còn thua lệ làng » chỉ có thể có được trong phạm vi sinh hoạt riêng của từng xã thôn.

Đã là một đơn vị chính trị tự trị, xóm thôn còn là một đơn vị xã hội độc lập nữa, nên mỗi xóm thôn đều có những tục lệ riêng và một vị thần hoàng riêng hoặc nhiều vị thần linh khác. Trong các tục lệ của xã hội Việt-nam, lệ hương âm là một lệ phổ thông hơn cả. Những người có địa vị cao trong ngôi hương âm thường là những người có thế lực trong xã thôn, vì vậy người ta thường tranh nhau ngôi thứ để đoạt quyền lợi về phần mình. Dần dần lệ ấy biến tính đi mà thành một tệ tục. Cho nên ta thường thấy vì một góc chiếu trên nơi đình trung mà nhiều người tranh giành, thừa kiện nhau đến mất nghiệp ; vì một nắm xôi, phần thừa huệ thánh sau khi tế lễ tại đình mà nhiều người thành ra thù địch nhau. Bao nhiêu năng lực của xã hội của nông dân Việt-nam đều thu dồn vào việc tranh chấp « miếng phần làng bằng sàng xó bếp » mà bị tê liệt. Cái khiêu xã hội của con người không tìm được lối khác để thoát ra nên đã lạc hướng, mà biến thành « óc xôi thịt » một thứ ung nhọt của các xã thôn tự trị còn ấp ủ nhiều tính cách của các bộ lạc xưa. Bởi vậy, cuộc đời eo hẹp của nông dân và cuộc sinh hoạt cô lập của xã thôn đã cấu tạo ra tâm trạng này và làm trở ngại cho mọi công cuộc cải cách, làm trở ngại cho sự tiến hóa chung của dân tộc trong những giai đoạn lịch sử mới.

II. Chế độ quân chủ chuyên chế Việt-nam. — Nhiều xã thôn hợp lại thành một tổng có chánh tổng (cai tổng) và phó tổng do lý trưởng bảo cử, cai trị. Nhiều tổng hợp lại thành một huyện hay một phủ có quan Tri huyện hay

Tri-phủ cai trị. Nhiều phủ huyện hợp lại thành một tỉnh, có quan Tổng-đốc hay Tuần-phủ đứng đầu cùng quan Bố-chánh coi việc hộ, quan Án-sát coi việc hình, quan Lãnh-binh hay Đề-đốc coi việc binh.

Tổng, phủ, huyện và tỉnh chỉ là những khu vực hành chính liên lạc xã thôn với quốc gia chứ không phải những tổ chức đặc biệt. Tất cả tỉnh trong xứ hợp lại thành quốc gia. Đứng đầu quốc gia là vua (quốc vương, hoàng đế) mà triều đình là cơ quan hành chính giúp vua trị nước.

Theo nguyên lý của thuyết quân chủ thì vua là Thiên-tử thay Trời xuống trị dân, cho nên vua chỉ phải theo mệnh Trời, còn mọi thứ, từ quỷ thần cho đến nhân vật đều phải dưới quyền vua cả. Sinh mệnh và tài sản của thần dân đều là của vua hết thảy, cho nên vua có quyền tuyệt đối. Vua là chủ tể cả nước cũng như người gia trưởng là chủ tể trong gia đình. Cho nên vua là một vị phán quan tối thượng mà các quan là người thay mặt vua. Gia trưởng phải tế tự tổ tiên, tạ từ đường, vua cũng phải tế tổ tiên ở Tôn-miếu và Trời ở đàn Nam-giao. Cho nên vua cũng là một vị giáo chủ nữa.

Vua là thiên tử nên thân thể vua là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Kẻ nào phạm đến mình vua, hoặc phạm đến tôn miếu, lăng tẩm, bị ghép vào tội phản nghịch mà chịu hành phạt rất nặng (lăng trì, tộc tru).

Tên vua, tên cha mẹ và tổ tiên vua là húy, cấm không ai được nói đến, hoặc khi phải viết trong các giấy tờ công hay tư, thì phải viết tránh đi. Bất luận vật nào thuộc về của vua, khi nói đến hoặc viết đến đều phải kèm thêm tiếng: «long», «thánh», «ngọc» (như long nhan, thánh chỉ, ngọc tỷ) để tỏ ý tôn kính.

Nơi vua ở gọi là cung cấm hay cấm thành, người ngoài vô có cấm không ai được vào, nếu phạm vào điều cấm này thì bị phạt trượng hay tội giảo.

Khi vua ra ngoài, dân gian đều phải trốn, nhà hai bên đường phải đóng hết cửa lại, ai gặp xe giá ở giữa

đường nhờ không tránh kịp thì phải phủ phục xuống bên đường. Phạm vào những điều cấm này tức là mắc vào tội phạm tể.

Tại triều miếu mỗi cử chỉ của vua đối với bề tôi và bề tôi đối với vua, từ cách tâu đối, đi đứng mọi thứ đều quy định rất lễ mỷ và phiền phức, tất cả thứ đó gọi là triều nghi mục đích để tăng vẻ tôn nghiêm và tính cách thần thánh của nhà vua.

Về nguyên lý và thực hành chúng ta thấy chế độ quân chủ bao hàm đủ tính cách chuyên chế vì quyền lập pháp, tư pháp, hành chính, nghĩa là từ quyền chính trị cho đến quyền tôn giáo đều thu cả vào một tay nhà vua.

Chế độ quân chủ chuyên chế Việt-nam bắt đầu từ đời nhà Đinh (968-980) ; đến đời nhà Lý (1010-1225) thì chế độ quân chủ chuyên chế mới thật thiết lập được vững vàng.

Chính thể chuyên chế ở Việt-nam phỏng theo chế độ quân chủ chuyên chế của triều Hán và triều Đường bên Trung-quốc. Cho nên ngay khi mới thống nhất đất đai, vua Đinh Tiên-Hoàng (968-979) đã thiết lập triều nghi, định phẩm trật các hàng quan văn võ, xây dựng cung điện, đặt ra luật pháp, lập ra quan chế. Các triều đại sau như Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn, triều nào cũng sửa đổi triều nghi, chỉnh đốn lại triều chính để thêm vẻ tôn nghiêm cho quốc vương và uy thế cho chế độ quân chủ.

Tuy trong chính thể chuyên chế, quyền vua là tuyệt đối, không cần có cơ quan nào kiểm soát cả, song các vua chúa Việt-nam bắt chước theo lối các vua chúa Trung-hoa, cũng đặt ra những chức quan riêng để can gián vua khi vua làm lạc. Triều Lý (1010-1125) thì đặt chức tả hữu gián nghị đại phu, triều Trần (1225-1400), triều Lê (1428-1788), triều Nguyễn đều đặt Ngự-sử đài hay Đô-sát-viện để giám sát việc hành chính của các quan lại và can gián vua khi vua làm điều quá lạm.

q) *Quan-chế*. Triều đình với cả một hệ thống quan liêu họp lại thành một đẳng cấp thống trị. Dưới chế độ quân

chủ, triều đình là chính phủ mà hệ thống quan liêu là bộ máy thừa hành mệnh lệnh của triều đình để duy trì các tổ chức, bảo vệ sinh mệnh của xã hội. Dân chúng hay lê dân là đẳng cấp bị trị có phận vụ nuôi sống đẳng cấp thống trị.

Kinh nghiệm lịch sử cho ta thấy rằng mỗi một hình thức kinh tế ấn định một hình thức chính trị tương đương. Một khi cái hạ tầng kinh tế biến đổi hẳn, thì đồng thời cả cái thượng tầng kiến thiết chính trị cũng phải biến đổi theo thì xã hội mới tiến bộ được. Nếu mâu thuẫn giữa nền kinh tế và chính thể không giải quyết, thì xã hội phải trải qua những cơn khủng hoảng lớn lao cho mãi tới lúc mâu thuẫn bị diệt trừ để xã hội tiến sang một nấc liên hóa nữa mà thay đổi hẳn tính cách.

Trước kia nông nghiệp chưa mạnh nha, quyền thống trị trong các bộ lạc đều thu vào tay các tù trưởng. Sang thời nông nghiệp bắt đầu phát triển mạnh, các bộ lạc bị ít nhiều viên tù trưởng mạnh thôn tính để gây thành chế độ phong kiến.

Trong giai đoạn này, chế độ quân chủ chuyên chế chưa đủ điều kiện để thành lập vững vàng...

Ở xã hội Việt-nam, chế độ phong kiến nhằm vào thời Triệu-Đa sang chinh phục. «Lạc-vương», «Lạc-trương», «Lạc-hầu» là phái quý tộc bản xứ họp thành đẳng cấp quan liêu thuở bấy giờ. Sang thời Bắc-thuộc thì Giao-chỉ bộ có quan Thù-sử, các quận có quan Thái-thú cai trị. Tại các huyện, từ đời Đông-Hán, quyền thế tập của các Lạc-trương, Lạc-hầu (quý tộc phong kiến bản xứ) bị bãi bỏ, mà đặt ra chức huyện lệnh. Đến đời Đường, đất Giao-châu bị đổi làm Annam đô hộ phủ có quan Tiết-độ-sứ cai trị. Đất Giao-châu bị chia ra làm châu và huyện có quan Châu-mục và Huyện-lệnh cai trị. Chế độ quận huyện của người Tàu tước dần quyền cai trị của quan lại phong kiến Việt-nam.

Đến thời độc lập (thế kỷ X), phái quý tộc Việt-nam bị chế độ quận huyện của Trung-quốc làm yếu thế muốn

nổi dậy hẳn, nhưng bị Đinh Bộ-Lĩnh đánh thua. Thế lực xã hội của phái quý tộc thế tập Việt-nam dần tan rã. Trước tình thế ấy, vua Đinh Tiên-Hoàng phỏng theo chế độ đời Hán, đời Đường bên Trung-quốc mà lập ra quan chế để tiêu trừ hẳn uy quyền của phái quý tộc (Thập nhị Sứ-quân). Nông nghiệp đã tới thời toàn thịnh. Chế độ quân chủ chuyên chế Việt-nam phôi thai. Đẳng cấp quan liêu ra đời. Quan chế bắt đầu quy định chặt chẽ.

Dưới triều Đinh đặt ra phẩm trật trong các hạng quan văn võ như chức Đô-hộ-sứ, chức Tướng-quân, chức Nha-hiệu.

Triều Lê Đại-Hành đặt các chức Thái-sư, Thái-uy, Tổng-quản, Đô chỉ huy sứ là quan Đại-thần văn võ. Đến triều Lý thì có chức Tam-thái (Thái-sư, Thái-uy, Thái-bảo) và Thái-uy, Thiếu-uy, Kiểm-biểu bình chương sự là các quan đại thần văn võ. Ở dưới văn ban, có quan các bộ như bộ Thượng-thư, tả hữu Tham-tri, bộ Thị-lang, tả hữu Lang-trung, tả hữu Giám-ngự đề can gián vua, cùng điện Học-sĩ, Hàn-lâm học sĩ là những chức quan thường dùng các người đỗ đạt cao. Quan ngoại chức thuộc các bộ, các phủ, châu, có Tri-phủ, Phán-phủ, Tri-châu. Về võ ban thì có chức Đô-thống, Nguyên-suy, Tổng-giám, Khu-mật-sứ, Thống-tướng, Đại-lương, Chỉ-huy-sứ là các quan nội chức, còn ở các trấn, các bộ thì đặt các quan binh đóng giữ.

Về triều Trần, ngoại chức có Tam-thái và Tam-thiếu, có đặt thêm cả chức Tam-tư (Tư-mã, Tư-đồ, Tư-không) làm chức văn võ đại thần, chức Tề-tướng giữ việc bảo cử bách quan thì thêm tả hữu Trống-quốc để giúp việc. Ở dưới văn ban thì có lục bộ Thượng-thư đứng đầu sáu bộ, tả hữu Bộc-xã là chức Á-tướng, Giám-ngự đại phu, lục hộ Lang-trung. Trung-thư, Lang-trung là hàng quan cao cấp. Về ngự sứ đài để kiểm soát và đàn hạch bách quan thì có các chức Thị-ngự-sứ, Giám-sát ngự-sứ, Chú-thư-thị ngự-sứ, Ngự-sứ Trung-lân, Ngự-sứ đại-phu. Lại có các viện như Khu-mật-viện để

tham nghị triều chính. Hàn lâm viện đề soạn các chiếu thư, Quốc-sử-viện đề soạn sử ký, Quốc-tử Giám-viện đề xem xét việc giáo dục, Thái-y-viện đề trông nom việc thuốc thang ở trong cung.

Các hàng quan ngoại chức thì có An-phủ, Tri-phủ, Thông-phán, Kiểm-phán, Tào-vận-lệnh cùng Chánh, phó sử hộ đề và đồn điền tại các lộ. Võ ban có chức Phiên-kỵ Thượng-tướng-quân (dành riêng cho hoàng tử), Kim-ngô-vệ Đại-tướng-quân, Vũ-vệ Đại-tướng-quân, Thân-vệ tướng quân, Đô Thống - chế là các hàng quan võ nội chức. Ngoại chức có Kinh-lược-sứ, Phòng-ngự-sứ, Quan-sát-sứ, Thủ-ngự-sứ, Đô-hộ, Đô-thống, Tổng quản. Đời Hồ, đời Lê, có sửa đổi lại quan chế nhưng đại lược các chức quan văn võ cũng tương tự các đời trước. Đời Lê Thánh-Tôn, ngoài các chức Tam-thiếu, Tam-thiên, có đặt thêm Lục-hộ Lục-bộ (Lại, hộ, lễ, binh, hình, công); Lục-tự (Thượng-bảo Quan-lộc, Hồng-lô Thái-thường, Thái-bộc, Đại-lý); Lục-khoa (Lại-khoa, Thư-khoa, Lễ-khoa, Binh-khoa, Đinh-khoa, Công-khoa) để cử soát công việc của Lục-bộ.

Quan ngoại chức ở các đạo đặt quan Thừa-chính-sứ ở Thừa-ty kiểm-sát chính sự của các quan địa phương (phủ, huyện, châu) mỗi năm phải trình báo về bộ, và Hiến-sát-sứ ở Hiến-ty coi việc hình án, tổ tụng của các địa phương.

Đến Triều Nguyễn, vua Gia-Long cũng thiết quan chế theo các triều trước, cũng có Lục-bộ, Tả hữu Tham-tri, Tả hữu Thị-lang, Hàn-lâm-viện, đặt Đô-sát-viện (thay Ngự-sử-đài), đặt thêm Nội-vụ phủ giữ kho tàng của nhà vua, Tài-chính ty coi việc vận tải, thuế khóa, thuyền bè, Quốc-tử-giám coi việc giáo dục, Khâm-thiên-giám coi việc làm lịch, Thái-y-viện coi việc thuốc thang ở trong cung.

Quan ngoại chức, ở Bắc-thành và Gia-định-thành đặt chức Tổng-trấn và Phó Tổng-trấn, tại các trấn đặt quan Lưu-trấn hay Trấn-thủ, quan Tại-bạ và quan Ký-

lục, ở phủ, huyện, châu có chức Tri-phủ, Tri-huyện, Tri-châu.

Đời Minh-Mạng, phẩm cấp quan chức định rõ từ nhất phẩm đến cửu phẩm, đặt Cơ-mật-viện để coi việc nước, đặt Nội-các là phòng bí thư của nhà vua, đặt Bru - chinh ty để chuyển đệ công văn, đặt Tam-phát-ty là tòa án đặc biệt, Tôn-nhơn-phủ coi việc hoàng tộc có Tôn-nhơn lệnh và Tả hữu Tôn-nhơn.

Về ngoại chức tại các tỉnh (Trấn) đặt chức Tổng-đốc, coi việc quân dân, khảo hạch quan lại, Tuần-phủ coi việc cai trị và giáo dục cùng giữ gìn phong tục, Bố-chánh coi việc thuế khóa, đình điền, binh lính, Án-sát-sứ coi việc tố tụng và kiểm việc trạm dịch.

Về võ ban dưới triều Nguyễn trong ngũ quân, mỗi quân có một chức Chưởng-phủ hoặc Đô-thống. Mỗi vệ, có chức Đô-thống, hoặc Thống-chế. Thủy binh thì có chức Đô-thống và Đề-đốc. Tại các tỉnh thì có chức Đề-đốc và Lãnh-binh.

Theo chế độ của Trung-quốc, ngoài các chức quan chính, các Triều đại Việt-nam còn đặt ra các tước cấp danh dự để vinh phong cho người trong hoàng tộc và các công thần (hoặc nhân dân có công đặc biệt với nhà vua): công, hầu, bá, tử, nam.

Đời Trần, tước vương hay Quận vương dùng để gia phong cho người tôn thất, còn đối với các quan võ thì có tước hầu. Đời vua Lê Thái-Tổ thì tước vương, công dùng để gia phong hoàng tử, còn tước hầu thì chia ra làm chín bậc phong thưởng các công thần. Đời Lê Thánh-Tôn thì tước vương dành cho Hoàng tử, còn năm tước công, hầu, bá, tử, nam dùng để thưởng phong cho các bậc hoàng tôn trở xuống. Đến triều Nguyễn, cũng dùng 5 tước ấy để phong các bậc thân huân. Cách lựa chọn các hàng quan văn võ của các triều đại Việt-nam thường làm theo hai lối. Một là theo tài năng, hai là theo thế tập. Bởi vậy Triều-đình thường vài năm lại một lần mở khoa thi văn, thi võ để tuyển lấy người bổ dụng vào

các ngạch cai trị; ngoài cách thi, Triều-đình còn đặt ra lệ tiến cử và bảo cử để các quan to, mỗi người có thể cử một người có tài hay danh vọng để Triều-đình bổ dụng nữa (Lý — Lê).

Lệ thừa ấm đặt từ những đời Lý, Trần, Lê mở lối cho các con quan được ra làm quan. Ở triều Lê lại có khoa Nhiệm-tử cốt chọn lấy con các quan mà bổ dụng. Triều Nguyễn cũng đặt ra lệ tập ấm (ấm thọ, ấm sinh).

Song quyền thế tập ở xã hội Việt-nam, theo luật pháp quy định, chỉ được hưởng một vài đời là hết, rồi con cháu người được hưởng lại trở về dân chúng, lại sáp nhập vào dân chúng, nên không thể tự gây thành một đẳng cấp quý tộc vĩnh viễn như ở xã hội Âu-châu.

Trong quan chế của lịch triều, ta thấy quan lại chọn ở trong đám dân chúng ra rồi dần dần lại quay trở về dân chúng, nên trong xã hội, ta thấy bày ra hiện tượng giai cấp hợp tác. Nhưng đó chỉ là cái bề ngoài của nền kiến trúc chính trị, chứ sự thực thì đẳng cấp quan liêu lúc nào cũng là đẳng cấp thống trị có những đặc quyền khác hẳn dân chúng bị trị, bị khép vào nguyên tắc tổ chức quan lại của lịch triều.

Lấy nguyên tắc gia đình làm căn bản tổ chức, thì một khi thiên tử là cha mẹ của cả nước, các quan chức thay mặt vua tất nhiên cũng là cha mẹ của dân (dân chỉ phụ mệnh) vì vậy, quan chức phải có những đặc quyền xứng đáng với địa vị và chức vụ của mình. Quan chức được triều đình miễn thuế thân, ngoài lương bổng còn được hưởng tiền dưỡng liêm và lộc điền. Quan chức được tôn trọng. Dân gian kẻ nào phạm vào danh dự quan chức bị pháp luật ghép vào tội phạm thượng, phạm vào sinh mệnh quan chức, bị tội nặng hơn đối với thường dân. Nếu quan chức phạm tội, phải có chiếu nhà vua, pháp quan mới được thẩm vấn. Cha mẹ quan chức cũng được phong tặng. Cho nên tuy ở dân chúng lên, quan lại vẫn hợp thành một lớp quyền quý làm cho mọi người thêm

khát địa vị. Bởi vậy, cha mẹ những nhà khá giả cho con đi học cũng chỉ ước ao con đỗ đạt rồi ra làm quan với triều đình, một cậu học trò còn để chỏm, cấp sách đến trường làng cũng đã hăng nuôi nấng cái mộng ấy. Vả lại ngoài cách lấy thi cử làm chỗ xuất thân, dân chúng không còn lối nào mà đem dùng tài mình được nữa. Chế độ khoa cử của lịch triều phỏng theo chế độ khoa cử của Trung-quốc chỉ nhằm một mục đích tuyển những người tài tử trung thành mà từ tâm tính đến tư tưởng đều đã khuôn theo thuật ngu dân của các vị vua chúa. Khoa cử với những chương trình chỉ chú vào lối văn chương phù phiếm, kinh điển xa xôi moi trong dĩ vãng, với những trường quy rắc rối, tỷ mỷ là một phương pháp rất hiệu nghiệm của vua chúa Trung-quốc và Việt-nam bắt dân gian nghĩ theo một lối nhất định, cảm theo một lối nhất định và hành động theo những nguyên tắc nhất định. Nên trong hàng quan lại của lịch triều thật được ít người lối lạc, cũng như trong đám sĩ phu Việt-nam không có một người nào sáng lập ra được một học thuyết nào, dầu đã nấu sữ xôi kinh hàng chục thế kỷ liên tiếp, không một người nào khởi xướng ra được một thuyết chính trị nào đặc sắc cả, dầu đã kinh qua bao cuộc biến thiên xã hội lớn lao.

Tạm thời tách khỏi dân chúng, quan lại chỉ biết có vua. Được ăn lộc vua, quan lại phải chịu pháp luật của nhà vua. Muốn giữ uy thế cho triều đại mình, vua chúa Việt-nam cũng thường đặt ra cơ quan kiểm sát chính tích của quan lại e họ lạm quyền triều đình đã có lệ cấm quan lại không được trị nhậm ở hạt nhà cho quyến thuộc khỏi ỷ thế làm càn, cấm quan lại không được lấy vợ tại nơi trị nhậm hoặc tậu đất ruộng, nhà cửa ở nơi trị nhậm để tránh sự hà hiếp dân mà mua rẻ, cấm quan lại hồi hưu không được lui tới nha môn để cầu cạnh. Triều đình có đề phòng như vậy, pháp luật có nghiêm ngặt như vậy, song dân chúng vẫn không tránh khỏi sự lạm quyền vì cái nạn :

«*Quan xa, bản nha gần*» (tục ngữ), nên thường nổi loạn để chống sự áp bức, vì ngoài cách ấy họ không còn biết làm theo cách nào khác nữa.

Huống chi vì tính cách đẳng cấp, chế độ quân chủ Việt-nam cần phải chuyên chế mới đứng vững thì đẳng cấp quan liêu hợp thành bộ máy thi hành chính sách chuyên chế, không áp bức dân chúng sao được. Quyền lợi đã xung đột nhau thì sức phản kháng giữa triều đình (với quan liêu) và dân chúng vẫn tiềm tàng. Nhưng xã hội nông nghiệp không thể mở cho dân gian một triển vọng chính trị nào khác chính thể quân chủ chuyên chế nữa nên dân gian có nổi loạn song cũng không thoát khỏi quyền thống trị của vua và quan liêu, một bộ máy chính trị do kinh tế nông nghiệp chi phối. Nền kinh tế nông nghiệp chưa biến thể, nền kinh tế nông nghiệp còn đứng vững, nó vẫn cứ phải sản xuất ra Vương-triều, với quan liêu, các hạng sống trên lưng toàn thể dân chúng và quan chế chỉ là một sự cần thiết của một Vương-triều muốn đứng vững, của một xã hội nông nghiệp đang nằm trên cái quá trình phát triển.

b) *Bình chế*. Một khi xã hội tổ chức còn giữ chế độ tư hữu tài sản làm căn bản, thì quân đội là một lợi khí cần thiết để bảo vệ lãnh thổ, quyền lợi của xã hội và chinh phục thêm đất đai mới.

Cho nên khi còn sống thành bầy vô tổ chức, nhân loại sơ khai sống nương vào kinh tế tự nhiên cũng đủ, nên chưa có tư hữu tài sản vì vậy không có quân lính. Đến khi số người tăng lên, nguồn kinh tế tự nhiên không đủ nuôi sống nữa, người ta mới bắt đầu tổ chức thành từng bộ lạc trong đó mỗi người thường là một chiến sĩ luôn luôn phải chinh chiến với các bộ lạc khác để đoạt lấy những khu vực sinh hoạt thuận tiện hoặc tài sản cùng mục súc của các bộ lạc khác. Nhưng về sau này, đầu nông nghiệp đã phát đạt, sức sản xuất vẫn còn kém cỏi. Tình trạng kinh tế này bắt buộc xã hội đi tới chỗ phân

công, do đó xã hội phân chia ra đẳng cấp. Trong xã hội nông nghiệp, đẳng cấp thống trị là địa chủ quý tộc thiết lập ra những Vương-triều để bảo vệ độc quyền của mình. Có chính quyền trong tay, phái quý tộc bắt dân chúng nông dân, thủ công, thương nhân sản xuất ra mọi thứ để thỏa mãn nhu cầu vật chất của đẳng cấp mình cùng nhu cầu của toàn thể dân chúng, của toàn thể xã hội. Muốn bảo vệ hiệu nghiệm mối tương quan sinh sản có lợi cho đẳng cấp mình, đẳng cấp quý tộc ngoài những nhiệm vụ xã hội khác, phải thiết lập ra quân đội, một là để đàn áp dân chúng nổi loạn, hai là để giữ gìn bờ cõi chống ngoại xâm, hoặc để chinh phục các nước lân bang, mong mở mang thế lực và bờ cõi. Cho nên, về nội trị, cũng như đối ngoại, quân lính là một lợi khí cần yếu cho mọi xã hội đẳng cấp.

Về cổ thời, binh chế của «nước Văn-lang ra sao, chúng ta không được rõ. Sử chỉ chép rằng thuở ấy người Văn-lang dùng những cung dài có tên mũi bịt đồng và tầm thuốc độc».

Sang thời Bắc-thuộc, quan lại Tàu có đặt quân lưu trú gồm quân lính Tàu và quân lính bản xứ. Quân chế thời ấy tất nhiên theo quân chế bên Trung-quốc.

Sang thời kỳ độc lập, vua Đinh Tiên-Hoàng theo binh chế của Trung-quốc mà đặt ra thập đạo quân, mỗi đạo 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người. Đây chỉ mới là nguyên tắc tổ chức chứ sự thực thì dưới triều Đinh dân số còn ít, đâu đủ cung được một đội quân đông hàng 1.000.000 dưới cờ. Triều Lê Đại-Hành thì đặt túc vệ binh gọi là thân quân. Triều Lý, binh chế phỏng theo phép phủ vệ nhà Đường và phép cấm sương nhà Tống : cấm binh có 10 quân, mỗi quân 200 người làm quân hộ vệ kinh thành ; sương binh có 9 quân, khi có việc thì gọi ra để kiểm điểm xong lại về làm ruộng ; Thủy binh giữ vài trăm chiến thuyền và lục quân chia làm 4 bộ (Tả, hữu, tiền, hậu)

lấy quân kỵ xạ làm ngạch thứ nhất. Về triều Trần, ở kinh đô đặt cấm quân, ngoài thì đặt quân các lộ. Khi hữu sự thì hết thấy trai tráng trong nước đều phải tòng quân, khi hòa bình thì được ở nhà làm ruộng.

Nhà Hồ đặt Nam Bắc quân chia ra làm 12 vệ, Đông Tây quân chia ra làm 8 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người, do Đại-tướng-quân tổng quản, mỗi đội thủy quân canh giữ cửa bể cùng những chỗ xung yếu tại các sông trong nước, có thủy binh Đô-tướng cai quản. Đại quân gồm có 30 đội, Trung quân 20 đội. Mỗi doanh có 15 đội, mỗi đoàn có 10 đội. Còn cấm vệ, chỉ có 5 đội. Ngoài ra còn mộ những kẻ vong mệnh làm dũng hãn quân đặt Tứ-thiên-hộ cai quản.

Sang đời Lê Thái-Tổ, quân lính giữ tại ngũ có 10 vạn người chia ra làm 5 đạo vệ quân, mỗi vệ có tổng quản, lại đặt ra Ngự-tiền lục quân và Ngự-tiền vũ đội. Đời Lê Thánh-Tôn, thì đặt ngũ phủ quân (Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc) mỗi quân có Đô-đốc phủ cai quản, quân Cấm-vệ gồm có Kim-ngô vệ, Cẩm-y vệ, Thần-vũ vệ, Điện-tiền vệ; lại đặt ngạch quân hậu bị cứ 3 năm một lần duyệt, hữu sự mới gọi ra. Đời Lê Ý-Tôn đặt ra phép hương binh đoàn kết cứ mỗi làng 10 đình tráng thì lấy 7 người tự sắm khí giới lấy, rồi cứ 4, 5 xã theo địa phận liên tiếp nhau kết lại thành một đoàn có đoàn trưởng thống xuất, hễ hữu sự thì hiệp nhau mà cự địch.

Đời Lê Hiến-Tôn, hương binh làm lính phủ vệ thì cứ năm xuất đình bắt một người làm lính vệ quân các phủ.

Đời Tây-sơn thì đặt ra Tiền-quân, Hậu-quân, Trung-quân, Tả-quân, Hữu-quân.

Triều Nguyễn thì vua Gia-Long đặt ra lệ giảm binh cứ 3 hoặc 5, hoặc 10 người, tùy theo địa phương, chọn lấy một người làm lính. Tại kinh đô thì đặt Thân-binh, Cấm-binh và Tinh-binh và sáu vệ thủy quân. Tại các trấn thì đặt lính cơ và lính mộ. Lại đặt ra biên

binh, ban lệ mà chia quân lĩnh cứ chia làm 3 phiên, 2 phiên về quân còn một phiên ở lại ban, rồi cứ thay phiên mà đổi nhau. Đến đời Minh-Mạng thì binh chế sửa lại, mà đặt ra bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh và pháo thủ binh. Bộ binh gồm có Kinh-binh và Cơ-binh, chia ra làm doanh, vệ, đội đóng giữ kinh thành hoặc tại các tỉnh.

Mỗi doanh có 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội, mỗi đội có 50 người. Kinh-binh, Cơ-binh đặt dưới quyền chỉ huy của quan Thống-chế, quan Chánh-quản vệ, Phó-quản vệ cùng xuất đội. Trong đội có Đội-trưởng và Ngũ-trưởng đứng đầu. Khi giới của mỗi vệ gồm có 2 khẩu súng thần công, 200 khẩu đao sang và 21 ngọn cờ. Cơ binh là lính riêng của từng tỉnh, cũng chia ra làm cơ, đội có quan Lãnh-binh, Phó Lãnh-binh, Chánh-quản cơ, Phó-quản cơ và xuất đội thống xuất. Mỗi cơ gồm 10 đội, mỗi đội 50 người chia thành 5 thập 10 người và 10 ngũ 5 người. Tại các tỉnh lớn, trên chức Lãnh-binh còn có chức Đề-đốc.

Tượng binh thì chia ra thành đội, mỗi đội 40 con voi đóng giữ kinh đô, Bắc-thành, Gia-định-thành và các tỉnh.

Thủy binh gồm 15 vệ chia ra làm ba doanh dưới quyền chỉ huy của quan Thủy-sư đô thống, quan Thường-vệ, quan Thống-chế.

Ở trên các binh có bốn quan Đô-thống: Tiền-quân, Hậu-quân, Tả-quân, Hữu-quân đều ở dưới quyền quan Trung-quân Đô-thống là chức quan võ cao nhất.

Tuy các Triều đại Việt-nam có đặt ra binh chế song việc võ bị thường không được luôn luôn sẵn sàng tới trừ khi «quốc gia hữu sự». Vả một nước nông nghiệp không thể là một nước thượng võ được. Cuộc sống định cư gây cho dân chúng một xu hướng hòa bình nên việc võ bị không được dân chúng hoan nghênh. Chính sách của Lịch triều lại trọng văn khinh

võ (1) nên võ quan thường là những người ít học, hoặc do binh lính có đặc tài xuất thân, hoặc những người đầu tú tài, cử nhân hoặc tiến sĩ ở các khoa thi võ được bổ dụng.

c) *Pháp chế*. Một chính thể muốn tồn tại, bắt buộc phải làm tròn những nhiệm vụ xã hội cần thiết. Trong các nhiệm vụ, việc quy định mối tương quan sinh sản là một nhiệm vụ cần yếu vì quan liêu (quan chế) và quân đội (binh chế) chỉ là những cơ quan phụ thuộc, tuy đặc lực, đặt ra để bảo vệ mối tương quan sinh sản có lợi cho đẳng cấp thống trị. Mối tương quan sinh sản một khi đã quy định, liền chuyển sang thành tương quan tài sản. Sự quy định này mở nguồn ra các luật pháp. Cho nên từ khi chế độ quân chủ Việt-nam thành lập, triều nào cũng đặt ra hoặc sửa đổi lại luật pháp.

Ở thời cổ, người ta chỉ theo những tin tưởng và điều cấm kỵ của họ lạc mà cư xử. Sang thời phong kiến, cuộc sinh hoạt xã hội cũng chưa phức tạp lắm, nên chưa có pháp luật thành văn. Người ta chỉ cần bằng vào phong tục mà cư xử cũng đủ. Dưới thời Bắc-thuộc, các quan lại Tàu cai trị người Việt-nam hoặc vừa theo phong tục bản xứ, hoặc vừa theo pháp luật hiện hành bên Trung-quốc.

Đến triều Đinh, nước Việt-nam độc lập hẳn, vua Đinh Tiên-Hoàng bèn phỏng theo chế độ bên Trung-quốc mà xếp đặt quốc chính, song luật pháp quy định thể nào sử không chép rõ mà chỉ thấy chép rằng hình phạt về thời ấy rất nghiêm khắc như đặt vạc dầu và nuôi hổ để trị kẻ có tội. Vừa chiến thắng phái quý tộc phong kiến xong, vua Đinh Tiên-Hoàng chưa quy định được luật pháp hẳn hoi. Pháp luật ở đây cũng hãy còn

*Quan văn thất phẩm đã sang,
Quan võ tứ phẩm còn mang giơng hầu.*

(Tục ngữ)

là ý muốn của nhà vua, cũng như dưới thời phong kiến, ý muốn của vị lãnh chúa đã là « pháp luật » rồi, nên dưới triều Đinh chưa ban hành một bộ luật nào.

Mãi tới đời Lý Thái-Tôn (1028-1054) mới soạn ba quyển Hình-thư định các bậc hình phạt, các cách tra hỏi cùng đặt ra lệ cho chuộc tội bằng tiền trừ tội thập ác (1), xã hội nông nghiệp Việt-nam mới bắt đầu có pháp luật thành văn. Đời vua Lý Thần-Tôn (1128-1138) hai lần xuống dụ quy định việc mua bán và tranh chấp về điền địa, bộ luật của xã hội Việt-nam mới bắt đầu manh nha. Sang đời Trần Thái-Tôn (1225-1258), lại soạn bộ Quốc-triều hình luật. Đời Trần Dụ-Tôn (1341-1369) soạn thêm một bộ bổ khuyết. Hình phạt triều Trần có ba hạng trọng tội : một là tội đồ, thịch chữ vào trán và bắt cày cấy công điền, hai là tội lưu, đem đầy ở châu Ác-thủy (quận Quảng-yên), ba là tội chết. Tội đại nghịch thì bị chém. Hình pháp nhà Trần thường tàn bạo như kẻ ăn trộm bị bắt phải chặt chân, rồi đem cho voi dày, hoặc để cho chủ mất trộm tùy ý xử lấy. Sang triều Lê, vua Thái-tổ (1428-1433), theo luật pháp nhà Đường mà đặt ra ngũ hình : xuy, tượng, đồ, lưu, tử, và lệ bát nghị : nghị thân, nghị cố, nghị hiên, nghị năng, nghị công, nghị quý, nghị cần, nghị

(1) Tội thập ác gồm : Mưu bần (mưu làm hại xã tắc, mưu đại nghịch, phá hủy lăng miếu) ; mưu phản (theo địch mà phản quốc) ; ác nghịch (đánh hay mưu giết cha mẹ ông bà) ; bất đạo giết 3 người vô tội trong một họ hay cắt da thịt người sống để làm bùa, thuốc) ; đại bất kính (thất kính đối với vua, như ăn trộm đồ tế tự ở lăng miếu, đồ dùng của vua,...) ; bất hiếu (chửi, mắng, oán trách cha mẹ, ông bà, không lễ lang cha mẹ, ông bà,...) ; bất mục (mưu sát hay bán bà con từ hạng tự thôi trở lên,...) ; bất nghĩa (dân giết quan phụ mẫu, trộm giết thầy, binh giết quan tướng) ; nội loạn (loạn dâm).

tân (1). Ngoài ra còn có lệ trừng phạt (phạt 100 trượng) những kẻ rượu chè, hoặc chặt ngón tay những kẻ cờ bạc (chặt một phân).

Đời Lê Thánh-Tôn (1460—1497) châm chước pháp luật nhà Tùy và nhà Đường, soạn ra bộ luật Hồng-đức gồm cả hình luật và hộ luật. Đời Lê Chân-Tôn (1643—1647) chúa Trịnh quy định rõ ràng các thẩm cấp như việc tố tụng thuộc về hộ thì trước do xã trưởng phân xử, thứ đến quan phủ, huyện rồi đến Thừa-ty (2) và Hiến-ty (3) xét lại. Nếu Thừa-ty và Hiến-ty xử mà người đương sự không chịu, thì có thể kháng cáo lên quan Ngự-sử ở đạo rồi đến Ngự-sử-đài ở kinh đô chung thẩm. Việc trọng tội thì do huyện và phủ đệ biên bản khám nghiệm lên Thừa-ty và Hiến-ty, cả quan Tri-huyện và Tri-phủ cùng hội đồng thẩm tra rồi đệ hồ sơ lên Thừa-ty xét xử, sau đến Hiến-ty chung thẩm. Các vua sau, triều nào cũng thường sửa đổi, hoặc bỏ khuyết cho pháp luật thêm chu đáo, nhất là trong thời chúa Trịnh chấp chính.

Đến triều Nguyễn, vua Gia-Long (1802—1820) châm chước theo luật Hồng-đức và luật nhà Thanh cho soạn ra một bộ luật (luật Gia-Long). Các đời vua sau lại hoặc

(1) Lệ « Bát nghị » viện những trường hợp cho hạ ngục nhân nào được hưởng đặc ân, không phải khảo tẩn. Tám hạng người ấy là : thân thích của vua (nghị thân) ; người cố hữu trong hoàng gia đã hầu hạ nhà vua (nghị cố) ; người có công trạng lớn với triều đình (nghị công) ; người có đức hạnh (nghị hiền) ; người có tài giỏi khéo phù tá vua (nghị năng) ; người làm quan to cần mẫn (nghị cần) ; người làm quan to vào bậc cao quý nhất (nghị quý) ; người lớn thất của triều trước là khách của bản triều (nghị tảo).

(2) Thừa-ty coi việc hành chính ở các lộ, các đạo.

(3) Hiến-ty giám sát tất cả các quan nha trong lộ hay đạo.

sửa đổi, hoặc bỏ khuyết luật Gia-Long làm thành bộ Hoàng-triều luật lệ cũng theo ngũ hình như luật đời Lê và luật nhà Thanh : tội xuy có 5 bậc từ 10 đến 50 roi ; tội trượng có 5 bậc từ 60 đến 100 trượng ; tội đồ có 5 bậc từ 1 năm đến 3 năm, tội lưu có 3 bậc từ 200 đến 300 dặm ; tội tử có 2 bậc, giảo (thắt cổ) và trảm (chém đầu). Về tội đồ, bậc nào cũng có kèm thêm tội trượng, người có tội phải làm khổ sai do thân thích và xã thôn cấp dưỡng. Tội lưu, bậc nào cũng kèm thêm tội trượng. Người bị tội chung thân phải đem theo cả vợ con để khai khẩn đất hoang ở nơi bị đầy nhưng được ăn ở tự do hoặc được cấp thêm cả ngư canh điền khí. Trong tội trảm, có lệ bêu đầu là nặng và nhục hơn cả. Tội trảm và tội giảo còn có lệ giam hậu (án treo). Những kẻ bị tội trảm giam hậu hoặc giảo giam hậu, trước khi chịu hành hình còn được giam để chờ đến kỳ thu thẩm. Theo lệ định, mỗi năm nội trong tháng tám, các quan tỉnh phải xét nghị các án ấy xem đáng xử quyết hay đáng giam hậu mà tư về bộ, rồi trong nội tháng tám, Hình bộ phải thẩm nghị đề tâu vua xin hợp hội đồng lần chót.

Những án được hoãn thì được đổi sang tội đồ, hay tội sung quân, phải chung thân làm khổ dịch hay làm lính ở nơi biên thùy xa và độc.

Về khinh tội, còn đặt ra lệ nạp thực để cho phạm nhân có thể lấy tiền mà chuộc được.

Dưới triều Nguyễn, thẩm cấp định rõ ràng. Tại phủ, huyện, quan phủ, huyện là quan tòa sơ cấp phải hòa chiếu luật giải đôi bên rồi sau mới định tội. Quan Án-sát và quan Bố-chính là quan tòa phúc thẩm (đệ nhị cấp), một người xét việc hình, một người xét việc hộ. Nhưng từ án đồ trở lên, các quan tỉnh phải tư về bộ và tâu vua. Kẻ nào không thuận án xử của các quan tỉnh, có quyền thượng khống về bộ nhưng nếu xét ra đơn

khiếu nại không căn cứ thì kẻ kháng án phải chịu tội nặng thêm.

Sau khi tòa phúc thẩm phán quyết rồi, ai có điều oan ức thì có thể kháng cáo lên Ty Tam-pháp gồm Đại-lý tự hội đồng với Hình-bộ và Đô-sát-viện. Hàng tháng, cứ ngày mồng sáu, mười sáu, hai mươi sáu, ty Tam-pháp khai hội đồng ở Công-chính-đường để chấp các kháng đơn. Nếu không gặp đúng ba ngày ấy, người kháng cáo đến trước cửa tòa đánh trống để xin tòa thẩm nghị.

Như ta thấy, luật pháp của Lịch triều ngày một thêm tiến bộ theo sức bành trướng của dân tộc và tính cách ngày thêm phức tạp của xã hội.

Từ cuối triều Lê, thẩm cấp đã phân chia rõ ràng quyền hạn của các pháp quan đã định chặt chẽ. Sang Nguyễn triều quyền kháng cáo của dân chúng được rộng thêm, nên tránh được ít nhiều sự bất công. Tuy vậy, dân luật vẫn không có; pháp luật chỉ đặt ra cách thức trừng phạt kẻ phạm tội chứ không ấn định rõ ràng quy tắc cho dân chúng theo, cho nên pháp luật của các triều đại Việt-nam chỉ chú trọng về hình luật cốt để bảo vệ giuờng mối luân lý và ủng hộ nông nghiệp. Luật pháp theo nguyên lý là của vua đặt ra để trị dân, mà các quan là người thay mặt vua thi hành những luật pháp ấy, nên các quan lại được giữ cả quyền hành chính lẫn quyền tư pháp. Vua là chủ tể cả nước nên thu cả vào trong tay quyền lập pháp (ngoài quyền tư pháp và hành chính), bởi vậy vua là một vị pháp quan tối thượng có toàn quyền quyết nghị về các trọng tội, có toàn quyền kiểm sát việc tư pháp. Cho nên từ những án định đoạt tự do và sinh mạng của thần dân trở lên, các pháp quan phải tâu vua, pháp quan nào không theo đúng pháp luật cũng bị trừng phạt.

Qua sự quy định luật pháp và tổ chức các thẩm cấp, ta thấy phất lộ rõ tính cách chuyên chế của chế độ

quân chủ Việt-nam, trong đó gia đình là trụ cột nên cá nhân không đáng kể. Hình thức pháp luật này cũng do nông nghiệp quy định.

d) Tương tế — Cứu tế. Cuộc sống đoàn thể làm nảy ra nhiều nghĩa vụ giữa các người trong đoàn thể đối với nhau. Trong các nghĩa vụ ấy việc tương trợ là cần yếu.

Theo kiến trúc, xã hội Việt-nam lấy gia đình làm gốc mà xã thôn là hoàn cảnh xã hội chính của gia đình. Bởi vậy việc tương tế chỉ diễn loanh quanh trong gia đình và thôn xóm.

Ở thôn quê, mỗi họ thường vẫn có ruộng tư điền và một quỹ chung khác nữa hoặc đóng bằng tiền hoặc bằng thóc để cứu giúp người trong họ về tật bệnh, cùng hiếu hỷ. Mỗi xã thôn cũng có những hội cứu tế riêng như quả phụ điền là ruộng công lấy huê lợi cấp dưỡng đàn bà góa ; cô nhi điền lấy huê lợi cấp dưỡng trẻ mồ côi ; trợ sưu điền lấy huê lợi giúp trai tráng hoặc kẻ bần cùng nộp sưu thuế ; khẩu phần điền chia đều cho mọi người trong làng, hay trao lần lượt cho từng người cày cấy huê lợi nộp thuế, hoặc một phần thuế của dân cho triều đình, nếu thừa số thuế thì chia đều cho dân làng. Tuần phiên các xã thôn ngoài số lúa sương (sương túc) còn được cấp suất khi bị thương hoặc chết vì phận sự, thì vợ con cũng được tiền hoặc thóc do xã thôn chuần cấp. Ngoài hội hàng xã góp tiền, góp thóc hoặc lợn gà, trâu bò để giúp đỡ người trong làng về những dịp quan, hôn, tang, tế, dân quê còn có hội hàng phe, hàng xóm để giúp đỡ nhau. Thóc lúa, tiền bạc của các hội ấy có thể cho người trong hội vay hoặc người ngoài hội vay lấy lãi. Sau nữa, có cả cuộc xã dân giao hiếu do nhiều xã thôn góp gạo thóc, tiền bạc hoặc trâu bò cấp đỡ nhau những khi lâm nạn. Lại những người cùng nghề, hoặc cùng một mục đích du hí, thường họp thành những hội để

giúp đỡ nhau như hội chèo, hội bát âm, hội vật, hội quan họ, hội bơi chải, hội sư tử, v. v....

Hội tương tế thịnh hành nhất là hội chơi Họ do 12 người góp tiền mỗi tháng đề lần lượt cho một người trong hội lấy một số tiền lớn hoặc đề làm vốn buôn bán hoặc đề liệu lý việc nhà ; hội Hiếu mục đích mua đồ viếng về dịp người trong hội chết hoặc cha mẹ vợ con người đó khi qua đời ; hội Hỷ đóng góp tiền nong, thóc gạo đem cho vay lấy lãi phòng đề sắm lễ vật đi mừng người trong hội về dịp hôn nhân, khao vọng cùng mọi việc vui mừng khác.

Những hội có tính cách tương tế trong xã hội Việt-nam rất nhiều, song hội nào cũng chỉ chú trọng vào đường hoạt động kinh tế loanh quanh trong phạm vi họ hàng và làng mạc thôi, chứ không lan rộng ra phạm vi xã hội bao giờ. Hình thức các hội tương tế này đều do gia đình và xã thôn cô lập chi phối nên không thể mở rộng ra được ; ở đây ta cũng thấy xã thôn và gia đình Việt-nam vẫn là những trở lực cho mọi công cuộc quốc gia và xã hội.

Các triều đại Việt-nam cũng thường tổ chức những công cuộc cứu khẩn như phát chẩn, xá thuế cho dân về những năm cơ cực. Ngoài những công cuộc bất thường ấy, Lịch triều cũng mở ra những cơ quan thường trực trông nom về việc cứu tế. Dưới triều vua Gia-Long trở đi đã tổ chức những cơ quan này :

Nghĩa thương là những kho chứa thóc gạo của triều đình hoặc của tư nhân quyền được đề phòng cứu giúp dân gian về những năm đói kém. Nghĩa thương thành lập ở tỉnh lỵ và ở các phủ huyện.

Bình chuẩn thương, lập từ đời Tự-Đức là những kho của triều đình chứa thóc lúa do nhà nước bỏ tiền ra đóng rồi bán lại theo nguyên giá cho dân để tránh nạn «đầu cơ» của các nhà buôn.

Dưỡng-lễ-sở, lập từ đời Gia-Long là nơi nuôi và cho thuốc những kẻ nghèo khổ, tàn tật.

Triều Nguyễn còn đặt ra nhiều lệ khuyến quyền nạp, lệ chẩn tai thương, lệ tuất cố cùg, lệ phủ phong nạn hoặc đề xuất thóc và tiền của triều đình giúp dân vay để làm mùa sau, hoặc đề cấp đỡ những kẻ bị nạn (thủy, hỏa, đạo, tặc) hoặc cứu giúp những kẻ đau ốm, lỡ đường, hoặc đắm tàu, bè,... Muốn cho công cuộc cứu tế của triều đình có hiệu quả, ngoài cách bắt các quan sở tại thi hành phương pháp của chính phủ, triều đình còn đặt ra lệ thưởng chức tước, phẩm phục và bài biễn cho những tư nhân có «hăng tâm» đã giúp đập vào công cuộc cứu tế.

Lập ra các cơ quan và thể lệ cứu tế, triều đình nhằm mục đích giữ cho xã hội được yên ổn, cuộc trị an không bị rối loạn bởi dân đói. Tuy vậy công cuộc cứu tế của triều đình không thấm vào đâu với số dân đói càng ngày càng nhiều nhất là về những năm lụt lội. Dưới triều vua Tự-Đức, dân hạt phủ Khoái phải bỏ cả nhà cửa làng xóm mà đi hành khất (1). Ruộng phải bỏ hoang không ai cấy nữa. Mười tám năm lụt liền làm dân khổn đói nên về thời ấy loạn lạc nổi lên rất nhiều.

III. Gia đình. Nhiệm vụ. Cuộc sống định cư do nông nghiệp quy định làm nảy nở gia đình phụ hệ.

Thêm luân lý và phong tục đến bồi đắp, địa vị gia đình càng thêm vững, quyền lợi cá nhân trong gia đình cũng được đảm bảo ít nhiều. Gia tộc Việt-nam có hai bậc: một là tiểu gia đình gồm vợ chồng, cha mẹ và con cái sống chung dưới một nếp nhà, hai là đại gia đình gồm cả đàn ông, đàn bà do cùng một ông tổ sinh ra kể cả người đang sống và người đã chết. Gia tộc phụ hệ hay họ nội gồm một chi trưởng và nhiều chi thứ. Lấy một người làm chủ thì trên là cha mẹ, trên cha mẹ là ông bà nội (tổ

(1) *Nhoai nhoai như phủ Khoái (Hưng-yên) xin tương (Tục ngữ).*

phụ, tổ mẫu), trên ông bà là cụ (tăng tổ phụ, mẫu), trên cụ là kỵ (cao tăng tổ phụ, mẫu). Ở dưới là con, dưới con là cháu (tôn), dưới cháu là chắt (tăng tôn).

Đồng hàng với mình là anh em, chị em ruột. Anh em trai của cha mình là bác, chú (bá phụ, thúc phụ). Chị em gái của cha mình gọi là cô (cô mẫu). Con bác và con chú đối với mình là anh em, chị em thúc bá (tông huynh đệ, tông tỷ muội).

Họ ngoại gồm những người thân thích theo phụ hệ của mẹ. Cha mẹ của mẹ là ông bà ngoại, anh em trai của mẹ là cậu, chị em gái của mẹ là dì. Anh em con cậu con dì là biểu huynh đệ (đôi chị em con dì).

Gia đình phụ hệ Việt-nam lấy huyết thống làm nguyên tắc, nên việc hôn nhân (mục đích để lưu truyền tôn thống) cũng phải căn cứ vào nguyên tắc ấy mà định ra tục lệ. Bởi vậy người cùng một họ (một giòng máu) không được lấy nhau.

Ái phạm vào điều cấm ấy tức là phạm vào tội loạn luân, phong tục đã cười chê mà pháp luật cũng trừng phạt nữa (1).

Còn về họ ngoại thì con cô, con cậu, hay là đôi con dì cũng cấm không được lấy nhau. Song từ bậc cháu trở đi thì không có lệ cấm nữa, nên có câu tục ngữ:

*« Cháu cậu mà lấy cháu cô,
Thóc lúa đầy bồ giống má nhà ta. »*

Có khi đôi con dì lấy nhau cũng được phong tục công nhận, theo nghĩa câu tục ngữ:

« Đôi con dì thù thì lấy nhau. »

a) Quyền gia trưởng và quyền tộc trưởng. Theo nguyên lý trong gia đình phụ hệ, người gia trưởng

(1) Dụ về nhà Trần (1225-1400) người con gái trong tôn thất không được lấy chồng ngoại tộc, để tránh sự cướp ngôi nên có tục anh em họ nội (tôn thất) cùng lấy được nhau,

có quyền tuyệt đối về tài sản và sinh mệnh của các người trong nhà. Trong gia đình, người gia trưởng là một vị chủ nhân chuyên chế cũng như vua là một vị chủ tể chuyên chế trong nước.

Nếu người gia trưởng chết đi, mà các con trai, từ con trưởng đến con thứ đều đã trưởng thành và đã có vợ có con rồi, thì mỗi người đều có quyền lập một gia đình riêng. Đối với gia đình ấy, mỗi người đều có đủ uy quyền như người cha thuở sinh thời vì mỗi người đã thành một gia trưởng.

Ngoài việc làm chủ một gia đình riêng, người con trưởng lại có trách nhiệm thờ phụng cha mẹ, tổ tiên, nghĩa là ngoài tư cách làm chủ gia đình riêng của mình, lại có tư cách làm trưởng chi họ gồm gia đình mình và các gia đình của các em trai nữa. Rồi cứ theo trật tự ấy, mỗi gia đình nhỏ lại phân chia ra nhiều gia đình nhỏ khác nữa mà hợp lại thành một đại gia tộc. Người đứng đầu gia tộc là tộc trưởng phải tế tự tổ tiên chung của cả họ tại nhà thờ họ, có ruộng đất của họ cấp cho mà lấy huê lợi để chi phí việc «hương khói». Về luật pháp, người trưởng tộc có quyền dự các hội đồng gia tộc của các chi họ, phân xử các việc kế thừa, tranh chấp trong họ cùng việc khác như tham dự vào việc hôn thú, tang ma của các người trong họ. Nếu người trưởng tộc còn nhỏ, thì có ông chú ruột thay mặt hoặc giúp đỡ (1).

Như ta thấy, gia đình Việt-nam tổ chức rất chặt chẽ nên quyền lợi của cá nhân không được trái quyền lợi của gia đình, và cá nhân phải luôn luôn phục tùng gia đình là cơ sở chính của xã hội. Gia đình là cơ sở của xã hội, nên nhiệm vụ của gia đình đối với xã hội rất nặng nề. Trước pháp luật, người gia trưởng chịu trách nhiệm về hết thầy hành vi của mọi người trong nhà. Người gia trưởng phải

(1) Ở Nam-Việt người tộc trưởng lại là người nhiều tuổi, hoặc có danh vọng nhất trong họ, chứ không theo lệ đích trưởng như ở Bắc-Việt và Trung-Việt.

giám đốc con em. Con em làm điều phi pháp thì phụ huynh phải chịu tội. Nếu người gia trưởng phạm tội thì cả con cái bị bắt làm nô tỳ. Một người trong họ phạm tội phản nghịch thì cả gia tộc bị liên đới trách nhiệm mà cùng chịu tội (tộc tru), có khi cả họ ngoại, họ vợ cũng phải chịu tội lây nữa (tru di tam tộc).

Luật pháp tuy hà khắc như vậy, song nhiều khi cũng đặt ra những trường hợp giảm nhẹ để duy trì gia đình. Cho nên, kẻ bị xử tử mà cha mẹ già quá 70 tuổi, hay cha mẹ tàn tật mà không còn có con nào khác nữa, thì phạm nhân được tha tội để phụng dưỡng cha mẹ. Nếu tất cả anh em ruột nhà đều bị án tử hình thì một người được tha tội để nuôi cha mẹ hay để lưu truyền tôn thống. Nếu một người gia trưởng bị tội lưu thì pháp luật bắt cả vợ cả, vợ lẽ người đó đi theo cho khỏi chia lìa gia đình. Cha mẹ con cháu người có tội được tùy ý.

Gia đình và gia trưởng đã có trách nhiệm nặng nề như vậy, nên pháp luật đồng thời cũng tìm mọi cách để bảo vệ uy quyền của gia đình và gia trưởng. Như đánh chửi hay mưu giết cha mẹ, ông bà của chồng hay của mình, giết chú bác hay cô dì của mình hay của chồng, giết chồng đều bị ghép vào án tử hình. Cha mẹ già không nuôi, hay có tang cha mẹ mà vui chơi hoặc kết hôn đều bị tội (thập ác).

Trật tự và uy quyền của gia đình luôn luôn được luân lý, phong tục và pháp luật săn sóc nên càng vững vàng thêm. Bởi vậy cá nhân bị tan chìm trong gia đình không còn điều kiện vật chất và tinh thần nào thuận tiện nữa để phát huy cá tính cùng ý chí tự lập. Cá nhân chỉ biết có gia đình nên phải phục tùng gia đình và ỷ lại vào gia đình. Bao nhiêu năng lực của cá nhân bị gia đình thu hút hết nên ngoài quyền lợi của gia đình, phần đông người Việt-nam không biết đến quyền lợi của xã hội và quốc gia trừ khi tình thế lịch sử thúc bách, cá nhân mới chịu rời bỏ tạm thời quyền lợi của gia đình mà tham dự

vào công cuộc tranh đấu chung. Cho nên chính gia đình Việt-nam làm cho xã hội Việt-nam kiên cố, mà cũng chính gia đình Việt-nam làm trở ngại cho cuộc tiến hóa chung của dân tộc. Cái đó cũng do ở tình trạng kinh tế nông nghiệp gây nên một phần lớn.

b) *Địa vị con cái.* Theo nguyên lý trong gia đình phụ hệ, con cái là vật sở hữu của cha, nên người cha có quyền tuyệt đối về sinh mạng và tự do của con cái. Người cha có quyền bán con, bắt con đi ở, đi làm thuê để nuôi mình và có nhỡ đánh chết con cũng không có tội. Theo thuyết tam cương (1) (quân thần, phụ tử, phu phụ) thì quyền của cha đối với con là tuyệt đối cũng như quyền của vua đối với tôi, và chồng đối với vợ. Cha đối với con phải nghiêm (nghiêm phụ), con đối với cha phải hết đạo hiếu. Mà căn bản của đạo hiếu là « vô vi, vô cải » nghĩa là khi cha còn sống phải lấy lễ mà thờ, chết thì phải lấy lễ mà tụng mà tế và khi cha còn phải theo chí của cha, cha chết phải xem nét của cha, trong ba năm không được đổi đạo của cha (2).

Luân lý Nho-giáo nghiêm khắc với con như vậy, song phong tục và pháp luật lại rộng rãi hơn. Theo luật (Gia Long), cha đánh chết con thì phải phạt tử. Theo tục lệ, cha vẫn có quyền bắt con đi ở, đi làm thuê, song khi con đã trưởng thành hay đã có vợ con rồi, thì cha không có quyền quản lý tài sản của con, con vẫn được phép lập gia đình riêng, chỉ trừ người con trưởng là phải ở cùng một nhà với cha mẹ, nếu có phép cha mẹ cho mới được ở riêng.

Về hôn nhân của con cái, cha mẹ có toàn quyền định đoạt (cha mẹ đặt đâu con phải ngồi đấy) người con chỉ biết phục tùng chứ không được cưỡng lại mà mang tội bất hiếu. Tuy vậy, cha mẹ đối với hôn nhân của con cái,

(1) *Thuyết này của Hàn nho.*

(2) *Sinh sự chi dĩ lễ, tế chi dĩ lễ. Phụ tại quan kỳ chi, phụ một quan kỳ hạnh, tam niên bất cải ư phụ chi đạo.*

thường cũng lấy lời khuyên dỗ mà ép uống trầu khi con cưỡng lại, mới dùng uy quyền mà bắt ép. Theo luật pháp và phong tục, dầu cha mẹ có khắc nghiệt với con, con cũng phải chịu chứ không được oán trách mà lỗi đạo làm con. Con không có quyền truy tố cha mẹ trước pháp luật, nếu cha mẹ mắc nợ thì bốn phận con phải trả nợ thay (phụ trái, tử hoàn). Cha mẹ già yếu con cái phải phụng dưỡng, nếu không, dư luận sẽ mỉa mai và pháp luật sẽ trừng trị (phạt trượng). Nếu con phạm tội thất kính hay đánh chửi lại cha mẹ thì pháp luật khép vào tử tội (tội giảo), nhưng nếu cha mẹ không truy tố thì pháp luật không can thiệp đến.

Trong lúc cha mẹ còn sống (phụ mẫu tại đường) thì các con không được đòi chia gia sản, trừ khi cha mẹ bằng lòng. Nếu cha mẹ chết đi mà gia sản chưa chia thì các con phải đợi ba năm đoạn tang rồi mới đăng chia. Trái những điều ấy thì phải phạt trượng nếu có kẻ tố giác ra.

Theo luân lý và tôn giáo thì con trai được trọng hơn con gái, nhất là con trai trưởng, song theo phong tục thì con gái (nữ nhân ngoại tộc) cũng không bị ghét bỏ như nhiều dân tộc dã man khác thường hay giết con gái ngay từ thuở lọt lòng. Theo luân lý Khổng-Mạnh thì con gái không có quyền tể tự tổ tiên, nhưng theo phong tục và pháp luật thì con gái cũng có quyền thờ phụng cha mẹ và thừa hưởng di sản, nếu gia đình không có con trai nối dõi tông đường. Theo nguyên lý thì con gái không có quyền được hưởng di sản, nhưng theo phong tục thì ngoài một phần hương hỏa dành riêng cho người con trưởng, con gái cũng được chia đều phần gia tài với các anh em trai, không phân thứ bậc trên dưới hoặc con vợ cả hay là con vợ lẽ.

Nếu cha mẹ chết đi mà không có con trai thì người con gái trưởng được hưởng cả phần hương hỏa nữa.

Ở đây, ta lại càng thấy rõ địa vị khá cao của phụ nữ Việt-nam. Địa vị này do đàn bà Việt-nam tự chiếm lấy bằng địa vị ưu thắng của mình trong sinh sản lực. Cho

nên tuy cá nhân bị khép chặt vào gia đình, song quyền lợi của cá nhân cũng còn được ít nhiều đảm bảo thực tiễn.

c) *Hôn nhân*. Mục đích : Trong gia đình phụ quyền, cá nhân không có nhiều chỗ đứng, cá nhân phải nhập khối vào đoàn thể cùng sống trên những mảnh đất ruộng chung cho cả gia đình. Hình thức sinh hoạt này đã quy định việc hôn nhân. Cho nên hôn nhân chỉ có mục đích duy trì tôn thống. Việc hôn nhân là việc chung cho cả gia tộc, chứ không phải việc riêng của cá nhân, của con cái. Theo nguyên tắc ấy, việc dựng vợ, gả chồng là một nhiệm vụ thiêng liêng của gia trưởng, con cái không có quyền định đoạt mà chỉ có nghĩa vụ phải vâng theo. Tình yêu của con cái, cha mẹ không cần biết đến, cha mẹ chỉ cần được nơi xứng đáng (môn đương hộ đối) để đính hôn là đủ. Bởi vậy nhiều khi con còn nhỏ, cha mẹ đã dựng vợ, gả chồng rồi, hoặc để sớm có người nối dõi tông đường, hoặc để có người đỡ đầu việc trong gia đình ; vì thế cho nên ở xã hội Việt-nam có tục tảo hôn. Nhiều khi ta thấy chồng hãy còn nhỏ (còn đề chỏm) mà vợ đã đến tuổi dậy thì. Lấy vợ cho con ở trường hợp này chỉ là tìm một người giúp việc trong gia đình và trông nom việc đồng áng. Tục tảo hôn đã gây ra nhiều nỗi đau khổ trong đám phụ nữ. Họ thường than khóc âm thầm cuộc tình duyên quá chênh lệch của mình :

*Tham giàu em lấy phải thằng bé lỉ lì ti.
Làng trên, xã dưới thiếu gì trai tơ.
Em đem thân cho thằng bé nó dầy vò,
Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng.*

*Mẹ em tham thúng xôi rền,
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh-hưng.
Em van bảo mẹ rằng đừng,
Mẹ nắm mẹ nút đem bưng ngay vào.
Bây giờ biết nói làm sao,
Như đôi đũa lệch so sao cho bằng !*

Trong gia đình, cá nhân đã không đáng kể, thì tình ái của cá nhân đâu được kiêng nể. Cá nhân chỉ có nghĩa vụ, mà nghĩa vụ quan trọng nhất là lưu truyền tôn thống. Cho nên người vô hậu đối với luân lý, đã phạm vào một tội bất hiếu rất lớn (bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại). Chủ nghĩa độc thân không được luân lý và phong tục công nhận. Do áp lực này, người đàn ông cảm thấy sự cần thiết phải lấy vợ đẻ sinh con cho khỏi đắc tội với gia tộc. Muốn đạt tới mục đích sinh con đẻ duy trì tôn thống, những người muộn màng có quyền lấy nhiều vợ hoặc nuôi con nuôi. Ước lệ luân lý này để ra tục đa thê, mà tục đa thê được mở rộng cũng do kinh tế nông nghiệp quy định vì ngoài việc kế tiếp dòng giống, vợ lẽ còn cung một nguồn lao động rẻ tiền. Người đàn ông được phong tục và pháp luật bảo hộ thường lạm dụng quyền mà lấy «năm thê bảy thiếp», nhất là trong hạng giàu có. Theo tâm lý thông thường, cái mong mỏi thiết tha của cặp vợ chồng là sinh được con trai. Nếu người vợ chính lâu không sinh nở thì người chồng có quyền được lấy thêm vợ lẽ, mà chính người vợ cả không có con trai cũng tự ép mình lấy vợ lẽ cho chồng.

Danh dự và lễ sống của người đàn bà Việt-nam ở chỗ sinh được nhiều con, nhất là con trai. Cho nên muốn đời mình được đảm bảo, danh dự được vẹn toàn, người đàn bà phải cố gắng sinh đẻ. Về nhà chồng, họ chỉ có một bốn phận: thiêng liêng ấy, nếu không làm trọn, dầu có khi họ đảm đang đến đâu, người chồng cũng có cơ mà «phú về» cha mẹ đẻ. Nỗi khổ nhất của người đàn bà Việt-nam chính ở chỗ sợ vô hậu, nên nhiều khi người đàn bà chậm sinh nở phải tự ép mình vụng trộm với người khác để kiếm đứa con «lang». Lòng thiết tha truyền tôn thống bên đàn ông cũng không kém mạnh mẽ. Gặp phải trường hợp vợ nọ vợ kia, mà vẫn chậm có người kế tự, ngoài cách đi cầu tự tại các đền, các phủ, có khi người đàn ông cũng thuận cho vợ đi chung chạ với người đàn ông ở miền khác để kiếm con nữa (tục gọi

là thả cỏ). Cách giải quyết này không được pháp luật và luân lý công nhận, song được phong tục ngấm ngầm tha thứ.

Nhờ sự cố gắng thường trực của hai phía nam nữ mà gia đình Việt-nam được tồn tại qua những biến cố lớn lao trong lịch sử. Huống chi kinh tế nông nghiệp lại là chỗ tựa «tự nhiên» cho gia đình phụ quyền. Bởi vậy hôn nhân cũng bị hình thức gia đình lệ thuộc mà làm cho gia đình thêm vững.

d) *Kế thừa hương hỏa*. Nông nghiệp làm nảy nở gia đình phụ hệ. Tài sản thuộc quyền tư hữu tuyệt đối của gia trưởng cũng như cả một bầy con cùng một giòng máu. Muốn gia đình được tồn tại, muốn huyết thống không bị đứt, muốn tài sản khỏi lọt sang tay người khác, người ta lập ra quyền kế thừa.

Sự kế thừa trong gia đình Việt-nam có hai thứ : một là kế thừa tôn thống nghĩa là trên đề tế tự tổ tiên, dưới đề lưu truyền huyết thống; hai là kế thừa sản nghiệp tức là thừa hưởng tài sản của cha mẹ, ông bà, chú bác chết để lại.

Trong gia đình phụ hệ, thì việc kế thừa thuộc người con trai giòng đích mà người đích trưởng phải đứng trước hết. Theo nguyên tắc huyết thống ấy, con gái tất nhiên không có quyền kế thừa, bởi vậy dù nhiều con gái bao nhiêu mà không con trai thì cũng coi như là không con vậy (1). Một người chết đi mà không có con trai, tuy di sản con gái trưởng được hưởng nhưng huyết thống không có ai truyền, việc hương khói không có ai giữ; dù nhiều con gái bao nhiêu cũng không khỏi coi như là người vô hậu. Bởi vậy người Việt-nam lấy việc hậu tự làm tối trọng, người ta phải lấy một người con trai trong họ làm người thừa tự, có quyền lợi và nghĩa vụ như con đích của mình. Nếu người lập tự thuộc chi thứ thì phải chọn người thừa tự ở chi trên; nếu người lập tự là tộc

(1) *Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô.*

trưởng thì phải chọn người thừa tự ở chi gần nhất cho huyết thống trong việc tế tự khỏi hỗn độn. Trong gia đình Việt-nam còn có lệ lập đích khác với lệ lập tự. Khi vợ chính không có con trai thì con trai đầu của vợ lẽ được lập làm đích tử, có đủ quyền lợi và nghĩa vụ như người con trưởng của vợ chính. Khi cha chết rồi thì người đích tử lên làm đích trưởng.

Ngoài ra, người Việt-nam còn có tục nuôi con nuôi hoặc trai, hoặc gái thuộc họ khác. Con nuôi cũng được coi như đẻ, phải để tang cha mẹ nuôi và được hưởng một phần nhỏ trong di sản. Đối với cha mẹ nuôi cũng phải có bổn phận dưỡng vợ gả chồng cho con nuôi nữa. Nhưng thường thường người ta lợi dụng tục nuôi con nuôi mà đón những trẻ vô thừa nhận, bắt chúng làm lụng suốt đời như một thứ tôi tớ không công, nhất là trong những gia đình giàu có. Muốn nuôi bao nhiêu con nuôi cũng được vì pháp luật không can thiệp đến. Con nuôi có thể là con anh em họ nội hoặc ngoại hay bạn bè, có khi là con kẻ mắc nợ, người chủ nợ bắt về nuôi để làm việc trừ nợ, hoặc con kẻ nghèo khó người ta bỏ tiền ra mua để bắt làm việc. Bởi con nuôi không quan hệ đến tôn thống, nên pháp luật không hạn chế như việc lập tự, nên tệ tục này còn mãi.

Theo nguyên tắc tôn thống, việc kế thừa di sản cũng phải lấy con trai làm đầu. Con gái không có trách nhiệm tế tự tổ tiên nên theo nguyên lý không được kế thừa di sản (nữ nhân ngoại tộc). Nghĩa vụ tế tự tổ tiên và lưu truyền tôn thống thuộc về con trai trưởng, lẽ tất nhiên con trai trưởng được hưởng di sản. Vì lý do tôn giáo và quyền lợi của gia đình mà nảy ra quan niệm trọng nam khinh nữ, vì con gái đã không truyền được tôn thống lại còn đem theo một phần di sản của cha mẹ về nhà chồng, « Con gái là con người ta — (tục ngữ) ». Nhưng pháp luật và phong tục Việt-nam đều nhìn nhận quyền các con trai

thứ và con gái đều được chia phần di sản của cha mẹ với người con trưởng.

Người gia trưởng hay quả phụ có quyền phân xử gia sản, hoặc khi còn đang sống chia phần cho các con hoặc lập di chúc, con cái không có quyền phản đối. Nền cha mẹ chết mà gia sản chưa chia và di chúc cũng chưa lập, thì suốt thời kỳ tang chế, các con không được tự chia. Khi chia của thì nếp nhà cũ của cha, người con trưởng được giữ làm từ đường, còn của cải và ruộng đất khác thì phải chia đều. Trong di sản, có một phần không ai được chia mà chỉ người tộc trưởng được giữ lấy huê lợi mà tế tự tổ tiên, phần ấy gọi là phần hương hỏa. Của hương hỏa là của chung cả họ, nên không ai được bán trừ khi có hội đồng gia tộc thuận đồng làm của tư để đem cầm bán mà làm công việc chung trong họ.

Pháp luật không buộc gia đình nào cũng phải đặt phần hương hỏa, nhưng theo phong tục thì nhà nào khá giả, khi chia của cho các con, cũng đề riêng ra một phần làm của hương hỏa, phòng sau này con cháu nhờ có bán hết di sản, tổ tiên cũng không đến nỗi mất giỗ tết.

Nếu di sản không có ai đủ tư cách để thừa hưởng thì di sản đó phải sung công. Theo lệ thường thì di sản ấy về làng hưởng, một nửa hộ vào của công, một nửa dùng mua hậu đình, hậu chùa cho người tuệ tự Thường hương, những người vô hậu, ngay khi còn sống, cũng tự cúng ruộng đất vào đình, vào chùa của làng để mua hậu. Nhiều khi đàn bà góa không con, sau khi lập tự rồi cũng tự dành cho mình một phần ruộng để hưởng huê lợi tục gọi là phần dưỡng lão.

Ta thấy trong tục kế thừa của người Việt-nam, lệ hương hỏa là một lệ tối trọng. Thật vậy, chế độ hương hỏa gây được một cơ sở vật chất vững vàng cho tinh thần gia tộc nương tựa đề tồn tại, cho huyết thống ít bị nguy cơ gián đoạn. Cho nên kiến trúc gia đình Việt-nam có một hấp lực mạnh mẽ hằng lôi cuốn và kìm hãm cá

nhân. Sống, người ta được gia đình bảo vệ cùng cung cấp cho mọi thứ nhu cầu ; chết đi, người ta cũng được gia đình « hương khói » cho vong hồn khỏi phiêu dạt. Bởi vậy, mỗi người Việt-nam đều cảm thấy sức hấp dẫn của gia đình, nên sống ngoài hệ thống gia đình người ta tự thấy lạc lõng và trở nên thất cước ngay.

d) *Địa vị đàn bà.* Theo nguyên tắc trong gia đình phụ hệ Việt-nam, uy quyền thu cả vào tay người gia trưởng, đàn bà tất nhiên không có quyền gì. Đạo Khổng chủ trương « nam tôn, nữ ty » đặt ra nguyên tắc tam tòng bắt đàn bà suốt đời bị coi như vị thành nhân. Ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con ; chưa đủ, lại nêu ra tứ đức để uốn nắn từ cách làm, nét mặt, cách nói năng, nét ăn ở của đàn bà. Ta thấy luân lý Khổng-Mạnh đối với đàn bà rất nghiệt ngã.

Sau này thêm luật « thất xuất » để cho đàn ông đủ bầy có thể dẫy vợ dễ dàng. Địa vị người đàn bà bị đánh sụt xuống mấy tầng, cuộc đời xã hội và tình ái của họ không được đảm bảo hay được bênh vực một cách hiệu quả.

Song nguyên tắc luân lý khắt khe của đạo Khổng (dầu được các triều đại và đẳng cấp nho sĩ cố bảo tồn) đã biến đổi tình cách theo điều kiện sinh hoạt của xã hội Việt-nam ; đàn bà Việt-nam bao giờ cũng giữ một vai trò quan trọng trong quá trình sinh sản nông nghiệp đàn bà trực tiếp tham gia vào công cuộc sinh lợi. Ngoài việc điều khiển kinh tế gia đình, đàn bà Việt-nam còn chiếm một địa vị ưu thắng trong thương trường nữa.

Trong đám thường dân, hầu hết đàn bà tham gia vào việc sản xuất cũng như đàn ông hoặc hơn cả đàn ông :

Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.

(Ca-dao)

Trong đẳng cấp nho sĩ, cuộc sinh hoạt vật chất trong gia đình đều nương cả vào một người nội trợ ; đàn

ông chỉ mãi nằm dài mà nấu sủ, xôi kinh mong đỗ đạt rồi ra làm quan. Việc canh nông và thương mại, đẳng cấp nho sĩ phó thác cho người nội tướng « quanh năm buôn bán ở mom sông » mà « nuôi đủ năm con với một chồng ».

Đàn bà Việt-nam đã từng nhận rõ địa vị nặng nề ấy nên hằng khuyên nhau :

*Ai ơi chớ lấy học trò,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.*

(Ca-dao)

Cho chí đến việc lo toan đóng góp phần xòi, phần thịt của chồng con, theo đúng lệ của dân làng, người đàn bà cũng phải cáng đáng nốt :

*Một mình ăn chả bao nhiêu,
Mò cua, bắt ốc, mua nhiều cho chồng.*

(Ca-dao)

Cho nên nguyên tắc luân lý khe khắt của Nho-giáo đã khuôn theo địa vị thật trong sinh sản lực của người đàn bà Việt-nam mà hòa dịu đi. Vì vậy về thực tế, địa vị đàn bà Việt-nam không đến nỗi quá thấp kém. Luân lý Khổng-Mạnh chỉ được đẳng cấp quý tộc tuân theo cho có vẻ « nhà thi lễ », chứ đại đa số dân chúng và phụ nữ vắn, hoặc công khai, hoặc ngấm ngầm bài xích. Do cái kết lực của sức phản đối tiềm tàng này mà nguyên tắc luân lý Khổng-Mạnh không đem áp dụng được toàn vẹn trong xã hội Việt-nam. Do cái kết lực này mà quyền lợi xã hội của người đàn bà cũng được pháp luật kiêng nề ít nhiều. Cho nên, tuy theo luật « thất xuất », người đàn ông có đủ cơ để dẫy vợ, song luật pháp (luật Gia-Long) đã phải viện ra ba trường hợp để hạn chế quyền của đàn ông (1).

Về nguyên lý, đàn ông (gia trưởng) có quyền tuyệt đối về tài sản của gia đình nên có quyền dùng tài sản của

(1) Ba trường hợp không cho chồng bỏ vợ là (trừ có ngoại tình) : nếu vợ đã đẻ tang cha mẹ chồng ; nếu vợ đã làm nên giầu có ; nếu ngoài nhà chồng ra vợ không còn chỗ nào nương tựa nữa.

vợ mà vợ không bao giờ được kiện lại, nhưng theo pháp luật thì người chồng chỉ được quản lý tài sản của vợ thôi, nếu nhường hay bán phải có vợ ưng thuận. Luân lý cho phép người chồng bán vợ, nhưng luật pháp lại ngăn cấm; luân lý cho phép người chồng lấy nhiều vợ, nhưng luật pháp lại cấm người chồng không được tự tiện hạ vợ chính xuống hàng vợ lẽ (vợ mọn, nàng hầu) và nâng vợ lẽ lên hàng vợ chính, để giữ gìn trật tự trong gia đình được nghiêm.

Pháp luật phải công nhận người vợ có ngang quyền với người chồng trong gia đình. Nhưng về thực tế, ta thường thấy việc quản lý tài sản trong gia đình không những là vợ làm giúp chồng mà lại chính vợ đảm đang lấy. Vì :

« Lệnh ông không bằng công bà. »

mà thuyết tam tông của đạo Khổng không thi hành được triệt để trong xã hội Việt-nam. Ở đó đàn bà vẫn đóng một vai trò quan trọng trong kinh tế.

Luân lý vẫn buộc đàn bà góa phải ở vậy nuôi con, nếu đi lấy chồng nữa thì phạm vào tội thất tiết mà giữ người đàn bà theo đúng nguyên tắc tông tử. Song về thực tế thì lại khác hẳn : Người đàn bà góa nếu còn trẻ vẫn có quyền đi lấy chồng mà không bị phong tục mai mỉa. Nếu bà mẹ góa ở vậy nuôi con thì vẫn có quyền quản lý tài sản và giám đốc con cái cũng như khi cha còn sống. Nhưng nếu người đàn bà góa lại tái giá, thì bao nhiêu quyền lợi trên đây đều mất hết vì cái mối quan hệ với gia đình chồng trước đã đứt hết, và đối với con cái cũng không còn quan hệ nữa. Đối với gia đình không có con trai, đôi khi pháp luật (luật nhà Lê) cũng công nhận người con gái trưởng được giữ của hương hỏa và thờ phụng cha mẹ tổ tiên như con trai trưởng (vô nam dụng nữ). Pháp luật (luật Gia-Long) còn nghiêm trị những kẻ thất kính đối với đàn bà.

Cho nên điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội Việt-nam đã nâng địa vị người đàn bà cao hẳn hơn địa vị do luân lý Khổng-Mạnh chỉ định. Mà địa vị ấy chính phụ

nữ. Việt-nam đã tự giết lấy được bằng vị trí của mình trong sinh sản lực nông nghiệp và vị trí ưu thắng của mình trong thương mại (1)

e) Chế độ nô tỳ. Dưới chế độ phong kiến vẫn thường có một hạng người nguyên xưa là tù binh bị ghép vào đẳng cấp cuối cùng, một đẳng cấp bị các đẳng cấp trên đè nén tàn bạo: đẳng cấp nô lệ.

Xã hội Trung-quốc cổ thời đã có chế độ nô lệ tương tự chế độ nô lệ ở La-mã và Hy-lạp thuở xưa. Xã hội Việt-nam cũng có chế độ nô tỳ.

Nguyên xưa chỉ có nhà quý tộc mới có những đoàn nô tỳ, hoặc là những tù binh, hoặc là kẻ phạm tội và vợ con kẻ phạm tội. Thêm nhiều lần vua chúa Việt-nam sang chinh phạt Chiêm-thành bắt người Chăm đem về khai khẩn đất hoang, hoặc làm nô tỳ các nhà quyền quý.

Bị coi là những kẻ phạm tội, hạng nô tỳ không được cùng địa vị với lương dân, việc hôn nhân của họ hoàn toàn do chủ định đoạt. Nhỡ phạm tội, họ bị trừng phạt nặng hơn lương dân. Nô tỳ đánh lại chủ, vô luận bị thương hay không đều bị pháp luật xưa ghép vào tội tử hình. Nếu chủ giết chết nô tỳ, thì chỉ phải phạt tội trượng. Nếu nô tỳ bị giết mà có anh em, quyến thuộc cùng làm nô tỳ thì các người đó đều được giải phóng mà trở lại làm lương dân.

Sau, những kẻ giàu có cũng có thể bỏ tiền ra mua con em nhà nghèo bắt chúng làm nô tỳ suốt đời.

Nhưng dầu sao, chế độ nô tỳ ở xã hội Việt-nam cũng không lan khắp mọi nơi và không luôn luôn giữ mãi

(1) Việc hai bà Trưng và bà Triệu, dưới thời Bắc-thuộc, nổi dậy chống quân Tàu để một bằng chứng xác thực về chế độ thị tộc mẫu hệ Việt-nam thời cổ.



tính cách tàn bạo : ngay thuở nước Việt-nam năng chiến tranh với Chiêm-thành, số tù binh bắt được đem về cũng không đông đảo cho lắm mà gây thành hẳn một đẳng cấp bị toàn thể xã hội lương dân áp bức như ở xã hội La-mã và Hy-lạp cổ thời. Vợ con kẻ phạm tội và tù binh Chiêm lúc nào cũng chỉ là một thiểu số so với toàn thể dân chúng Việt-nam đang cần những cánh tay để mở mang đất đai và vườn ruộng. Sống lẫn lộn với dân chúng Việt-nam vốn thuần phác và ưa hòa bình, cuộc đời của bọn nô tỳ

Sang thời nước Việt-nam đã độc lập, tuy nền kinh tế nông nghiệp đã thịnh mà ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ cũng chưa dứt, nhờ vậy mà đàn bà Việt-nam được rộng quyền xã hội, nhất là rộng quyền về hôn thú. Tự do kết hôn, nghĩa là kết hôn không nghị lễ, vẫn thịnh hành trong dân chúng. Bởi vậy hai vua sáng nghiệp ra nhà Đinh (Đinh Bộ-Lĩnh) và nhà Lý (Lý Công-Uân) là hai vương triều đầu tiên của xã hội nông nghiệp Việt-nam, đều không biết bổn phận là ai. Chuyện vua « Đinh Tiên-Hoàng » vốn là con một con rái cá, chỉ là một chuyện bịa đặt để cắt nghĩa cái cơ không có cha của Đinh Bộ-Lĩnh. Các sử gia Việt-nam, không quan niệm được « chế độ mẫu hệ » ở trong xã hội Việt-nam, nên không nhắc nhở tới hình thức tổ chức xã hội này. Còn Lý Công-Uân thì ngay từ nhỏ mẹ đã đem cho làm con nuôi nhà sư Lý Khánh-Vân ở chùa Cồ-pháp. Cả hai việc này đều minh chứng chế độ mẫu hệ Việt-nam xưa kia có thực và địa vị người đàn bà Việt-nam trong xã hội cổ rất ưu liệt. Sang thời nông nghiệp đã thịnh, tuy ảnh hưởng của chế độ chính trị Trung-quốc trong xã hội Việt-nam đã sâu mà địa vị người đàn bà cũng còn giữ được khá cao. Bởi vậy một phần nhờ ảnh hưởng còn sót của thị tộc mẫu hệ xưa, một phần nhờ sự tham gia trực tiếp vào cuộc sinh hoạt kinh tế, mà đàn bà Việt-nam tự đoạt được một địa vị ưu thắng trong xã hội phụ quyền, khác phụ nữ Trung-quốc (xưa kia) hoàn toàn phụ thuộc vào người chồng cùng gia trưởng.



không đến nỗi khổ nhục quá lắm, vì nhờ việc tham gia trực tiếp và sức sinh sản nông nghiệp, mà bọn nô tỳ được dân chúng ủng hộ. Và được luật pháp không quá tàn bạo che chở với những trường hợp phóng thích, chế độ nô tỳ ở Việt-nam dần dần đi đến chỗ tiêu diệt hẳn. Tù binh Chiêm-thành đã ít ỏi, lại chỉ sống qua được vài đời rồi dần dần đã hóa theo người Việt-nam hết, hưởng chi nước Chiêm-thành sau bị diệt, số tù binh đâu

Đàn bà Việt-nam được tham gia vào cuộc sinh hoạt kinh tế của xã hội không phải là một sự ngẫu nhiên. Lý do lịch sử đã đưa đây đàn bà Việt-nam tới chỗ đó.

Phụ nữ Trung-quốc, từ khi xã hội chuyển dần sang chế độ phụ quyền, bị tước hết dần quyền xã hội trong đó quyền chỉ huy kinh tế là hệ trọng.

Đàn bà Việt-nam, đang ở chế độ mẫu hệ thì thành linh bị chính trị của nhà Triệu (Triệu-Đà) đột ngột đến làm nghiêng lay quyền lực xã hội, song chưa mất hẳn địa vị trong kinh tế. Đất đai còn là của chung của thị tộc mẫu hệ do đàn bà có độc quyền sở hữu. Đàn ông dần được chế độ chính trị mới ủng hộ, cũng chưa đoạt ngay được hết quyền xã hội của đàn bà đã thâm nhập trong dân chúng còn quyền luyện chế độ cũ. Đàn ông chỉ mới có quyền chia xẻ với đàn bà thế lực xã hội mới của mình vừa được thừa hưởng mà dự vào quyền sở hữu về đất đai của thị tộc mẫu hệ đã chuyển dần sang gia đình phụ quyền tựa trên chế độ thị tộc mẫu hệ chưa đổ nát hẳn.

Tình trạng xã hội này đã giúp đàn bà Việt-nam ngay từ đầu thời kỳ « phụ quyền », chiếm được một địa vị xã hội cao hơn đàn bà Trung-quốc, và cũng bởi vậy, nguyên tắc « Nam tôn Nữ tự » của Nho-giáo không áp dụng được triệt để trong xã hội Việt-nam mặc dầu luận lý và tôn giáo (thờ phụng tổ tiên) của Khổng-Mạnh vẫn có xu hướng đề nén đàn bà,

còn nữa mà cung đều đều được một hạng người dùng để làm nô tỳ mãi mãi...

Bởi vậy, có thể nói chung rằng hạng nô tỳ ở xã hội Việt-nam chỉ là một hạng người phạm tội bị pháp luật trừng phạt nhưng với nhiều trường hợp giải phóng, cho nên chế độ nô tỳ ở xã hội Việt-nam có tính cách pháp định nhiều hơn là tính cách xã hội khác ở xã hội Trung-quốc, La-mã và Hy-lạp xưa kia. Do những nguyên nhân này mà chế độ nô tỳ trong xã hội Việt-nam mãi gần đây cũng không còn nữa.

Ngày nay, tuy bọn tôi tớ trai và gái không được pháp luật và dư luận của bọn gầy có ở tỉnh coi là bình đẳng với lương dân, song ở thôn quê, hạng tôi tớ vẫn được dân chúng coi là ngang hàng với mình về phương diện xã hội như thứ vị trong ngôi lương ẩm. Ta thường thấy ở thôn quê, nhiều người suốt đời đi ở hay đi làm mướn mà vẫn có quyền ăn trên, ngồi trước tại đình trung, nếu người đó vì niên kỷ cao hay đã vọng được đủ lệ làng. Đối với phần đông dân quê nghèo, tôi tớ chỉ là những người làm công với mình, ngoài ra họ có đủ quyền một lương dân cũng như mình. Tính cách bình đẳng của nông dân Việt-nam ở đây, ta thấy phát lộ rõ ràng hơn cả.

CHƯƠNG III

XÃ HỘI SINH HOẠT

I. Phong tục. Từ khi lập quốc, kỹ thuật canh tác vẫn không đổi thay nên xã hội Việt-nam trong bao thế kỷ vẫn sống với tục lệ hầu không di dịch. Mỗi làng vẫn là một đoàn thể xã hội tự trị còn ghi giữ nhiều vết tích của các bộ lạc độc lập thuở xưa, nên nếu đứng riêng về từng làng mà xét thì phong tục của xã hội Việt-nam rất phức tạp. Song vì nông nghiệp quy định, nên phong tục, xiết bao phức tạp ấy vẫn có nhiều chỗ tương đồng; khắp trong xã hội Việt-nam vẫn tiết ra một cái gì thuần nhất làm ta không hề lẫn phong tục Việt-nam với phong tục một xã hội nào. Tính cách thuần nhất ấy vẫn phản chiếu trong lãnh thổ, chủng tộc, ngôn ngữ. « Cùng một tiếng nói, cùng một đất đai, cùng một dòng giống », đó là ba yếu tố căn bản gây nên sức mạnh của xã hội Việt-nam, một xã hội rất thống nhất. Tính cách thuần nhất này bằng san phẳng trong nhiều chừng mực phong tục phức tạp của xã thôn tự trị vẫn chứa đầy xu hướng cô lập, mà ấn định cho cả xã hội Việt-nam một nhãn hiệu riêng, một bản sắc riêng. Tính cách thuần nhất thường phát hiện rõ ràng trong mỗi gia đình, trong mỗi xã thôn, trong mỗi người Việt-nam, ở cách thức ăn ở, tin tưởng, ở những hình thức cụ thể có thể kiểm soát được.

a) *Ăn uống.* Từ xưa, người Việt-nam vẫn sinh nhai bằng nông nghiệp và chài lưới, nên hai thức ăn chính của người Việt-nam vẫn là gạo và cá.

Gạo có hai thứ: nếp và tẻ. Gạo tẻ nấu chín thành cơm là món ăn chính hằng ngày của người Việt-nam. Gạo tẻ xay ra bột làm bún, bánh đa, bánh đúc, bánh cuốn, và các thứ bánh tẻ khác. Gạo nếp dùng để thổi xôi, làm bánh chưng, bánh dày, xay bột nấu chè và làm các thứ bánh hoặc ngọt, hoặc mặn.

Cá và tôm tép ở sông, ngòi, hồ, ao, ruộng, chỗ nào có nước cũng có, là món ăn thông thường của dân Việt-nam, nhất là dân đồng bằng. Cá thường ăn kho, rán, nấu canh, hấp, nướng. Tôm tép thường rang hoặc nấu canh.

Tại gần bờ biển thì cá, tôm, cua, sò, người ta được ăn tươi; ở xa thì ăn cá, tôm, mực khô, hoặc làm mắm (1). Cá biển còn dùng làm nước mắm, một thứ gia vị thông dụng nhất trong nước.

Ngoài hai thức ăn chủ yếu là gạo và cá, người Việt-nam còn ăn nhiều thứ rau đậu trồng được hoặc mọc tự nhiên, nhất là rau muống ở Bắc-Việt, khắp kể chợ đến thôn quê đâu đâu cũng dùng nhiều. Đậu phụ và tương là hai món thông thường nhất trong dân quê Bắc-Việt. Trừ ở thành thị, dân quê Việt-nam ít được ăn thịt cầm thú (gà, vịt, ngỗng, bò câu, lợn, bò, trâu). Nhiều người quanh năm kham khổ chỉ có « tương cà, mắm, muối », chỉ đến ngày giỗ chạp, tết nhất hay đình đám thì mới được ăn một chút thịt thừa huệ gia tiên hay thừa huệ thần hoàng của làng.

Về đồ uống, người Việt-nam thường dùng nước lã (lạnh), nước vối, nước chè (chè xanh, chè mạn, chè hạt, chè tàu), nước lá mồng năm và rượu gạo, hoặc đề vạy, hoặc ướp hoa sen, hoa cúc.

(1) Có nhiều thứ mắm, thông dụng nhất là mắm tôm, mắm cá, mắm tép, mắm cáy, mắm rươi.

Khi uống rượu, người ta thường dùng đồ nhắm như nem, giò, chả, mực nướng, thịt nướng, hoặc rán, cá gỏi v. v...

Bữa ăn thường hoặc cỗ bàn đều dọn trên mâm bằng đồng hoặc bằng gỗ đặt ở giữa giường, người ăn ngồi chung quanh mâm, mỗi người có một đôi đũa và một cái bát riêng, còn thức ăn và đồ chấm thì đều để chung cả trên mâm. Nhà sang trọng thì dùng bát sứ, đũa mun, đũa ngà ; thường dân thì dùng đũa tre, đũa mộc, hoặc sơn bát ngô hoặc bát đàn. Nhà giàu sang thì đàn ông, đàn bà thường ngồi ăn riêng. Cỗ bàn tại đình thì chỉ có đàn ông được dự.

Về nghệ thuật bếp núc, tuy dân Việt-nam có chế tạo ra được ít món đặc biệt, song phần nhiều các món ăn của người Việt-nam thường nhạt nhẽo (không béo, ngậy như món ăn của người Tàu) và món ăn thông dụng nhất là món ăn luộc như thịt lợn luộc, gà luộc, rau luộc, v.v... Bởi tính cách nhạt nhẽo của các món ăn chế hóa theo cách ấy, nên phải cần đến nước mắm, cho vị thêm đậm. Ở vùng Thái-bình và Nam-định, Hải-dương, nhất là những nơi lặn cận bờ biển, người ta thường dùng nước mắm cáy thay nước mắm cá.

Trước bữa ăn và sau bữa ăn, người Việt-nam có tục ăn trà, hút thuốc Lào và uống nước chè hoặc nước vối.

b) Y phục. Theo sử, người « Văn-lang » đã biết mặc quần áo gài về bên tay trái (tả nhiệm) sau Nhâm Diên (thế kỷ thứ nhất) dạy dân quận Cửu-châu ăn vận theo kiểu Trung-quốc. Sang thời Nội thuộc Minh (thế kỷ XVI), các quan lại Tàu cũng bắt Việt-nam ăn mặc theo kiểu Trung-quốc. Như vậy kiểu áo khếp về tay phải (hữu nhiệm) như kiểu áo người Việt-nam ngày nay vốn là theo kiểu của Tàu. Còn cách người Việt-nam xưa kia ăn vận thế nào, sử sách không chép rành rọt; ta chỉ biết được cách ăn vận gần đây như : các quan lại thì thường mặc

áo màu xanh lam; tổng lý và học trò thì mặc áo màu xừng hay màu đen; người làm lụng thì mặc quần áo màu nâu; người giàu sang thì mặc tơ lụa, mà kẻ nghèo thì mặc bằng vải thô. Nhưng dù sang, dù hèn, áo ngoài thường mặc chùng quá đầu gối, quần thì rộng đũng, rộng ống và chỉ dùng màu trắng và màu nâu. Những người già, cả mà giàu sang thì ngày hội hè, tế tự mới dùng quần màu đỏ.

Các vua chúa Việt-nam trước đời Nguyễn có lẽ chỉ quy định phẩm phục của quan lại chứ không hề nghĩ cách quy định áo quần của dân chúng.

Mãi tới thời chúa Võ-Vương (thế kỷ XVIII) dân gian ở đường trong mới theo lệnh trên mà cải cách lối ăn mặc, chằm chước theo kiểu của Tàu, nên đàn bà mới mặc áo gài khuy và mặc quần chứ không mặc váy và áo thắt vạt như đàn bà đường ngoài nữa.

Dưới triều vua Tự-Đức cũng có lệnh cấm đàn bà đường ngoài mặc váy. Câu ca dao sau đây đã đánh dấu việc cải cách y phục này:

Tháng làm có chiếu vua ra :

Cấm quần cấm áo người ta ngại ngùng.

Không đi thì chợ không đông ;

Đi ra bóc lột' quần chồng mà mang.

Có quần thì ra đứng hàng ;

Không chồng ta đứng đầu làng nghề quan !

Song việc quy định y phục của triều đình hình như không có hiệu quả. Dân đường ngoài vẫn tiêu cực phản đối, nên vẫn ăn vận theo cách cổ truyền. Chỉ có đàn bà ở tỉnh mới mặc quần (quần chân) và áo cài khuy (áo chít), còn đàn bà nhà quê vẫn mặc váy, mang yếm, áo không cài khuy, hoặc mở giữa (áo tứ thân) hoặc áo năm tà có giấy lưng, đai yếm và ruột tịt giữ.

Đây là kiểu áo của thường dân, còn phẩm phục của các quan văn võ thì triều nào cũng quy định tỷ mỹ từ màu sắc, chất vải lụa cho đến hình thù (hạc, phượng, rùa, rồng, v. v...)

Lễ phục của thường dân thì có áo dài đen hoặc áo thụng xanh.

Đàn ông Việt-nam đều búi tóc và quấn khăn. Đàn bà đường trong búi tóc và chùm khăn, đàn bà đường ngoài cuốn tóc vào trong khăn mà vấn quanh đầu rồi chùm thêm một chiếc khăn (vuông) nữa. Bô lão thì đội mũ ni.

Các quan đội mũ và mang ủng, đi đâu có lọng, tàn, quạt che. Người thường dân thì dùng nón lá có nhiều kiểu mà hình thông dụng nhất là hình bằng, hình nhọn và hình khum. Ở đường trong, nón thông dụng nhất là nón bài thơ ở Huế, nón dừa hay gò găng ở Bình-định. Ở đường ngoài, đàn ông đội nón dừa chóp sơn, hay chóp bạc, đàn bà đội nón nhị thôn, nón nghệ, nón ba tầm và nón thượng quai thao. Người nghèo khó, hay làm lụng, thì mang nón vỏ bừa hoặc nón chóp. Nhà sư thì đội nón tu lơ.

Ngày xưa, trừ các quan lại và người giàu có ở thành thị mới mang giày hạ, còn người thường chỉ đi chân không hoặc mang guốc quai giộc mũi cong (guốc gộc), hoặc guốc có chốt để cặp ngón chân cái và ngón trỏ. Đàn bà đường ngoài mang dép quai ngang hoặc dép quai giộc mũi cong.

Cách ăn vận của người Việt-nam còn sơ sài, nhất là giày dép lại có chỗ bất tiện cho dân quê phải luôn luôn dấn chân xuống bùn ruộng. Thêm đường, ngõ, hẽ mưa là ngập bùn và đứt quãng, giày dép không thông dụng. Bởi vậy phần đông dân Việt-nam vẫn hầy còn đi chân không.

c) Nhà ở. Thờ nghi đã ảnh hưởng sâu đến nền kiến trúc nhà cửa của người Việt-nam, thường tập

trung tại các miền đồng bằng nhiều bùn và nước thích hợp cho sự trồng lúa. Cho nên từ đình chùa, lăng miếu cho đến nhà ở, các thứ đều làm bằng những vật liệu tìm tại chỗ (như gạch, gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, bùn, đất : những thứ dễ hủy nát) bởi vậy quy mô kiến trúc thường không được to rộng, hùng vĩ. Mọi thứ đều tiết ra một cảm giác nghèo nàn và vụn vặt tuy nó rất thích hợp với điều kiện sinh hoạt vật chất còn quá sút kém của xã hội Việt-nam luôn luôn bị nạn thiếu đất và thừa người làm rung chuyển và biến động.

Nhà ở của người Việt-nam có thể chia ra làm ba hạng Người nghèo thì ở nhà tranh vách đất, nền đất nện, kèo cột toàn bằng tre nứa. Người trung bình thì ở nhà bằng gỗ (thường là gỗ soan) mái lợp rạ, cỏ tranh, cói, lá gồi, vách bằng đất bùn nhào với rơm rạ, hoặc bằng phen nứa, hoặc bằng gỗ (liệt bản), nền bằng đất nện, hoặc lát gạch. Người giàu có, sang trọng, thì ở nhà gỗ có trạm trổ (gỗ lim, gỗ gụ, gỗ mít, gỗ kiền kiền) mái lợp ngói, tường gạch, nền lát gạch hoặc đất nện.

Nhà nghèo thường làm một gian hai chái, hoặc ba gian hẹp. Còn nhà trung bình và nhà giàu thường làm ba gian hai chái, hoặc năm gian hai chái. Nhà ở Bắc-Việt thường cao rộng và nhiều gian hơn ở Trung-Việt và Nam-Việt.

Tại thành thị có nhiều nhà gạch nhưng vì phải quay ra mặt phố lấy chỗ buôn bán nên các nhà ấy hẹp nhưng rất sâu. Mỗi nhà thường làm riêng ra hai nếp (kiểu chữ nhĩ) cách nhau bằng một cái sân con, bếp núc dồn cả về phía sau, đôi khi cũng có gác nhưng rất thấp và cửa tầng trên rất nhỏ hẹp.

Cách kiến trúc nhà ở và đình miếu của người Việt-nam cũng như của người Trung-quốc, đặc biệt ở chỗ lấy kèo cột làm chỗ tựa chính cho mái nhà chứ không lấy tường như cách kiến trúc của nhiều nước

khác, nên vách và tường chỉ dùng để chắn gió mưa, bởi vậy thường mỏng mảnh. Cách kiến trúc này lấy gỗ làm vật liệu chính, nên mọi phần phụ thuộc phải khuôn theo vật liệu ấy. Một tính cách phổ thông trong kiểu nhà của người Việt-nam là nhà nào cũng rất ít cửa cho nên trong nhà thường tối. Đến mặt sau của gian giữa thì không bao giờ có cửa vì đấy là nơi đặt bàn thờ gia tiên. Khoảng trước bàn thờ là nơi tiếp khách; các gian bên là nơi ăn ngủ. Nhà giàu có thì có buồng để đàn bà con gái ngủ và để cất của cải.

Ngoài nhà chính (nhà trên), người ta còn làm thêm nhà dưới (nhà ngang), để cho đàn bà con gái ở hoặc là nơi để ăn uống cùng đặt cối xay lúa, chày máy giã gạo. Nhà trên và nhà ngang thường làm tiếp theo nhau hay cạnh một cái sân đất nện hoặc lát gạch ăn liền với một thửa vườn hoặc giáp ao. Bếp nước và chuồng trâu, bò, lợn, gà thường là một cái nhà nhỏ ở một phía bên sân hay một phía vườn giáp cạnh ao.

Làm nhà cùng lấy vợ hay tậu trâu (1), là một việc hệ trọng, nên người Việt-nam phải đợi tuổi, chọn chỗ và định hướng cùng xem ngày rất cẩn thận rồi mới khởi công.

Nhà làm thường quay về hướng nam (lấy vợ hiền hòa làm nhà hướng nam) và tránh cổng ngõ hoặc lối đi, hoặc góc ao, hoặc đao mái đình (2) không đâm thẳng vào trung tâm gian giữa. Nếu bất đắc dĩ người ta không tránh được những điều kiêng kỵ ấy, người ta chôn, hoặc con chó đá ở trước cổng, hoặc treo một cái gương ở trên cửa chính trừ tà khí. Tại thành thị, nếu nhà mình phải nhà bàng xóm chiếu chính giữa, người ta thường treo trên cửa hình bát quái, hay một tấm gương con

(1) Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà Cả ba việc ấy thật là khó thay! (Tục-ngữ).

(2) Thứ nhất góc ao, thứ nhì đao đình. (Tục-ngữ).

hoặc một cái đình ba bằng sắt nếu nhà đối diện cũng có treo gương hay hình bát quái, đổi lại. Trước khi khởi công người ta phải làm lễ phạt mộc rồi lễ thượng lương và dán bùa nữa, v. v...

Người ta tin nếu làm nhà được hướng, được tuổi và được giờ, chủ nhân làm ăn dễ được thịnh vượng cũng như mồ mả tổ tiên được chỗ đất tốt, bởi ngôi « dương cơ » (1) cũng quan hệ như ngôi « âm phần » vậy.

d) *Hôn thú*.— Gia đình là cơ sở chính của xã hội nông nghiệp Việt-nam và Trung-quốc. Gia đình có quyền tế tự tổ tiên và nghĩa vụ lưu truyền tôn thống nên gia đình là thiêng liêng. Bởi vậy việc hôn thú quan hệ trực tiếp đến sự tồn vong của gia đình cũng bao phủ màu tôn giáo và nghi lễ. Đối với người Việt-nam, việc hôn thú là một việc hệ trọng nhất trong đời người.

*Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà,
Cả ba việc ấy thực là khó thay !*

(tục-ngữ)

Do tính cách tôn giáo và xã hội mà việc hôn thú mở nguồn cho bao nghi lễ phiền phức. Những nghi lễ về cưới xin vốn của Trung-quốc truyền sang từ thời Bắc-

(1) Thứ nhất dương cơ (nhà ở), thứ nhì âm phần (mồ mả).

Qua các tục mê tín về làm nhà cửa của người Việt-nam, ta thấy ảnh hưởng sâu xa của cuộc sống định cư do nông nghiệp quy định. Nếp nhà đối với người Việt-nam không phải chỉ là thứ che mưa nắng, hơn nữa, nó là biểu trưng của tinh thần gia tộc, là « đình miếu » của con cháu thờ phụng tổ tiên, bởi vậy nhà cửa đối với người Việt-nam là một hình thức của tư hữu tài sản có nhuốm nhiều màu vị tôn giáo. Cho nên, người Việt-nam thiết tha đến nhà ở của mình hơn con chim thiết tha cái tổ, bởi nếp nhà là một thứ của mà họ mong truyền lại đời đời cho con cháu.

thuộc, về đời quan thái thú Tích-Quang.

Mãi xưa kia hẳn người Việt-nam lấy nhau không theo nghi lễ và giản dị lắm, cho nên quan lại Tàu cai trị đất Giao-chỉ phải dạy dân cưới xin theo nghi lễ. Tuy kết hôn theo kiểu Tàu, người Việt-nam bỏ bớt những lễ phiền phức như Nạp-thú, Vấn-danh, Nạp-cát, Thỉnh-kỳ, Thân-nghinh mà chỉ theo có ba lễ chính:

Vấn-danh (lễ giam) là lễ do nhà trai nhờ mối đến hỏi tên tuổi người con gái để so đôi tuổi trai gái xem có hợp nhau không (xung khắc hoặc tương hợp theo số tử vi).

Nạp-lệ (lễ hỏi) là lễ đem đồ sinh lễ đến nhà gái.

Lễ Thân-nghinh là lễ họ nhà trai đến nhà gái đón dâu về.

Việc hôn nhân là do cha mẹ định đoạt (phụ mẫu chi mệnh) hay do lời nói của người mối lái (môi chúc chi ngôn), con cái không có quyền định đoạt mối lương duyên của mình. Khi cha mẹ ưng ý một người con gái nào hoặc vì nét na, đảm đang hoặc vì địa vị gia đình (môn đương hộ đối) thì nhờ người (bằng nhân) đến điều đình. Nếu nhà gái thuận thì người mối đem lễ đến nhà gái xin lộc mệnh hay bát tự lúc là giấy ghi chép giờ, ngày, tháng, năm sinh của người con gái, lễ này là lễ vấn danh hay lễ giam. Nếu thấy số so tuổi hai người trai gái được tương hợp, thì nhà trai cùng mối đem lễ đến nhà gái để đính ước, lễ này gọi là lễ nạp lệ hay lễ hỏi. Từ đấy, cứ đến ngày nhà gái có giỗ, người con trai phải đến cúng và theo ngày lễ tết trong một năm, phải đem đồ sêu tết đến nhà vợ chưa cưới. Lệ sêu tết kéo dài trong bao nhiêu năm không chừng vì người Việt-nam có tục hỏi vợ cho con ngay từ lúc còn nhỏ, đợi đến gần tuổi trưởng thành mới cưới hẳn, hoặc bị tang chế ngăn trở phải đợi.

Ở nhà quê còn có tục bắt con trai đến nhà gái làm giúp đỡ công việc trước khi cưới, tục gọi là làm rề, hay giữ rề, nhưng thường con trai nhà nghèo mới chịu cách ấy.

Sau lễ hỏi, nhà gái đem trầu cau biếu người trong họ, bạn bè để báo tin mừng. Nếu đôi trai gái đã trưởng thành mà nhờ gặp người trong họ chết thì có thể hỏi cưới ngay được để tránh sự ngăn trở bởi tang chế, như vậy tục gọi là cưới chạy tang.

Trước ngày cưới (nghinh thân), nhà trai cho mời đến điều đình về món tiền và lễ vật thách cưới. Thường thường nhà gái vì «thương con nên ngon của», việc điều đình này cũng không khó khăn. Có khi nhà gái thách quá cao, cứ đòi cho được đủ số tiền và lễ vật (cau, chè) mới chịu cho cưới, thành thử cưới xin là một dịp buồn bán con (gả bán).

Đến ngày đón dâu, chú rể cùng họ hàng mặc quần áo đẹp họp thành một đoàn, chọn giờ hoàng đạo, kéo đến nhà gái do một người chủ hôn đi đầu. Người chủ hôn (thường chọn người nào cao tuổi mà vợ chồng song toàn cùng con cháu đông đúc) mặc lễ phục, bưng quả hộp đựng trầu cưới và tư trang của cô dâu, mở lối rồi đến các người dưng lễ, sau đến chú rể cùng hai người phù rể, sau mới là cha mẹ và họ hàng nhà trai.

Trong khi đi đến nhà gái, họ nhà trai giọc đường thường gặp những đám chằng giầy, phải cho tiền họ mới mở lối cho đi. Nếu lấy vợ ở làng khác, lệ chằng giầy còn sinh ra nhiều phiền nhiễu vì mỗi ngõ phải qua, họ nhà trai thường gặp rất nhiều đám chằng giầy, có đám bày cả hương án với đỉnh trầm, đèn nến, giá hương, độc bình, trên căng một sợi giầy điều kèm một chiếc kéo cắm trong bình hương do tuần tráng bày ra để lấy tiền rồi mới mở giầy cho đi. Đó là một thứ tiền phụ ngoài, số tiền nộp cheo phải trả sau cho làng, để làng công nhận việc hôn thú.

Nhiều khi, trong họ nhà gái, có người ra đóng công nhà gái lại để lấy tiền nhà trai rồi mới mở cho vào, hoặc chính người em hay cháu đích trưởng nhà gái đóng cả cửa từ đường lại để đòi tiền nữa. Song các

tục ấy không phổ thông bằng tục chẵn giầy.

Tới nhà gái, vị chủ hôn rồi đến chú rể vào làm lễ gia tiên, đoạn mới đặt hương án ra giữa sân cho cô dâu chú rể ra làm lễ tơ hồng, nhiều nơi có đọc cả văn tế. Xong lễ tơ hồng, chú rể vào lễ mừng cha mẹ vợ rồi cùng họ hàng ăn uống. Trong khi ăn uống và lúc nhà gái đến, người ta thường đốt pháo để thêm vui. Ăn uống đoạn, mới rước dâu về.

Khi đưa dâu, họ nhà gái chọn một người cao tuổi cầm bó hương đi trước rồi họ hàng dẫn cô dâu theo sau, có hai cô phù dâu đi bên cạnh (cô dâu).

Đến nhà trai thì một bà dẫn cô dâu vào làm lễ gia tiên rồi đến cha mẹ chồng. Khi vào buồng cưới, cô dâu phải bước qua một chiếc hỏa lò than hồng để xua đuổi tà khí. Đến tối hôm động phòng, người chồng lấy trầu lễ tơ hồng trao một nửa cho vợ, rót một chén rượu uống một nửa, còn nửa kia trao cho vợ uống. Lễ này gọi là lễ hợp cần.

Ba ngày sau, hai vợ chồng cùng trở về nhà vợ làm lễ từ hỷ hay «lại mặt» rồi hai vợ chồng cùng đi chào họ hàng nhà vợ. Sau lễ cuối cùng này, hai vợ chồng lại trở về nhà chồng. Từ đấy, người vợ không còn quan hệ mật thiết đến gia tộc của mình nữa, (nữ nhân ngoại tộc) (1) mà là một phần tử trọng yếu trong gia tộc của chồng.

d) *Sinh đẻ*. Trong gia đình phụ hệ Việt-nam, nghĩa vụ lưu truyền tôn thống là một nghĩa vụ thiêng liêng nên việc sinh nở phải là một việc hệ trọng nhất trong một đời người, nhất là đời người đàn bà Việt-nam chỉ tìm thấy hạnh phúc trong kiếp này ở nơi con cái, và «yên tĩnh» trong kiếp sau cũng ở nơi con cái. Thêm bản

(1) Phong tục về hôn nhân nói trên đây là phong tục phổ thông, chứ việc cưới xin ở xã hội Việt-nam còn làm nầy ra



năng tư hữu tài sản kích thích dân nông nghiệp Việt-nam cũng như các dân tộc nông nghiệp khác, nương vào con cái để truyền di sản của mình mong chúng kế tiếp nốt cái « mọng » tài sản chưa được thỏa mãn. Do những nguyên nhân này, việc sinh đẻ ở xã hội Việt-nam làm nảy nở ra nhiều phong tục và nghi lễ phiền phức.

Theo tục lệ, trong thời kỳ thai nghén, người đàn bà phải kiêng nhiều thứ, như không được ăn cua, sợ đẻ ngang; không được ăn thịt thỏ, sợ con đẻ sẽ rút môi; không được ăn thịt chim sẻ, e con sau này đa tình; không được ăn trai, ốc, e con sau này sẽ nhiều rầy rứt; không được ngồi lệch, e con sau này không được đứng đắn; không được

nhiều phong tục khác nữa tùy theo lệ tục của từng làng tự trị, như tục làng Dương-ồ (Đống-ca) thuộc tỉnh Bắc-ninh, không có tục đón dâu. Khi làm lễ cưới, chú rể (người làng) cũng vắng mặt nên lễ tơ hồng không thể có được. Tiền và lợn, gạo của nhà trai đem đến nhà gái, mặc nhà gái tự sửa soạn lấy lễ gia tiên và làm cỗ mời làng, mời họ. Có dâu thì làm cỗ để thết các bạn gái đồng tuổi với mình và các bạn trai « quan họ » để cùng nhau ca xướng suốt đêm. Xong lễ ấy, cô dâu cứ ở nhà mình mãi tới khi nào muốn tự ý về nhà chồng, hoặc nhà chồng neo người đem trâu cau đến nói với bố mẹ cô dâu lần nữa, lúc ấy cô dâu mới về nhà chồng, nhưng chỉ làm việc ở nhà chồng rồi hai bữa lại về nhà bố mẹ đẻ, ăn uống và nghỉ ngơi tới sáng chứ cũng chưa về với chồng hẳn. Từ lúc làm lễ cưới tới lúc cô dâu về thật nhà chồng, thời gian lâu chóng không chừng, có khi thường kéo dài đến bốn, năm năm, tùy ý cô dâu. Trong khoảng thời gian chưa về nhà chồng, cô dâu vẫn có đủ quyền đi kết bạn « quan họ » với các chị em bạn gái và anh em bạn trai; cha mẹ đẻ, bố mẹ chồng và chồng không có quyền ngăn cấm.

Qua tục cưới xin này, ta thấy vết tích còn sót lại của chế độ thị tộc mẫu hệ Việt-nam xưa kia.

cắt tiết gà vịt, sợ tính tình đứa con sau này sẽ hung dữ và sợ các con vật bị giết báo oán. Các nhà quý phái lại ngăn cấm đàn bà có mang không được nghe chuyện nhảm nhí, nhìn cảnh bậy bạ, sợ ảnh hưởng xấu đến thai nhi. Trong phòng người chữa, họ tin rằng tranh ảnh của các vị hiền nhân, quân tử và các đức anh hùng đem treo lên là một việc rất nên, v. v...

Khi lâm bồn, thì người ta tìm bà mụ ở quanh miền đến đỡ. Cắt rốn đứa hài nhi, người ta thường kiêng không dùng dao kéo mà chỉ dùng mảnh nứa hoặc mảnh chai. Cái cuống rốn cắt ra người ta giữ lại phòng làm thuốc đau bụng. Ở cữ xong, người mẹ phải uống nước tiều của trẻ con trai (đồng tiện) và nằm trên lò than (tục gọi là nằm bếp = tức là đẻ). Ngày thứ ba, người mẹ phải trườn vù vùi cơm nóng và hành cho nhiều sữa. Người nào ít sữa, phải ăn cháo nếp nấu với giò nai, giò lợn lẫn thông thiên thảo hoặc cháo nấu với vẩy chứt. Trước khi cho con bú, người mẹ phải rửa vú bằng nước nấu với lá mít non và chải vú bằng lược thưa cho xuống sữa.

Khi có người đẻ, người ta thường treo trước cửa buồng một cái lá môn buộc với một cục than và 7 hay 9 đồng tiền để trừ vía-van của người ngoài, cho đứa trẻ khỏi sài đẹn. Người đàn bà đẻ phải xoa nghệ vào mình mẩy, chân tay và phải ăn khem (không ăn đồ lạnh, béo). Trong vòng một tháng sau khi « ở cữ », người ở nhà người đẻ không được đến nhà ai sợ đem « phong long » đổ cho người khác có hại cho họ. Trong dân gian, khi đứa trẻ đã đầy cữ (7 hay 9 ngày tùy theo con trai hay con gái) người ta thường bỏ hạn kiêng người thăm và kiêng phong long đi.

Ngay khi đẻ đứa trẻ, người ta thường ra vườn hái một nắm lá hay xuống trạn bốc một nắm đũa rồi căn cứ vào số lá hay số đũa mà phỏng tính thời khắc đẻ biết giờ sinh đứa trẻ để phòng khi lấy số tử vi.

Người ta tin rằng đứa trẻ do bà Mụ nặn, nên khi nó được bảy hay chín ngày, người ta phải làm lễ đầy cữ để tạ bà Mụ (mười hai Bà); lễ vật gồm cua, ốc, trứng, xôi, quần áo mã và hoa quả, để cầu bà Mụ phù hộ đứa trẻ chóng biết « chuyện », biết lật, biết chững, biết bò,... Được một tháng, người ta lại làm lễ đầy tháng cũng để tạ ơn Mụ, lễ vật cũng đủ 7 hay 9 con ốc, 7 hay 9 con cua biển, 7 hay 9 nắm xôi gấc và 7 hay 9 quả trứng nhuộm đỏ cùng quần áo mã và hoa quả. Trong lễ này người ta xin phép bà Mụ đặt tên cho đứa trẻ trước kia chỉ gọi bằng tên xấu xí (1) cho thần thánh các ngài chê bỏ mà không quở quang đứa trẻ và ma quỷ không đến chòng ghẹo nó... Người hiếm hoi sinh được con trai thường lấy tên con gái (2) mà đặt cho con để đánh lừa « các cô, các cậu » và ma quỷ. Muốn được khước, người ta còn xin áo dậu ở đền phủ cho đứa trẻ mặc, hoặc xin lại áo cũ của những đứa trẻ khác đồng anh em. Nhiều nơi, trước khi mặc áo mới cho đứa trẻ, người ta mặc tạm vào cho con chó đã, để đuổi trừ ma quái khỏi đến ám ảnh. Người ta còn dùng trăm thứ, trăm cách trừ yểm khác nữa để bảo vệ sinh mạng mỏng manh của đứa trẻ, như treo xác rắn ở mái nhà, đeo bùa vào cổ hoặc tay đứa trẻ, bán nó cho thần, thánh, giả vờ bỏ con ở giữa chợ (bỏ chợ) rồi cho người ngoài ra bế về nhà họ, đoạn đến chuộc sau, v. v...

(1) Như những tên: cu, hĩm, vện, vắn, vá, chó, củm v. v...

(2) Sử chép chúa Võ-vương (thế kỷ XVIII) sinh nhiều con trai mà vẫn không nuôi được, nên dùng tiếng xưng hô con gái mà gọi con trai. Từ đấy con trai trong hoàng phái đều gọi là « các mẹ, các mụ » chứ không gọi là « các ông » như xưa nữa.

Trong dân gian con trai thường gọi là « gái » như thằng Gái, thằng Đĩ,...

Những người đẻ nhiều lần mà nuôi không được (hữu sinh vô dưỡng), bị coi là mắc phải lỗi « con ranh, con lộn » nó lâu thai rồi lại chết đi, cứ thế mãi. Muốn trừ « con lộn », người ta, hoặc đánh dấu mực, dấu son vào xác đứa trẻ, hoặc xẻo mũi, xẻo tai hoặc chặt xác chết ra làm nhiều đoạn rồi mới đem chôn, cốt làm cho con ranh sợ mà không dám đầu thai lộn lại nữa. Đôi khi có người gặp phải con lộn mãi, họ mổ bụng xác đứa trẻ rồi xẻo một chút gan của nó mà ăn để trừ nạn « hữu sinh vô dưỡng ». Có nơi họ cho là Phạm Nhan quấy nhiễu, họ phải làm lễ đức thánh Trần để trừ tà ma ấy. Những đứa trẻ sơ sinh mà thác đi, người ta chỉ chôn cất chứ không thờ cúng vì họ tin rằng nó hãy là loài « ranh » chứ chưa phải là loài người. Nếu đứa trẻ sống được đầy năm thì cha mẹ làm lễ « đầy tuổi tôi » cho nó như cách làm lễ đầy tháng. Từ một năm trở lên, nhờ nó chết đi, người ta mới thờ cúng đứa trẻ bởi khi ấy nó đã thành ma rồi, chứ không là « ranh » nữa.

Khi làm lễ đầy tuổi tôi, nếu đứa trẻ là con gái, người ta xỏ tai cho nó, nếu nó là trai thì người ta đặt nó xuống đất rồi bày trước mặt nó những dụng cụ trong các nghề : con dao, cái kéo, cái đục, cái hái, cái kiếm (giả), cây cung, tờ giấy, cái bút, đoạn khăn bà Mụ xui nó lấy một cái đồ dùng. Người ta bồng vào cái đồ ấy mà đoán tương lai của đứa trẻ. Nếu vợ chồng ăn ở với nhau lâu mà chưa có con thì người ta phải cầu tự. Ngoài thuốc thang bổ dưỡng và việc chạy mò chạy mả, để tránh chỗ huyệt « tuyết đình », người ta phải đến cầu tự ở chùa Hương Tích, đền Kiếp-bạc, phủ Dầy ở Bắc-Việt, đền Phố-cát ở Thanh-hóa, đền Hòn-chén ở Huế.

Đứa trẻ lọt lòng ra đã phải chịu một tuổi nữa kể là hai tuổi. Bởi vậy nên đứa trẻ đẻ nhằm ngày cuối năm thì sáng mồng một Tết, mới được có hai ngày mà nó đã chịu hai tuổi rồi.

Qua phong tục về việc sinh đẻ, ta thấy người Việt.

nam thiết tha đến sự lưu truyền tôn thống đến mực nào. Người Việt-nam yêu quý con, tưởng đã đến độ cuối cùng tuy thoát quan sát, người ngoại quốc tưởng cha mẹ Việt-nam hờ hững với con cái nên để chúng bần thủ, « bụng ỏng », « đít von », lệch thềch bế ẵm, dắt diu nhau chơi nghịch, không có người chuyên chăn giắt. Cảnh tượng lam lũ này chính ở sự nghèo túng của dân quê Việt-nam không đủ điều kiện vật chất mà sẵn sóc đến việc nuôi nấng con cái cho hợp vệ sinh. Vả trí thức chưa khai thông, họ chỉ biết nuôi và thương con theo hủ tục, theo mê tín. Những cách nuôi nấng này đã làm hại bao nhiêu đứa trẻ và làm cho sinh lực của chủng tộc bị hao tổn đi nhiều.

e) *Tật bệnh*— *Phương pháp điều trị*. Người Việt-nam vốn thiết thực, song vì khoa học không phổ cập, nên mỗi khi mắc tật bệnh mà họ uống thuốc không thấy khỏi, họ không tìm ra nguyên nhân tật bệnh; họ bèn tin mơ hồ rằng tà ma hoặc thần thánh đã chòng ghẹo hay quở phạt họ. Bởi vậy ngoài việc thuốc thang, người ta còn phải lễ bái, cầu khấn, hoặc khu trục bằng phù chú nữa. Bằng hai cách ấy, người ta tin rằng tật bệnh sẽ chóng khỏi vì đồng thời được cả:

« *Ấm phù lẫn dương trợ* »

cùng giúp sức. Về thuốc thang, người ta xin đơn của các ông lang quanh miền (phần nhiều là các nho sĩ), hoặc mua những vị thuốc gia truyền của ít nhiều gia đình quanh đó chuyên bán một vài môn thuốc riêng chữa những bệnh nhất định. Thuốc uống thường là thuốc bắc, thuốc nam đã bào chế hoặc đã chế sẵn thành thuốc viên, thuốc bột. Việc bán thuốc bắc phần nhiều do Hoa kiều chủ trương. Thuốc bột rẻ tiền để chữa những bệnh lật vật thì do các bà già bán tại các chợ, hoặc bán rong tại các làng. Thuốc men, dân gian kiêng không tích trữ sẵn trong nhà, sợ hay sinh ra ốm đau.

Nhờ mắc bệnh, người ta thường cầu khấn tổ tiên

phù hộ. Nếu bệnh dằng dai không khỏi, người ta thường đi xem bói để hỏi xem bệnh nguyên ở đâu. Rồi do thầy bói chỉ bảo, người ta, hoặc cúng « ông Mạnh », « bà Cô », nếu trong họ có người chết trẻ; nếu vì động đất thì người ta làm lễ cúng Thổ-thần; nếu vì động mồ mả, người ta phải làm lễ tạ mộ, hoặc di mộ đi nơi khác. Nếu vì sự thất kính, người ta phải sắm sửa lễ vật, vàng mã đến tạ tội với các thần tại đền nào miếu nào; nếu vì yêu quái, tà ma hãm hại, người ta đem lễ vật, vàng mã tạ tội ở gốc đa, gốc đề. Nhược bằng không khỏi, người ta phải nhờ thầy phù thủy bùa phép và kêu cầu các vị thần oai linh như thánh Độc cước, thánh Trần (Hưng Đạo) bắt các tà ma, yêu quái ấy đi, lấy bùa đề trừ yểm, xin nước thải và tàn nhang để uống.

Gặp buổi ôn dịch lưu hành, người ta thường viết mấy chữ « thiên hành dĩ quá » trích trong bài Chính khí ca của Văn-Thiên-Tường, dán ở trước cửa để ngăn tà ma không dám vào nhà nữa. Về dịp ôn dịch, người ta tin rằng các quan dưới Âm lên trần bắt « lính » nên người ta phải làm lễ Quan ôn, cúng voi ngựa, thuyền bè, gươm giáo, súng ống và hình nhân bằng giấy để thế mạng người sống. Các đồ mã khác thì đốt đi, nếu chỗ cúng tế gần sông, người ta phải thả thuyền giấy xuống nước để các quan dưới Âm phủ thu dùng.

Có khi gặp năm xung, tháng hạn do những vì sao dữ chiếu mệnh như sao Thái-bạch, sao La-hầu thì phải làm lễ nhượng sao, giải sao. Đàn bà đau ốm vì Phạm-Nhan hãm hại thì phải cầu Đức Thánh Trần bắt nó, hoặc vì Bà Bản mệnh quở quang thì phải lễ bà, hoặc vì sinh nở không nuôi được hay đau ốm (nếu chồng trước đã chết) thì mắc phải nghiệp « tiền phu » nên phải thờ phụng lễ bái người đó, hoặc lập đàn mà giải kết, hoặc ốm đau vì có số thờ mà không biết thì phải đến các đền, các phủ thờ chư vị để xin bát nhang về thờ, hoặc làm lễ « tôn bát nhang » ở các đền phủ ấy.

Nếu con trẻ nhớ đau ốm hoặc vì người xấu via quở (như khen đẹp, khen béo), hoặc vì ngã, thì phải cúng Bà mụ, hoặc hú vía; nếu nó ốm lâu không khỏi, cha mẹ phải đem bán khoán nó ở đền, chùa mà nhờ Thánh, Phật phù hộ.

Nếu người ta mắc bệnh vì có người bỏ bùa làm hại, hoặc bị các thầy phù thủy « đánh phẫn », hoặc bị Mán chài, bị Mọi thư, bị Mường chài thì phải nhờ thầy pháp hoặc chính người bỏ thư, chài, lấy bùa đi, hoặc kéo thư về thì bệnh mới khỏi.

Đôi khi, người ốm phải xoay lại hướng nhà vì đường đi, hoặc góc mái đình, mái chùa đâm thẳng vào chính giữa nhà, hoặc chuyền giường nằm sang chỗ khác...

Ngoài những cách chữa bệnh huyền bí trên đây, người Việt-nam còn chữa bệnh vật bằng những cách khác gọi chung là « chữa mọ » như trẻ nhớ hóc xương thì lấy đũa cả khế gõ vào đỉnh đầu nó 7 hay 9 cái, hoặc gõ vào đầu ông đầu rau cái (đầu rau giũa); bụi vào mắt thì đọc một câu phù chú rồi thổi phù vào mắt. Mắt ai nhớ có lệo thì lấy gấu quần (đàn bà) hoặc gấu váy dỉ vào mắt. Tay có hay sước « măng rô » thì sáng sớm hôm mồng năm tháng năm, thọc tay lên mái nhà. Nếu bị cơn đau bão, nhờ người tìm những món tóc soán lại ở trên đầu giặt; nếu đứa trẻ đau bão thì đặt nó nằm sấp trên bụng mẹ nó, rồi giặt từng món tóc con một của mẹ đứa trẻ. Nếu bị chó cắn, người ta lấy cám bóp chỗ bị thương rồi vẽ một vòng vôi chung quanh chỗ ấy, thắp một nén hương đèn vạch hồ trên chỗ đau nhiều lần, miệng nhẩm một câu phù chú để « khoán » là khỏi v. v..., bao nhiêu cách do ảnh hưởng của đạo Lão biến thể gây ra cùng não dị đoan của dân chúng tạo thành.

g) *Tang chế*. Tang lễ là một hình thức bày tỏ lòng thương xót của người sống đối với người chết. Ở xã hội

nào cũng vậy, sự tử vong vẫn mở nguồn cho những lệ tục phiền phức nhất là ở các xã hội nông nghiệp, lấy tinh thần gia tộc làm nguyên tắc tôn giáo và luân lý như ở Trung-quốc và Việt-nam. Bởi tính cách tôn giáo và luân lý ấy, nên việc tang ma là một việc tối trọng.

Theo Khổng-tử, thì việc trị thiên hạ trọng nhất là ba việc: ăn, tang, và tế (1). Theo Mạnh-tử thì đạo trị thiên hạ, cần nhất là khiến dân nuôi người sống và táng người chết không có điều vị « hám » (2).

Được coi là tối trọng, nên việc tang ma làm nảy ra nhiều nghi lễ phiền phức và phong tục kỳ dị do óc mê tín bầy đặt mãi ra. Chôn cất cha mẹ và thân thích đã là bổn phận của con người, nên ai ai cũng lo cố gắng làm cho trọn. Mà trong các tang, trọng nhất là tang cha mẹ. Khi cha mẹ hấp hối, con phải đem đặt thi thể ra giữa nhà để tỏ rằng cha mẹ chết vì lẽ quan minh chính đáng. Ngay lúc bấy giờ phải đặt tên Thụy (tên hèm hay tên cúng cơm) rồi thưa cho cha mẹ biết, đoạn lấy một miếng lụa (vải) trắng dài 7 thước đặt lên mặt sau kết thành hình người (hồn bạch) để vong hồn người chết tựa vào đó. Khi cha mẹ đã tắt hơi, phải lấy một cái khăn hay một tờ giấy phủ trên mặt rồi khiêng xác đặt xuống đất, xong lại khiêng lên giường cốt ý để người chết hấp thụ sinh khí của đất có hơi sinh lại chẳng Đoan, một người cầm cái áo của người chết, tay phải cầm cổ, tay trái cầm lưng, do đằng trước trèo lên mái nhà gọi lên và hú hồn người chết ba lần rồi do đằng sau trượt xuống. Làm theo cách ấy gọi là lễ phục hồn. Bấy giờ con cháu mới khóc và thay bỏ hết các đồ trang sức, quần tóc, đi chân không cùng ăn cháo để tỏ ý xót thương. Người tang chủ (3) và phụ

(1) Sở trọng giả, thực tang tế.

(2) Dưỡng sinh, táng tử, vô hám, vương đạo chi thúy giả.

(3) Thường là con trưởng hay là cháu trưởng thừa trọng.

chủ (1) đã lập xong thì phải làm lễ nhập quan (2) đoạn đến lễ phạn hàm. Lễ này thì dùng một chén gạo nếp và ba đồng tiền chia ra làm ba lần mà bỏ vào miệng người chết. Xong đến lễ tiểu niệm và đại niệm dùng những miếng vải bó giọc và bó ngang, bọc kín lấy xác người chết, số miếng vải và cách thức phải theo nghi tiết nhất định. Lúc nhập quan, con cháu phải sắp hàng trước quan tài để khóc và làm lễ. Quan tài phải đặt ở giữa nhà, hai bên linh cữu, con cháu phải giải rơm, thay phiên nhau ngồi hầu suốt đêm ngày. Khi linh cữu đã yên, nhà giàu có thường đặt linh sàng ở phía đông, có đủ mùng màn và chăn gối, nhà nghèo hay chật hẹp thì chỉ đặt linh tọa ở trước linh cữu. Cứ sáng tối hai buổi phải làm lễ chiêu tịch diện mà rước hồn bạch ở linh sàng ra linh tọa rồi lại rước hồn bạch từ linh tọa vào linh sàng.

Trước khi làm lễ thành phục, phải lập minh tính là thứ cờ hiệu bằng lụa đỏ có chữ ghi họ tên, chức tước cùng húy hiệu người chết bằng phần trắng. Khi làm lễ thành phục thì con cháu người chết, theo nghi tiết ngũ phục mà mặc đồ tang rồi, quỳ lạy và khóc trước linh cữu.

Đồ tang phục có năm bậc. Áo đại tang để trở cha mẹ là áo trăm thôi (vải sò chặt bằng dao) bay sỏ gấu có miếng vải dính ở sau lưng (phụ phướn), hai miếng dính ở hai vai (thích). Ở lưng thắt một sợi giây chuối hai vòng, ngoài phủ có một cái áo rộng bằng vải sò. Trên đầu có một cái khăn bằng vải sò bỏ múi ra dăng sau gáy. Con trai có mũ vành bằng bẹ chuối (mũ nùn) và gậy tre dẻo tròn về tang cha, gậy vòng dẻo vuông về tang mẹ. Con gái thì đội mũ nhọn (mũ mấn) bằng vải to che kín cả mặt. Nếu mẹ chết trước cha, thì con chỉ phải mặc đồ tì thôi nghĩa là áo cùng may như kiểu trăm thôi (sỏ gấu) song gấu có viền qua loa. Về tang ông bà, chị em, anh

(1) Vợ người chết hay tang chủ.

(2) Trị quan.

em, chú bác, cô dì thì theo thứ tự thân sơ mà may đồ cơ phục (trở một năm), đồ đại công (trở chín tháng) bằng vải to, đồ tiểu công bằng vải hơi thô, và đồ tí ma (trở ba tháng) bằng vải nhỏ.

Trước khi tống táng thì làm lễ thiện cữu và lễ yết tổ đem hồn bạch đến từ đường để cáo tổ tiên. Đến ngày phát dẫn phải làm lễ khiên điện (tiễn biệt) rồi rước linh cữu lên đại dư. Khi phát dẫn thì đi đầu trước nhất là phương tướng (mặc áo mũ đạo sĩ, tay cầm đao) để khu trục ma quỷ, thứ đến cờ đàn triệu có viết chữ: Trung Tín (đàn ông) hoặc Trinh Thuận (đàn bà) rồi đến đối trưởng, minh tinh, linh xa rước hồn bạch, rồi đến đại dư. Con trai chống gậy tre (cha) theo linh cữu, hoặc gậy vòng (mẹ) đi lùi trước linh cữu, còn con gái, con dâu thì đi theo sau linh cữu trong một cái màn trắng (bạch mạc).

Sau cùng đến các người tôn trưởng, họ hàng và bạn hữu đi đưa.

Dọc đường, con gái, con dâu có lệ phải thỉnh thoảng nằm lăn xuống đường khóc lóc, kể lễ để cổ đại dư vượt qua (lăn đường). Dọc đường, người ta có rắc những thoi vàng giấy để đánh dấu lối cho linh hồn người chết biết lối mà về...

Đám tang nhà phú quý, dọc đường thỉnh thoảng có làm trạm trung đồ (đạo trung) để dừng linh cữu lại làm điện tế; đến huyệt lại có một trạm để tế hạ huyệt. Trước khi hạ huyệt thì làm lễ tế Thổ thần. Khi đặt quan tài vào huyệt thì có thầy phong thủy phân kim lấy hướng, trải minh tinh trên quan tài rồi đắp mồ. Đắp xong lại phải làm lễ thành phần. Đoạn mới rước hồn bạch hay thần chủ vào linh xa về nhà, rồi rước hồn bạch hay thần chủ lên linh tọa. Sau đó phải làm lễ phản khóc và lễ sơ ngu để cầu cho vong hồn được an tĩnh, rồi gặp ngày nhu nhật (ất, đinh, ty, tân, quý) thì làm lễ tái ngu, gặp ngày cương nhật (thân, bính, tuất, canh, nhâm) thì làm

lễ tam ngu. Sau ba ngày phải làm lễ tạ mộ. Rồi cứ bảy ngày lại làm một tuần chay cho đến ngày 49 (tứ cửu) thì làm lễ chung tất, cùng lễ 50 ngày và 100 ngày (bách nhật).

Được một năm thì làm lễ liêu tường (giỗ đầu), sau một năm nữa thì làm lễ đại tường (giỗ hết). Được 27 tháng thì làm lễ đoạn tất hay lễ trừ phục (hết tang). Từ đấy về sau cứ hằng năm đến ngày kỵ lại phải làm lễ, cho tới khi người chết lên đến bậc tổ ngũ đại thì chôn thần chủ rồi thờ chung ở từ đường chứ không làm giỗ riêng nữa. Trong khoảng tiểu đại tường, cứ đến tuần trung nguyên (rằm tháng bảy) người ta thường đốt mã cho người chết hai kỳ : kỳ đầu gọi là mã biểu (quỷ sứ), kỳ sau mới thực cho người chết dùng. Có nhiều nơi người ta đốt mã vào kỳ giỗ đầu và giỗ hết.

Tục đốt mã nguyên là tục theo tục xưa, chôn đồ dùng thật kèm với người chết, sau mới thay bằng đồ giấy. Người ta tin rằng người chết xuống âm phủ cũng tiêu dùng tiền và quần áo, nên phải đốt đồ mã cho kẻ chết khỏi thiếu thốn, bởi theo mê tín và lý luận đơn giản, người ta cho rằng :

« Dương sao thì âm vậy »

Sau ba năm đoạn tang, hoặc vài năm sau nữa, người ta thường cải táng cho người đã chết. Khi ấy, người ta phải nhờ thầy địa lý (phong thủy) tìm kiếm đất để lấy huyết tốt rồi làm lễ bốc mộ (cải táng, cải cát), đem xếp xương vào trong một cái tiểu sành (hoặc một cái nồi hông) đầy thực kín (bằng gạch) trong tiểu có bọc giấy chang kim. Nhà giàu có thì dùng quan quách khâm liệm như lúc hưng táng.

Cải cát có nhiều cơ, hoặc khi cha mẹ chết, vì nhà nghèo người ta không sắm những quan tài tốt nên phải cải táng cho di hài khỏi bị hủy nát, hoặc vì vội vàng người ta chưa kịp chọn được huyết tốt, nên phải « chạy mộ » để tránh tai họa, hay vì muốn cầu công danh phú

quý người ta tìm cát huyết để mong mộ kết. Nhiều khi vì hai cơ dưới (tai họa và công danh), người ta đào lên chôn xuống đến đôi ba lần — nhất là ở Bắc-Việt — làm cho nắm xương của người chết không được yên nghỉ. Cho nên tục cải cát ở Bắc-Việt rất phổ thông. Từ Hoành sơn trở vào Nam, người ta thường chỉ chôn cát có một lần, trừ khi « mộ động » người ta mới cải táng.

Đây mới là tục lệ và lễ nghi đối với kẻ chết. Đối với lệ làng, lệ xóm, việc tang ma còn sinh ra nhiều thứ tổn kém và phiền phức khác nữa, như cỗ bàn thết dân ăn uống trong hạn bao nhiêu ngày, mời từ bực nào (đồng dân hay chỉ từ thập bát dĩ thượng), lệ phần phò phải bao nhiêu thịt, bao nhiêu xôi mỗi xuất.

Nhiều người nhờ cha mẹ chết mà lệ dân lại nặng, thì phải cầm cố ruộng đất hoặc vay nợ mà lo việc tống táng để báo hiếu cho cha mẹ. Cho nên những dịp « ma tươi » ở thôn quê thường là những dịp cho nhiều gia đình phải sa sút. Thảm hoặc vì nghèo túng quá, giữa lúc cha mẹ chết không thể chôn cất và đãi đọa cỗ bàn đúng lệ dân được, người ta nhân việc cải táng mà làm cỗ bàn đãi đọa lại dân như lúc hung táng, tục gọi là làm « ma khô ». Những nhà khá giả (hay cố làm ra vẻ khá giả) thường nhân dịp cha mẹ chết, làm cỗ bàn linh đình mời dân làng, bè bạn ăn uống hàng mấy ngày giông, giết hàng ba trâu bảy bò để lấy tiếng, sắm những minh tinh, nhà táng thật đất tiền rồi đốt đi để mong báo hiếu cha mẹ cho xứng đáng...

Ta thấy tôn giáo, luân lý, nghi lễ, phong tục và lệ luật dồn lại đã gây thành một áp lực mạnh mẽ, thúc bách cá nhân phải khuôn theo. Tệ tục về việc tang ma không dứt bỏ được dễ dàng, trừ khi điều kiện sinh hoạt của dân chúng thay đổi hẳn.

Thêm dân trí chưa khai thông, mê tín còn đầy dẫy, cái chết vẫn làm cho người ta lo sợ. Đã không được khoa học giải thích, tôn giáo lại truyền những thuyết tà

ma, thánh thần, việc chết chóc đã để ra những phong tục kỳ dị, những giải quyết thần bí. Cho nên muốn tránh những tai nạn do người đã chết gây ra nhờ gặp ngày giờ xấu như ngày trùng tang, trùng phục, người ta phải tìm thầy phù thủy để làm bùa, làm phép mà trừ yểm, hoặc làm chay, lập đàn cúng lễ (1). Những kẻ chết oan hoặc chết trẻ mà chưa thành gia thất (ông mãnh, bà cô), những kẻ bất đắc kỳ tử đều là những thứ ma thiêng hay hãm hại người sống, nên muốn trừ tai ách, người ta phải làm chay để siêu độ vong hồn hoặc để giải oan. Bao nhiêu thứ phiền toái làm tê ngừng giọng tình cảm giữa người sống và người chết cùng khi huyết của một ông tổ sinh ra, đúng như điều xét nhận của dân chúng vốn thiết thực nhưng không thể chống lại sức mạnh của những « sự vật đã thành » mà họ vẫn ngấm ngấm phản đối.

Sống thì hít hít, hôn hôn,

Chết thì bùa yểm, bùa chôn, bùa trừ!...

hoặc :

Sống thì chả được ăn,

Chết thì bày cỗ làm văn tế ruồi.

h) *Đề tóc.* Cũng như cái « răng », cái « tóc » là gốc con người, người Việt-nam coi cái tóc là trọng. Vì vậy việc đề tóc cũng để ra những tục lệ mà dân gian phải tuân theo.

Theo tục, thì con trẻ mới sinh được một tháng đã phải gọt hết tóc máu đi. Đến năm lên 3, 4 tuổi trở đi, con trai để một món tóc ở trên đầu (theo khoáy), gọi là chỏm ; con gái thì để một món tóc ở trên chóp gọi là

(1) Theo tục người ta tin rằng nhà nào có người chết nhằm vào ngày trùng tang, trùng phục thì gặp phải thần trùng hay hung sát làm hại, mà cứ hàng năm, đúng ngày ấy lại có người chết.

cút và hai món tóc ở hai bên đầu gọi là trái đào, có khi để ở sau gáy một món nữa cũng gọi là cút. Từ 12, 13 tuổi trở lên, con trai con gái mới để tóc hắt. Khi tóc đã dài, đàn ông búi tóc lại thành một nắm tóc tròn ở trên gáy hoặc giắt lược, hoặc xiên qua búi tóc bằng một cái trâm xương hay ngà to, hoặc quấn khăn bịt ở ngoài; đàn bà thì búi tóc lại như ở đằng trong, hoặc quấn tóc vào khăn quấn thành một vành tròn quanh đầu như ở đằng ngoài. Đàn ông cho búi tóc to là đẹp, đàn bà cho tóc dài là xinh, nên nhiều người đàn bà ít tóc thường phải dọn bỏ dài ra ngoài đầu khăn, tục gọi là để đuôi gà.

Đầu trọc « long lóc bình vôi » đối với người Việt-nam là một sự nhục nhã, nhất là đối với đàn bà. Bởi vậy những người đàn bà có ngoại tình, mà lại bị bắt quả tang, nếu người chồng không muốn trói vào bè chuối cho « trôi sông » thì họ gọt tóc người đàn bà bắt chính đi rồi bôi vôi vào đầu.

i) Nhuộm răng. Cái tóc đã là một phần, cái gốc của con người thì cái răng đâu kém phần quan hệ, nên người ta sẵn sóc đến vẻ đẹp của hàm răng mà nhuộm nó đi.

Người Tàu và nhiều người ngoại quốc lầm tưởng rằng người Việt-nam vì ăn trầu mà răng thành đen. Thực ra thì ăn trầu và nhuộm răng không dính líu với nhau. Tục nhuộm răng, dân Ấn-độ, Mã-lai, dân Nam-dương quần đảo cùng dân Nhật-bản xưa kia cũng có. Tục nhuộm răng có thể là một tục riêng của một dân tộc nào xưa sống trong nhiều bộ lạc rải rác và xa cách nhau đã đặt ra cách nhuộm răng để dễ nhận nhau, sau tản cư đi nơi khác đem theo cả tục đó đi chăng ?

Người Việt-nam vô luận trai gái, khi đã rụng hết răng sữa đều phải nhuộm răng, người ta phải kiêng ăn chất cứng mà chỉ dùng chất lỏng như cháo, hoặc mềm như bún mà nuốt, cho thuốc ăn chặt vào răng đã. Thuốc nhuộm răng làm bằng chất nồng,

cay, chua, chát thường làm cho môi và lưỡi sưng lên, thêm cách ăn uống kiêng khem làm người nhuộm răng sút kém đi :

« *Mặt xanh thì nanh mới vàng* » (1)

(Tục ngữ)

Theo thói thường, người Việt-nam cho những người lớn mà đề răng trắng là kẻ bất chính, bị thiên hạ chê cười, mai mỉa, (răng trắng như răng Ngò (khách); răng trắng ớn như răng chó). Răng đen lại là một yếu tố về nhan sắc của đàn bà :

Ba thương má lúm đồng tiền ;

Bốn thương răng lanh hột huyền kém thua.

(ca dao)

Lấy chồng cho đáng lắm chồng,

Bỏ công trang điểm mà hồng răng đen.

(ca dao)

Cho nên muốn giữ cho răng được đen luôn, người ta ngày thường cũng dùng thuốc xỉa và mỗi năm về mùa rét cũng thường nhuộm lại.

k) *Ăn trầu.* Muốn ăn trầu, người ta nhai lẫn một miếng cau hoặc tươi, hoặc khô với một lá trầu có quệt một chút vôi kèm với một vỏ cây hoặc rễ cây chát. Trầu có vị thơm cay trừ mùi hôi trong miệng và làm cho môi đỏ tươi. Đàn bà con gái lấy mau đỏ thắm của trầu lên môi làm đẹp. Trầu ăn luôn cũng mắc nghiện, có nhiều

(1) Vàng tức là đỏ vì thuốc nhuộm có hai thứ : vàng (đỏ) và đen. Nhuộm thuốc đỏ trước rồi mới nhuộm thuốc đen sau.

người ăn trầu cả ngày, nhất là các cô con gái quê ăn trầu cho môi « cắn chỉ » để tăng vẻ đẹp.

Về mùa rét những người làm việc đồng áng thường ăn trầu cho thêm ấm.

Trầu trong xã hội Việt-nam có một vai trò quan trọng trong các việc giao tế và nghi lễ nữa. Phàm các việc tế tự thần linh, gia tiên, đến cưới xin, tang ma, khao vọng cũng lấy miếng trầu làm trọng. Trong các việc tế lễ, người ta thường dùng cả buồng cau. Trong đám tang, người ta đem trầu biếu cả người đi đưa lẫn người đi xem. Về hôn thú, trong các đồ sính lễ, người ta thách cả trầu cau để đem biếu họ hàng, thân thích bè bạn.

Khách đến chơi nhà, người ta phải đem trầu ra thết đãi. Đến nhà các bậc tôn trưởng người ta cũng phải đem trầu cau, như thế mới là biết giữ lễ. « Miếng trầu là đầu câu chuyện » nên đối với các việc giao du, buôn bán, làm ăn, hay tình ái, người ta cũng lấy miếng trầu làm môi giới.

Người Việt-nam không mấy người là không biết ăn trầu. Có người lại ăn cả trầu kèm với thuốc Lào, tục gọi là « trầu thuốc ».

Tục ăn trầu có đã lâu, có người cho từ đời Hồng-bàng. Song tục ăn trầu không chỉ riêng người Việt-nam mới có. Người Mã-lai, người Ấn-độ cũng có tục ấy, nhưng không ở đâu tục ăn trầu lại có tính cách rộng rãi và nhuộm màu tôn giáo như ở xã hội Việt-nam.

1) *Hút thuốc Lào.* Thuốc hút (cũng như rượu), dân tộc đã man hay văn minh nào cũng dùng. Sự phát minh ra thuốc hút không thuộc độc quyền của một xã hội nào, chỉ có cách chế tạo khác nhau mà thôi.

Thuốc của người Việt-nam hút chế tạo theo một cách riêng nên phải hút bằng điều có đựng nước để rút bớt chất độc đi.

Cây thuốc Lào có lẽ tự Ai-lao truyền sang. Buổi đầu người ta cho nó có tính trị được lam chướng mà hút, sau tục ấy dần dần lan khắp trong xứ. Hút thuốc Lào, nhiều người cũng mắc nghiện rồi bỏ không được :

Nhớ ai như nhớ thuốc Lào ;

Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên.

Mà thuốc Lào thường « nặng », người ta chỉ có thể hút từng điếu nhỏ một nên cách hút thuốc Lào của người Việt-nam cũng đặc biệt. Vả thuốc Lào cũng như đĩa trầu trong gia đình Việt-nam, từ nhà sang đến nhà hèn, nhà nào cũng có vừa để dùng vừa để thết khách. Đó là một thứ lá cây phơi khô, ủ xong thái ra từng sợi nhỏ rồi dùng điếu mà hút. Điếu hút thuốc Lào có ba thứ : điếu bát bằng sứ, hoặc bằng sành, điếu đóng bằng gỗ hay bằng ngà (trong có lòng đựng nước bằng kim thuộc) và điếu cây. Nhà sang trọng thường dùng điếu bát sứ cổ hay điếu đóng có khảm xà cừ và bịt bạc hoặc nạm tam khí.

Ở Trung-Việt và Nam-Việt, dân gian ít dùng thuốc Lào, mà dùng thuốc cuốn trong giấy mà hút, tục gọi là thuốc giấy.

m) *Tiêu khiển*. Người « Văn-Lang » cổ thì không biết ra sao. Song trong thời ấy chắc cuộc tiêu khiển công cộng của bộ lạc có lẽ là những cuộc nhảy múa chung quanh một đống lửa, hoặc những điệu nhảy múa « chiến tranh » như những điệu múa của những dân tộc lạc hậu ngày nay ở Mỹ-châu, Á-châu và Phi-châu. Về sau, cuộc sống định cư do nông nghiệp quy định và luân lý khổng giáo gây nên những tục lệ mới, làm tính tình dân Việt-nam thuần dịu đi, mà bỏ dần những điệu nhảy múa có tính cách man dã. Vì điệu nhảy múa cổ xưa mất hẳn, còn sót lại trong một vài hình thức có tính cách tôn giáo như điệu múa lúc làm lễ « Jên đồng ».

Từ đời Lý đã nảy ra một điệu hát « Quan họ » là

điệu hát về dịp cưới xin của hai họ nhà trai và nhà gái. Điệu hát này khó khăn, phải tập luyện lâu ngày mới thuần thục, có đặc tính ở chỗ không có kèm một âm nhạc nào ngoài tiếng hát. Ngày nay chỉ còn độ hai mươi làng ở tỉnh Bắc-ninh, dân gian còn giữ tục hát « Quan họ », là một điệu hát cổ xưa nhất từ khi lập quốc.

Hát ví, hát đúm, hát trống quân, hát tuồng, hát xẩm, hát chèo là những cuộc tiêu khiển phổ thông trong khắp xã hội Việt-nam. Lối hát tuồng du nhập xã hội Việt-nam từ đời Trần. Sử chép về triều Trần, trong khi chiến tranh với Mông-cổ, quan quân Việt-nam bắt được một tướng Mông-cổ giỏi nghề hát tuồng. Tướng ấy truyền lối tiêu khiển này cho người Việt-nam. Lối hát chèo là một lối hát tuồng xưa biến thể với điều kiện sinh hoạt và não trào phóng của dân chúng.

Cách tiêu khiển thịnh hành nhất trong xã hội Việt-nam là cờ bạc. Nó thành một tệ tục làm tiêu mòn tài sản của phần đông dân chúng nghèo nàn và rối rã ngoài những vụ cày cấy. Những hội hè kéo dài hàng tuần, hàng tháng mở vào dịp tháng giêng, hai, ba, ngoài nông vụ là những cơ hội thuận tiện cho mọi người tụ họp để vui chung, đồng thời để kiếm chác nữa. Vì nghèo túng và rối rã, dân chúng dễ bị quyến rũ bởi nguồn lợi dễ dãi ấy. Món tiêu khiển về loại cờ bạc thịnh hành nhất là Tài bàn, Tổ tôm, Chắn cạ, và Tam cúc, nhất là lối đánh sóc đĩa và chắn, lẻ. Ngoài cách chơi ấy, ở đường Ngoài dân gian còn lối đánh quay đất, đánh thò lò, đánh đáo đĩa, đánh ba que, hốt lú. Ở làng Trong có lối đánh tào cáo, tam sắc (đàn bà).

Trong hạng người phong lưu, có lối chơi cảnh, chơi chọi chim, chơi non bộ, chơi đồ cổ, chơi đánh cờ, chơi ngâm thơ, uống rượu, chơi hát ả đào (nhất là trong phái nho sĩ). Lối đánh Thai và đánh Thơ (Thả thơ) là lối chơi của nho sĩ. Ngoài ra, còn lối đánh thắng quan, gieo bạc đóng người, Tam lương v. v...

Trẻ con có những lối lật vật như chơi đình, đánh khăng, đánh mang, đánh đáo, đánh ô, đánh cù, đá cầu, đánh vòng, thả diều, đánh đu, dắt chắt, đánh chuyền, đánh búng quay, thả đĩa ba ba, bịt mắt bắt dê đi trốn, làm kiểu tay, rồng rồng rần rần, chơi dế, v. v....

Trong cách chơi của người Việt-nam ta thấy cách chơi cờ bạc là thịnh hành nhất. Lối chơi này xưa kia vì bảo vệ phong tục mà Triều-đình có lệ cấm, như dưới đời Lê Thái-Tổ, kẻ nào vô cờ tụ họp chè rượu thì phải phạt 100 lượng, kẻ nào đánh bạc thì xử chặt ngón tay mất một phần. Việc này chứng tỏ lối chơi cờ bạc rất thịnh hành trong xã hội Việt-nam từ xưa, hàng làm rối loạn cả phong tục và mở nguồn ra sự trộm cướp làm rối cuộc trị an. Pháp luật nghiêm khắc của triều Lê chỉ là một phương pháp cực đoan phản ứng lại tình trạng xã hội có bề nguy hiểm ấy.

Lối chơi cờ bạc ở xã hội Việt-nam đã chịu ảnh hưởng của phong tục Trung-quốc, dân đông mà lại nghèo. Cách chơi ấy là một cách giải quyết đời sống quá eo hẹp của dân chúng không biết vơi vào đâu một phần sinh lực còn thừa chứa trong người. Phần sinh lực này không tìm đâu được một đối tượng xứng đáng để được thỏa mãn nên phải tiết ra trệch đường mà biến thành một dục vọng mạnh mẽ tự cá nhân không dè nén nổi nữa. Thêm óc tư hữu phát triển mạnh dưới chế độ đẳng cấp, cái « máu mê » cờ bạc của phần đông dân chúng Việt-nam (và Trung-quốc) chưa cạn mạch được, vì cờ bạc vẫn gieo những ảo tưởng giàu sang vào đám dân chúng rời rạc không còn đủ tin vào sức cố gắng hay tinh thần chiến đấu của mình mà chống nạn nghèo đói nữa.

Cho nên Trọng-Quỳ xưa kia thua bạc phải gán vợ, chỉ là một hình ảnh cụ thể và gắt gao của cái dục vọng công cộng ấy. Bởi vậy thái độ chung của những con bạc Việt-nam, vẫn đã được tự họ định rõ từ trước.

*Lên ra thì múa Từ Linh,
Chẳng lên ta lại nằm đình Cồ Linh (1).*

(ca dao)

Bởi vậy, có phải « thất cơ, lơ vận » vì cờ bạc họ cũng cam lòng. Vì những lẽ này mà những năm đói kém là những năm dân chúng vùng quê Việt-nam hay bị cái nạn cờ bạc nhất.

II. Hình thức tôn giáo. Về thời thái cổ, người Việt có tục Bái vật, sang đời thượng cổ, thì tự nhiên đa thần giáo đến thế chân. Các hiện tượng thiên nhiên như mưa gió, sấm chớp, núi, sông, trời, đất, trăng, sao, đều được coi là có các vị thần linh chủ trương vì các hiện tượng ấy xảy ra theo một trật tự nhất định như những lực lượng có ý thức cả, nên tự mình điều dắt được lấy mình, để thống trị vũ trụ và vạn vật mà không hề rối loạn. Ngày và đêm đều đặn thay nhau. Mặt trời, mặt trăng, lặn rồi mọc theo phương pháp nhất định và bốn mùa luân chuyển điều hòa không hề sai lệch. Sự trạng này gọi người thượng cổ đến một quan niệm thần quyền cai quản vũ trụ.

Thêm cơn mộng mị trong lúc ngủ và hiện tượng chết rồi lại tỉnh (chết ngất) làm phát sinh ra ý niệm về linh hồn khác thể xác, nên người xưa tin rằng người chết và người sống thường thông cảm với nhau nhất là giữa những người thân thích. Cuộc sống định cư do nông nghiệp tạo nên làm nảy nở gia đình và sự tôn thờ vong hồn cha mẹ tổ tiên. Cũng như trong đời có hạng thù địch bằng xương thịt hãm hại mình được, thì khi chết đi, họ cũng biến làm ma quái đến ám ảnh mình để trả thù (làm cho mình đau ốm hoặc gặp tai nạn khác). Những mớ tin ngưỡng ấy, thêm vào tin

(1) Một ngôi đình trong thành phố Hà-nội, xưa là chỗ tụ họp cho kẻ nghèo khó kéo đến ngủ nhờ.

ngưỡng quý thần và đạo Lão, đạo Phật của Trung-quốc truyền sang, làm thành nền gốc tôn giáo của người Việt-nam.

Nông-nghiệp từ thời cổ đã mạnh nham, nên các tế tự đều có tính cách nông nghiệp để kỷ niệm những thời tiết quan hệ đến mùa màng trong một năm, nhất là mùa xuân và mùa thu. Hiện nay ở nhiều nơi còn có những hội hè tương tự. Hội hè và đình đám của các làng Việt-nam đều mở từ tháng giêng đến tháng ba (mùa xuân) hoặc vào tháng bảy, tháng tám (mùa thu).

Tháng giêng ăn tết ở nhà,

Tháng hai cờ bạc, tháng tư hội hè.

(ca dao)

Trong các hội, phần nhiều hội nào cũng là dịp thi các thổ sản của nông nghiệp : thi gạo, thi xôi, thi oản, thi mực sục... Ở làng Đồng-vị và làng Bích-dại, (phủ Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-yên) có tục làm lễ trình nghề, cứ ngày mồng bốn và mồng năm tháng giêng, nhà nào có một con trâu mà không có tang thì phải làm một con trâu mã đề làng làm lễ. Người ta buộc con trâu giả vào cây có lưỡi gỗ, do một người đàn ông kéo trâu, và một người khác cầm cây đều cải trang làm đàn bà, đồng thời một người con gái dưới 17 tuổi cải trang làm con trai, bưng một thùng trấu giả cách vài mạ. Làng Liên-bạt (Hà-dông) có tục thi bún tại đình, nếu ai quất một đầu sợi bún vào đầu chiếc đĩa rồi quất vào cột đình mà sợi bún không đứt thì được trúng cách. Làng Linh-đạo (Hưng-yên) có tục mở hội vật lều để cầu đảo. Những trai tráng dự cuộc, chỉ đóng một chiếc khố thật chặt, chia ra mỗi bên 15 người cách nhau một thửa ruộng rộng, mỗi đầu ruộng có khoét một cái lỗ tròn (lò). Rồi một bên ném chùy một quả bưởi cho người bên phía mình nhặt bỏ vào lò bên đối phương đã cử sẵn một người khỏe mạnh nhất nằm ép bụng che khít

lỗ không cho người bên địch lật mình ra mà ấn quả bưởi vào lỗ để ăn cuộc. Hai bên tranh nhau, cướp nhau, vật lộn nhau để đoạt lấy quả bưởi mà bỏ vào lỗ bên địch. Người giám cuộc là một vị hương chức đánh trống để cầm trịch. Người làng đó tin rằng sau mỗi cuộc vật lộn thì thường có mưa để dân làng đủ nước cấy cấy...

Sau, thêm đạo Lão, đạo Phật, đạo Khổng du nhập, hình thức tôn giáo của người Việt-nam lại càng phức tạp và hỗn độn nữa, tựu trung vẫn có một đạo gốc là sự sùng bái tổ tiên cùng hai đạo phụ là đạo Lão và đạo Phật.

a) *Sùng bái tổ tiên.* — Trong gia tộc, sự sùng bái tổ tiên là quan trọng nhất, vì theo luân lý và tôn giáo của toàn quốc, cha mẹ lúc sống là ân nhân thứ nhất của mình, nên còn cháu phải kính hiếu để tỏ lòng biết ơn, lúc chết đi cũng phải sùng bái không những để tỏ lòng biết ơn mà còn inong các ngài khôn thiêng phù hộ cho nữa.

Theo tin tưởng thông thường thì khi ta sống là nhờ hồn phách phụ vào thân thể, lúc người ta chết, thì bay lên trên không mà thành ma quỷ. Phách là phần phụ vào thể xác, khi người ta chết thì tiêu xuống đất. Theo dị đoan, đàn ông có 7 phách (vía) hợp với thất khiếu (bảy lỗ) trong thân thể, đàn bà có 9 phách hợp với cửu khiếu (9 lỗ) trong người. Đàn ông và đàn bà đều có ba hồn phụ vào tam tiêu (1). Khi bất tỉnh, thì hồn lìa khỏi thân thể trong chốc lát, khi người ta chết thì hồn lìa khỏi hẳn xác. Bởi vậy, phách và thể xác là phần trọng trọng nên tiêu hủy đi, còn linh hồn là phần tinh anh nên vẫn còn và có đủ ý thức. Vong hồn không bị tiêu diệt nên hằng cảm thông được với kẻ sống. Vong hồn cha mẹ, tuy âm dương hai đường khác

(1) *Thượng tiêu (miệng dạ dày), trung tiêu (giữa dạ dày), hạ tiêu (hollow trên bàng quang).*

nhau, song vẫn thường dự vào cuộc sống của con cháu, của gia đình mỗi khi có điều vui, điều buồn, điều lo sợ. Tổ tiên thường phù hộ con cháu nên đôi khi vẫn báo mộng cho con cháu biết mà đề phòng tai ách. Linh hồn tổ tiên và cha mẹ linh thiêng nhường ấy và còn quan hệ đến vận mệnh gia đình nhường ấy, nên làm con cháu phải phụng thờ cha mẹ và tổ tiên cho trọn đạo, phải cúng cấp cha mẹ tổ tiên, cho các người ở dưới Âm-phủ không phải thiếu thốn. Đức Khổng-Tử chủ trương việc thờ phụng người chết cũng như thờ phụng người sống (1), bởi vậy con cháu phải cấp dưỡng thức ăn, đồ mặc, đồ dùng cho cha mẹ và tổ tiên như khi các người còn sống vậy. Theo mê tín và nguyên tắc của luân lý ấy, đời xưa người ta vẫn bỏ đồ dùng thật như quần áo, chăn gối, tiền bạc, vào quan tài người chết, sau tuy có làm cỗ bàn thật để cúng lễ, song chỉ để cho tổ tiên hưởng lấy hương vị mà thôi. Muốn trọn đạo hiếu, con cháu cứ đến ngày kỵ và tết nhất phải cúng cấp cha mẹ, tổ tiên. Những kẻ bỏ giỗ, bỏ tết là những kẻ đại bất hiếu vì để cha mẹ, tổ tiên không ai tế tự mà phải truy lạc thành những cô hồn đói rách, lang thang, vất vưởng. Kẻ vô hậu làm đoạn giòng máu đến nỗi không nối tiếp được sự tế tự tổ tiên nữa cũng là những kẻ đại bất hiếu (bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại). Cho nên muốn tránh nỗi thống khổ, nỗi nhục nhã cho tổ tiên, người nào không có con trai thì phải nuôi một người trong họ, hoặc người họ khác làm con thừa tự để nối tiếp việc tế tự tổ tiên để không bao giờ bị đoạn tuyệt. Những người đàn bà góa không con, sợ linh hồn sau này cơ cực, phải mua hậu chùa, hậu đình để hưởng phần cúng cấp của dân làng.

Bởi sự sùng bái tổ tiên là một bổn phận cần yếu và thiêng liêng của mỗi gia đình nên nhà nào cũng thiết lập bàn thờ tổ tiên ở gian giữa. Nhà tộc trưởng

(1) *Sự tử như sự sinh.*

thì để gian giữa làm nhà thờ họ. Những họ giàu sang thường có từ đường riêng để thờ tổ tiên chung của họ; mỗi chi lại có nhà thờ riêng của bản chi, mỗi gia trưởng đều có bàn thờ cha mẹ riêng của mỗi người.

Bàn thờ gia tiên có trưng bày các đồ tự khí như bát hương, bình hương, mâm bông, giá đĩa, đài đựng chén, nậm đựng rượu, ở giữa đặt bài vị. Trong nhà giàu có, các bài vị đều đựng trong một cái khảm sơn son, thếp vàng; bài vị ấy là của tổ tiên từ từ đại trở xuống, còn bài vị tổ tiên ngũ đại phải chôn đi.

Người chủ việc tế tự trong tiểu gia đình là gia trưởng và trong gia tộc là tộc trưởng. Đến ngày thọ chung của mỗi vị tổ tiên, tức ngày kỵ hay ngày húy (ngày giỗ), gia trưởng hoặc tộc trưởng phải sắm sửa vàng hương, trầu rượu, cỗ bàn, đặt lên bàn thờ để cúng. Trước hết khấn toàn thể tổ tiên, sau khấn riêng vong linh vị ấy về hưởng lễ.

Ngoài ngày giỗ là ngày cúng riêng mỗi vị, hàng năm cứ đến những ngày tết Hàng-thực (mồng ba tháng ba), tết Thanh-minh (tháng ba), tết Đoan-ngọ (mồng năm tháng năm), tết Trung-nguyên (rằm tháng bảy), tết Trung-thu (rằm tháng tám), tết Trùng-cửu (mồng chín tháng chín), tết Hạ-nguyên (rằm tháng mười), tết Thượng-nguyên, (rằm tháng giêng) và nhất là tết Nguyên-đán, thì gia trưởng phải tế lễ chung cả tổ tiên. Về tết Nguyên-đán từ ngày 29 tháng chạp, gia trưởng phải làm lễ « rước ông bà ». Trong ba ngày Tết, từ mồng một, mồng hai, mồng ba thì suốt đêm, ngày, lúc nào cũng có hương đèn và lễ vật để cúng tổ tiên. Đến chiều mồng ba hay sáng mồng bốn thì làm lễ « đưa ông bà » để đốt vàng mã cúng trong ba ngày Tết. Có nơi đến tối ngày mồng 7 là ngày hạ nêu, người ta mới « hóa mã » để tiễn đưa tổ tiên.

Ngoài ngày giỗ và ngày tết, mỗi khi trong nhà, trong họ có việc vui mừng như cưới xin, đỗ đạt; khao

vọng hoặc buồn rầu như tế táng, lễ chay, người chủ trì việc hương hỏa cũng phải làm lễ cáo tổ tiên nữa.

b) *Tế tự phụ trong gia đình.* Trong gia đình, ngoài sự tế tự tổ tiên, người ta còn có tục thờ thần Thổ-công là thần bản thổ và thần Táo-quân là thần bếp núc. Khi trong nhà gặp việc rủi ro, người ta thường làm lễ cúng Thổ-công để cầu phù hộ. Trong mọi dịp tế tự tổ tiên như giỗ và tuần tiết trong năm, người ta cũng phải cúng riêng cả Thổ-công.

Nhiều nơi, mỗi khi tậu trâu bò, hoặc mua lợn nái về nuôi, người ta cũng phải sửa lễ cúng Thổ-công để cầu phù hộ cho súc vật lành mạnh. Lễ Táo-quân vào ngày 23 tháng chạp là lễ quan trọng nhất, tục gọi là lễ « tiễn ông Táo ». Ngày đó, Táo-quân đem việc thiện, ác của dân gian dâng lên Trời, nên theo tục, người ta mua cá chép làm lễ dâng Táo-quân cưỡi lên trời.

c) *Tế tự trong hương thôn.* Về tế tự trong hương thôn, việc thờ Thành-hoàng là quan trọng hơn cả. Thờ Phật và Thổ-địa là những tế tự phụ.

Thần Thành-hoàng, thì do dân làng thờ tại đình cũng là nơi tụ họp của dân làng. Đình, thì làng nào cũng có và là tòa nhà to nhất và đẹp nhất, thường làm theo hình chữ đình (tục gọi kiểu chuôi vồ), phần dọc là hậu cung có đặt ngai hoặc tượng Thành hoàng, phần ngang là tiền tế hay đại bái, khoảng giữa gọi là trung đình là nơi tế tự, hai bên là tả gian và hữu gian thờ Thổ-địa hoặc thờ bộ hạ của thần, hoặc thờ hậu. Gióc theo hai gian tả hữu, thường có hai nếp nhà phụ để chứa kiệu, tàn quạt, để tiếp khách vào dịp đình đám và để sửa soạn lễ vật, gọi là giải vũ. Trong nội cung và đình ngoài có bày kiệu, cờ quạt, hương án cùng các đồ tự khí và treo y môn, câu đối, hoành phi. Kim sách và sắc phong của Thần, thì đặt trên hương án trước long ngai (long khám) hoặc trước tượng.

Các vị Thành hoàng có thể chia ra ba loại :

1) Thiên thần như thần Tản-viên, thần Phù-đồng, thần Chủ đồng tử;

2) Nhân thần hay phúc thần như Hưng-đạo, Phạm-ngũ-Lão, Trưng-Trắc, Trưng-Nhị, Đoàn-Thượng là những danh tướng, danh nhân của nước hay các vị quan xưa có ơn với dân làng là Nguyễn-công-Trứ, lập ra các làng ở huyện Kim-sơn và Tiền-hải. Hoàng-cao-Khai lập ra ấp Thái-hà;

3) Thần do những người chết bất đắc kỳ tử gặp được giờ thiêng mà thành, hoặc những người chết đường tình cờ gặp được huyết « Thiên táng » được người ta suy tôn lên làm thần như thần ăn Trộm (làng Lộng-khe — Thái-bình); thần Trẻ con (làng Đông-thôn — Hà-dông), thần Ăn mảy, thần Gắp phân, thần Tà-dâm, v. v...

Sự tích của mỗi thần đều được ghi chép trong Kim sách (thần tích), dân giữ kín với thần sắc của vua ban.

Làng nào mới thành lập mà không có vị thần nào để thờ phụng, thì hoặc thờ tạm vị thần bản thổ, hoặc xin duệ hiệu các vị thành hoàng ở làng khác về thờ như làng Kinh - cương (Hải-dương), thờ vọng thánh Liễu-Hạnh, làng Vệ-dương (Hưng-yên), thờ vọng thánh Phạm-ngũ-Lão, v.v...

Cũng như gia đình đối với Tổ-tiên, hương thôn đối với thần làng, gặp những ngày húy và tuần liết trong một năm đều phải cúng lễ Thành hoàng nữa. Rồi một năm hoặc ba năm, có nơi mười năm, người ta làm lễ nhập tịch hay đại hội (vào đám, mở hội) để kỷ niệm ngày sinh hay ngày húy của thần. Lễ này thường làm to, có rước sách, có tế lễ cùng nghi tiết long trọng và nhiều cuộc vui như đánh vật, vật lều, hát chèo, kéo chũ, đánh cờ, chơi trâu, chơi gà, bơi chải, đánh gậy, đánh trung bình tiên, v. v... Những ngày vào hội thường là dịp diễn lại sự tích của vị Thành-hoàng, nên trong hội có một nghi tiết đặc biệt gọi là « hèm » nghĩa là bày một trò để nhắc lại sự nghiệp hoặc sinh hình của vị thần. Bởi vậy, khi vào

đám lễ « Thần ăn trộm », thì ban đêm con trai con gái trong làng đốt đuốc đi chung quanh đình giả vờ là tìm kẻ trộm, trong khi ấy người thủ từ đem tượng thần dứt qua lỗ gạch, có ông tiên chỉ đứng chực sẵn ở phía ngoài nắm lấy cổ tượng thần đánh ba cẳng tay rồi bỏ lên kiệu lại rước vào đình. Ở làng Khắc-niệm-thượng (Bắc-ninh) thờ « Thần cụt đầu », đến ngày vào đám, người ta cầm gươm chém đứt đầu một con lợn sống rồi bỏ đầu lợn vào nồi nước mắm đương sôi, đặt lên hương án đề cúng. Tại làng Đậu-an (Hưng-yên), thờ ông Đùng, bà Đà (1) cứ đến ngày hội, dân làng làm hai hình nhân bằng giấy thật to, một đàn ông và một đàn bà, đầu hình nhân đều cắm hờ vào mình, đến lúc hành lễ, người ta giả đồ chặt đầu Ông dứt vào đít Bà rồi chặt đầu Bà dứt vào đít Ông.

Những làng có hèm tin rằng nếu không diễn lại « thần tích » thì làng sẽ mang họa.

Ngoài đình ra, mỗi làng thường có chùa thờ Phật, hoặc miếu thờ Thổ-thần hay nghề thờ bà Chúa nữa. Chùa thì do dân làng hay tư nhân dựng lên để thờ Phật, thường có tam quan trước cửa, ở sau có nhà tổ thờ các vị sư đã tịch, có tĩnh thờ chư vị là những vị thần của Đạo giáo, hoặc nơi thờ người mua hậu.

Trong chùa nào cũng có tượng Phật hoặc bằng đồng, bằng gỗ, bằng đất mạ vàng sơn son để dân làng cứ rằm và mồng một tới lễ (nhất là đàn bà). Việc trông nom chùa, và cúng Phật thường giao cho các sư, làng nào không có sư đến trụ trì, thì giao cho tự chùa hay một bà vải người làng ngày đêm đèn hương thờ Phật.

d) *Tế tự của quốc gia.* Về triều Lý và triều Lê, đạo Phật và đạo Lão đều thịnh hành trong dân chúng cũng

(1) Tục truyền, ông Đùng, bà Đà là hai anh chị em ruột, vì đáng vóc to lớn (khổng lồ) không lấy ai được, nên sau hai chị em kết hôn với nhau. Cho nên vì tội loạn luân này mà trời còn trừng phạt tuy đã cho làm phúc thần.

như đạo Khổng (Tam giáo), nên triều đình cũng phải theo thể thức của các đạo mà cử hành việc tế tự của quốc gia.

Từ triều Lê về sau thì Khổng-giáo, vì lẽ chính-trị, được triều đình độc tôn.

Theo nguyên tắc Khổng-giáo, vua là Thiên-tử thay mặt Trời xuống trị thần dân, nên vua chỉ vâng theo có mệnh Trời, bởi vậy chỉ có vua và các quan thay mặt vua là được tế Trời, còn dân gian chỉ được thờ tổ tiên và quỷ thần.

Theo nguyên lý tôn giáo ấy, mỗi năm vua phải ngự đến đàn Nam-giao là tế đàn hình tròn đắp ở phía nam Kinh-thành để tế Trời là tổ của vua và vạn vật. Bởi tế Nam giao là một lễ long trọng nhất của nước nên có nhiều nghi tiết rất phiền phức.

Đại khái, trước hết tôn Khâm-thiên-giám phải chọn ngày tốt trong tháng hai tâu lên vua rồi vua ủy một quan khâm sai làm lễ cáo Trời Đất. Bộ Lễ bắt đầu sửa soạn và bài trí tế đàn cùng trai cung, cùng sắp đặt nghi trượng để rước vua ngự tế.

Bốn ngày trước kỳ đại lễ, Bộ Lễ rước tượng Đồng nhân (biểu hiệu trai giới) vào hoàng cung và tâu vua bắt đầu trai giới, rồi trước một ngày nữa bách quan rước tượng đồng nhân cùng vua từ điện Cần-chánh đến Trai cung, nghi trượng rất long trọng.

Đến giờ tý ngày đại lễ, các quan bộ Lễ chỉnh bị lễ vật tại tế đàn rồi đến canh năm thì vua mang quần miện, tay cầm hốt trần khuê lên kiệu từ Trai cung sang tế đàn hành lễ. Lễ thức rất nghiêm trang và phiền phức; mỗi cử chỉ của vua và các quan bởi tế đều quy định tỷ mỹ và rành rọt.

Nghi trượng lúc vua hồi cung long trọng như lúc tới đàn, song lúc đi thì im lặng mà lúc về thì có cử nhạc.

Ngoài lễ Trời, vua còn phải tế tự tổ tiên riêng của

minh tại Thái-miếu và Thế-miếu. Là vị giáo chủ của cả nước (nông nghiệp), vua còn phải tế tự các thần đất, thần sông, thần lúa cùng thần tứ thời tại đàn Xã-tắc hình vuông ở phía hữu cung thành. Tại đàn Xã-tắc, cứ đầu mùa xuân, vua ngự đến tế Thổ-thần và Cốc-thần. Tại các tỉnh cũng có đàn Xã-tắc, ở đây thường quan Bổ-chánh thay mặt vua hành lễ.

Khi tế Xã-tắc xong thì một quan khâm mạng cầm cây, cày một luống ở sở tịch điền để làm hiệu mở đầu nông vụ. Tại các tỉnh, các quan Bổ-chánh cũng cử hành lễ theo nghi tiết ấy.

Đầu mùa xuân còn có một lễ lớn nữa là lễ Ngbinh-xuân (hay Du-xuân) do tòa Khâm-thiên giám cử cuối mỗi năm phải định nhật kỳ và lễ thức năm ấy, rồi bộ Lễ và các tỉnh theo đó mà sửa soạn.

Đầu mùa Xuân, tại kinh đô cũng như ở các tỉnh, tới ngày đã định, các quan phải bày nghi trượng đề rước tượng Mang-thần dương dắt trâu, vác cây đạo khắp thành thị. Sắc da trâu và sắc áo của Mang-thần mỗi năm một khác, dân gian theo sắc ấy mà dự đoán mùa màng.

Các tế tự đây đều theo điển lễ của Trung-quốc do Chu-công và Khổng-lữ quy định. Hai vị giáo chủ của Nho-giáo này được vua quan và đẳng cấp nho sĩ Việt-nam xưa nay tôn thờ trong Văn-miếu tại Kinh-đô và các tỉnh cứ xuân, thu nhị kỳ, các quan phải tế lễ long trọng.

Ngoài Văn-miếu là nơi Triều đình và hàng tỉnh thờ Chu-công và Khổng-tử cùng tứ phối và Thất-thập nhị hiền, tại các phủ, huyện, các tổng, các làng lại có văn từ hay văn chỉ đề thờ Khổng-lữ và các bậc khoa hoan (tiền hiền) địa phương. Mỗi năm cứ xuân, thu nhị kỳ, những người có chân trong hội tư văn hàng xã, hàng tổng, hàng phủ, họp nhau lại làm lễ tế thánh. Năm nào có khoa thi thì sĩ tử trong miền lại làm lễ Kỳ khoa.

d) *Tế tự trong dân gian.* Trong dân gian, bình thức tín ngưỡng và lễ tự rất là hỗn tạp. Gốc tín ngưỡng này

ở đa thần giáo cổ thời lẫn với thần thánh của Lão-giáo biến thể và Phật giáo sai lạc.

Theo Lão-giáo (biến thể) thì Ngọc-hoàng thượng đế sáng-tạo ra Trời Đất là chúa tể cả thế gian và bách Thần, mỗi vị giữ một chức vụ riêng như quan lại trong xã hội. Lão quân là hóa thân của đức Ngọc Hoàng. Thế gian chia ra làm ba giới : Thiên-đỉnh, Âm phủ và Thủy-phủ. Ở Thiên-đỉnh thì có Tứ-đại Thiên-vương, Nhị-thập bát tú, Lộc thần, Diện thần, Vũ thần, Phong thần, Nam tào coi việc sinh, Bắc đầu coi việc tử, cùng Ngũ phương thần, Tứ thời thần, Thành-hoàng, Thổ-công, Táo-quân, Tài-thần, Văn-xương để quân, Quan thành để quân.

Ở Âm-phủ, có Thập-diện Diêm-vương và Địa-tạng-vương. Ở Thủy-phủ, có Tứ-hải Long-vương quản trị mọi việc dưới biển.

Ngoài các vị thần tiên, còn có những yêu quái hay quấy nhiễu loài người, chỉ có các loại thần tiên mới trừ nổi các giống ấy. Mà cảm thông được với quỷ thần chỉ có hạng đạo sĩ biết phù chú và ấn quyết « hô phong hoán vũ » cùng sai khiến được quỷ thần đến trừ yêu quái.

Phù chú, ấn quyết nguyên của Ấn-độ qua Trung-quốc, rồi sang Việt-nam, bọn đạo sĩ mượn dùng làm pháp thuật riêng của mình, nên trong chữ viết bùa và các câu thần chú có chữ và tiếng Ấn-độ xen lẫn vào mà chính các đạo sĩ cũng không hiểu nghĩa.

Phương thuật truyền sang Việt-nam từ lâu. Đời Lý đã có những tay phù thủy có tiếng như Đại-Điền, Từ-đạo-Hạnh. Hiện nay chỉ có thầy pháp thường chia ra làm hai hạng : phái đạo nội gốc ở Ấn-độ chỉ dùng tâm niệm để tu luyện không thịnh bằng phái đạo ngoại của các thầy bùa (phù thủy), luyện âm binh, âm tướng để khu trục tà ma yêu quái và trị bệnh. Các thầy phù thủy thường có tĩnh, có điện riêng ở trong nhà để thờ Thái-thượng Lão-quân, thần Độc-cước, thần Ngũ-hổ, Bạch-hổ, thánh Hưng-Dạo và bộ hạ, thánh Liễu-Hạnh và chư vị.

Những người thờ thánh Hưng-Đạo (thánh Trần) và thánh Liễu-Hạnh (thánh Phủ-Dầy, thánh đền Sông) cứ đến 20 tháng tám là ngày húy (thánh Trần) và ngày tám tháng ba là ngày vía Mẫu, tại đền Kiếp-Bạc (Hải-dương) đền Bảo-Lộc, đền Túc-Mạc (Nam-định) và đền Phủ Dầy (Nam-định) cùng đền Sông (gần Thanh-hóa) làm lễ và lên đồng để cầu trừ tà, trừ tật bệnh. Những người thờ đức thánh Trần và thánh Mẫu (Liễu-Hạnh) cũng thờ chư vị thường gọi là nòng cốt (ông đồng, bà đồng). Đàn bà con gái, con trai nếu xem bói thấy phải có số thờ, thì đến các phủ, các đền làm lễ đội bát nhang (tôn bát nhang) để cầu xin làm con công đệ tử. Người bị các vị công chúa (con Ngọc Hoàng), bắt làm con đồng thì gọi là Đức mẹ; con đồng của các ông Hoàng tử thì gọi là đồng Đức ông. Còn đồng Cô, đồng Cậu là con đồng của các vong hồn từ nhỏ chết nhằm giờ thiêng.

Tại hội Phủ-Dầy và Đền Sông, các bà đồng thường thi nhau vào gieo âm dương xin thánh cử người trúng tuyển làm bà đồng quan.

Trong khi lên đồng hay rước giá, ông đồng và bà đồng cùng đồng cô, đồng cậu đều mặc áo, chít khăn xanh đỏ sặc sỡ. Những ông đồng còn có tục xiên linh bằng sắt vào cổ, vào má hoặc thắt cổ bằng giải lụa, khía lưỡi bằng dao để trừ tà hoặc lấy máu vẽ bùa cho con bệnh uống (mỗi khi hành lễ), trong khi lên đồng (có cử nhạc) có tục nhảy múa, hò hét, quát tháo hoặc hát xướng.

Đào phủ thủy và đồng cốt rất thịnh hành trong dân gian. Những người có bệnh hoặc nhà có người chết thường đón thầy phủ thủy về trị bệnh và khu trừ tà ma, hoặc đánh đồng thiếp xuống thăm tổ tiên dưới Âm Phủ. Tại các chùa cũng có thỉnh thờ các chư vị, ngoài việc thờ Phật. Nhiều nhà sư tùy theo đạo Phật, cũng làm thầy cúng, làm bùa phép như các thầy phủ thủy và pháp sư.

Trong các việc tế tự ấy ta thấy lẫn lộn các hình

thức tôn giáo chính. (Tam giáo và đa thần giáo).

Ngoài các sự sùng bái phổ thông trên đây của đạo giáo, còn có phép phù cơ (phụ đồng tiên) và cách gọi di. Dùng một người có khiếu riêng làm trung gian để hỏi han ý kiến quỷ thần và các vong hồn.

Thêm tục sùng bái tổ sư các nghề, và tục bái vật (thờ hổ, thờ cá, voi, thờ cây đa, cây đề v.v...) tín ngưỡng dân chúng Việt-nam hợp thành một mớ tín ngưỡng linh tinh. Song đó chỉ là bề ngoài hoặc một phương diện của vấn đề.

Thật vậy, mới quan sát thì ta thấy « tôn giáo » của người Việt-Nam đầy vẻ hỗn tạp : ngoài sự sùng bái tổ tiên là tôn giáo căn bản, người Việt-nam còn chấp ghép tục bái vật và đa thần giáo cổ sơ, (đạo Lão, đạo Phật, đạo Khổng nữa) vào mớ tín tưởng linh tinh của mình mà hóa thành một thứ tôn giáo đặc biệt. Cho nên, nếu chỉ xét về mặt thuần lý của từng tôn giáo một thì ta thấy tín ngưỡng của người Việt-nam không có tính cách đơn thuần. Nếu xét về mặt xã hội thì ta thấy tất cả tín ngưỡng của người Việt-nam đều bao hàm một cái gì nhất trí nó bằng chi phối thái độ của mỗi người đối với các vị thần linh và các bậc giáo tổ, một thái độ hết sức thiết thực.

Họ nhận thức rằng trong vũ trụ những lực lượng âm u vẫn thường phát hiện, có thể nguy hại tới họ, tới cuộc sống hàng ngày của họ nên họ tìm cách ngăn ngừa. Song không rõ các lực lượng âm thầm tác động ra sao nên họ phải giải quyết bằng sự tế lễ để cầu yên hòa. Đối với họ, ông Thánh nào cũng thiêng, ông Thần nào cũng mạnh, Phật tổ, Lão tổ đều là bậc thánh cả, bởi vậy họ phải kiêng sợ mà lễ bái để cầu lợi lộc ngay tại trong kiếp này hơn là ở cuộc đời mai sau.

Họ phòng xa nhờ phải dối rét thật dưới Âm phủ nên mong có người cúng tế sau khi chết và quỷ sứ dưới địa ngục hành hạ thật chẳng, nên phải làm chay bố thí...

Họ nhờ Thánh đề trị tà yêu và có thể thôi. Chứ thực ra trong tri họ vẫn lớn vẫn ít nhiều hoài nghi. Đem chứng nghiệm với cuộc đời thực, họ thấy uy quyền của Thần Phật nhiều khi thấy có mà nhiều khi cũng lại thấy không.

Thái độ lung chừng và thiết thực làm họ dung hòa được cái tôn giáo, và vì vậy họ không có một tin ngưỡng vững chắc nào cả, vì vậy họ không bao giờ trở thành những tin đồ cực đoan như nhiều dân tộc lạc hậu khác.

Về tôn giáo người Việt-nam vẫn hoài nghi nên đều cho là :

Xem bói ra ma, quét nhà ra rác,

và

Đề là hòn đất, cất nên ông bụt.

(Tục-ngữ)

Cho nên suốt trong lịch sử Việt-nam, những người khác đạo sống sát cạnh nhau, vẫn yên ổn là một hiện xã hội rất thông thương ; và chưa từng xảy ra một cuộc xung đột nào về tôn giáo đến đẫm máu do phần dân chúng tự ý gây nên.

Sở dĩ tôn giáo còn có ít nhiều chỗ đứng trong xã hội và trong tâm tưởng người Việt-Nam, vì trí thức dân chúng chưa được khai thông, vì khoa học chưa phổ cập. Tình trạng này cũng do sinh sản lực còn quá lạc hậu của xã hội nông nghiệp.

CHƯƠNG IV

TRÍ THỨC SINH HOẠT

1. **Ngôn ngữ** — Việt ngữ nguyên xưa là một thổ âm cùng một dòng với tiếng Thái và thuộc loại độc âm cũng như tiếng Tàu. Đặc tính Việt-ngữ ở chỗ ngữ pháp độc xuôi. Việt-ngữ vốn phức tạp vì ngay từ thời cổ nó đã hòa lộn với Thái, tiếng Môn, tiếng Tàu mà thành ra tiếng Việt ngày nay. Sau này Việt-ngữ lại giàu thêm những tiếng của các dân tộc ở miền nam bán đảo như Chăm, Cao mên. Trong các thành phần ấy, tiếng Tàu là nhiều hơn cả. Không những thế, tiếng Tàu lại còn trở thành một yếu tố căn bản và quyết định nữa. Tiếng Tàu vì lẽ liên quan về âm luật cùng ảnh hưởng về chính trị và văn hóa trong suốt một ngàn năm đô hộ đã việt hóa theo hai cách: dân hóa và nho hóa. Tiếng Tàu lại dân hóa theo những âm luật phức tạp riêng, biến hẳn thành Việt-ngữ, đến nỗi người ta khó phân biệt được nguồn gốc xa xăm của nó nữa. Những tiếng Tàu chưa việt hóa hẳn (theo lối dân hóa), biến thành những tiếng Hán-việt (hay tiếng nho hóa) nghĩa là những tiếng Tàu đọc theo giọng Việt-nam.

Song dù dân hóa hay nho hóa, đại để tiếng Tàu việt hóa theo mấy nguyên tắc sau đây:

1) Âm Hán đọc thẳng ngay sang âm Việt; Tương tư = tương tư; Nhân nghĩa = nhân nghĩa.

2) Âm Hán đọc trệch sang âm Việt : Cô nương = cô nàng ; Mê tưởng = mơ tưởng.

3) Biến Âm để biến nghĩa : Nhân nghĩa = nhân ngãi (người tình).

4) Đảo âm : Phỏng đoán = đoán phỏng ; Tình nhân = nhân tình.

5) Ghép âm Việt vào âm Hán :

a) Ghép đẳng đầu : Mê = Mê mê ; Phá = Đập phá.

b) Ghép đẳng cuối. Lệ = lệ lạt ; Tục = tục tằn, tục tũ.

6) Sai lạc hần âm Hán : Oan gia = quan gia (quần da). — Ngưu (lang) = Ngâu (1).

Như ta thấy, âm Hán, âm Việt hòa hợp lại, ảnh hưởng lẫn nhau mà làm giàu thêm Việt ngữ.

Việt ngữ có một đặc tính là một hay hai «âm đệm» thường đi theo một tiếng chính như quả = quả cấp ; viết = viết lách v.v... hoặc sạch = sạch sành sanh ; tạo = tạo tèo tèo v.v...

Những tiếng Tàu việt hóa theo cách dân hòa thường là những tiếng chỉ là những vật cụ thể, còn những tiếng Hán Việt (nho hóa) thường dùng để biểu diễn những ý trừu tượng hoặc những lời trang trọng, đài các.

Tiếng Hán-Việt dùng trong Việt-ngữ ngay từ thời Bắc-thuộc, song dùng thành văn, thì bắt đầu từ đời nhà Trần. Một bài văn cổ nhất là bài văn bia ở núi Hộ hành sơn (Ninh-bình) diều vua Trần Anh Tôn gả Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm thành là Chế Mân, dùng lối văn Hán-Việt. Khi mới bắt đầu có quốc văn, các nhà trước tác thường dùng xen nhiều chữ Hán vào tiếng Việt, dần dần những chữ ấy thông dụng thành ra tiếng Hán-Việt. Tập

(1) Đoạn này trích trong quyển Việt nam thi ca luận cũng của tác giả do nhà Khuê văn xuất bản — Hanoi (1942).

Hồng đức quốc âm thi tập, Bạch văn thi tập, cuốn Gia huấn ca- là kiểu mẫu của lối văn Hán-Việt, Việt ngữ xưa kia còn nghèo lắm nên chỉ đủ dùng để diễn tả những thứ nhu cầu vật chất và tình cảm thôi. Đến việc biểu diễn những ý tưởng, những vật trừu tượng thì Việt ngữ không đủ dùng. Sau này dù có mượn thêm chữ Hán, những phẩm từ dùng để diễn tả ý trừu tượng cũng vẫn còn ít ỏi lắm vì chính chữ Hán lối chữ tượng hình, tự nó cũng còn thiếu sót nhiều những chữ hoặc tiếng hoàn toàn chỉ dùng riêng về việc biểu diễn tư tưởng. Điểm thiếu sót ấy chính ở mức sinh hoạt vật chất của dân chúng trong xã hội nông nghiệp còn thấp kém. Mức sinh hoạt dân chúng mà được cao lên, tức nhu cầu vật chất đã tăng lên thì ngôn ngữ đồng thời cũng giàu thêm lên, bởi ngôn ngữ chỉ là tiếng « vang » của nhu cầu. Nhu cầu mới vẫn tạo ra những tiếng mới, mà mức sinh hoạt vật chất đã cao lên thì đồng thời cuộc sinh hoạt tinh thần cũng phức tạp hơn lên, và do đó, ngôn ngữ cũng theo nhịp tiến vật chất mà phát triển. Cho nên sự giàu hay nghèo của ngôn ngữ vẫn biểu thị rất đúng mức sinh hoạt vật chất và tinh thần của một dân tộc trong mỗi giai đoạn tiến hóa lịch sử.

Về cổ thời, dầu mức sinh hoạt của dân chúng Việt-nam còn quá thấp kém, song một khi xã hội đã bành trướng, đã có tổ chức, và do đó đã có một số dân khá đông đảo, thì xã hội Việt-nam ngay từ buổi đầu, bắt buộc đã phải tạo ra một thứ chữ để ghi chép những việc quan hệ xảy ra trong gia đình, trong thôn xóm, hoặc để ghi chép những thể lệ của mỗi đoàn thể. Thứ chữ ấy sau vì không tiện, hoặc vì ảnh hưởng chính trị và văn hóa Trung-quốc mà bị đào thải, nên ngày nay ta không còn thấy vết tích nào về thứ chữ đó cả. Song một điều chắc chắn là thứ chữ ấy đã có và tất nhiên phải có, mặc dầu hãy còn rất thô lậu.

Ngày nay, ngay những thiểu số dân tộc Lào, Mường, Thổ, Mán cũng hằng có một lối chữ riêng, song vì tình trạng kinh tế lạc hậu, các thứ chữ ấy cũng như thứ chữ cổ của người Việt-nam xưa, hãy còn đơn giản và tiếng nói hãy còn nghèo nàn.

Nước Việt-nam, ngay từ thời đã tự trị rồi (thế kỷ X) mà cũng chưa có một thứ chữ riêng nào tiện lợi để dùng. Giấy tờ, sổ, biểu và sử sách còn phải trước tác bằng chữ Hán cả. Cho mãi tới triều Trần (thế kỷ XIII), mới thấy sáng tạo được ra chữ « nôm » bằng cách lấy nhiều chữ Hán, rồi theo phép hài thanh và hội ý, hòa hợp lại thành một thứ chữ đọc theo âm Việt-nam. Theo sử, thì chữ nôm do Hàn-Thuyên (đời Trần Nhân-Tôn 1279-1293) đặt ra. Sự thực, thì Hàn-Thuyên chỉ là người Việt-nam thứ nhất đã dùng chữ nôm trong việc sáng tác. Bài « Văn tế cá Sấu » của ông là tác phẩm đầu tiên bằng Việt ngữ (thành văn) chữ chữ nôm có thể đã do các quan lại Tàu sang cai trị đất Giao-châu sáng tạo ra từ trước để ghi chép và tìm hiểu phong tục, tính tình dân bản xứ cho tiện việc cai trị. Trong suốt một ngàn năm đô hộ đất Giao-châu, chẳng nhẽ quan lại Tàu không giải quyết vấn đề cần yếu ấy...

Đến cuối đời Trần, Hồ-quý-Ly làm một cuộc cải cách ngôn ngữ mạnh bạo đến lộn đảo cả lẽ lối di truyền của các bậc vua chúa Việt-nam. Họ Hồ dùng ngay chữ nôm trong sắc, chiếu, biểu và dùng cả chữ nôm để dịch thư ra Việt-ngữ, làm sách giảng dạy học trò. Nhà Hồ bị nhà Minh diệt. Công cuộc chấn hưng Việt-ngữ bị bỏ dở. Cho mãi tới hơn 300 năm sau, Bắc-bình-vương (Nguyễn-Huệ) lại tiếp tục công cuộc chấn hưng ấy, song chẳng bao lâu nhà Nguyễn lên thay nhà Tây-sơn, Việt-ngữ lại bị dồn vào bóng tối để Hán-tự lại chiếm địa vị độc tôn.

II. Giáo dục — Phương pháp Người Việt-nam bắt đầu học chữ Hán từ thời Bắc-thuộc, song việc giáo dục đến đời Sĩ-Nhiếp (187-226) mới có tổ chức. Sử sách không ghi

chép cách thức tổ chức thuở ấy thế nào, song chắc hẳn còn sơ sài lắm, nên những người học vấn có tiếng về thời Bắc-thuộc như Lý-Tiến, Lý-Cầm đều đã phải du học tận Trung-quốc cả.

Sang thời kỳ độc lập, nhà Đinh vì phải lo chỉnh đốn việc võ bị và chính trị nên không kịp sửa sang việc học. Vả triều ấy ngắn ngủi, đâu đủ thì giờ để nghĩ tới việc mở mang trí thức của dân chúng vừa trải qua những cuộc loạn lạc liên tiếp xong. Việc học đều do các nhà sư chủ trương tại các chùa chiền như kiểu trường học của người Cao-mên và người Lào ngày nay. Lý Công-Uân là vua sáng nghiệp nhà Lý, (thuở nhỏ đã từng theo học các thầy tu ở chùa (1) Cồ-pháp (Bắc-ninh). Đến triều Lý, về đời Lý Thánh-Tôn (1054-1072), việc đánh dẹp đã yên, triều đình mới bắt đầu sửa sang việc giáo dục. Vua sai dựng văn miếu, tạc tượng Chu-Công, Khổng-Tử và Thất thập nhị hiền để thờ, tuy vua Lý Thánh-Tôn cũng như hầu hết các vua đời ấy rất sùng đạo Phật, Đạo Khổng vốn là một thuyết triết học chính trị và luân lý từ đấy bị triều đình lợi dụng mất hẳn tính cách, biến thành một thứ tôn giáo. Muốn lung lạc phái sĩ phu, vua Lý Thánh-Tôn đã dùng chính sách tôn thờ Nho-giáo để biến làm một lợi khí dùng vào việc củng cố Vương-triều. Đời Lý Nhân-Tôn, năm 1075, mở khoa thi đầu tiên để chọn người minh kinh bác học, bổ ra làm quan. Người đỗ Thủ-khoa là Lê văn Thịnh. Năm 1076, vua lại lập trường Quốc-tử giám để đào tạo nhân tài, đến năm 1086 lại mở khoa thi để chọn người vào Hàn-lâm-viện. Kỳ này Mạc-liễn-Tích đỗ đầu và được bổ Hàn lâm-học-sĩ. Tuy Nho-giáo thời ấy đã được suy tôn, song Phật-giáo và Lão-giáo cũng đồng thịnh, nên triều Lý vẫn thường phải mở cả khoa thi Tam-giáo nữa. Ba tôn giáo chính : Phật, Lão,

(1) Khi ba tuổi, bà mẹ đã đem cho nhà sư ở chùa Cồ-pháp là Lý-Khánh-Vân làm con nuôi.

Không đều bị triều đình dung hòa làm một thứ quốc giáo thống nhất đề phụng sự Vương-triều được đặc lực. Tôn giáo vì vậy mà không trở thành được một lợi khí để cho kẻ nào lợi dụng mà chia rẽ dân chúng hoặc xui dục dân chúng chống lại chính quyền.

Sang triều Trần, ngay từ đời Trần Thái-Tôn (1225-1258), việc giáo dục và khoa cử được tổ chức chu đáo hơn trước. Năm 1232 ngoài khoa Tam-trường như đời Lý, lại mở thêm khoa Thái-học-sinh, chia làm tam giáp để phân biệt cao thấp. Đến khoa thi năm 1247 lại đặt ra Tam-khôi (Trạng-nguyên, Bảng-nhữn, Thám-hoa) ở trên Thái-học-sinh; cùng năm ấy lại có khoa thi Tam-giáo, bắt mỗi thí sinh phải thi cả ba môn Nho-học, Phật-học và Lão-học. Năm 1258 lại lập Quốc-học-viện để giảng tứ thư, ngũ kinh và Giảng-võ-đường để luyện tập võ nghệ. Việc trí dục và thể dục của dân chúng tưởng tổ chức đã được chu đáo, song ta không thấy sử chép rõ chương trình học và thi cử ra sao.

Đến đời Trần Anh-Tôn, năm 1311, phép thi sửa đổi lại chia làm bốn kỳ : Kỳ thi nhất theo âm tả ; kỳ thứ nhì thi Kinh nghĩa, và thơ phú ; kỳ thứ ba thi chế, chiếu biểu ; kỳ chót thi văn sách. Đời Trần Duệ-Tôn, năm 1374, Lê Quý-Ly cải cách lại phép thi, đổi Thái-học-sinh làm Tiến-sĩ, cho Tam-khôi và Hoàng-giáp là cấp đệ xuất thân. Đời Trần Thuận-Tôn, năm 1397, Lê Quý-Ly định lại bốn trường và bỏ môn âm tả, nhất trường thi Kinh nghĩa ; nhì trường thi thơ phú ; tam trường thi chế, chiếu, biểu ; tứ trường thi văn sách. Đến đời Hồ Hán-Thượng (Quý-Ly làm Thái-thượng-hoàng) lại thêm môn thi toán pháp. Quý-Ly còn định ra lệ thi toán pháp. Quý-Ly còn định ra lệ thi Hương và thi Đình và cải cách hẳn lại chế độ giáo dục. Trước kia, chỉ có nhà quốc học ở Kinh-đò, việc giáo dục trong dân gian do dân tổ chức lấy, Quý-Ly liền đặt ra ngạch học quan (năm 1398) như Giáo-thụ tại các châu, các phủ, Đốc-học tại các lộ, có ruộng của Triều

đình cấp làm học bổng từ 10 tới 15 mẫu. Tại mỗi bộ thi quan Đốc-học dạy sinh đồ, cứ mỗi năm lại chọn những người tuần tú cống về Triều để thi hạch.

Đến Triều Lê, chế độ khoa cử đã định tinh tường. Vua Lê Thái-Tổ mở lại trường Quốc-tử-giám cho con cháu các quan và người thường dân tuần tú vào học, đặt lại những nha học tại các phủ và các lộ đã hủy bỏ trong hơn mười năm thuộc Minh. Vua Thái-Tổ lại mở khoa Minh-kinh, bắt các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống phải thi kinh sử và Vũ-kinh; tại các lộ cũng mở khoa Minh-kinh để phủ dụ những kẻ ăn dật trong thời loạn lạc ra ứng thí để triều đình bổ dụng. Đến đời Thánh-Tôn, việc học lại chỉnh đốn lại theo chế độ nhà Trần, mở rộng nhà Thái-học ở phía sau Văn-miếu làm ký túc xá để sinh viên ở, lập ra kho bí thư để chứa sách. Vua Thánh-Tôn định lại phép thi Hương, thi Hội, thi Đình và định lệ cứ ba năm lại mở một khoa thi. Về chương trình thi Hương, thi trường nhất thi năm đoạn kinh nghĩa; trường nhì thi chiếu, chế, biểu; thẻ văn dùng tứ lục cổ thể; trường ba thi thơ, dùng luật Đường, phú thì dùng thể; văn Tao tuyền (văn vận cổ của Khuất-nguyên đời Chiến-quốc đặt ra và thẻ vận văn ở đời Lục-triều); trường tư thi văn sách hỏi về kinh sử và thời vụ. Về thi Hội cách thức cũng tương tự. Lê xướng danh và tặng áo mũ vinh quy cho các người trúng cử bắt đầu từ thời ấy.

Sang Triều Nguyễn, vua Gia-Long thống nhất Nam-Bắc rồi cũng châm chước chế độ thi cử của các triều trước mà định phép thi. Dưới triều Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức, phép thi cũng có sửa đổi ít nhiều. Đến đời Kiến-Phúc, về thi Hương, quyền nào liệt vào hạng ưu binh, thì thí sinh phải thi thêm một kỳ nữa gọi là phúc hạch. Bài thi thì vẫn bắt ngoại kinh nghĩa, tứ lục, thơ phú và văn sách.

Ở triều Lê, người đậu kỳ thi Hương gọi là cử nhân

và tú tài, đời hậu Lê gọi là Hương-cống và Sinh-đồ, cho đến đời Minh-Mạng lại đổi là Cử-nhân và Tú-tài. Cách tổ chức ngạch học quan dưới triều Nguyễn cũng tương tự triều Lê và Trần như tại mỗi huyện có quan Huấn-đạo, tại phủ có quan Giáo-thụ giảng dạy Tứ-thư và Ngũ-kinh cho học trò vào bậc đã khá. Tại mỗi tỉnh có quan Đốc học dạy các sinh đồ bậc cao học, hay các người đã đậu Tú-tài và Cử-nhân để dự bị thi hội nếu quan Đốc-học là một danh nho. Trái lại nếu quan Đốc-học là bậc nho nhĩ tầm thường thì người ta theo học tại các trường tư do các quan có chân khoa mục lúc về trí sĩ vẫn thường mở. Tại kinh đô có trường Quốc-lử-giám do quan Tế-tửu và Tư-nghiệp dạy các ấm sinh dự bị thi Hội. Từ Huấn-đạo đến Tư-nghiệp đều dưới quyền giám đốc của bộ Lễ hoặc bộ Học.

Việc giáo dục trong dân gian thì vẫn do dân tổ chức lấy, từ bậc tiểu học đến đại học đều vẫn được tự do. Thầy học thì có từ thầy khóa, thầy đồ, thầy tú dạy trẻ con cho đến các bậc đại khoa không xuất chính hay các quan tri sĩ có người dạy đến trăm ngàn học trò. Những bậc danh nho như Chu văn An đời Trần, Lê-quý-Đôn, Nguyễn-bỉnh-Khiêm, Phùng-khắc-Khoan đời Lê, Võ-trường-Toản, Nhữ-bá-Siễn đời Nguyễn đều là những bậc sư nho được đời tôn kính. Việc dạy học xưa là một chức vụ tôn nghiêm. Ông thầy phải tự mình treo gương mẫu luân lý. Học trò phải thờ kính thầy như cha và vua (quân, sư, phụ). Nên việc giáo dục chỉ lấy luân lý làm trọng :

«Tiên học lễ, hậu học văn»

Bởi vậy việc trau dồi trí thức, theo nguyên tắc luân lý ấy, chỉ là việc phụ thuộc. Thầy được tôn như cha, nên học trò phải lễ tang thầy ba năm. Học trò thường tổ chức thành hội đồng môn, để thầy chọn Trưởng-tràng coi sóc các môn sinh. có Giám-tràng và Cán-tràng giúp việc. Ngoài việc giúp thầy trong sự giáo dục, hội đồng môn còn có phận vụ giúp đỡ thầy học khi hữu sự như lo làm nhà

cửa cho thầy nếu thầy nghèo ; khi vợ thầy mất thì đồng môn phải giúp đỡ thế huynh (con trưởng của thầy) lo toan việc tang lễ, lúc đưa ma môn sinh phải mang khăn, áo trắng đưa đến huyệt và đề tâm tang ba năm. Hàng năm đến ngày kỵ thầy và vợ thầy, môn sinh phải đóng góp tiền gạo để làm lễ. Nếu nhà thầy sa sút hoặc không có người kế thừa thì môn sinh phải họp nhau ở nhà trưởng tràng mà làm giỗ cho đến hết đời mới thôi. Qua cách tổ chức việc giáo dục và chương trình khoa cử cùng đạo nghĩa giữa thầy và trò sâu xa và thân mật như vậy, ta thấy cả một chính sách thần diệu và tinh tế của các vua chúa Trung-hoa và Việt-nam đã đem thi hành để khuyên dân chúng nghĩ theo một lối, cảm theo một cách và hành động theo một chiu. Không những đẳng cấp sĩ phu bị lung lạc bởi chế độ khoa cử chật hẹp, bởi thứ văn chương phù phiếm cần phải trau dồi mãi mãi qua đời nọ sang đời kia, và bởi những vinh diệu quá đáng (như trâm bào đạo phổ, cờ biên vinh quy) mà cả dân chúng cùng bị ru ngủ trong lớp tư tưởng đồi bại của Tống-nho.

Cả tủ sách giáo khoa chỉ quanh quẩn trong mấy quyển Tam-tự-kinh, Sơ-học vấn tâm, Ấu-học ngũ ngôn thi, Dương-tiết, Minh-tâm bảo giám, Tứ-thư, Ngũ-kinh, người học chỉ cần thuộc lòng từng chữ, từng số chữ, số câu, số trang, những quyển sách giáo khoa trải hàng nghìn năm mà không thay đổi, kẻ học chỉ cần nhớ hết rồi liệu mà trút ra cho khéo trong các kỳ thi của Triều-đình, thi vắn sẽ đạt, phú quý sẽ cầm chắc trong tay... Vì mục đích chính trị, vua chúa Việt-nam lại còn đặt ra lệ trường quy rắc rối và hà khắc làm cho thể lệ khoa cử càng khó thêm ra bao lần nữa. Có kẻ suốt đời vùi đầu vào mấy quyển sách Chu Trinh được Triều-đình coi là chính thức, nhờ vô ý hay đại dốt, hoặc ngông cuồng một chút, sẽ thấy cả cái « học tử công phu » của mình trong gần trọn một kiếp người đều tan ra mây khói trong khoảnh khắc. Một nét phẩy bỏ sót, một chữ tên húy nhớ phạm phải, một vết mực làm tỳ ố quyển thi, một lời bàn luận trái với tư tưởng của Tống nho,

hoặc một ý kiến mạnh dạn, cũng đủ làm cho kẻ ứng thí, nếu không bị đánh hỏng cũng bị khệp vào một tội vu vơ. Sáng kiến của cá nhân bị dập tắt, tư tưởng của cá nhân bị đàn áp. Dưới chế độ ấy học vấn nâng lên cao sao được, trí thức của dân chúng mở mang làm sao được ! Cả cái phần tinh hoa của dân chúng Việt-nam chỉ còn một lối duy nhất để tiết ra : văn chương phù phiếm được Triều-đình khuyến khích và công nhận. Nhân tài bị chi phối không còn đường nào để xuất thân ngoài con đường cử nghiệp do Triều-đình đã vạch sẵn.

Bởi vậy cho nên nước Việt-nam « ngàn năm văn hiến » mà không sản xuất nổi một học thuyết mới lạ nào, một trào lưu tư tưởng hoặc nghệ thuật mạnh mẽ nào, bởi vậy đẳng cấp nho sĩ Việt-nam bị trí thức hệ nho giáo bảo thủ lung lạc, bị nguy thuyết bọn tổng nho đưa lạc nẻo, bị chế độ thi cử chi phối, không còn một chút hoạt lực nào, không có được một tinh cách cấp tiến nào nữa. Bởi vậy trình độ trí thức của họ nếu không lùi lại cũng chỉ đứng lỳ ở một chỗ. Bởi vậy họ đã chống tiến hóa, chống chương trình cải cách quốc gia của họ Hồ, chống phong trào dân tộc của nhà Tây-Sơn mà cố bám xiết lấy chế độ cũ để mưu cầu quyền lợi của đẳng cấp. Đành rằng kỹ thuật canh tác không di dịch là nguyên nhân chính ngăn cản bước tiến triển của dân tộc, song một phần lớn cũng ở đẳng cấp nho sĩ phụ họa với triều đình đã hăm sức bành trướng của tư tưởng : đẳng cấp nho sĩ đã lấy cái học bã giả của tổng nho dựng một bức tường thành ngăn các trào lưu học thuyết khác không cho tràn tới địa hạt trí thức do họ giữ độc quyền.

III. Văn học. Về thời cổ, mục sinh hoạt vật chất của dân chúng Việt-nam còn quá thấp kém, hình thức tổ chức xã hội còn sơ sài nên văn học không nảy nở được. Và chữ Việt thuở xưa còn thô lậu không giúp đập được hiệu quả trong một công trình sáng tác nào, hướng chỉ chịu ảnh hưởng của Trung-quốc, thứ chữ ấy bị đào thải

từ lâu nên không để một di tích nào lại. Cho tới thời kỳ Bắc-thuộc, và buổi đầu thời kỳ Độc-lập, văn học Việt-nam cũng hãy còn ở trong thời kỳ phôi thai. Tác phẩm sản xuất còn quá nghèo nàn, gần như không có gì...

Trái lại, trong khi ấy ca dao và tục ngữ, một thứ văn chương truyền khẩu do toàn thể dân chúng cùng sáng tác, phát triển mau lẹ và bành trướng nhanh chóng. Bao nhiêu việc xảy ra đều được dân chúng ghi chép bằng ký ức và truyền bá bằng lời có vần điệu qua những câu ca dao, hoặc tình tứ, hoặc sỗ sàng cùng những câu tục ngữ là những nguyên tắc luân lý, xã giao và thực hành cho toàn thể dân chúng. Đó là một kho tài liệu dồi dào về văn học mà mỗi đời vun đắp một thêm lên. Song vì tính cách truyền khẩu dễ sai lạc và hỗn độn, ca dao và tục ngữ không thể đánh dấu chắc chắn và thật rõ ràng được một thời đại lịch sử nào cả. Nhưng dù sao ca dao vẫn là một mỏ tài liệu quý giá và là một hình thức đầu tiên và tất nhiên của văn chương trên cái quá trình phát triển văn học của mỗi nước. Trước khi có văn học, xã hội Trung-quốc đã có phong dao và đồng dao (góp lại trong Kinh thi), Pháp quốc có Chansons de Rolland, Việt-nam có ca dao, tục ngữ.

Ca dao với Tục ngữ, đây mới là cái nền tảng văn học của xã hội Việt-nam buổi đầu.

Đến văn chương thành văn thì đời Tiễn Lê trở xuống mới lưu được vài di tích không lấy gì làm khả quan: hai câu thơ của sứ Lạc-Thận làm tiếp hai câu trước của sứ nhà Tống và một bài từ của sứ Ngô-chân-Lưu tiễn sứ giả nhà Tống do vua Lê-Đại-Hành sai làm. Hai bài thơ đó có lẽ là hai bài thơ cổ nhất. Sang đời Lý, Nho-học đã thịnh, song chỉ truyền lại được có một bài thơ của Lý-Thường-Kiệt khuyến khích quân sĩ nỗ lực chống quân nhà Tống.

Cuối đời Trần trở đi, văn chương đã thịnh hơn các đời trước, song số tác phẩm cũng chẳng được là bao nhiêu.

Đời Trần Thái-Tôn, Lê văn Hưu làm bộ Đại Việt-sử là bộ sử ký đầu tiên. Đời Trần Nhân-Tôn có bài lịch tượng sĩ của Trần Hưng-Đạo, bài «đoạt sáo» của Trần Quang-Khải, bài «Hoành sáo» của Phạm Ngũ-Lão. Rồi đến bài phú Ngọc tỉnh Liên của Mạc Đĩnh-Chi. Đến đời Trần mới có bộ «tứ thư thuyết ước» (thất truyền) của Chu văn An cùng bài sớ «Thất trăm» (thất truyền).

Đến triều Lê, có bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn-Trãi do vua Lê Thái-Tổ sai làm, tập Quỳnh-uyên cửu ca của vua Lê Thánh-Tôn, Thiên nam dư hạ tập của Thân nhân Trung, Bạch-vân thi tập của Nguyễn Bình Khiêm (trạng Trình), Lĩnh Nam trích quái của Võ Quỳnh, Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ, Lữ trung tạp ký của Bùi huy Bích, Tục truyền ký của Đoàn-thị-Điểm, Đại-Việt sử ký toàn thư của Ngô sĩ Liên ; Văn đài loại ngữ, Kiến Văn tiểu lục, Quần thư khảo biện, Đại Việt thông sử của Lê Quý-Đôn, đã một mình sáng tác hơn 30 quyển sách về Nho học, Lão học, Phật học, Sử học, Binh học, v.v.... Chinh-phụ-ngâm của Đoàn-thị-Điểm (dịch Hán-văn của Đặng-trần-Côn), Cung oán ngâm khúc của Nguyễn-lê-Thiều.

Đến triều Nguyễn, về thi ca thì có Hồ xuân-Hương, bà huyện Thanh-Quan, Cao Chu-Thần, Nguyễn-công-Trứ, Nguyễn-Khuyến (Yên-đồ), Tuý Lý-Vương, Tùng-thiện-Vương, Nguyễn văn Siêu, Cao-bá Quát, Nguyễn-hoàng-Quang, Đặng-đức-Siêu (văn tể Võ-Tĩnh và Ngô-tùng-Chu), Nguyễn văn Thành (văn tể tượng sĩ), Lục-vân-Tiên (Nguyễn-đình-Chiều) và những chuyện Nhị-độ-Mai, Phan-Trần, Kim-vân-Kiều (Nguyễn-Du).

Về tản văn có quyền Vũ-trung tùy bút của Phạm-đình-Hồ, quyền Tang-thương ngẫu lục của Phạm-đình-Hồ và Nguyễn-Án hợp tác, bộ Khảo-cổ ước thuyết của Nguyễn-Đức-Đạt. Về sử chí, có bộ Lịch-triều hiến chương của Phan-huy-Chú ; Gia-định thông chí của Trịnh-hoài-Đức ; Đại-Nam-nhat thống chí của Cao-Xuân-Dục...

Qua hết cả số tác phẩm trên đây, ta thấy văn học Việt-nam tiến rất chậm, mà tất cả các loại chỉ loại Thi-

ca là trội hơn cả. Phần nhiều các sách soạn bằng chữ Hán, nhưng cũng chỉ loanh quanh trong vài loại tạp ký và sử ký biên niên; loại sách về tiểu thuyết và luận thuyết thì tuyệt nhiên không có. Học chữ mượn, lại mượn luôn cả tư tưởng của Trung-quốc, các bậc trí thức Việt-nam khuất phục dưới cái trí thức hệ Nho-giáo, không còn sinh khí nữa, mất sạch sáng kiến. Công trình sáng tác phải nghèo nàn là lẽ dĩ nhiên vậy. Thêm câu nệ về hình thức, ruồng bỏ tiếng mẹ đẻ («nôm na là cha mách quẻ») các bậc trí thức Việt-nam tự bọc lấy cho mình một lớp cứng thành kiến nên không tiến hóa nổi nữa. Đến tư tưởng và thể văn, từ đầu đề cho đến diễn tích, mọi thứ nhất nhất cũng cứ theo Trung-quốc cả, bắt chước cho thật đúng kiểu Trung-quốc không hề sai lấy mảy may. Hiểu tư tưởng và học thuật của Trung-quốc một cách máy móc và thụ động như vậy, các bậc trí thức Việt-nam giúp văn học Việt-nam tiến sao được. Trừ hình thức lục bát là do dân chúng «nôm na» sáng tác ra, còn các thể chính như thơ, phú, văn sách, kinh nghĩa, bích từ lục đều là những lối phỏng theo Trung-quốc. Đến tư tưởng thì là một mớ hỗn tạp, linh tinh lẫn lộn cả tư tưởng Nho, Phật, Lão. Đến tình cảm trong văn chương, thì cũng bất ngoại mục đích luân lý Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa. Cho đến cái thứ văn ca trù (hát ả đào) là một thứ văn du hí, thứ văn đem ca hát dưới xóm yêu hoa, cũng đem lên ý tưởng luân lý vào đề khuyến dụ. Với những quan niệm chật hẹp và vụn vặt như vậy, văn học đâu có đà mà tiến bước. Cho nên suốt lịch sử mỗi lần dân tộc mạnh lên, là một nấc tiến mới trong văn học: Đời Trần, đại thắng quân Mông-cổ, văn học bỗng tiến mạnh. Văn nôm bộc phát: Hàn-Thuyên Nguyễn Sĩ Cổ cảm lá cờ tiên phong mở đường cho văn môn vùng trở dậy với cuộc chiến thắng của dân chúng chống ngoại địch. Rợ Thát (Mông-cổ) đã tiêu trừ. Trong nước, đảng cấp nho sĩ vững chân, cố tự tạo lấy một lối (văn hóa), một thứ văn chương quý phái để phân biệt

minh với dân chúng (nôm na) mà cho ngôn ngữ của họ là «cha mách quẻ». Do trạng thái tâm lý xã hội này của đẳng cấp nho sĩ mà mỗi lần có cuộc tranh đấu lớn lao nào của dân chúng là đồng thời cũng thường có một cuộc cải cách mạnh bạo về ngôn ngữ đi kèm theo ; tiếng nôm được triều đình mới (do dân chúng bắt bình với triều đại cũ đưa lên) trọng dụng. Vì vậy nhà Hồ lật đổ vua Hậu-Trần đã tỏ ra bất lực, được dân gian ủng hộ, nên trong mọi việc cải cách, có cuộc chấn hưng ngôn ngữ trong chương trình. Nhà Tây-Son chiến thắng phái quý tộc, phong kiến trong nước Nguyễn và Trịnh, đuổi quân Xiêm-La và quân nhà Thanh ra khỏi biên giới, cũng theo đuổi công cuộc chấn hưng Việt-ngữ. Cũng như dưới triều Hồ, chữ nôm được triều đình trọng dụng.

Song hai lần, công cuộc chấn hưng Việt-ngữ đều bị thất bại trước sức phản động của đẳng cấp nho sĩ cố bám chặt lấy trí thức hệ Nho-giáo là thứ trí thức hệ hợp với quyền lợi đẳng cấp của mình. Dưới triều Hồ, đẳng cấp nho sĩ đầu hàng quân nhà Minh để lật đổ nhà Hồ thoán nghịch... Dưới triều Tây-Son họ gây ra những cuộc âm mưu phá hủy uy thế nhà Tây-Son...

Nhưng văn nôm là văn quảng đại dân chúng Việt-nam. Dân chúng bành trướng, tiếng nôm và văn nôm cũng bành trướng theo mà có một căn bản vững vàng để hóa dần hết những tiếng Hán-Việt, tự mở lấy một thứ văn chương rộng rãi hợp với tinh chất dân chúng của mình. Vì vậy, từ triều Trần về sau văn nôm mới dần thịnh hành. Từ Lê chớm sang triều Nguyễn, văn nôm phát triển mau lẹ hơn các đời trước. Những tác phẩm như Lục-Vân-Tiên, Nhị-Độ-Mai, Phan-Trần, nhất là Kim-Vân-Kiều, một hình thức chiến thắng của dân chúng trong địa hạt văn chương nghĩa là cuộc chiến thắng của văn nôm đối với Hán-văn.

Nhưng đó chỉ là một phương diện nghệ thuật của mấy tác phẩm trên đây nhất là quyển Kim-Vân-Kiều. Cái

hay của Kim-Vân-Kiều sở dĩ còn phù hợp với tâm trạng của người Việt-nam bây giờ là bởi kinh tế nông-nghiệp và xã hội phong kiến đời Minh có nhiều chỗ tương đồng với xã hội phong kiến nông-nghiệp Việt-nam dưới thời Nguyễn-Du và cả xã hội Việt-nam ngày nay nữa. Kiến trúc kinh tế và xã hội ấy vẫn tạo ra những mẫu người « Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín » lẫn với những mẫu người trái hẳn lại, cũng như vẫn tạo ra một tâm trạng xã hội riêng cho các hạng người trong mỗi đẳng cấp và một tâm trạng gần như chung cho tất cả mọi người. Nguyễn-Du đã tạo được lại những hoàn cảnh tâm lý cho cả mọi người tự còn cảm thấy mình cùng rung động với nhân vật trong truyện, nên ai nấy đều cho truyện Kiều là kiệt tác. Thêm những cảnh đẹp tự nhiên của trời đất khéo mô tả nữa. Song không vì vậy mà truyện Kiều sẽ bất hủ mãi mãi.

Nếu xã hội đổi thay hẳn, nếu điều kiện sinh hoạt vật chất đổi thay hẳn, tâm trạng sẽ phải cũng đổi thay. Cái hay của truyện Kiều sẽ không hợp với thứ tâm trạng do điều kiện sinh hoạt hoàn toàn đổi mới quy định.

IV. Nghệ thuật. Ngoài văn học, nghệ thuật thường là một yếu tố phản chiếu rõ rệt trình độ tiến hóa của một dân tộc. Nghệ thuật phát triển theo nhịp bành trướng của sinh sản lực và khởi điểm của nghệ thuật bao giờ cũng rút nguồn ở sự cần lao. Hình thức sơ thủy của nghệ thuật là khiêu vũ gồm âm nhạc và ca hát. Buổi đầu loài người còn sống thành bộ lạc chinh chiến lẫn nhau nên khiêu vũ là những khiêu vũ chiến tranh (dances de guerre) hòa với tiếng hò hét nhịp nhàng có trống, kèn, tù-và, và sáo kèm theo. Tới khi xã hội (vì sinh sản lực còn thấp kém) nảy ra hiện tượng phân công (division du travail) thì nghệ thuật hóa thành một kế sinh nhai, một lối tiêu khiển hoặc một độc quyền của một đẳng cấp (như ở Ai-cập và Ấn-độ thuở xưa, âm nhạc là độc quyền của đẳng cấp tăng lữ dùng vào việc tế

tự). Bởi vậy mối liên lạc giữa nghệ thuật và sinh sản lực đã luồn qua bao hình thức trung gian nữa làm ta có cái cảm giác là nghệ thuật vẫn độc lập. Ngày nay, cứ tìm ngay cội rễ của các lối ca hát Việt-nam, ta cũng thấy rõ tính cách của nghệ thuật. Điều hát đồ đưa, giã gạo, ru em, hát đúm, v. v. . là nhịp điệu của sự cần lao. Đến nghệ thuật thơ cũng từ ca dao mà thoát thai, mà ca dao lại là lối ca ngợi sự canh tác của dân chúng.

Sau này xã hội bành trướng trở thành phức tạp, nghệ thuật phát triển theo kỹ thuật sinh sản cũng phức tạp thêm mà gây ra nhiều xu hướng và cứ xa dần mãi dân chúng để trở thành một thứ độc quyền trong địa hạt văn hóa...

Nghệ thuật thường chia ra làm hai thứ : một là nghệ thuật chủ quan (hay thời gian) gồm : Thi ca và Âm nhạc; hai là nghệ thuật khách quan (hay không gian) gồm : hội họa, điêu khắc và kiến trúc. Xã hội Việt-nam cổ thời không để di tích gì về nghệ thuật đồ sộ cả, trừ thành Cổ-Loa của nhà Thục.

Sau này chịu ảnh hưởng trực tiếp của văn minh Trung-quốc, nghệ thuật Việt-nam không tự tạo lấy được những hình thức riêng biệt nào. Phần căn bản trong nghệ thuật vẫn là hình thức nghệ thuật của Trung-quốc. Nghệ thuật Việt-nam chỉ mô phỏng theo đó mà bao trùm lên một tính cách địa phương trong đó bản sắc của dân tộc cũng thường phát lộ rõ rệt.

Từ đời Lý, Trần là thời kỳ dân tộc Việt-nam đang phát triển mạnh, nghệ thuật đồng thời cũng có một luồng sinh khí mạnh mẽ, nên công trình kiến trúc, điêu khắc (1) về thời ấy cũng đều biểu thị cái tính cách tự cường của dân tộc vừa chiến thắng ngoại địch như đánh Tống,

(1) Lối chạm trổ « rồng phượng », v. v... đời Lý khác hẳn lối chạm trổ các đời sau. Đến triều Nguyễn thì thuật điêu khắc thấy kém hẳn, vì lý mỹ và yếu ớt đi.

đẹp Mông-cổ. Đến triều Lê, nghệ thuật Việt-nam thoát khỏi ảnh hưởng thường trực của Trung-quốc mà tự kiến thiết trong biên giới quốc gia lấy những công trình thích hợp với điều kiện sinh hoạt của xã hội, nhất là về khoa kiến trúc và điêu khắc tập trung vào các đình chùa xây dựng rất nhiều dưới đời Lê Cảnh-Hung (thế kỷ XVIII).

a) *Kiến trúc.* Cũng như hầu hết các dân tộc khác, nghệ thuật kiến trúc là nghệ thuật nền tảng vì nghệ thuật này bao gồm nhiều nghệ thuật khác như hội họa và điêu khắc. Tinh thần và bản sắc riêng của mỗi dân tộc thường phát hiện rõ ràng nhất dưới hình thức kiến trúc — phần nhiều là đình miếu và thành quách. Về thời phong kiến, tôn giáo còn mạnh và chiến tranh giữa các dân tộc, giữa các quốc gia luôn luôn xảy ra, tình trạng xã hội này kích thích việc xây dựng miếu mạo và thành trì. Vạn lý trường thành bên Trung-quốc về đời nhà Tần, thành Cổ-loa của nhà Thục, Kim-lự-tháp của Ai-cập, chùa Đế-thiên Đế-thích (Angkor), tháp Chăm, thành Đại-la do Cao-Biền xây dựng, đều là những công trình nghệ thuật có tính cách tôn giáo và võ bị cả.

Dân Việt-nam sống dồn cả vào miền đồng bằng nên chỉ kiến trúc được những dinh đài, miếu mạo, nhà cửa bằng gạch, gỗ, tre, nứa, rơm rạ, thường thường quy mô nhỏ bé và vụn vặt — bởi dân tộc Việt-nam là một dân tộc nghèo luôn luôn bị nạn thiếu đất đe dọa.

Trong nghệ thuật kiến trúc, dân Việt-nam lấy gỗ tre làm vật liệu căn bản, bởi vậy đình, miếu, dinh thự, nhà cửa đều là một hệ thống kèo cột ràng rịt lấy nhau có mái nặng đè xuống cho vững. Một đặc tính phổ thông trong lối kiến trúc này là lấy cột làm chỗ tựa cho mái, chứ không lấy tường như lối kiến trúc của nhiều dân tộc khác, vì vậy mà tường thường mỏng mảnh như bằng gỗ (liệt bản), bằng dưng, bằng phen nứa, cốt chỉ để che nắng mưa. Vì khí hậu nóng nên nhà cửa ít tường vách ngăn các phòng, cửa ít, mặt trước thường để trống hoặc che đại và treo rèm.

Không những thế, cách thức làm nhà cửa còn phải do lễ giáo và pháp luật quy định chặt chẽ nữa. Ngoài tục lệ và mê tín về việc kiến trúc ràng buộc dân gian, pháp luật còn trừng phạt kẻ thường dân dám làm nhà to tát theo hình chữ *công* và chữ *môn*. Trừ nhà quan, nhà thường dân không được làm nhà có gác. Phạm vào các điều cấm ấy là phạm vào tội «lộng hành».

Nhà kiêu xưa hơn hết là nhà bốn mái : hai mái chính và hai mái chái, tựa trên nhiều hàng cột ràng rịt bằng kèo, xà... Cột nha hay cột đình chùa, miếu mạo, đều tựa trên chân lẫm đá.

Cung điện nhà vua, dinh thự các quan, đình chùa, lăng miếu đều làm theo kiểu nhà thường, to rộng hơn và có gác hoặc làm theo kiểu chữ *công* hay chữ *môn* trên mái có hình rồng phượng. Bộ phận chính của nhà là ba gian và hai hàng cột ở giữa. Muốn rộng ra thì chỉ việc thêm gian và thêm hàng cột trước và hàng cột sau vào. Nhà làm to hay nhỏ đã có pháp luật hạn chế tùy theo địa vị xã hội của mỗi người. Cung điện của nhà vua, dinh thự của các quan hay đình miếu đã có hình thức, khuôn khổ nhất định nên tài nghệ của thợ chỉ dồn vào chỗ trang sức lặt vặt, như cửa võng, kẻ, đầu, dầm, bẩy và cửa bức bàn, cửa chấn song. Cung điện và đình miếu thường có chạm trổ kỹ càng và sơn son thếp vàng lộng lẫy. Nhà quan hoặc nhà giàu có, thì người ta chạm trổ hoặc khảm xà cừ vào cả những chỗ phụ thuộc trong khung nhà. Các «cơ» trang sức chỉ loanh quanh trong mấy kiểu nhất định bất ngoại Tam đa, Ngũ-phúc, Tứ-linh, Tứ-quý cùng những đường triện, hình chữ Phúc, Thọ, Khang, Ninh và những cơ phụ khác như Bát tiên, Tùng lộc, Trúc tước, v.v... mượn của Trung-quốc.

Ở đằng trước các tòa nhà lớn và đình chùa hoặc dinh thự thường có một bức bình phong chiếu thẳng vào gian trung tâm, ngoài nữa là cổng vào có hai hoặc bốn cột đồng trụ, hoặc cửa tam quan trên có lầu chuông hay

chòi canh ; chung quanh có thành hay tường cao vây bọc. Những nơi gồm nhiều tòa nhà thì mỗi tòa cách nhau do những sân rộng ở trong có bình phong, bệ càn, chậu cảnh, vườn hoa, hồ ao, cây cỏ thụ làm cho toàn cảnh có vẻ trang nghiêm.

Kiến trúc võ bị, thời cổ có thành Cổ-loa song chỉ còn di tích bằng đất rải rác, đắp mô trên một khoảng đồng khá rộng. Trong thời Bắc-thuộc có thành Đại-la do Cao-Biên xây (867) ở bên sông Tô-lich. Sang thời Độc-lập, vua Đinh Tiên-Hoàng xây dựng thành Hoa-lư ở Ninh-bình song không thấy còn di tích ngoài sự ghi chép trên sử sách. Vua Lý Thái-Tổ xây thành Thăng-long (1009) trên nền thành Đại-la cũ và để lại ít nhiều lũy đất tại phía tây thành phố Hà-nội.

Hồ Quý-Ly cho xây thành Tây-đô (1397) ở Thanh-hóa, hiện nay còn sót lại bốn cửa đá to. Dưới thời Trịnh, Nguyễn phân tranh, chúa Nguyễn sai Đào-Duy-Từ xây lũy Trường-dục (thế kỷ XVII) ở Đồng-hới chống giữ chúa Trịnh, tục gọi là lũy Thầy.

Đến Triều Gia-Long và Minh-Mạng, các võ quan người Pháp giúp vua xây các thành trì tại các tỉnh lớn theo kiểu Vauban có pháo đài, bảo giác và hào lũy.

b) *Điêu khắc.* Nghệ thuật điêu khắc chiếm một địa vị quan trọng trong xã hội Việt-nam. Song cũng như kiến trúc, điêu khắc tập trung cả vào đình miếu chùa chiền mà chế tạo ra những tượng cùng đồ tự khí khác dùng vào việc tế tự của gia đình, của xã thôn, của dân gian, của quốc gia và đã chịu ảnh hưởng của Trung-quốc rất đậm. Những «cổ» chạm trở-mượn của Trung-quốc đều bắt ngoại Tứ linh, tứ quý, v.v... người thợ tùy theo khuôn khổ của đồ dùng và vật liệu mà điều hòa các cơ mẫu mực ấy. Cái khéo léo của chân tay rèn luyện đã ngăn ngừa hết sáng kiến, thành thử tài của người thợ không thể mở rộng ra được. Hình thức ngừng đọng của các cơ chạm trở cổ điển chuốt tài năng người thợ Việt-nam trong khuôn nhất định.

Ngoài những hình chạm trổ trên các phần phụ thuộc của sườn gỗ như đầu bẩy, cánh cửa, cửa vòng, v. v... tại các đình thự, đình chùa, nhà ở, nghệ điêu khắc còn áp dụng vào việc chế tạo các tự khí như hương án, long đình, phượng liễn, long ngai, chũr ỷ cùng bàn ghế, tráp, tủ, hình dáng ít khi đổi thay.

Nghệ điêu khắc chú trọng vào việc tạc tượng gỗ, đắp tượng đất, tạc tượng đá, bia đá và đúc tượng đồng... Tượng gỗ và tượng đất trộn giấy cùng tượng đồng hình dung các Phật đều phải khuôn theo những bộ điệu nhất định không đổi thay trừ ra những tượng La-hán, những cảnh địa ngục tại các chùa và những tượng thuộc về Lão giáo thì dáng điệu tùy ở sáng kiến của người thợ liệu mà biến báo thay đổi. Bởi vậy qua những pho tượng thuộc loại này ta mới thấy được một nguồn rung động tự nhiên của người thợ Việt-nam có một bàn tay mềm dẻo ít ai bì, song dầu sao bàn tay ấy vẫn không được tự do sáng tạo những kỳ công. Hình thức tôn giáo vẫn ấn định cho người thợ một khuôn khổ và những dáng điệu đã hạn định.

Tượng Phật thì đều thếp vàng sơn son, chỉ có tượng thuộc Lão-giáo mới có sơn màu sắc sỡ, đó là một đặc tính dễ nhận trong lối điểm xuyết phụ vào thuật điêu khắc.

Tại Bắc-Việt có ít nhiều tượng các danh nhân trong lịch sử như tượng Vua Đinh Tiên-Hoàng ở Hoa-lư làm vào năm 1863 thay pho tượng cũ bằng đất nung; pho tượng mới rập đúng kiểu pho tượng cũ có hàm một vẻ man rợ, đầu, ngực và tay chân không cân xứng nhau. Tại đền thờ vua Lê cũng ở Hoa-lư, có tượng vua Lê Đại-Hành, tượng mẹ vua là Bảo-Quang và tượng vua Ngoại-triều. Tượng vua Lê Đại-Hành là một pho tượng rất đáng chú ý.

Tại làng Yên-lãng gần Cầu-giấy có tượng vua Lý Thánh-Tôn. Tượng các vua Lý khác thờ ở đền Đức-

khánh thuộc làng Hoa-văn. Tượng hai bà Trưng rất lớn thờ trong đền gần Hà-nội (bãi Đồng-nhân); ở Kê trèm có tượng vợ chồng Lý-Ông-Trọng. Các pho tượng trên đây có những dáng điệu khác hẳn dáng điệu của các tượng Phật.

Trong những đình và đền cổ, người ta thường thấy những pho tượng nhắc lại những kiểu người và kiểu y phục cổ như các pho tượng rất đẹp, thếp vàng ở một ngôi chùa gần Hương-canh (Vĩnh-yên) có sống mũi thẳng và tóc soạn buông chùng trên vai. Tại đền Đình-Bảng, phủ Từ-sơn (Bắc-ninh) thờ các vua nhà Lý (Lý-Bát-Đế), có những pho tượng mặc áo dài đen, đầu đội mũ hình nửa quả dưa hấu. Trong đền này còn có những tượng hình thù kỳ dị, tượng người lùn, tượng linh mặc y phục thuở bấy giờ (thế kỷ XII).

Pho tượng to nhất ở Bắc-Việt là pho tượng Trấn-Vũ, thờ tại đền Quan-Thánh (Hà-nội) bằng đồng cao 3 thước tây, nặng chừng 400 ki-lô, do thợ Việt-nam đúc theo khuôn của thợ Trung-quốc. Ngoài những nét tinh tế ở lưỡi kiếm có hình rắn quấn, ti mũi trên mu con rùa làm bệ cho thần ngồi, một tay chỉ lên trời, vẻ mặt pho tượng : (mắt và môi sơn có tràm lòng mã vĩ cắm vào cằm và mép) tiết ra một dáng mọi rợ. Pho tượng khổng lồ này không phải là pho tượng duy nhất. Còn hai pho tượng Trấn-Vũ nữa to gần như thế, một ở làng Xuân-lợi, một ở làng Cự-linh gần Hà-nội, pho sau đúc về đời Lê Cảnh-Hưng (cuối thế kỷ XVIII).

Nghề đúc đồng đã tiến bộ, ngoài các chuông tại các chùa; những đồ tam sự và ngũ sự, thợ đúc kim thuộc Việt-nam còn chế tạo ra 9 cái đỉnh đồng lớn, (Cửu-đỉnh) bày ra Thế-miếu, kinh thành Huế. cùng mấy khâu sùng Thần-công rất to đặt ở trước cửa Ngọ-môn.

Ngoài những vật liệu như gỗ đục trở rỗng suốt (thông phong) như những tấm đăng-ten, nghề điêu khắc Việt-nam còn dùng cả ốc xà cừ, ngà, ngọc và đá.

Đá thường dùng trong nghề điêu khắc Việt-nam là thứ đá vôi. Đá hoa (Quảng-nam) chỉ dùng để tạc những pho tượng nhỏ. Đá vôi xanh dùng tạc những pho tượng sơ sài tay thu sát vào mình, bày bên cạnh những voi và ngựa đá tạc thô sơ, đặt thành hai hàng trong sân nhiều đình miếu như tại đền Hồng-vân trên ngọn đồi Lim thuộc phủ Từ-sơn (Bắc-ninh) theo kiểu các tượng đá khổng lồ ở lăng các vua nhà Minh (gần Bắc-kinh).

Các bia đá đề kỷ niệm thường là những công trình điêu khắc có giá trị. Những tấm bia đáng chú ý nhất là tấm bia ở đài Nam-giao cũ tại Hà-nội (gần nhà máy Diêm) và những bia dựng trên lưng rùa đá lớn tại Văn-miếu (Hà-nội).

Ngoài sự tạc tượng đá, bia đá, nghề điêu khắc Việt-nam còn sản ra những công trình mỹ thuật khác như hình rồng uốn khúc hai bên thềm bậc đá trước các đình miếu, hoặc đình thờ, hình sư tử và nghề đá, hình chó đá canh các mộ, hoặc cổng vào các nhà thờ dân.

Nhiều khi những hình vật to lớn bằng hình thật hoặc hơn nữa, như voi, ngựa và thiềm thừ tại chùa Phật-lịch (Bắc-ninh). Gần đây người ta (trường Viễn-đông Bác-cổ) đào trong chùa Phật-lịch được những hình người có cánh, hoặc có cặp vú phồng to cùng chân tảng đá có hình người thổi sáo, hoặc những mảnh sứ có hình cảnh hoa quán quanh co, cách thức và đối tượng dùng để trang hoàng khác hẳn kiểu mẫu thông thường. Qua những di tích đào được tại chùa Phật-tịch dựng từ triều Lý (thế kỷ XII) ta thấy ảnh hưởng của thuật điêu khắc Chăm. Có lẽ binh Chăm thuở xưa đã dự vào việc xây dựng chùa này cho nên tuy họ phải chạm khắc theo kiểu mẫu Việt-nam mà tính cách nghệ thuật của dân tộc họ vẫn phát lộ qua những nét phụng.

Xem vậy ta thấy nghệ thuật điêu khắc của dân Việt-nam tuy chịu ảnh hưởng của thuật điêu khắc ngoại

quốc, song đã phát triển mạnh hơn các ngành nghệ thuật khác. Thuật chế luyện kim khi nhất là đồng đã tinh tế. Cứ xét ngay những pho tượng đồng to lớn và các kiểu tượng cổ đảo được nhiều nơi thì đủ rõ.

c) *Hội họa*. Hội họa Việt-nam còn trong thời kỳ ấu trĩ. Ngoài cách vẽ kiểu đề khắc và chạm trổ cùng thêu thùa, sơn, khảm, hội họa chỉ thu dồn vào một ít tranh thập diện, chư vị bạch hổ, ngũ hổ có tính cách hoàn toàn tôn giáo. Các bức tranh ấy lại ít khi lưu truyền lại vì mỗi lần tranh cũ, theo mê tín, người ta lại hóa (đốt) đi, nên ta không có tài liệu mà so sánh xem nghệ thuật đó tiến hóa ra sao.

Về hội họa người Việt-nam cũng phỏng theo của Tàu. Các đề, cái «cổ» cũng lại quanh quẩn trong kiểu tứ quý, tứ linh, ngũ phúc, tam đa, long cuốn thủy, cá hóa rồng....

Những bức tứ bình, thủy mặc hay có vờn thuốc, những bức sơn thủy, những tranh Trúc tước, Tùng hạc, Hồng điệp đều theo mẫu của Tàu cũng như tranh người vẽ các tích Bát-tiên quá hải, Tô-vũ mục dương, Đào-viên kết nghĩa... Tranh sơn hoặc vẽ thuốc thường hiếm.

Về lối vẽ chân dung còn quá chất phác lại càng hiếm nữa. Bức chân dung đáng kể là bức chân dung Nguyễn-Trãi thờ tại đình làng Nhị-kê (Hà-đông).

Thoát ly khỏi ảnh hưởng Trung-quốc có lẽ là những bức tranh tố-nữ vẽ ả đào thổi sáo hay gảy đàn và những tranh lợn, gà cùng tranh khác cho trẻ con chơi về dịp tết, như tranh hứng dừa, bịt mắt bắt dê, đám cưới chuột, chơi kéo co, v. v... Về phương diện nghệ thuật, những bức tranh này còn lộ hết vẻ chất phác, song về phương diện tâm lý nó biểu thị được đúng nỗi tâm tư, tính ưa trào phúng của dân chúng Việt-nam cùng khiếu điệu hoa màu sắc đã phát triển. Không những thế, các bức tranh thuộc loại này còn tỏ rõ cách ấn loát đặc biệt của người Việt-nam.

ở chỗ dùng điệp làm nền, trên in các màu thuốc chế tạo theo cách đơn giản nhưng tài tình, như màu đen thì dùng than cuống cói (chiếu) với lá tre, màu xanh thì dùng rĩ đồng, màu đỏ thì dùng son tàu, v.v... mỗi thứ màu thô ấy nấu với nước keo cho ăn vào tranh, làm nổi lên những nét hằn, thành những bức họa nổi có nhiều màu óng ánh, rất hợp với tính tình con trẻ hằng say sưa những ý ngộ nghĩnh ngu trong bức họa đầy màu sắc vui tươi. Một phần tâm hồn dân dị và xuân trẻ của dân chúng Việt-nam phát hiện thuần nhiên qua bức tranh không bị lễ nghi và thành kiến nào ràng buộc.

d) *Âm nhạc*. Âm nhạc của người V. N. cổ thời không rõ thế nào. Song về thời ấy chắc người Việt-nam đã biết dùng trống và tù và, là hai nhạc khí cần cho việc chinh chiến, vừa để trợ lực, vừa để truyền hiệu lệnh. Hai nhạc khí cổ sơ này, dân bán khai nào cũng thường có. Trống đồng mãi sau mới có, nhưng chuyên dùng vào việc tế tự nhiều hơn.

Theo sử, thì về triều Lý vua sai nhạc công đặt khúc nhạc theo điệu Chiêm-thành có giọng ai oán lâm ly. Do đó mà thành ra những điệu sau này gọi chung là cung nam.

Về đời Hồng-Đức (1470), vua Lê Thánh-Tôn sai Trần Nhân-Trung, Đỗ-Nhuận, Lương-thế-Vinh nghiên cứu âm nhạc Trung-quốc, đặt ra hai bộ: Bộ Đồng-văn chuyên việc lập ra nhạc phổ và bộ Nhã-nhạc chuyên dùng tiếng người để ca hát, có quan Thái-Thường quản đốc cả hai bộ. Từ đời Quang-hưng (1578) thì bộ Đồng-văn và nhã-Nhạc chỉ chuyên dùng vào việc tế tự của Triều đình. Đời Lê Trung-hưng, trong Trịnh-phủ có tổ chức một đội Bả-lệnh bắt quan phủ hay người trong dân gian, ai có việc tang lễ đều phải dùng đội ấy.

Từ đời Quang-hưng về sau, nhạc khí của 2 bộ Đồng-văn và Nhã-nhạc ấn định là một cái trống lớn, một cái kèn lớn, một cái long sinh, long phách, một cây

đòn ba giây, bốn giây, hoặc 15 giây, một ống sáo, một cái trống mảnh một mặt, và một cái sinh tiền. Đội Bả-lệnh thì có trống mẽ, trống tiêu bông, kèn đại, kèn tiêu, và kèn tổ sêu.

Sau dần dần âm nhạc không được Triều-đình quy định nữa mà dồn vào trong các Giáo-phường của tư nhân. Giáo-phường thành lập từ đời Hồng-Đức sau này làm âm nhạc chính thức biến đổi đi, các xoang điệu lập từ đời Hồng-Đức chép ở bộ lễ ngày một sai lạc đi dần. Ai muốn học âm nhạc từ đấy, phải học lại bọn Giáo-phường.

Giáo-phường dùng những nhạc khí sau này: một cái nhịp dùi bằng tre do một cụ già gõ nhịp, một cái ống sáo, một cái quyền nhị, một cái trống cơm, một cái đàn đáy, mỗi kếp dùng một thứ, còn đàn thì dùng một cái phách, một cái sinh tiền, một cái trống con một mặt, dùng khi múa và hát. Khi ca công vào hát cửa quyền (nhà quan) thì hát giọng điệu dàng thanh nhã khác ở chốn Giáo-phường, nhạc khí thường dùng một cái trúc sinh đánh dịp (tục gọi là đàn hồ), một cái đàn cầm căng giây thép, một cái đàn bầu dầy, chín dây hoặc 16 dây (đàn thập lục) tục gọi là đàn tranh. Về âm giai cũng theo âm giai Tàu mà chia ra làm năm cung, bảy thanh.

Triều Lê suy, quan nhạc cũng suy dần. Âm nhạc chỉ còn là một kể sinh nhai của Giáo-phường, nhạc khí rút lại chỉ còn một cái phách và một cây đòn dấy ở xóm ả đào, còn nhạc bả lệnh thì thành nhạc của phường bát âm ở nhà quê dùng trong việc lễ tự rước sách. Âm nhạc từ đấy mất hẳn tinh cách nghệ thuật.

Tại miền Nam, âm nhạc chịu ảnh hưởng của Chiêm-thành. Những điệu ca lý như nam bình, nam thương, nam ai, nam khách rút gốc ở âm nhạc Chiêm-thành gọi chung là cung nam khác lối ca hát ở phương bắc gọi chung là cung bắc có giọng tương đối mạnh mẽ hơn.

Trong khi âm nhạc đường ngoài suy thì âm nhạc đường trong được vua chúa đề ý tới, nên được thịnh hơn. Nhà vua cho lập đội Nhạc chánh để lựa chọn các nhạc công và tài tử giỏi âm nhạc trong nước, mong chấn hưng quốc nhạc.

Nhưng âm nhạc Việt-nam dầu sao hãy còn ấu trĩ. Nhạc khí đã thô lậu chỉ đủ cho sự chơi cá nhân hay gia đình, chứ không hợp với lối chơi công cộng, lại không biết rõ khoa âm hưởng học nên sự lựa chọn, chấp ghép, hóa học cao độ của mỗi âm, của mỗi tiếng không theo một định luật nào cả. Nhạc phổ không có, sự thống nhất trong các bản, các bài thông thường cũng thiếu hẳn. Bởi vậy thường cùng một bài mà mỗi người chơi theo một cách với những tiếng lèo, tiếng đệm, âm « gió » thêm vào hay rút bớt đi tùy ở sở thích riêng của mình.

Nhạc Việt-nam chỉ là những bài tiết âm chứ không có những bài hòa âm. Trong nhạc Việt-nam, sóng âm lên xuống; nhịp điệu hòa chen nhau thường chỉ theo những âm ba nốt ngắn và đều khoảng, cảm giác được gọi ra là những cảm giác mê mải, ảo lả, na ná nhạc của Trung-quốc, Nhật-bản, Ấn-độ, Mã-lai... Nhạc Việt-nam chỉ gọi được ra những cảm giác uể oải, yếu ớt và bằng phẳng như cánh đồng lúa man mác kéo tận chân trời mà không nổi lên được một chút gợn nào mạnh mẽ. Sóng âm không bao giờ đột ngột vút lên cao, rồi vừa hạ xuống, thỉnh linh lại vút nổi lên; sóng âm không bao giờ kéo dài ra rồi đột ngột rút ngắn lại, hoặc đột ngột đổ xuống thấp rồi thỉnh linh lại vùng mạnh lên làm cho giác quan bị kích thích mạnh mẽ và sâu xa để nâng hồn lên cái buồn thanh cao hoặc lên cái vui tráng kiện như âm nhạc Tây-phương, nhất là âm nhạc Mỹ đầy sinh lực dồi dào, đầy cảm giác say sưa biểu thị rõ rệt nhịp sống mạnh mẽ và quay cuồng của dân tộc trẻ ấy. Nhịp sống dồi dào của xã hội Tây-phương đã rung động qua âm nhạc hùng

tráng của họ cũng như nhịp sống đơn giản và thấp kém của Đông-phương đã truyền sang những bản dân yếu ớt.

Bởi vậy âm nhạc kém cỏi của dân Việt-nam cũng như âm nhạc của hầu hết các dân tộc Á-châu biểu thị rõ ràng một trạng thái sinh hoạt xã hội thấp kém. Các thứ âm nhạc ấy đều phản chiếu một nền kinh tế còn lạc hậu.

d) *Thi ca (1)*. Thơ Việt-nam cũng như thơ Tàu, thơ Pháp, xuất hiện sau ca dao. Trước khi có tác phẩm của Hàn-Thuyên, Nguyễn-sĩ-Cổ, Nguyễn-Trãi, Nguyễn-bỉnh-Khiêm (Bạch-vân Thi-tập), Ôn-như Hầu, Hồ-xuân-Hương, Đoàn-thị-Điễm, Nguyễn-Du, Nguyễn-công-Trứ, v.v..., xã hội Việt-nam đã có một kho ca dao và đồng dao rất dồi dào phong phú.

Căn cứ vào tài liệu để lại trên lịch trình tiến hóa của thơ, ta thấy nó thoát thai ở ca dao để tiến lên trình độ một nghệ thuật.

Như trước đời Hàn-Thuyên (thế kỷ XII) không một thi nhân Việt-nam nào làm thơ bằng Việt-ngữ cả. Từ đời Trần trở đi, thi sĩ Việt-nam bắt chước Hàn-Thuyên, làm thơ bằng tiếng nôm theo Đường-luật đổi sang gọi là Hàn-luật, tức là thơ nôm.

Thơ Việt dần dần tiến. Tiếng Việt và chữ Hán đã Việt-hóa bắt đầu có một địa vị quan trọng trong việc diễn đạt ý tình. Sóng đôi công việc các nho sĩ ngâm hoa vịnh nguyệt theo Hàn-luật (Đường-luật) dân chúng vẫn vun trồng, uốn nắn tiếng nôm trong những câu hát giã gạo, ru em, huê tình, nhưng chỉ trong thể lục bát và trong một vài biến thể của lối này. Một phần nhờ các nho sĩ, một phần lớn nhờ dân chúng, Việt-ngữ được uốn nắn, mài giũa đã thêm mềm dẻo và dồi dào. Tuy, vậy, các nho sĩ trước thời Nguyễn-Trãi, Ôn-như Hầu.

(1) Xem *VIỆT-NAM THI CA LUẬN* của tác giả do nhà xuất bản Khê-Văn Hà-nội ấn hành năm 1942.

Đoàn-thị-Điểm, Nguyễn-Du, v. v... không mấy ai chịu dồn hết tài năng vào thể lục bát, một thể hoàn toàn Việt-nam về điệu cũng như về cách gieo vần ở lưng chừng câu, vào chữ thứ tư hoặc chữ thứ sáu câu tám (yêu vận).

Tới khi Việt-ngữ đã đủ phong phú, đủ mềm dẻo, các nho sĩ trước đây chỉ dùng chơi thể lục bát trong một vài trường hợp, đã bắt đầu phổ diễn ý tình trong thể lục bát. Được nho sĩ sinh làm thơ bảy chữ, dùng thể lục bát biến sang một hình thức nữa : thể song thất lục bát hay lục bát gián thất. Lối thơ bảy chữ đã hòa lộn vào thể « sáu tám » với cả luật đối chơi và luật bằng trắc nhưng niêm luật Đường không thể áp dụng được trọn vẹn trong thể song thất lục bát vì nó phải chiều theo luật âm hưởng đặc biệt của Việt-ngữ trong vần là yêu vận, nếu không, nhạc điệu của câu văn sẽ mất hẳn. Do lẽ đó mà bằng trắc của Đường-luật phải thay đổi ít chút cho được thích hợp. Nhưng thể song thất lục bát không một chốc mà thành ; nó đã phải thay nhén hàng hai ba thế kỷ. Nhiều đoạn trong tập Gia-huấn-ca của Nguyễn-Trãi còn để dấu vết sự thay nhén ấy.

Thể lục bát đã sinh đôi. Việt-ngữ ngày thêm phong phú đề ba thế kỷ sau (thế kỷ XVIII) kết tinh lại trong hai áng văn kiệt tác : Cung-oán ngâm khúc và Chinh-phụ ngâm. Mãi gần đây (thế kỷ XIX) thể song thất lục bát lại phải biến đổi một lần nữa theo nhịp tiến hóa chậm rãi của thi ca Việt-nam trên khoảng mấy trăm năm. Với thời Nguyễn-công-Trứ, thể ca trù ra đời. Thể ca trù hay những bài hát ả đào là một thể hóa hợp của thể lục bát, lục bát gián nhất và thơ Đường-luật, với những câu dài (gối hạc), ngắn không định : vì thể này phải khuôn theo nhịp điệu của âm nhạc (phách, đàn và trống). Với thể ca trù, thi ca Việt-nam đã tiến được một bước dài, sóng đôi với nhịp phát triển mạnh mẽ của dân tộc đã tràn tới mồm cực nam bán đảo.

Cho nên, bằng vào các tài liệu đề lại, ta thấy thi ca Việt-nam tiến từ hình thức :

*Lục bát sang song thất lục bát,
Song thất lục bát sang Ca trù,*

Bởi vậy thể lục bát vẫn là hình thức nguyên thủy, là cơ sở đầu tiên của thi ca Việt-nam.

Thể lục bát phát sinh do luật âm hưởng đặc biệt trong Việt-ngữ. Hình thức này do quảng đại dân chúng tạo thành, nên rất thông dụng. Về hình thức, thi thi ca Việt-nam đã biến chuyển nhiều lần. Còn về nội dung, thi ca dao vẫn đầy đủ hơn thơ nhiều. Qua vô vàn câu ca dao, ta thấy tâm hồn dân chúng Việt-nam rung động mạnh mẽ và chân thực. Trái lại, thơ chỉ ghi lại được những cảm giác nghèo nàn và giả trá, những ý tưởng nông cạn và hẹp hòi.

Lệ theo cổ nhân, lệ theo luật bằng trắc, lệ theo điển tích xa xôi và tỉ mỉ rút tặn trong sách vở của Trung-quốc, lệ theo hình thức, thi sĩ Việt-nam, biến thơ thành một lối chơi chữ tinh xảo của trí tuệ cũng như Cầm, Kỳ và Họa.

Thiếu độc lập về tư tưởng, hoàn toàn phục tùng cổ nhân Trung-quốc về cả mặt tình cảm, quá câu nệ về hình thức thơ Tầu, đẳng cấp nho sĩ Việt-nam chỉ sản xuất ra được những lối thơ nghèo nàn trong khi dân chúng nôm na sáng tác ra được cả một kho phong dao đồ sộ, phản chiếu đúng tình trạng sinh hoạt ý thức, tình cảm và xã hội của mình. Những câu ca dao này là một tài liệu quý báu cho bao công cuộc khảo sát về phong tục, tình tình và trình độ tiến hóa của dân tộc trong nhiều giai đoạn lịch sử hơn là những tập thơ mài dũa công phu nhưng không còn chút sinh khí nào nữa.

Bởi vậy qua ngay hình thức của thơ ta cũng nhận thấy rõ tinh thần bảo thủ của đẳng cấp nho sĩ Việt-nam và sự bất lực của đẳng cấp này trong mọi công cuộc sáng tạo xã hội có tính cách cấp tiến.

Nguyên nhân của tinh thần bảo thủ và sự bất lực

này phải tìm trong vai trò ký sinh của đẳng cấp nho sĩ trong sinh sản lực nông nghiệp không đổi thay tuy xã hội Việt-nam đã trải qua những cuộc khủng hoảng liên miên về chính trị và xã hội do nạn thiếu đất để cấy trên lưng quảng đại dân chúng nông dân nghèo.

IV. Khoa học kinh nghiệm. Xã hội nông nghiệp Trung-quốc cũng như xã hội Việt-nam không có khoa học thực nghiệm. Đời sống đơn giản của xã hội nông nghiệp chưa làm nảy ra được sự cần thiết cấp bách phải biết rõ các định luật chi phối sự vật để áp dụng lực lượng thiên nhiên trong sinh sản lực đang cần phát triển. Thêm vị trí địa dư và lịch sử cùng tính cách bảo thủ của trí thức hệ Nho-giáo đè nén, mọi phát minh đều bị coi như là bá đạo. Bởi vậy nên khoa học không đủ điều kiện để tiến bộ. Những phát minh khoa học như kim chỉ nam, thuốc súng chỉ mới chớm nở trong xã hội Trung-quốc rồi đứng lại. Đến khoa Số-học và Thiên-văn-học do bao nhiêu kinh nghiệm tích lũy hàng mấy ngàn năm, một khi đã đến một trình độ phát triển nào cũng bị ngay quan niệm thần bí biến sang một thứ tôn giáo, hay trở thành một thứ độc quyền của đẳng cấp thống trị giữ làm lợi khí đàn áp trí thức của dân chúng bị hãm vào vòng mê muội theo thuật ngu dân của vua chúa.

Khoa Thiên-văn của Trung-quốc phát minh từ Hoàng-đế, dùng can, chi (1) để ghi ngày tháng chỉ chú vào việc chiêm nghiệm sự luân chuyển của Mặt Trời, Mặt Trăng và mấy tòa sao chính để tiện việc chia thời khắc ra bốn mùa mà định kỳ nông vụ. Sang đời Nghiêu đã biết dùng hồn-thiên-nghi để xem xét Nhật, Nguyệt và Ngũ-

(1) *Thập can* : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Thập nhị chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Tinh (1) mà định 366 ngày làm một năm, đặt tháng nhuận và định rõ bốn mùa để làm ra niên lịch. Đến đời nhà Chu, ngoài Nhật, Nguyệt các thiên thể khác chia ra làm Nhị thập bát tú rồi phân phối các nước chư hầu theo số thiên thể gọi là phân dã. Từ đấy, mỗi một vì sao, theo mê tín, đều ứng vào sự thịnh suy của mỗi nước, do đó mở đầu ra thuật Chiêm-tinh đầy dị đoan, thành thử tinh cách khoa học mất đi hẳn.

Sang đời Hán, theo phép đời Hạ lấy tháng dần làm tháng đầu năm mà lập ra lịch Thái-sơ. Đời Tấn đặt ra phép thuế sai, việc làm lịch được tinh vi hơn các đời trước. Song sang đời Minh thì lịch pháp của Trung-quốc đã chịu ảnh hưởng của khoa thiên văn Âu-Tây mà biến đổi đi. Đến đời Thanh thì phép làm lịch của Trung-quốc chiêm cả lịch mới và lịch cũ mà làm lịch hán Âm bán Dương. Lịch Trung-quốc từ xưa vẫn lấy việc biến chuyển của mặt Trăng (Thái-Âm) làm căn cứ, từ đấy biến đổi dần theo phép làm lịch của Âu-Tây, lấy mặt Trời (Thái-Dương) luân chuyển trong vũ trụ, chia ra 360 độ mà phân ra tháng và mùa.

Phép làm lịch ở Việt-nam từ xưa vẫn theo của Trung-quốc truyền sang. Tuy sử có chép về đời Trần (thế kỷ XIII) có Đặng-Lộ chế ra « lung linh nghi » để xét nghiệm các thiên thể, rồi do đó vua Hiến-Tôn cho đời phép làm lịch. Sử chép vậy, song sự thực thì từ triều Lê đến triều Nguyễn, xã hội Việt-nam vẫn dùng theo phép làm lịch của Trung-quốc mà tòa Khâm-thiên-giám ở kinh đô chỉ việc bầy vào lịch làm sẵn của Trung-quốc mà tính ngày tháng chứ không có dùng nghi khí để chiêm nghiệm tinh tú bao giờ. Mỗi năm cứ vào ngày mồng một tháng chạp, vua khai triều để các quan trong tòa Khâm-thiên-giám dâng hiệp kỷ lịch rồi làm lễ Ban sóc, khâm mạng vua ban bố tân lịch đi các tỉnh.

(1) Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Cũng từ đó, hàng năm, dân gian và triều đình có một quyền lịch do can, chi và thập nhị bát tú phối hợp với âm dương và ngũ hành mà định lấy ngày xấu, tốt mà làm việc cho may mắn... Tính cách thần bí của cách làm lịch thật đã mở giòng cho bao nhiêu mê tín làm trở ngại cuộc sinh hoạt điều hòa của xã hội cũng như Số-học và Y-học là hai khoa học cần thiết cho xã hội mà cũng bao trùm một vẻ thần bí không kém.

Số-học của Trung-quốc vốn cần cho sự làm lịch nên đã sớm tiến bộ. Về đời nhà Chu đã có sách về Số-học như Chu-ty toàn kinh và Cửu-chương toán số. Song mãi tới triều Nguyên, chịu ảnh hưởng của Âu-tây, Số-học Trung-quốc mới thực mở mang.

Số-học ở xã hội Việt-nam, học theo Số-học của Trung-quốc chỉ nhằm vào mục đích thực dụng như đo ruộng đất và làm lịch. Tuy về thời Hồ Quý-Ly chấp chính có ý chấn hưng Số-học mà thêm một môn toán pháp vào chương trình khoa cử (song từ Lê về sau đều bỏ) mà không có một ai nổi tiếng về Số-học cả.

Về khoa Y-học, người Việt-nam cũng theo của Trung-quốc. Y-học của Trung-quốc đã có từ thời thượng cổ (đời Hoàng-đế). Những danh y nổi tiếng về thời Xuân-thu là Biện-Thước, về đời Đông-Hán là Trương-Cơ, về đời Tam-quốc là Hoa-Đà, mỗi người đều có làm sách để lại.

Ngoài khoa y học theo Trung-quốc, người Việt-nam còn có một môn y học riêng (Nam-y), nhưng không có sách vở lưu truyền lại, hoặc chỉ giữ làm bí truyền trong gia đình thôi.

Song cả hai môn Trung-y và Nam-y đều là những khoa kinh nghiệm cả, nên cách chữa bệnh còn nhuốm nhiều màu dị đoan, nhiều vẻ thần bí.

Trong Nam-y, về các môn bí truyền, chỉ có người vô học ở nhà quê hay dùng, còn Trung-y thì lan rộng khắp

xã hội. Người giỏi có tiếng về môn Nam-y chỉ có Lê-Hữu-Trác, biệt hiệu là Hải-Thượng Lân-Ông, sinh vào đời Lê-Mạt, người tỉnh Hải-Dương, có soạn bộ Y-Tôn tâm lãnh gồm còn 66 quyển truyền lại.

Về sinh lý, đại khái Trung-y chia thân thể ra làm hai phần, lục phủ và ngũ tạng. Ngũ tạng gồm tâm, can, tỳ, phế, thận, thông với ngũ quan: lưỡi, mắt, miệng, mũi, tai. Lục phủ gồm: ruột non, ruột già, dạ dày, bong bóng, mật và tam tiêu. Ngũ tạng và Lục phủ có những tính cách riêng, song đều quan hệ với âm dương, ngũ hành.

Về bệnh chứng đại khái cũng chia ra làm hai căn nguyên: nội thương là gốc từ trong tạng phủ phát ra, hoặc vì khí huyết suy nhược sinh ra, hoặc vì thất tình không được điều hòa, và ngoại cảm là căn bệnh tự ngoài đưa vào như thời tiết và chất độc nhờ ăn phải.

Về đoán bệnh thì đại khái có bốn phép chính: Vọng, Văn, Vấn, Thiết, tựu trung phép Thiết là quan trọng hơn cả. Phép Thiết tức là phép bắt mạch, căn cứ vào sự tuần hoàn trong người mà tìm cho ra căn bệnh tùy theo mạch máu ở mỗi cổ tay chia làm ba bộ thốn, quan, xích, thông với lục phủ ngũ tạng. Trạng thái suy nhược của cơ thể hay của mỗi bộ phận nào trong tạng phủ đều nhờ ở mạch cổ tay tại ba bộ (thốn, quan, xích) phù hay trầm, mau hay chậm mà có thể biết được.

Về phép trị bệnh, thì đại khái cũng chia ra làm hai: nội khoa và ngoại khoa. Nội khoa chuyên trị các bệnh ở trong tạng phủ nên thường dùng thuốc uống. Ngoại khoa trị bệnh ở ngoài da như giọt, sây, thương tích thì dùng thuốc cao, thuốc bóp hoặc châm chích.

Các vị thuốc thì dùng cả sinh vật, thực vật, khoáng chất cũng chia ra từng tính đại khái có hai tính chính là: ôn nhiệt, hàn lương và bán hàn, bán nhiệt. Thầy thuốc phải biết rõ tính dược rồi tùy khí chất và căn bệnh của mỗi người mà liệu cho vị thuốc nào cho hợp.

Nghề làm thuốc bắc ở xã hội Việt-nam rất phổ thông. Xưa kia, mỗi nho sĩ có thể là một vị lương y ; không những thế nho sĩ còn tinh thông các nghề, hoặc các khoa hư linh học như y, lý, số nữa. Do cái quan niệm « Vạn sự xuất ư đạo » nên nhà nho thường đã « học » nên tất cũng phải « hành » mà trong các nghề thực dụng, nghề làm thuốc là nghề dễ làm nhất cho các nho sĩ không đạt vận. Song tuy số người làm thuốc rất đông, mà thực ra y khoa cũng chẳng tiến bộ được nào. Những yếu tố đơn sơ về khoa giải phẫu đã không tường, đến luật sinh lý thông thường cũng không rõ nốt, các y sĩ Việt-nam chỉ bằng vào mấy quyển sách thuốc, bằng vào âm dương, thủy, hỏa và ngũ hành vu vơ nói trong sách mà bàn luận, mà làm nghề. Bởi không có phương pháp khoa học giúp đỡ, nên y học của người Việt-nam không tiến bộ được và cứ vẫn ở mãi trong trạng thái kinh nghiệm và lệ cổ.

Tình trạng thấp kém về khoa học kinh nghiệm và sự bành trướng của các khoa hư linh như thuật phong thủy, khoa tướng số, cùng khoa bói toán (bốc phệ), v.v... đều do kỹ thuật sinh sản nông nghiệp không đòi thay, kim hãm lại hoặc nâng đỡ cả.

VI. Phật học. Ở đời thượng cổ, cuộc sống đơn giản của dân chúng chưa vượt qua thời kỳ mông muội, không mở nguồn được cho một trào lưu học thuật, tư tưởng nào. Mãi đến thời Bắc-thuộc, Hán-học mới truyền sang, song hẳn chưa được phổ cập trong dân chúng nên những người Việt-nam học giỏi như Lý-Cầm, Lý-Tiến, Trương-Trọng đều đã phải theo học mãi tận bên Trung-quốc. Tuy lễ nghi và phong tục của Trung-quốc đã hóa được tinh chất đã man trong phong tục của người Giao-chỉ mà Hán-học thuở ấy vẫn còn trong thời ấu trĩ đối với dân chúng, mặc dầu Phật-giáo du nhập xã hội Việt-nam và đang bành trướng.

Phật giáo phát sinh ở Ấn-độ rồi do Trung-quốc

truyền sang đất Giao-châu vào khoảng thế kỷ thứ hai và thứ ba. Trong thời nội thuộc nhà Đường (618-907) xã hội Việt-nam đã sản ra được những cao tăng như Vô-ngại thượng nhân, Phụng-đỉnh pháp sư, kiêm thông cả nho học.

Đến thời độc lập, dưới triều Lý, Phật-giáo lại thịnh hành hơn nữa, vì vua Lý Thái-Tổ xuất thân ở cửa Phật nên khi lên ngôi bèn ủng hộ nhiệt thành Phật-giáo. Thời ấy có những vị cao tăng nổi tiếng như sư Bảo-Thịnh, Minh-Tâm, Vạn-Hành, Đạo-Hạnh, Minh-Không. Sang đời Trần, Phật-giáo vẫn còn thịnh, vì chính nhiều vua nhà Trần cũng quy y Phật-giáo. Từ triều Lê về sau, Phật-giáo ở Việt-nam bắt đầu suy vi nên không được triều đình quy định chặt chẽ và không được coi là quốc giáo chính nữa.

Phật-giáo, theo ngành Đại-thừa (Bắc-tôn) qua Tây-tạng, qua Trung-quốc rồi truyền sang Việt-nam, dung hòa với các tôn giáo bản xứ mà mất nhiều tính chất nguyên thủy.

Thủy tổ Phật-giáo là Thích-ca-mâu-ni (Siddharta) sinh vào khoảng thế kỷ thứ sáu trước Thiên-chúa, là con vua Gia-tĩ-la (Kapila) nước Ấn-độ. Năm 19, 20 tuổi, vì bất bình chế độ giai cấp chủng tính (castes) khắt khe của xã hội Ấn-độ đương thời, cùng cảm thấy đời người thống khổ, nên bỏ vợ con, bỏ phú quý, đi tìm đạo trên núi Tuyết-sơn. Năm 35 tuổi, Ngài được chứng giác (thành Phật) ở dưới gốc cây bồ đề, rồi trong 40 năm Ngài đi thuyết pháp khắp các nước ở lưu vực sông Hằng-hà. Sau cùng Ngài đến một vườn cây ở gần thành Câu-thi-na-kiệt (Kusinagara) rồi mất ở đó.

Thích-ca-mâu-ni chủ trương thoát vòng luân hồi bằng cách cắt đứt hết nhân duyên. Muốn vậy phải diệt dục. Mà diệt dục thì phải theo phép tứ diệu đế :

1) Khổ đế (dukha) tức những khổ não của cảnh đời như sinh, lão, bệnh, tử, dục vọng, tình ái...

2) Nhân đề (samudaya) tức nguyên nhân của mọi sự khổ não (do cuộc sinh và nghiệp gây ra);

3) Diệt đề (nirodha) tức sự diệt trừ mọi sự khổ não bằng cách ngăn ngừa luân hồi, bằng cách tiêu diệt nghiệp báo để không có sống có chết (tức cảnh Nát Bàn = Nirvâna);

4) Đạo đề (marga) tức là những phương tiện để diệt luân hồi như bát chính: 1) chính kiến, 2) chính tư duy, 3) chính ngữ, 4) chính nghiệp, 5) chính mệnh, 6) chính tinh tiến, 7) chính niệm, 8) chính định.

Về phương diện luân lý, Phật-giáo chủ trương « nhất thiết bình đẳng » và « vô nhân ngã ».

Xem vậy, qua lý thuyết của Phật-giáo ta cũng thấy rõ trạng thái xã hội Ấn-độ, một xã hội phân chia ra nhiều đẳng cấp chủng tính (castes) luôn luôn xung đột nhau. Phật-giáo chủ trương bình đẳng đã phản đối chế độ đẳng cấp khắt khe trong xã hội Ấn-độ. Song lý thuyết của Phật-giáo là một lý thuyết yếm thế, phương pháp giải thoát của Phật-giáo là một phương pháp tiêu cực. Cái đó càng biểu thị rõ tình trạng rời rạc của các đẳng cấp dưới còn yếu thế trước đẳng cấp quý tộc Bà-la-môn và đẳng cấp võ sĩ (Tcharyas) vẫn nắm độc quyền tôn giáo và chính trị.

Tư tưởng ủy mị và cảm giác đau thương của các đẳng cấp dưới đã kết tinh trong thuyết của Thích-ca chủ trương từ diệu đề là con đường giải thoát duy nhất của kiếp người khổ ải. Cho nên ngay từ khởi điểm lý thuyết của Phật-giáo đến chỗ chủ trương, ta thấy ngay xã hội đẳng cấp Ấn-độ phát hiện rõ ràng (qua phần căn bản của lý thuyết).

Các đẳng cấp dưới còn yếu thế, Phật-giáo là phản ảnh của các đẳng cấp ấy cũng bị xô vào thế yếu. Ở chính quốc, Phật-giáo không bành trướng được mau bằng ở nước ngoài. Một khi dời khỏi nơi gốc, Phật-giáo liền mất ngay tính cách sơ thủy mà khoác lấy những hình thái

mới. Truyền qua Tây-tạng, Phật-giáo lại biến tính một lần. Sang Trung-quốc lại biến đổi nữa. Đến khi du nhập xã hội Việt-nam, Phật-giáo chỉ còn là một mớ nghi thức Lão-giáo và Khổng-giáo, song còn phù hợp được với điều kiện sinh hoạt của dân chúng Việt-nam còn chịu sức đè nén của ngoại vật mà họ chưa biết giá ngự hay lợi dụng được bằng kỹ thuật nông nghiệp.

VII. Lão - học. Cùng với Khổng-giáo, Lão-giáo truyền sang Việt-nam từ đời Bắc-thuộc.

Đến thời độc lập, dưới Triều Lý, Lão-học đã thịnh hành. Thời ấy triều đình thường mở khoa thi Tam-giáo để chọn người bổ dụng. Khổng, Phật, Lão-học cùng được suy tôn như nhau. Từ đời Trần trở đi, Lão-học không được coi là môn học chính của quốc gia nữa mặc dầu ảnh hưởng của Lão-học trong dân gian rất đậm song không về phương diện học thuật mà lại mà lại về phương diện mê tín. Tư tưởng của Lão-tử sai lạc ngay từ bên chính quốc, truyền sang đến Việt-nam, bèn hóa theo tín ngưỡng linh tinh của dân gian mà mất hết cả tính cách hồi sơ thủy. Lão-tử không còn là một triết gia nữa. Lão-tử đã biến thành một vị thần linh thống trị được ma quỷ. Nhiều đoạn trong Đạo-đức kinh của Lão-tử biến thành những câu phù chú của các pháp sư Việt-nam, xen lẫn với các câu phù chú của Ấn-độ đã bị người Tây-tạng mê tín làm sai lạc đi rồi.

Lão-học không còn là một hệ thống tư tưởng siêu việt đã hằng được bách gia chư tử noi theo hàng bao thế kỷ.

Lão-tử là người nước Sở, họ Lý tên Đam, sinh vào khoảng năm 570 trước Thiên-chúa về đời nhà Chu, thọ 81 tuổi.

Lão-tử chủ trương trước khi có Trời, Đất thì có «Đạo» là cái tự nhiên hỗn thành, im lặng, vắng vẻ, đứng một mình mà không đòi, chỗ nào cũng đi khắp mà không mỏi, muôn vật trong vũ trụ đều gốc ở đó mà

ra (1). Như vậy thì « Đạo » vốn tự tạo và tự sinh. Cho nên Lão-tử cho : « Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật (2). Cho Đạo chỉ là tự nhiên, không có ý chí nên Lão-tử thuyết rằng : Trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước tự nhiên (3) để không thừa nhận Trời là Chủ tể của vạn vật mà cho « Trời Đất là bất nhân coi muôn loài như đồ chó rơm » (4).

Bởi vậy Đạo đã là gốc tự nhiên của vạn vật, nên vạn vật vốn đã có sẵn một cái lý (lớn tại) rồi, thì không cần phải Trời làm Chủ tể hoặc người sửa đổi nữa. Mọi việc cứ phó mặc tự nhiên là hơn. Tư tưởng phóng nhiệm này mở ra thuyết vô vi. Nhân sinh triết học của Lão-tử là ở thuyết vô vi nên chủ trương rằng người ta bao giờ cũng giữ lòng cho thanh tĩnh, cái gì cũng để theo lẽ tự nhiên, không nên thiết tha đến một sự gì cả.

Đến sự học, Lão-tử cũng theo nguyên lý vô vi mà cho rằng « càng học nhiều thì lại càng vô ích mà có hại cho mình ».

Về chính trị, Lão-tử cũng theo nguyên lý vô vi, cho nên phản đối hết thầy tồ chức của xã hội (đương thời). Lão-tử cho rằng : « Không làm gì mà dân tự hóa thành hay, dân tự hóa ra ngay thẳng », v. v... (5)

Lão-tử soạn ra sách Đạo-đức kinh, sau có Văn-tử, Thi-tử, Trang-tử noi theo mà phát huy và truyền bá tư tưởng của Lão-tử...

(1) HỮu vật hỗn thành, tiện thiên địa sinh, tịch hê, liên hê, độc lập nhi bất cái, chu hành chi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu.

(2) Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.

(3) Thiên pháp Đạo, Đạo pháp tự nhiên.

(4) Thiên địa bất nhân dĩ vạn vật như sơ cẩu.

(5) Vô vi dĩ nhân tự hóa.

Ta thấy cả hệ thống tư tưởng của Lão-tử, đầu siêu việt cũng chỉ là một phản ảnh của xã hội Trung-quốc về thời Xuân-thu Phong trào chư hầu cát cứ địa phương chống lại quyền trung ương của nhà Đông-Chu đang suy, bày ra một cảnh loạn lạc làm rối trật tự cố hữu. Bọn tàn địa chủ lại nổi lên (qua đẳng cấp nho sĩ) chống lại đẳng cấp quý tộc phong kiến đã suy vi. Lão-tử lại là người trong đẳng cấp quý tộc ấy. Tình trạng xã hội này đập vào ý thức đẳng cấp của Lão-tử mà mở nguồn cho một giọng tư tưởng yếm thế được xếp đặt lại thành hệ thống. Nền quan niệm « Thiên địa bất nhân » và « Thanh tĩnh vô vi » càng biểu thị rõ nỗi phẫn oán của đẳng cấp quý tộc muốn phản ứng lại tình thế nhưng vì bất lực chỉ còn biết than phiền địa vị xã hội của mình đã nghiêng đổ. Tư tưởng của Lão-tử vì vậy là kết quả của một trạng thái tâm lý xã hội do hoàn cảnh lịch sử đời Chu-mạt quy định. Đến khi hoàn cảnh lịch sử phát sinh ra, tư tưởng ấy đã khác đi, cả hệ thống tư tưởng cũng biến thể theo hoàn cảnh mới.

Do lẽ này mà Lão-học về sau trở thành một phương pháp trường sinh bất tử, hoặc một môn phù thủy thịnh hành trong xã hội Trung-quốc và Việt-nam, hoặc dung hòa với Phật-giáo và Khổng-giáo, thành một đạo giáo phức tạp chứa đầy dị đoan.

VIII. Khổng-học. Khổng học nguyên là một phương pháp chính trị và luân lý. Sau vì mục đích chính trị, Khổng-tử được vua chúa Trung-quốc và Việt-nam suy tôn lên bậc Thánh mà xây dựng đình miếu để tôn thờ rồi khuôn cả sĩ phu trong nước suy nghĩ theo và cư xử theo tư tưởng và nguyên tắc luân lý của Khổng-tử, người đã xướng ra cái thuyết tôn quân.

Khổng-tử hay Khổng Khâu sinh vào năm 551 trước Thiên-chúa tại huyện Khúc-phụ nước Lỗ về thời Xuân-thu dưới triều nhà Chu đang suy, đồng thời với Lão-tử.

Khi còn trẻ, Khổng-tử từng làm quan ủy lại trông

coi việc gặt thóc ở kho, sau làm Tư-chức — lại trông nom sở nuôi bò dùng về việc cúng tế, rồi làm quan Tư — không nước Lỗ. Nhưng không đem thi hành được chính sách chính trị của mình mong cải tạo lại xã hội loạn lạc đương thời, Khổng-tử bèn đi chu du thiên hạ trong 13 năm qua các nước Tống, Tề, Sở, Vệ, Tần, Thái nhưng đâu đâu cũng không gặp được vua Chư-hầu nào dùng, nên năm 68 tuổi phải quay về nước Lỗ dạy học và soạn sách. Học trò đến học ngài có đến 3000 người. Trong việc soạn sách, Khổng-tử lấy quan Thư đời xưa chỉnh đốn lại làm bộ Kinh-thư, lấy thi ca các đời trước xếp đặt lại thành Kinh-thi, lại sửa định Kinh-lễ, Kinh-nhạc và làm kinh Xuân-thu là lịch sử nước Lỗ. Khổng-tử thọ 73.

Sau khi mất, Khổng-tử trở thành thủy tổ của Nho-giáo.

Về luân lý, Khổng-tử nêu ra nguyên tắc « tu thân » để thực hành Nhân, Nghĩa, Hiếu, Đễ, Trung-Thứ. Đạo của ngài không xa bản tính của con người, nên những điều ngài dạy người đều hợp với bản tính của con người, chứ không dạy những điều u ần, huyền bí: « Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo; đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo ». Cho nên Ngài chỉ căn cứ vào tính của con người mà sửa đổi phong tục cho hợp với đạo Trời là « Nhân ». Đức Nhân là đức chính của Trời, bao trùm vạn vật, nên người ta phải khuôn theo mà ăn ở. Trong thân thuộc của mình, sự phát hiện của đức Nhân là Hiếu và Đễ; đối với người ngoài, phát hiện của đức Nhân là Trung và Thứ. Người quân tử là người đạt được đức Nhân nên có phận sự cai quản kẻ khác, làm mẫu mực cho kẻ dưới noi theo.

Bằng vào quan niệm « đức Nhân » về chính trị, Khổng-tử cũng quan niệm đến tư cách kẻ thống trị, tức là kẻ có đức, tức người quân tử mới xứng đáng cầm quyền trị nước, an dân. Và muốn trị thiên hạ, thì trước hết phải chính danh đã. Có chính danh thì mọi người

mới chịu ở địa vị thật của mình trong xã hội mà không xáo trộn trật tự của xã hội. Thế nên Khổng-tử cho rằng vua phải ở địa vị vua, thần (tôi) phải ở địa vị thần (tôi), dân phải ở địa vị dân thì làm gì có sự loạn lạc, cho tôi giết vua, dân giết quan, chư hầu lấn quyền thiên tử; cũng như trong gia đình, cha ở địa vị cha, con giữ địa vị con thì làm gì có sự rối loạn thứ bậc nữa. Nên đối với Khổng-tử, thuyết chính danh là một phương pháp chính trị hệ trọng. Vì vậy Khổng-tử khởi xướng ra chủ nghĩa tôn vương mà bắt các vua chư hầu phải phục tùng Thiên-tử nhà Chu mong thiên hạ lại được bình trị như xưa đề mưu cuộc thống nhất quốc gia.

Khổng-tử còn nêu ra lễ nhạc đề quy định và tiết chế tính tình con người cho nó phát hiện vừa độ, không thái quá, không bất cập cho hợp lẽ chiết trung (trung dung).

Khổng-học sau này được Tăng-tử và Mạnh-tử nối tiếp. Khổng-học lan rộng mà lấn áp cả học thuyết của Mặc-tử và Dương-tử.

Trước khi Tần-thủy-Hoàng thống nhất Trung-quốc, đẳng cấp tân địa chủ, — thoát thai giữa thời phong kiến (Xuân-thu) phân tranh làm suy vi đẳng cấp quý tộc cũ, — đã trở thành một đẳng cấp có thế lực. Đẳng cấp nho sĩ rút nguồn gốc xã hội trong đẳng cấp tân địa chủ, đã trực tiếp tham gia vào quyền chính trị. Bởi vậy đẳng cấp nho sĩ chóng trở thành một đẳng cấp bảo thủ, một khi đã nắm được quyền ưu thắng trong nền kinh tế. Cái thuyết tôn quân (phản ảnh tình trạng xã hội và kinh tế thời bấy giờ) do Khổng-tử đề xướng đề thống nhất chính quyền không thực hiện được, vì Khổng-tử muốn văn hồi chế độ tĩnh diên. Sở dĩ trong sinh thời, Khổng-tử không được một vua chư hầu nào chịu dùng cả vì Khổng-tử chủ trương « Chính danh » mà ngăn các vua chư hầu không được lấn áp quyền « Thiên-tử » là vua nhà Chu trong khi họ muốn lấn le nắm ngôi bá chủ cả

thiên hạ. Vì vậy sự cải tạo xã hội không thực hiện được, song ý kiến và chủ trương chính trị của Khổng-tử đã biểu thị được xu hướng thống nhất quốc gia đang nảy nở. Đến triều Tần-thủy-Hoàng, Trung-quốc đã tạm thời thống nhất do tình trạng kinh tế và xã hội hồi đó đã biến sang hình thức phong kiến tập trung. Quyền chư hầu cắt cử địa phương bị nẹp dưới quyền trung ương. Từ đấy chủ trương chính trị của Khổng-tử không còn đủ lẽ chính trị nữa, nên mất hẳn tính cách cấp tiến. Chỉ nguyên tắc luân lý của Khổng-tử nêu ra còn giữ đủ giá trị.

Vả lại về học thuyết, Khổng-tử không xướng lên một chủ trương nào mới lạ. Các sách của Khổng-tử soạn như Kinh-thi, Kinh-thư, mà cho cả đến nguyên tắc luân lý của Khổng-tử nêu ra, cũng đều là những công trình học thuật và quan niệm luân lý về các đời trước, được Khổng-tử sắp đặt lại thành hệ thống. Đến thuyết chính danh của Khổng-tử cũng là một sản phẩm xã hội của hoàn cảnh lịch sử thời Xuân-thu như thuyết « vô vi » của Lão-tử vậy. Trạng thái hỗn loạn của xã hội Trung-quốc thuở bấy giờ cũng đã mở đầu cho hai học thuyết, — một tích cực (chính danh) và một tiêu cực (vô vi) — ngự trị tư tưởng giới Trung-quốc cho mãi hàng ngàn năm sau. Thuyết tích cực của Khổng-tử phản chiếu tính cách cấp tiến của đẳng cấp tân địa chủ đang phát triển và thuyết tiêu cực của Lão-tử biểu thị sự suy bại của đẳng cấp phong kiến quý tộc cũ.

Sau thời Xuân-thu, sức phát triển của đẳng cấp nho sĩ đã đến mực cuối cùng. Đẳng cấp này trở thành phản động nên đã chống lại công cuộc cải cách quốc gia của Tần-thủy-Hoàng. Bởi vậy vua Tần phải dùng phương pháp khủng bố như đốt sách vở, chôn học trò để đàn áp phong trào bảo thủ. Khi nhà Tần đổ, nhà Hán bèn lợi dụng ngay thuyết tôn quân của Khổng-tử để lung lạc đẳng cấp nho sĩ. Tri thức hệ của Nho-giáo liền hóa thành một lợi khí chính trị. Đẳng cấp nho sĩ bám vào tri thức hệ ấy đồng thời

cũng hóa thành một dụng cụ sẵn sàng để vua chúa sai dùng. Thêm chế độ khoa cử khuôn nắn tâm não, đẳng cấp nho sĩ bị rút rỗng hết sinh khí... Từ đấy Khổng-học được độc tôn. Đẳng cấp nho sĩ bị lung lạc... Các trào lưu tư tưởng khác bị nghẹn lối. Thêm nền tảng kinh tế nông nghiệp trong xã hội Trung-quốc chưa lung lay hẳn, Khổng-học vẫn còn chỗ đứng. Nguyên tắc luân lý của Nho-giáo vẫn còn ứng dụng được với hình thức tổ chức gia đình phụ hệ và chính thể quân chủ. Tam-cương, Ngũ-thường vẫn còn cần thiết cho trật tự của xã hội. Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín vẫn còn là những đức tính của con người sống trong xã hội đẳng cấp tựa trên nông nghiệp.

Khi Khổng-học truyền sang Việt-nam, Phật-học và Lão-học vẫn còn thịnh. Triều Lý vẫn còn phải mở khoa thi Tam-giáo để kén nhân tài.

Sau từ triều Lê trở đi, Khổng-học mới được độc tôn. Chu-công và Khổng-tử được tế tự tại văn miếu của triều đình, đẳng cấp nho sĩ đồng thời cũng uốn cái học Khổng-Mạnh theo chế độ khoa cử chật hẹp và lệ thuộc tư tưởng của mình vào tư tưởng của « thánh nhân ».

Mất hết độc lập về tư tưởng, tiêu mòn sinh lực trong mấy quyển Tứ-thư, Ngũ-kinh, trong thềm lệ bạo tàn của trường quy, đẳng cấp sĩ phu Việt-nam cũng bị rút rỗng hết sinh khí. Bởi vậy trải qua bao thế kỷ nghiền ngẫm tư tưởng của cổ nhân mà đẳng cấp sĩ phu Việt-nam không khởi xướng nổi được một học thuyết nào, tư tưởng người Việt-nam không ghi được một dấu tiến bộ nào hay một trào lưu tư tưởng mạnh mẽ nào khác Trung-quốc cả. Chính sách ngu dân của chế độ phong kiến đã có kết quả ; đẳng cấp sĩ phu Việt-nam bảo thủ đã thành một trở lực lớn cho cuộc tiến hóa chung của dân tộc.

TỔNG LUẬN

MỘT GIAI ĐOẠN MỚI

1. Việt-nam tính. Tuy theo hình thức tổ chức xã hội của Trung-quốc nhưng dân tộc Việt-nam cũng tự tạo lấy được những bản sắc riêng do điều kiện sinh hoạt của xã hội Việt-nam quy định. Nếu ta biết xã hội là hoàn cảnh của con người thì thiên nhiên lại là hoàn cảnh của xã hội. Bởi vậy con người vẫn bị hai yếu tố chính luôn luôn chi phối : xã hội và thiên nhiên. Như ta đã thấy, lãnh thổ Việt-nam ở vào khu vực có gió mùa với khí hậu nóng và ẩm, nên về thể chất, người Việt-nam đã chịu ảnh hưởng sâu xa của lãnh thổ. Qua thế kỷ này sang thế kỷ khác, trải mấy ngàn năm, sống lê loi trong biên giới quốc gia, người Việt-nam đã tự tạo lấy một tính chất sinh lý nhất định, mặc dầu tính chất sinh lý ấy đã do sự pha máu hỗn tạp với các di tộc khác, qua những cuộc biến thiên trong lịch sử, đã thay đổi đi trong nhiều chừng mực rồi. Về tâm lý cũng vậy. Điều kiện sinh hoạt xã hội của quốc gia Việt-nam cũng tạo cho dân tộc Việt-nam (không kể đẳng cấp), những đức tính và những thói xấu chung.

Vậy xét thể chất và tính tình cùng tư tưởng người Việt-nam tức là xét đến cái kết quả của cuộc sinh hoạt của dân tộc Việt-nam về phương diện chính trị, kinh tế và xã hội. Ba yếu tố căn bản này, ba động cơ lịch sử này cùng hợp lại đã thành một kết lực từng nhào nặn thể xác và tính tình người Việt-nam theo một khuôn mẫu nhất định.

Về sinh lý, người Việt-nam (dân số 21.000.000) là giống ngắn đầu (chỉ xuất 82,8), tầm vóc thấp (1m50), chân tay khẳng khiu, khổ mặt hơi tròn và dẹt, lưỡng quyền cao, mắt đen và sếch, mũi hơi tẹt, môi hơi dày, tóc đen và cứng, râu thưa và cứng, gương mặt thường sáng sủa, nước da ngăm ngăm hơi chớm vàng, dáng đi lanh lẹn và vững chãi. Về tầm vóc thì người ở phía Bắc thường cao hơn người ở phía Nam. Sự sai biệt này do địa thế và khí hậu địa phương gây ra song tính chất đơn thuần về chủng tộc vẫn nguyên vẹn.

Về tính chất tinh thần, người Việt-nam phần nhiều là thông minh song những người có trí tuệ lỗi lạc thì xưa nay vẫn còn hiếm. Nhiều khi trí thông minh không có chỗ dùng thuận tiện thường lại biến ra nỗi tinh vật. Trí nhớ của người Việt-nam rất nảy nở nhờ ở phương pháp giáo dục và nhờ ở di truyền. Đến nỗi tưởng tượng thì hoàn toàn bị nỗi thực tiễn làm tê liệt. Nỗi thực tiễn này mở nguồn cho nhiều đức tính khác, cho nên người Việt-nam hiếu học không phải vì khát hiểu biết, mà chỉ vì mong đạt một địa vị ưu thắng trong xã hội. Học đối với người Việt-nam không phải để thỏa mãn một khát khao của trí tuệ, mà chính là để làm kế mưu sinh. Cho nên cũng vì thiết thực mà người Việt-nam « tín ngưỡng » để rút phần lợi ích thiên cận của tôn giáo tại ngay kiếp này nhiều hơn là mong linh hồn được giải thoát mãi tận kiếp sau. Bởi không mơ mộng, cho nên người Việt-nam không có thái độ cực đoan về tôn giáo cũng như về chính trị. Cũng như hầu hết dân tộc nông nghiệp khác, người Việt-nam ưa hòa bình và thường nhút nhát, song ngộ sự cũng biết hy sinh vì đại nghĩa hợp với quyền lợi thiết thực mình. Người Việt-nam ít khi chịu chết vì tín ngưỡng hay vì một vĩ nhân nào đã chủ trương trái quyền lợi của họ. Gặp lúc phải dồn vào thế yếu, họ chống lại ngay bằng phương pháp tiêu cực : chỉ trích và châm biếm. Một nghìn năm bị đô hộ, người Việt-nam đã ma luyện được thứ khí giới của kẻ

yếu ấy đề quật lại quân thù Trưng Quynh và Trưng Lợn cùng truyện Tiếu-lâm là ba hình ảnh cụ thể của khiếu châm biếm sâu sắc và linh hoạt ấy, — cũng như vô vàn câu ca dao khác là những biểu thị hoạt kê của sức tranh đấu vẫn tiềm tàng trong dân chúng. Cũng vì thiết thực mà người Việt-nam không quan niệm cái gì thái quá. Từ cung điện, lăng tẩm của vua chúa đến đền đài miếu mạo của dân gian, mọi thứ đều khuôn theo sở năng kinh tế và xã hội của dân tộc. Khuôn khổ chùa Đế-Thiên, Đế-Thích và thành Đồ-Bàn đều ra ngoài trí tưởng tượng của người Việt-nam. Cũng vì vậy mà về học thuật cùng tư tưởng, người Việt-nam không có chủ nghĩa siêu hình nào. Vật lộn với cuộc sống quá eo hẹp hàng ngàn ngày nơi đồng ruộng, hoặc miệt mài vào sách thánh kinh hiền, người Việt-nam ít rảnh thì giờ theo cuộc suy tưởng triền miên. Lại suốt qua lịch sử, dân tộc Việt-nam phải luôn luôn tranh đấu với dị tộc phương Bắc và phương Nam, hoặc đề bảo vệ biên cương, hoặc đề chiếm thêm đất đai mà vơi bớt số dân thừa ứ lại miền trung châu chật hẹp. Rồi hết loạn lạc lại đến nạn thủy tai, đại hạn, hàng năm vẫn rình đổ ụp trên đầu dân chúng, cuộc chiến đấu chống thiên nhiên không lúc nào được ngừng. Họa đói kém vẫn thường trực trong xã hội. Sức khỏe của dân tộc đều thương tổn. Tình trạng sinh hoạt này đâu thuận tiện cho sự phát minh ra những pho lý thuyết cao siêu mà không giải quyết ngay nổi cuộc sống chông chênh và eo hẹp. Cho nên người Việt-nam ít não sáng tác; trái lại hoàn cảnh sinh hoạt ấy đã giúp khiếu thích ứng thêm cứng mạnh. Luôn luôn phải nhẫn nại và dung hòa với hoàn cảnh, người Việt-nam đã khuôn thể xác và tinh thần theo điều kiện sinh hoạt, nên tự tạo ra được tài mô phỏng, không thua kém một dân tộc nào. Nhưng cũng vì sẵn khiếu thích ứng và tài mô phỏng, mà người Việt-nam ít não sáng tác. Cũng vì thiết thực quá mà người Việt-nam thành ra nông nổi và không đủ bền chí để theo đuổi những công cuộc có kết quả xa xôi. Cuộc sống

chật vật giữa xã hội đông người mà đất hiếm đã luyện cho người Việt-nam sức chịu đựng đau khổ rất dẻo dai và sức làm việc rất bền bỉ, nhất là người ở miền Bắc thì không mấy dân tộc sánh kịp. Luôn luôn bị áp bức về kinh tế và chính trị, cuộc sinh hoạt tinh thần của người Việt-nam thường lẫn cả vào trong tâm tưởng nên cảm giác có vẻ chậm chạp và sức phản ứng thuộc tính cảm và tư tưởng không mau lẹ. Tính ưa hư danh — phản ảnh của xã hội đẳng cấp — là một tật phổ thông của người Việt-nam hằng cố gắng tìm vượt lên trên địa vị hiện tại của mình để mong hưởng những quyền lợi ưu thắng khác. Tật cờ bạc, — kết quả của óc tư hữu tài sản bị ghen lối — do cuộc sống chật hẹp gây nên, cũng là một tật phổ thông của người Việt-nam.

Các đức tính và tật xấu chính trên đây đều do điều kiện sinh hoạt của xã hội Việt-nam cấu thành nên không có tính cách vĩnh cửu. Một khi hoàn cảnh sinh hoạt đã đổi thay, tính tình và tư tưởng của người Việt-nam cũng biến đổi để thích hợp với trạng thái sinh hoạt mới. Song sự đổi thay có ảnh hưởng quyết định đến nền kiến thiết chính trị và tâm lý xã hội vẫn là sự thay đổi trong sinh sản lực. Cho nên, cái cảm tưởng « bất biến » trong tính tình người Việt-nam ngày nay chỉ là một phản ảnh của nền kinh tế nông nghiệp chưa biến chuyển hẳn sang một hình thức kinh tế mới. Vả điều kiện lịch sử cùng luật di truyền về sinh lý và tâm lý đã ảnh hưởng sâu tới việc cấu tạo tính tình và thể chất người Việt-nam cũng chưa biến đổi hẳn, nên một phần lớn « tâm hồn » của người Việt-nam còn cho ta cái cảm giác, « tinh thần cổ hủ » vẫn còn nguyên vẹn.

Tất cả đức tính và tật xấu của mỗi người Việt-nam đều dồn tụ lại thành một cái kết lực mạnh mẽ để gây thành một tâm lý xã hội chung. Trạng thái tâm lý công cộng này hằng khuôn cho mỗi người Việt-nam, mỗi cá nhân trong đoàn thể, một trạng thái tâm lý có nhiều tính cách chung (mặc dầu đẳng cấp vẫn là một động cơ mạnh

mẽ nhất và quyết định nhất hằng chi phối tinh tình và tư tưởng của cá nhân). Cái kết lực này một khi đã được cấu tạo, đồng thời cũng phản ứng lại hoàn cảnh mà gây ra một áp lực xã hội khá mạnh mẽ. Cho nên từ học thuật đến tư tưởng, từ pháp luật đến nghệ thuật, từ phong tục đến tín ngưỡng, mỗi thứ đều nhuốm một màu vị « Việt-nam » bao trùm cái phần căn bản phổng theo Trung-quốc. Bởi vậy cùng theo một phương pháp chính trị như nhau mà chính trị bên Việt-nam hơi khác chính trị bên Trung-quốc ; đạo Khổng, đạo Lão, đạo Phật trong xã hội Việt-nam được dân gian quan niệm hơi khác bên Trung-quốc, bởi vậy gia đình Việt-nam có nhiều chỗ hơi khác gia đình bên Trung-quốc đành rằng cái hình thức chính vẫn là gia đình phụ quyền tuyệt đối tựa trên nền kinh tế nông nghiệp làm cơ sở cho chính thể quân chủ cũng chuyên chế, tổ chức theo nguyên tắc gia đình là tổ chức căn bản của xã hội đẳng cấp hiện đang nằm trên cái quá trình phát triển của nền kinh tế tư bản đột nhập xã hội Việt-nam vì mối liên quan kinh tế ấy mà phải quy vào hệ thống kinh tế chung của cả thế giới. Sự thay đổi trong nền kinh tế này đồng thời cũng đem những biến cải trong xã hội Việt-nam về các phương diện sinh hoạt, chính trị, kinh tế và xã hội cũng như về phương diện sinh hoạt trí thức.

Những sự thay đổi « nhỏ nhặt » trong hình thức gia đình tổ chức rất kiên cố của người Việt-nam hiện nay không chỉ là một phản ảnh « lu mờ » của nền kinh tế lạc hậu trong xứ, mà lại là cái « bóng vang » xa xôi của nền kinh tế thế giới đang tới lúc nghiêng lay tận nền tảng. Đại hoàn cảnh kinh tế thế giới sẽ lôi cuốn xã hội Việt-nam vào trong vòng ảnh hưởng mà thúc bách xã hội Việt-nam phải đột ngột phát triển, phải nhảy vượt những giai đoạn tiến hóa thông thường mà các xã hội tư bản Tây-phương đã từng phải qua. Do tính cách hóa hợp này mà xã hội Việt-nam có nhiều điều kiện để theo kịp tất tiến hóa chung của toàn thể nhân loại.

Muốn nhận thức được rõ ràng triển vọng lịch sử này, ta hãy tìm nguyên nhân nào chi phối cuộc biến thiên trong xã hội nông nghiệp Việt-nam đã, và do sự thay đổi này ta thử lần gỡ ảnh hưởng của nền kinh tế Tây-phương trong xã hội ra sao tuy những sự thay đổi ấy mới còn là những ấn tượng đầu tiên, song cái « chứa đựng lịch sử » trong các ấn tượng ấy không phải là nhỏ nếu ta nhận thức được tính cách hòa hợp trong các cuộc tiến triển của xã hội Việt-nam đã hóa thành một bộ phận của nhân loại đang đi tới.

II. Hai chế độ. Lật đồ triều Tây-sơn, chúa Nguyễn-phúc Ánh dựng ra nhà Nguyễn (1802 -) lấy đế hiệu là Gia-Long (1802-1820).

Trong thời loạn, các tổ chức chính trị đều rã rời cho nên ngay từ lúc lên ngôi, vua Gia-Long lo chỉnh đốn lại. Nam-Bắc đã thống nhất. Toàn cõi chia ra làm 28 trấn và 4 doanh (1), kinh đô đóng ở Huế.

Về nội trị, sửa sang lại việc học, lập lại đình bộ, địa hộ, định lại phẩm trật các quan, thu dùng các cựu thần nhà Lê, quy định lại luật pháp (luật Gia-Long), ấn

(1) Từ Thanh-hóa ngoại trở ra (Ninh-bình) gọi là Bắc-thành gồm 11 trấn chia ra làm 5 nội trấn : Tuyên-quang, Hưng-hóa, Cao-bằng, Lạng-sơn, Thái-nguyên, Quảng-yên.

Từ Bình-thuận trở vào, gọi là Gia-định-thành gồm cả 5 trấn ; Phiên-an (Gia-định), Biên-hóa, Vĩnh-thanh (Vĩnh-long và An-giang), Vĩnh-tường, Hà-tiên.

Còn giữa nước, thì đặt làm Thanh-hóa-trấn (gồm cả Thanh-hóa nội và Thanh-hóa ngoại), Nghệ-an-trấn, Bình-định-trấn, Phú-yên-trấn, Bình-hóa-trấn (Khánh-hóa), và Bình-thuận-trấn. Đất kinh kỳ gồm 4 doanh : Trục-lệ Quảng-đức-doanh (Thừa-thiên), Quảng-trị-doanh, Quảng-bình-doanh, Quảng-nam-doanh.

định việc đo lường, tổ chức lại việc võ bị để thái một số lớn quân lính thừa cho về làm ruộng.

Về việc bang giao, theo chính sách cũ của Lịch-triều Việt-nam, Gia-Long xin thụ phong Hoàng-đế nhà Thanh để giữ hòa bình giữa hai nước.

Phương Bắc được yên. Về phương Nam, nước Cao-miên thuộc quyền bảo hộ của nước Việt-nam, nước Xiêm-la yếu thế phải rút ra khỏi hãn xứ Battambang. Trong bán đảo Ấn-độ-chi-na, nước Việt-nam thuở ấy nghiêm nhiên là một quốc gia quân chủ hùng cường.

Triều đình và dân chúng sống yên ổn trong biên giới thiên nhiên, bên đông có Trung-quốc hải, bên tây có dãy Trường-sơn, không trực tiếp mật thiết với một dân tộc nào mạnh hơn nữa nên vẫn đắm trong giấc ngủ triều miên, trong khi bên kia bán cầu, xã hội Tây-phương đang bùng nổ thay chế độ, nhân loại Tây-phương đã đi tới chỗ quẹo của lịch sử cần phải băng qua.

Sinh sản lực mới đang phá vỡ lớp vỏ cứng của xã hội phong kiến ngàn xưa.

Cách mạng Anh (1648) rồi cách mạng Pháp (1789) kế tiếp nhau bùng nổ. Chế độ phong kiến Tây-phương cáo chung để nhường chỗ cho chế độ tư bản Âu-châu thoát thai do bạo động cơ xình tế đưa lên.

Việc tìm ra Mỹ-châu (thế kỷ XV) đã mở lối cho Tây-ban-nha tải vàng về nước. Thương mại trong Địa-trung-hải đã phát đạt từ lâu. Sự tích lũy tư bản đã sẵn sàng. Công trường Hòa-lan, công trường Anh, rồi công trường Pháp đua nhau sản xuất hàng hóa để xẻ bớt vàng về. Kỹ nghệ được đà rộng mở. Có vàng làm tiêu chuẩn cho mọi việc giao hoán, tư bản Âu-châu càng dễ tập trung. Tư bản Âu-châu thoát liền biến từ hình thức thương mại sang kỹ nghệ rồi ngân hàng.

Kịp sang đầu thế kỷ XVIII tư bản chủ nghĩa Âu-châu trưởng thành, đang cần gấp nguyên liệu để cung

phụng nền kỹ nghệ cơ khí và thị trường to rộng đề tiêu thụ hàng hóa. Mà Ấn-độ, Trung-hoa, Á-châu chưa khai thác và sẵn sàng là một thị trường bát ngát, một kho nguyên liệu khôn cùng. Lễ cần thiết lịch sử này đầy tư bản Âu-châu tìm đường tràn sang phương Đông. Nam-dương quần đảo bỗng biến thành thuộc địa của Hòa-lan trong khi người Anh thế chân người Pháp ở Ấn-độ.

Để quốc phong kiến Trung-hoa mở toang cửa ngõ trước sức mạnh vật chất của mấy nước Âu-châu. Thế lực tư bản của Anh-quốc đột nhập nội địa Trung-hoa qua miền duyên hải phía Đông, trong khi tư bản của Pháp quốc cũng đang tìm một khu vực thế lực tại miền nam. Mà ăn lan vào miền nam Trung-quốc, xứ Bắc-Việt, lại là một con đường thuận tiện : sông Nhị-hà nối liền đại dương với nội địa nước Tàu. Tư bản Pháp đang cần đất để kinh doanh. Các cố đạo đồng thời cũng đem đạo Gia-tô truyền bá khắp Á-châu.

Trước sức đe dọa của Tây-phương, vua Minh-Mệnh (1820-1840), vua Thiệu-Trị (1841-1847) rồi vua Tự-Đức (1847-1883) thi hành phương pháp cấm đạo và giết con chiên mong bảo vệ lãnh thổ nhưng vô hiệu. Tư bản chủ nghĩa Pháp vẫn tràn vào xã hội Việt-nam. Triều đình Việt-nam lại tìm cách phản ứng lại bằng võ lực, nhưng cũng không hái được kết quả mong chờ...

Cọ xát với lực lượng vật chất Tây-phương, bao nhiêu yếu điểm của xã hội phong kiến Việt-nam đều phơi ra trước ánh sáng của sự thực gắt gao. Lưỡi cày bằng gan sao chống nổi bánh xe bằng thép luyện. Sức trâu bò sao độ được sức mạnh của hơi nước sôi ngoài trăm độ. Súng hỏa mai đâu đối lại súng có hạt nổ. Thuyền chiến gỗ sao chọi được tàu chiến bọc thép; thứ văn từ chương đâu chống nổi thứ văn thiết thực. Phương pháp kinh nghiệm đâu chiến thắng nổi phương pháp khoa học. Sinh sản lực « nông nghiệp » có đâu dững mạnh hơn sinh sản lực « kỹ nghệ cơ khí ».

Lực lượng vật chất của Triều-đình và dân chúng Việt-nam yếu ớt như vậy đâu giữ nổi cửa bể Đà-nẵng, xứ Nam-Việt và toàn quốc. Cho nên quan Hộ-đốc Vũ-duy-Ninh đầu lấy cái chết nghĩa khí cũng không ngăn được hải quân Trung-tướng Rigault de Genouilly san phẳng thành Gia-định làm bình địa, sau khi chiếm cứ. Lòng dũng cảm của quan Kinh-lược-sứ Nguyễn-tri-Phương trước trận Kỳ-hòa không ngăn nổi quân của trung tướng Charner và thiếu tướng Bonard chiếm cứ ba tỉnh phía Đông xứ Nam-Việt (Định-tường, Biên-hòa và Vĩnh-long) để kết liễu bằng hòa ước năm Nhâm-Tuất (1862).

Đến năm Đinh-Mão (1867), sự hy sinh và lòng nhân đạo của quan Kinh-lược-sứ Phan-Thanh-Giản cũng không giữ nổi quân của thiếu tướng De la Grandière lấy nốt ba tỉnh miền tây còn lại (Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên). Toàn cõi Nam-Việt đã bị chinh phục.

Trong khi giặc Nam-đường (1851), giặc Châu-chấu (1854—1855), giặc tên Phụng (1855—1861), giặc Cai-tổng Vàng (1862), giặc khách (Ngô-Côn) quấy rối ở Bắc-Việt, thì ở Kinh-đô Huế có cuộc âm mưu (do một bọn Tôn-thất đứng đầu) giết vua Tự-Đức (1866) nhưng việc không thành.

Cả nước và triều đình đang rối loạn, thì chẳng bao lâu Đờ-phủ-Nghĩa (Jean Dupuis), một thương gia Pháp, mượn đường sông Nhị-hà chở hàng hóa sang Vân-nam, bị quan địa phương tìm cách ngăn trở. Việc lôi thôi giữa triều đình Việt-nam và Sứy-phủ Sài-gòn về Jean Dupuis lại phải giải quyết bằng võ lực. Rồi tình thế đôi bên càng ngày càng căng, chiến tranh vẫn không kết liễu. Quan quân Pháp quyết định thôn tính nốt xứ Bắc-Việt để tiện việc buôn bán của nước Pháp, nước Y-pha-nho với nước Tàu.

Quan Tổng-đốc Hoàng-Diệu có tuần tiết, nhưng quân của đại tá Henri-Rivière vẫn chiếm đóng Hà-nội lần thứ hai (1882), sau đại úy Francis Garnier (1872). Quân Cờ đen không ủng hộ nổi triều đình Việt-nam, thua trận, đã

phải rút hẳn về Trung-quốc. Triều đình Việt-nam đã ký hiệp ước Patenôtre (1884) nhìn nhận quyền bảo hộ của nước Đại-Pháp. Vua Quang-tự nhà Mãn-thanh, trước võ lực của hải quân Trung-tướng Courbet biểu diễn trước Phúc-châu và Đài-loan đã ép lòng phải ký hòa ước Thiên-tân (1885) công nhận chủ quyền nước Pháp tại Việt-nam.

Vua Tự-Đức đã băng hà (1883).

Tại kinh thành Huế, mưu mô của hai quan Phụ-chính Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường định đánh úp quân của thống tướng De Courcy, không giữ nổi kinh thành Huế. Vua Hàm-Nghi xuất bôn ra Quảng-trị không giúp nổi phong trào Cần-vương (Vấn-thân Nghệ-Tĩnh) kéo dài ra mãi. Loạn lạc ở Bắc-Việt và Trung-Việt rồi cũng tan dần. Quan Toàn-quyền Paul Bert (1886) lấy phương pháp chính trị dẹp phong trào khởi nghĩa. Quan đình nguyên Phan-đình-Phùng dầu có nổi lên cũng không gây được một phong trào rộng rãi và lâu bền (1893-1895). Sự thế đã rồi. Bánh xe Lịch-sử đã chuyển một vòng nhanh. Cuộc bảo hộ đã lập vững.

Chương trình của Nguyễn-trường-Tộ dầu có được Triều đình vua Tự-Đức đem thi hành tưởng cũng là quá muộn. Tư-bản chủ nghĩa Pháp đang cần có một chân đứng trong Viễn-đông. Sức nào ngăn cản nổi. Cho nên phong trào xuất dương và Đông-du cũng tan chìm dần trong im lặng. Hoàn cảnh lịch sử xã hội Việt-nam thuở ấy đâu thuận tiện cho việc âu hóa theo kiểu Phù-tang. Vua Minh-Trị thiên hoàng dầu sáng suốt hơn vua Tự-Đức của Nguyễn-triều, song tình thế lịch sử đã riêng chiều nước Nhật. Trơ vơ trong ba hòn đảo lớn giữa Thái-bình-dương, vị trí địa dư đã tạm thời gạt nước Nhật ra xa vòng thế lực của chủ nghĩa tư bản Âu-châu đang mài rinh cái mũi không lồ Trung-quốc. Vua Minh-Trị lợi dụng được tình thế ấy mà vội thực hiện gấp các cuộc cải cách cần thiết làm nước Nhật trong một khoảng thời gian rất ngắn, trở thành một cường quốc bậc nhất ở Á-châu.

Nhưng sự thế đã rồi. Bánh xe lịch sử đang quay, mấy ai níu được đà đã mở. Dân-tộc Việt-nam có gượng lại vận mệnh âu cũng khó thành. Hoàng-hoa-Thám có tách ra một giang sơn ở miền trung du Bắc-Việt, rồi vận cũng đến chỗ cùng (1912). Lửa loạn Thái-nguyên dẫu không ai vùi rồi cũng tắt (1917). Điều kiện lịch sử chưa đủ, tranh đấu dằng dai chỉ biểu thị được một nguồn sinh lực không chịu tàn của một dân tộc.

Việc đã rồi, Hòa-ước Patenôtre (1884) đã ghép chặt vận mệnh lịch sử dân tộc Việt-nam vào vận mệnh dân tộc Pháp. Kinh tế nông nghiệp Việt-nam đã nằm trong hệ thống kinh tế tư bản Pháp do kinh tế hoàn cầu chi phối.

Như ta thấy, tư bản chủ nghĩa đã đột nhập xã hội Việt-nam do bao nhiêu nguyên nhân kinh tế và chính trị. Cùng với trào lưu kinh tế tư bản này, một trào lưu tư tưởng cấp tiến của Tây-phương cũng tràn sang đồng thời, xã hội Việt-nam cũng đột ngột biến đổi theo hình thức hóa hợp trong mọi ngành hoạt động : kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa... Sự thay đổi thành linh trong sinh sản lực này đầy mạnh xã hội Việt-nam đi tới một giai đoạn tiến hóa mới do hai nền kinh tế tương phản nhau nhưng ảnh hưởng qua lại với nhau rất chặt chẽ (mặc dầu cuộc tiến hóa của xã hội Việt-nam đã gặp nhiều trở lực lớn lao). Sự tác động của hai trạng thái kinh tế nông nghiệp và tư bản này làm rung chuyển các tầng lớp trong xã hội mà gây nên những quy tụ mới, những đẳng cấp mới, quyền lợi trái ngược nhau, nhưng đều bao phủ một tính cách hóa hợp. Có xác nhận được tính cách hóa hợp này, ta mới nhận chân được bản tướng của xã hội Việt-nam hiện đại mà định một triển vọng lịch sử trong tương lai.

Và nền kinh tế lạc hậu của xã hội Việt-nam còn ứ ập nhiều mâu thuẫn. Biết đâu chính những mâu thuẫn nội tại sâu xa ấy không là những động cơ đến đầy mạnh xã hội tiến mau tiến gấp, tiến vượt bậc.

Vậy qua mọi hình thức sinh hoạt của xã hội Việt-nam ngày nay ta thử lần dỡ tóm tắt những lĩnh cách hóa hợp ấy đang coi xem mực tiến bộ của dân tộc đã đến độ nào trên nấc tiến hóa chung của nhân loại tương lai.

a) Về kinh tế. Tư bản chính quốc kỹ nghệ hóa một phần cỗi Đông pháp. Các xưởng máy bắt đầu mở tại các đô thị lớn nhất là tại các hải cảng to như Sài-gòn và Hải-phòng.

Song những xưởng máy tại chỗ này vẫn phụ thuộc vào các xưởng máy chính quốc. Các chế tạo phẩm vẫn từ chính quốc đem sang bán tại thị trường Đông-pháp chỉ được coi như là một kho nguyên liệu cung cấp cho nền kỹ nghệ của chính quốc để tránh sự cạnh tranh của chế tạo phẩm tại chỗ.

Kỹ nghệ thủ công của Việt-nam không cạnh tranh nổi kỹ nghệ cơ khí nên suy đồi hẳn mặc dầu có phong trào chấn hưng công nghệ bằng bột.

Về mặt kỹ nghệ tân thức, đẳng cấp phú hào mại bản Việt-nam chỉ chuyên về mặt cung cấp nguyên liệu hoặc vật liệu bán chế mà thôi. Trong các công nghệ mới, phần trọng yếu là việc chế biến các vật nông sản như các xưởng máy gạo, máy rượu ở Bắc-Việt và Nam-Việt. Những xưởng máy làm kim thuộc, sở đóng tàu ở Hải-phòng, Sài-gòn, Hà-nội, sở máy chai, sở máy diêm, sở máy giấy (Đáp-cầu — Việt-tri), sở thuộc da, sở máy cưa, sở thuốc lá, sở máy in, cùng máy gạch, lò đúc, v.v... cung cấp được một phần nhu cầu tại trong xứ phần nhiều cũng là của người Pháp và Hoa-kiều. Đến các ngành kỹ nghệ trọng yếu như việc khai mỏ thiếc, mỏ kim, mỏ chì, mỏ vàng, mỏ phốt-phát, nhất là danh của người Pháp cả. Người Việt-nam chỉ đứng ra thầu lại ít nhiều công cuộc khai quật ấy hoặc đứng ra làm mại bản cho tư bản Pháp.

Những ngành kỹ nghệ to tát như vận tải (hỏa xa — xe điện, tàu thủy chạy biển và sông ngòi), nhà máy điện,

máy đèn, đều do công ty của người Pháp chủ trương cả (có Huê-kiều phụ lực).

Vì kỹ nghệ cơ khí đã mở rộng, nên đồng thời đường giao thông cũng phải khuếch trương theo nhịp ấy cho việc vận tải nguyên liệu và hàng hóa được nhanh chóng nhất là đường hỏa xa nối Bắc-Việt với Vân-nam (dài 859 ki-lô-mét) vào nội địa Trung-quốc, để thâm nhập ảnh hưởng Pháp-quốc, nối Nam-Việt với Cao-miền cùng chạy xuyên dọc cả xứ Đông-pháp (dài 1714 ki-lô-mét), theo con đường thiên lý xưa.

Về thuế đinh và thuế điền, chính phủ bảo hộ cũng định lại chặt chẽ hơn để tránh mọi sự ần lậu và gian trá. Các thứ thuế trực thu này xưa kia nộp bằng thóc và tiền thì nay đều phải nhất luật nộp bằng tiền cả. Ngoài thuế đinh và điền nộp vào ngân sách, chính phủ bảo hộ cũng đặt ra các thứ thuế gián tiếp nữa như :

1) Thuế thương chính (Douanes) đánh vào các thứ hàng hóa nhập cảng và xuất cảng, thuế thống kê (statistique), thuế thông quá (transit), thuế lưu trữ (entrepôt), thuế hàng hành (navigation), thuế khai mỏ (extractions des produits miniers), v. v...

2) Thuế đề áp (hypothèque)

3) Thuế trước bạ văn khế (enregistrement)

4) Thuế tem (timbre)

5) Thuế động sản lợi tức (revenus mobiliers):

6) Thuế mỏ (redevances minières)

7) Thuế bưu chính (poste, télégraphe et téléphone)

8) Thuế bảo hiểm (assurances)

9) Thuế chuyên mãi (régies financières)

10) Thuế tiêu phí (consommation).

Trong các hạng thuế gián tiếp này, thuế chuyên mãi, do chính phủ giữ độc quyền, là trọng yếu hơn cả. Thuế chuyên mãi đánh vào : thuốc phiện, rượu ta và muối.

Trước kia, việc buôn bán còn sơ sài nên vấn đề tiền tệ không quan hệ lắm, bởi vậy lịch triều cho lưu hành tiền tệ mà không cần phải có bản vị.

Song từ khi tư bản chính quốc thâm nhập xã hội Việt-nam, vấn đề tiền tệ lại trở thành trọng yếu cho cuộc sinh hoạt kinh tế. Vì vậy tiền tệ lưu hành phải có một tiêu chuẩn nhất định làm căn bản. Chính phủ Bảo-hộ lấy bạc làm bản vị (*étalon d'argent*) cho chế độ tiền tệ của xứ Đông-pháp. Đồng bạc Đông-dương trước kia nặng 27gr,073, thành sắc 0,902, tục gọi là bạc hoa xoè (*piastres mexicaines*), đến năm 1895 thì thay bằng bạc đúc ở Paris, nặng 27 gr, thành sắc 0,900. Đến năm 1900 thì có một đạo sắc lệnh (16 Mai), cho phép nhà Đông-dương ngân hàng phát hành bạc giấy nhiều gấp ba số trữ kim, rồi chế độ tiền tệ sau này còn thay đổi nhiều lần nữa tùy theo tình trạng kinh tế được ổn định hay lại bị khủng hoảng. Một điều đáng chú ý là từ khi Đông-pháp ngân hàng thành lập, các ngành công nghệ lớn ở Đông-pháp cũng như việc mở mang các đồn điền cao-su tại Nam-Việt và Cao-miên đều dưới quyền chi phối của Đông-pháp ngân hàng là chi nhánh của Pháp-quốc ngân hàng (tại chính quốc).

Về thương mại trước kia lọt cả vào tay Hoa-kiều và đàn bà, ngày nay đã thối mạnh mẽ hơn xưa. Nhiều nhà buôn Việt-nam đã giành giật lại được ít nhiều quyền lợi với Hoa-kiều nhất là ở Bắc-Việt. Đường giao thông rộng mở, tiền tệ có bản vị mãi bành trướng. Người Việt-nam đã biết kinh doanh theo lối mới như mở các công ty, giao dịch với khách hàng trong nước hay ngoại quốc qua nhà Băng (Ngân hàng). Các công ty mở theo lối hợp cổ (*société par actions*), theo lối hợp tư (*en participation*), theo lối lương hợp (*en commandite*), v.v.. đều được người Việt-nam dần mở khắp trong ba kỳ Tuy vậy, quyền kinh tế về kỹ nghệ và thương mại của người Việt-nam đều bị tư bản chính quốc và Hoa-kiều lung lạc. Đảng cấp phủ hào mai bản lớp trước vì tính cách rời rạc, không cạnh tranh nổi với mai bản Hoa-kiều có

tổ chức và nhiều kinh nghiệm hơn. Song gần đây, một thể hệ mới trong đẳng cấp phú hào cũ, đã cảm thấy sự bất lực của mình nên có xu hướng thống nhất lực lượng kinh tế để chống lại sự lũng đoạn quyền lợi của mại bản Hoa-kieu. Bao nhiêu công ty do người Việt-nam lập rồi lại đổ, chỉ là một ấn tượng của cuộc khủng hoảng phát triển ấy (crise de croissance). Song dù có đoàn kết được chặt chẽ mực nào, đẳng cấp phú hào mại bản Việt-nam cũng không chống lại được độc quyền, đã thành lập trên nền kinh tế tư bản lỏng lẻo vững vàng lại có chính quyền luôn luôn bảo vệ. Dù cố gắng mực nào đẳng cấp phú hào Việt-nam cũng cứ bị dồn vào địa vị phụ thuộc mãi mãi.

Vai trò phụ thuộc trong kinh tế của đẳng cấp phú hào mại bản Việt-nam vẫn thường phát lộ qua tình trạng lạc hậu về chính trị và văn hóa. Về chính trị, đẳng cấp phú hào Việt-nam chưa từng có một người đại diện nào là lỗi lạc; về mặt văn hóa, đẳng cấp phú hào Việt-nam cũng không quan niệm được một hình thức nào là độc lập. Thứ văn hóa của đẳng cấp này tôn sùng là một thứ văn hóa « nửa Á nửa Âu » (bán phong kiến, bán tư bản). Học thuyết duy tâm và quan niệm siêu hình của các nhà học giả (lối cũ hay lối mới) cao cấp trong đẳng cấp trung sản là một phản ảnh rõ rệt của tình trạng lạc hậu này.

b) Về chính trị. Từ khi tư bản chính quốc thâm nhập đất Việt-nam thì xã hội bèn chia ra làm đẳng cấp rõ rệt phú hào và thợ thuyền.

Đẳng cấp phú hào Việt-nam vốn cỗi rễ ở đám dân chúng vì tài tháo vát đã đứng ra làm mại bản cho tư bản chính quốc mà trở thành giàu có. Đẳng cấp phú hào vừa lập trung tại các đô thị lớn cũng mở mang các ngành kỹ nghệ và thương mại phụ, không thuộc độc quyền của tư bản chính quốc. Đẳng cấp phú hào vừa có xưởng máy, vừa có bất động sản hoặc cửa hiệu buôn bán ở các đô thị, lại vừa có cả đồn điền hay trang trại

tại các vùng quê nữa. Vì vậy đẳng cấp phú hào vừa là kỹ nghệ gia vừa là thương gia, trạch chủ và đại điền chủ nữa. Họ đã lũng đoạn được một phần khá quan trọng quyền lợi kinh tế trong xứ. Song vì địa vị phụ thuộc trong hệ thống tư bản chính quốc và tính cách rời rạc của mỗi người chưa thoát ly hẳn hệ thống tổ chức phong kiến (đại gia tộc) cùng thiếu thống nhất về mặt xã hội nên đẳng cấp phú hào Việt-nam không đủ một điều kiện nào để đóng một vai trò chỉ huy cuộc tiến hóa chung của xã hội trong giai đoạn lịch sử sắp tới. Về phương diện kinh tế, đẳng cấp phú hào Việt-nam không độc lập, nên về phương diện chính trị và xã hội cũng như về phương diện văn hóa, đẳng cấp này phải nương tựa vào tư bản chính quốc mà tồn tại. Bởi vậy đẳng cấp phú hào Việt-nam không còn tính cách cấp tiến nữa.

Đối lại đẳng cấp phú hào, đẳng cấp thợ thuyền cũng đồng thời phát sinh do sự biến đổi trong kinh tế.

Tư bản chính quốc thâm nhập làm xã hội Việt-nam phân hóa theo nhịp phát triển của nền kỹ nghệ cơ khí ngày một mở rộng phạm vi ra mãi.

Một phần nông dân nghèo không có điền địa đã tập trung vào tay đại địa chủ hoặc tản mát trong tay hàng vạn phú nông và trung nông, bắt buộc phải dời bỏ xã thôn mà sung vào làm thợ tại các xưởng máy, các hầm mỏ.

Vì xứ Việt-nam trong cõi Đông-Pháp mới kỹ nghệ hóa có một phần, số thợ thuyền có chừng 200.000 (một phần ba làm tại các mỏ) hãy còn là một thiểu số. Song vì địa vị trong nền kinh tế mới mà thợ thuyền trở thành một đẳng cấp có nhiệm vụ lịch sử quan trọng trên quá trình phát triển của nền kinh tế tư bản ở Đông-pháp. Bởi vậy thợ thuyền trong xã hội Việt-nam đã thành một vấn đề mà những sự chao động lớn lao trong xã hội phần nhiều đều do đẳng cấp ấy gây nên cả.

Thợ thuyền đã được pháp luật quy định quyền lợi đối với chủ thuê và có sở Thanh-tra Lao-động do chính

phủ lập ra trông nom, song quyền tổ chức thành công đoàn và quyền bãi công chưa có nên hãy còn rời rạc. Từ năm 1937, do phong trào thợ thuyền bên chính quốc kích thích, thợ thuyền tại xứ Đông-pháp đã yêu cầu được ít nhiều quyền lợi như lương tối thiểu (salaire minime) nghỉ ăn lương (congé payé) mỗi năm là bao nhiêu ngày, mỗi khi có việc xích mích với chủ thuê vì quyền lợi, được đưa ra Thanh-tra Lao-động phân xử, v. v...

Ở giữa hai đẳng cấp chính này xen vào một đẳng cấp lưng chừng hay trung sản gồm tiểu thương, phú nông, trung nông, tiểu kỹ nghệ gia, giáo sư, trạng sư, bác sĩ, công chức cao cấp...

Đồng thời, tại các đô thị lớn cũng dồn tụ một số đông kẻ nghèo không giúp vào việc sản xuất mà chỉ ăn bám vào xã hội, đó là hạng lưu manh gồm du côn, cắp trộm, bợm đi, ả đào, con hát, hành khất, v. v... Cảnh sa đọa của bọn này — đẳng cấp phú hào và trung sản huy hoác bạc tiền để nuôi nấng sự sa đọa ấy — bày ra một tình trạng có hại cho phong hóa, làm cho những kẻ không hiểu định luật nào chỉ phối hiện tượng suy đồi đó, nảy ra những tư tưởng bi quan, chán ghét nền văn minh cơ khí Tây-phương mà âm thầm mong trở lại cuộc sinh hoạt của xã hội cũ đã quá thời (1).

Thái độ đạo đức tiêu cực có tính cách phản tiến bộ này cũng không ngăn nổi xã hội Việt-nam tiến hóa theo những định luật kinh tế gang thép đang làm đảo lộn dần những hình thức tổ chức xã hội phong kiến cũ, làm rung chuyển các quan niệm cũ về đạo đức trong nền quân lý Khổng, Mạnh xưa đã tỏ ra không còn thích hợp với điều kiện sinh hoạt đã đổi thay trong nhiều chừng mực rồi.

(1) Hiện tượng hóa hợp này được mệnh danh chung là « Thời buổi nhố nhăng ».

Do tình trạng này mà trong xứ này ra một phong trào cải lương việc hành chính trong các xã thôn tự trị vẫn làm sâu khấu chò cường hào bám vào thế lệ nghìn xưa mà chia bè kết đảng, lũng đoạt quyền lợi của xóm thôn và hà hiếp dân em. Mỗi tề này một ngày một phơi rõ ra ánh sáng, đã đập mạnh vào ý thức của dân chúng mà nhóm thành một luồn dư luận ủng hộ phong trào cải lương hương chính tại Bắc-Việt và Nam-Việt trong vòng 20 năm nay. Chính phủ Bảo hộ hằng đã thi hành những điều cải cách theo ý nguyện của dân chúng song nguyên tắc tự trị của các xã thôn vẫn không phạm tới, thành thử công cuộc cải cách theo đuổi trong bao lâu đều vô hiệu. Mỗi xã thôn với những tục lệ riêng vẫn cản trở được các cải cách bề ngoài. Tề tục không trừ tận căn, vẫn còn lay lắt mãi. Gần đây chính phủ lại khôi phục lại chế độ hào mục như xưa. Bởi vậy vấn đề cải cách xã thôn vẫn chưa giải quyết. Nó còn treo lơ lửng giữa xã hội đang đổi thay. Mỗi tề tục của các xã thôn tự trị vẫn còn đủ điều kiện để sống sót. Cho nên câu « phép vua còn thua lệ làng » vẫn cứ còn đúng. Vả thêm kinh tế nông nghiệp chưa kỹ nghệ hóa, nên hình thức « hương thôn » vẫn còn đủ căn bản để tồn tại mặc dầu nó không còn thiết hợp với một trào lưu cấp tiến nào nữa. Nhưng là một chuyện khác.

Ở đây, chúng ta chỉ minh chứng một trạng thái mới do nền kinh tế tư bản gây nên trong xã hội Việt-nam, làm lung lay đến cả các xã thôn là những tổ chức rất chặt chẽ và bền vững hằng đã chi phối cả cuộc sinh hoạt của gia đình Việt-nam xiết bao kiên cố nữa.

c) Về xã hội và văn hóa. Về phương diện xã hội và văn hóa, sinh sản lực mới cũng làm lung lay những hình thức và quan niệm cổ xưa luôn luôn biến thể để khoác lấy những tính cách hòa hợp do nền kinh tế nông nghiệp Việt-nam bị lôi cuốn trong hệ thống kinh tế tư bản Pháp đã nối liền với nền kinh tế hoàn cầu gây nên.

Do lẽ tương quan về kinh tế này mà dân tộc Việt-nam đã tham gia vào cuộc sinh hoạt chung của toàn thể nhân loại. Nguyên liệu xứ Đông-pháp chở sang chính quốc đã biến thành những chế tạo phẩm tràn ngập thị trường thế giới. Nhân công Việt-nam đã trực tiếp tham gia vào sức sản xuất trong nền kỹ nghệ hoàn cầu. Bởi vậy mỗi cuộc khủng hoảng về tiền tệ nảy ra tận mãi bên kia bán cầu cũng ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sinh hoạt kinh tế, chính trị và xã hội của cả xứ Đông-pháp. Mỗi cuộc phát minh về khoa học mãi tận phía trời tây một khi đem áp dụng vào cuộc sống xã hội Tây-phương, dân tộc Việt-nam cũng được thừa hưởng. Mỗi trào lưu tư tưởng, hoặc chính trị hệ trọng của Tây-phương cũng ba động đến xã hội Việt-nam đang chờ đợi cái sinh thành của lịch sử do động cơ kinh tế đẩy qua những chặng đường tiến triển không ngừng.

Bánh xe lịch sử đang chờ quay sang một vòng khác. Nhiều giai đoạn lịch sử đã băng qua.

Chế độ cũ không thích hợp với trào lưu kinh tế mới đang chờ biến đổi. Xã hội Việt-nam bị lôi cuốn trong vòng.

Trước kia, chủ nghĩa tư bản Tây-phương nương theo nhịp, phát triển dần dần. Theo luật tiệm tiến về hình thức tổ chức kỹ nghệ, chủ nghĩa tư bản Tây-phương đi từ hình thức thủ công nghệ sang công trường (manufacture) rồi mới đến xi nghiệp (usine). Chủ nghĩa tư bản Tây-phương đã tiến dần từ hình thức tư bản thương mại sang tư bản kỹ nghệ rồi lại từ hình thức tư bản ngân hàng (capitalisme bancaire) sang tư bản tài chính (capitalisme financier) là hình thức cuối cùng. Sức động vật dùng trong công nghệ cũng được thay đổi dần bằng hơi nước rồi bằng điện khí theo nhịp phát triển song hành của khoa học cũng dần bành trướng, theo sinh sản lực ngày càng tăng mãi.

Trái lại nền kinh tế Việt-nam xưa kia là nền kinh

tế nông nghiệp. Nền kinh tế lạc hậu nay đột ngột bị lôi cuốn trong hệ thống tư bản quốc tế, nên hình thức tổ chức kinh tế trong xã hội Việt-nam cũng thành linh thay đổi theo luật hóa hợp (loi du développement combiné) mà khoác lấy những hình thức tổ chức tối tân bên cạnh những hình thức cổ xưa còn sống sót. Về hình thức tổ chức, kỹ nghệ Việt-nam đã nhảy vượt từ thủ công sang ngay xí nghiệp để bỏ qua hình thức công trường. Sức người đột ngột được thay bằng sức điện khí... Bên cạnh những xưởng máy tối tân vẫn còn lay lắt các xưởng thủ công sắp dần dần tiêu diệt với nhịp bành trướng của kỹ nghệ cơ khí.

Tình trạng kinh tế hóa hợp này mở lối cho các trào lưu khác về tư tưởng và học thuật cùng phong tục, tập quán Tây-phương chuyển sang xã hội Việt-nam với trào lưu hàng hóa ngày thêm mạnh, xã hội Việt-nam dần biến thể.

Song xứ Đông-pháp mới kỹ nghệ hóa có một phần nền kinh tế nông nghiệp hầy còn là chỗ tựa chính của đại đa số dân chúng. Bởi vậy các hình thức tổ chức xã hội và chính trị thuở xưa còn tồn tại bên cạnh những hình thức tối tân. Hai chế độ kinh tế này đã làm cho các hình thức cũ và mới xung đột nhau, ảnh hưởng nhau mà cùng biến tính theo luật hóa hợp. Luật này phát hiện qua các hình thức sinh hoạt của dân chúng Việt-nam đã đổi dần dần rồi chờ đột ngột biến đổi hẳn theo trào lưu tiến hóa của nhân loại đang đi tới chỗ quẹo của Lịch sử (tournant de l'histoire).

Hình thức đại gia tộc Việt-nam đã biến thiên. Một số đông thanh niên nam nữ làm công chức, làm thợ, làm giáo sư, làm trạng sư, bác sĩ, văn sĩ, giáo viên, nữ giáo viên, khán hộ, nữ khán hộ, tiểu thương, tiểu kỹ nghệ, v. v... tập trung tại các đô thị, thoát ly được hệ thống kinh tế gia đình, đã đề xướng vấn đề phân cư mà chủ trương chế độ tiểu gia đình. Cải lý tưởng « Lũy thế đồng

cư, Tứ đại đồng đường » là hạnh phúc tối cao của chủ nghĩa đại gia tộc dựng trên kinh tế nông nghiệp không còn hấp dẫn người Việt-nam mạnh mẽ như xưa nữa. Hình thức đại gia tộc dần dần bị phá vỡ theo đà phát triển của kỹ nghệ cơ khí. Cá nhân chủ nghĩa được chỗ tựa trong xã hội cũng nảy sinh. Trào lưu cải cách gia tộc, « đoạn tuyệt » với gia đình đã dội trên mặt sách báo. Một số phụ nữ đã được tự lập nhờ nghề nghiệp cũng khởi xướng lên vấn đề nam nữ bình quyền và tự do luyến ái, được thể hệ mới hoan nghênh và bị thể hệ cũ phản đối. Từ đó quyền tuyệt đối của người chồng, của gia trưởng đã bị xâm phạm. Nguyên tắc luân lý của Khổng-Mạnh, khinh miệt nữ lưu (« nam tôn nữ ty ») không còn hợp thời nữa. Điều ngăn đoán của luân lý Nho-giáo « nam nữ thụ thụ bất thân » không được thanh niên nam nữ tuân theo.

Hôn thú theo lễ nghi phiền phức đã đòi một phần sang hình thức mới, giản dị hơn. Ông tơ không phải là người xe duyên chính thức nữa, thanh niên nam nữ ngày nay đã đưa nhau làm lễ cưới tại tòa Đốc-lý có hôn thú bảo vệ và hạn định quyền lợi thiết thực của đôi bên. Giấy báo tin (carte faire-part) đủ thay trâu cau có bánh dày bánh chưng hình dung Trời tròn, Đất vuông mà đại đa số dân chúng Việt-nam vẫn còn theo như xưa. Tục lệ tang ma cũng dần biến đổi. Cuộc sống ở thành thị không bị chiểu dưới lệ làng, cho nên việc tang ma đã có người thầu cúng đáng. Linh cữu đã đưa bằng xe cao-su có ngựa kéo. Người chết không được thân quyến mượn thầy phong thủy chọn hướng mồ, mà đành phận nằm theo hàng bên những nấm xương khác tại nghĩa địa đã chia sẵn ra từng « lô » một. Việc sinh đẻ đã hăng « đẻ » ra bao tập tục và mê tín nay cũng biến đổi. Tại các nhà thương, nhà hộ sinh, người ta đã cắt rốn đứa hài nhi bằng kéo đã đốt « còn » để sát vi trùng. Người đàn bà ở cũ không uống nước tiểu và ăn nghệ nướng nữa mà chỉ tiệm thuốc bổ hoặc

uống rượu mùi chế tạo tận Pháp-quốc đem sang...

Tám giường hình khung giăng màn xuyên vắn cùng nằm song song bên chiếc giường Hồng-kông có đệm lò-xo và giăng màn tyn (tulle). Về ăn uống đã thêm nhiều món mới bên những món ăn tổ truyền. Món rau muống luộc chấm tương cũng làm ngon miệng người Việt-nam chẳng kém miếng bít-tết nướng hoặc miếng phở-mát Roquefort.

Một bà già nhà quê mê tin cũng đã biết dùng ô-tô chở đến đền phủ đề lễ chư vị, hoặc tới một ngôi miếu thờ « Bạch hổ » bên đường cầu chữa bệnh, trong khi cậu con làm tham tá tại tỉnh vẫn đón bác sĩ về tiêm thuốc cho bà, hoặc đưa bà đi chiếu điện Quang-tuyến (Rayon X) tại viện Pasteur. Những phát minh khoa học tối tân đã được đem phụng sự mở tín ngưỡng cổ thời...

Bao hình thức hóa hợp đã trùm phủ cuộc sinh hoạt của người Việt-nam. Sự đổi thay quan niệm trong nhiều phạm vi đã thấy càng ngày càng rõ rệt.

Xưa kia hàm răng đen trắng bị thiên hạ khinh bỉ, nay được coi là lịch sự... Cái tóc « là gốc con người » cũng mất dần giá trị. Người Việt-nam ngày nay mấy ai còn để tóc dài. Bên phụ nữ cũng đã mở ra phong trào tóc ngắn và ăn vận theo lối tân thời. Vải lụa dùng lại chế tạo mãi bên Bombay (Ấn-độ), tại các xưởng ở tỉnh Lancashire bên Anh-quốc hoặc tỉnh Lyon bên Pháp quốc, trong khi các cô gái khá giả vùng quê vẫn còn xúng xính trong chiếc váy sồi năm bức và chiếc áo tứ thân bằng vải đồng lăm đôi vai có đường chỉ đột hàng « trứng rận »... Cuộc sinh hoạt hàng ngày trong xã hội Việt-nam đã đổi thay hình thức.

Cho đến cả công cuộc sinh hoạt tinh thần, ta cũng thấy dấu vết của trạng thái kinh tế « hóa hợp », từ nghệ thuật đến văn chương cùng tư tưởng.

Về kiến trúc miếu mạo và đình chùa cho đến nhà ở cũng đã thấy ảnh hưởng của lối lập thể (cubisme) do vật liệu tối tận như sắt và xi-măng quy định. Nơi thờ

thần Phật tại các đô thị cũng đeo « số » bên cạnh những ngọn nến chế tạo mãi tận Pháp-quốc cũng lấp lánh những ngọn đèn điện làm rực rỡ thêm màu thếp vàng trên pho tượng Phật vẫn trầm ngâm dưới bóng mái chùa xây dựng theo kiểu « hóa hợp », nửa Á nửa Âu...

Trong tư gia, tại phòng khách, bên cạnh những pho tượng Tam-đa đeo đai mạng và mang mũ cánh chuồn, cũng bày lẫn cả những pho tượng khỏa thân...

Bức hội họa của Nguyễn-Đỗ-Cung chịu ảnh hưởng của phái lập thể (cubisme) Pháp vẫn sống êm đềm bên bức tứ bình cổ điển về tích Nhị-độ-Mai thiếu hẳn cả luật viễn vọng (perspective).

Trong khi vô tuyến điện truyền thanh đem đội tin thế giới cùng cuộc hòa nhạc ở Nữ-ước và Ba-lê sang tận Việt-nam, dân chúng bản xứ say sưa với nhịp Guitare, Mandoline, Violon vọng từ bên kia bán cầu lại, mà không nhãng quên điệu hát « nhấm nhắng » của chú xầm soạn hóa theo cây đàn bầu cổ lỗ hoặc điệu hát « cò lả » bằng trầm của cô thợ cấy còn đeo bùa vào cổ yếm để trừ ma hoặc giọng hát nửa cười nửa mếu của cô Phùng-Há ca cải lương với điệu bộ các « đào » trên màn ảnh đã « quốc tế hóa ».

Dân chúng vừa bịn rịn được trước tấn tuồng cổ « Dục-Nhượng đả long bào » do kép Cương sắm vai chính, đồng thời cũng ôm bụng cười được trước màn ảnh chiếu phim « Temps Moderne » của vua hề Charlot chế riếu phương pháp hợp lý hóa (rationalisme) của tư bản Mỹ muốn rút kiệt sức lao động của thợ thuyền, đem áp dụng phương pháp Taylor mà tổ chức việc làm theo lối giây chuyền (travail à la chaîne).

Bao nhiêu biểu thị của hai chế độ kinh tế cùng chi phối tâm tình người Việ -nam đang tiến hóa theo luật hóa hợp âm u... Cho nên một chủ thợ chưa rời khỏi ngôi thứ hương ẩm nơi đình chung, đã biết lo đòi quyền tự do tổ chức mà mạnh bạo tranh đấu cho công đoàn...

Bên nguyên tắc Tam-cương đã đột ngột trời dậy tư tưởng bình quyền. Luật tiến hóa « xoáy tròn ốc » (*l'évolution en spirale*) của Thích-ca Mâu-ni chưa thực hiện, đã vùng dậy luật tiến hóa vượt bậc « sâu tiến » (*révolution par bonds*) hoặc tiến hóa « gãy khớp » (*révolution en zigzags*) cùng thuyết cách mệnh thường trực (*révolution permanente*) trong khi thuyết vô vị của Lão-tử, thuyết tôn quân của Khổng-tử, thuyết nhân ái của Jésus, thuyết duy lực của Nietzsche, thuyết vô chính phủ (*anarchisme*) của Bakounine, thuyết tương đối (*relativisme*) của Einstein cùng phân chia nhau ngự trị tư tưởng giới Việt-nam, khác nào vua chư hầu cát cứ địa phương đời Xuân-thu... Cho nên một người Việt-nam dầu chưa đựng và tiêu hóa được hết cả các lý thuyết này đề rồi tin theo lẫn lộn cả các lý thuyết ấy cũng chỉ là một hiện tượng trí thức rất thông thường bởi nó bắt nguồn ngay trong nền kinh tế đang nằm trên cái quá trình phát triển biện chứng. Cái thượng tầng trí thức ấy là phản ảnh tất nhiên của hạ tầng kinh tế đang rung chuyển. Do lẽ đó mà nhiều thi sĩ Việt-nam còn quyến luyến được vẻ trong sáng của Đường-thi, trong khi họ cũng miệt mài mà tìm một chủ trương mới về thi ca theo lối Đa-đa (*Dadaïsme*) hoặc lối Siêu-tả-chân (*Surréalisme*) như các phái thơ Pháp gần đây. Bởi vậy một bác sĩ Việt-nam tinh thông khoa mổ xẻ theo phương pháp Âu-tây còn tìm được ở hiệu quả cách chữa gãy xương của gã nông phu vô học dùng cơm nếp nóng với xác gà con trộn lẫn với vài vị thuốc gia truyền đem áp vào chỗ bị thương... Một thanh niên thâm Hán-học và Tây-học từng nghiên cứu học thuyết của Vương-dương Minh, của Thích-ca Mâu-ni, của Khổng-tử, Lão-tử, Karl Marx và Engells cùng Lénine, còn tin được thuật Phong-thủy và khoa lý số với cả Hà-đồ, Lạc-thư, Bát-quái, với cả âm dương, Ngũ-hành lẫn lộn cùng vi-tử (*Atome*) và điện tử (*célectron*) là hai phát minh lớn lao của khoa học hiện thời.

Song tất cả những thứ đó đều là những hình thức

hóa hợp do tình trạng kinh tế cấu thành. Và xã hội Việt nam qua những hình thức « bề ngoài » hỗn độn ấy vẫn phải tiến hóa theo những thông luật lịch sử nào nhất định do động cơ kinh tế chi phối mà đột ngột đổi thay hẳn tính cách.

Và xưa kia, tính cách thuần nhất về chủng tộc, về ngôn ngữ, về lãnh thổ cùng nguyện vọng chung về lịch sử là một sức mạnh hằng đã giúp dân tộc Việt-nam thoát khỏi sự tan chìm trong khối Hán-tộc,

HẾT

XÃ HỘI VIỆT - NAM
của Lương Đức Thiệp do
nhà Hoa Tiên tái bản. In
xong ngày 15 tháng 5 năm
1971 tại nhà in riêng của
nhà xuất bản. Giấy phép
số: 648 / BTT / PHNT ngày
23 tháng 2 năm 1971.

GIÁ: 300\$

Từ nhà kho Quán Ven Đường